



ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH – NGUYỄN MANH HƯỜNG
NINH XUÂN THAO – TRẦN XUÂN TRÍ

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN THỊ TRANG THANH (Chủ biên phần Địa lí)
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN THỊ HOÀI
DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG – TRẦN THỊ THANH THUY

Lịch sử và Địa lí

9



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Lịch sử và Địa lí - Lớp 9

(Theo Quyết định số 1551/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Ngô Minh Oanh	Chủ tịch
2	Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Chủ tịch
3	Ông Nguyễn Xuân Trường	Ủy viên, Thư kí
4	Ông Trương Phi Ngo	Ủy viên
5	Bà Hà Thị Thu Thủy	Ủy viên
6	Ông Đỗ Anh Dũng	Ủy viên
7	Bà Thân Thị Huyền	Ủy viên
8	Ông Đoàn Thế Anh	Ủy viên
9	Ông Trịnh Trung Chấn	Ủy viên
10	Ông Bùi Đức Toán	Ủy viên
11	Ông Ngô Văn Tuấn	Ủy viên
12	Bà Nguyễn Lê Chính	Ủy viên
13	Bà Nhữ Thị Hải Hà	Ủy viên
14	Ông Nguyễn Thanh Lâm	Ủy viên
15	Ông Vũ Quang	Ủy viên

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH – NGUYỄN MẠNH HƯỚNG
NINH XUÂN THAO – TRẦN XUÂN TRÍ

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN THỊ TRANG THANH (Chủ biên phần Địa lí)
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN THỊ HOÀI
DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG – TRẦN THỊ THANH THUY

Lịch sử và Địa lí

9



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Tư liệu

Cung cấp thêm thông tin cho bài học từ các nguồn tư liệu lịch sử.



Câu hỏi

Giúp định hướng tổ chức hoạt động học tập của học sinh hướng vào kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Góc khám phá

Bổ sung tri thức lịch sử và địa lí liên quan đến nội dung cơ bản của bài học.



Góc mở rộng

Mở rộng và nâng cao kiến thức của bài học.



Luyện tập

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ: Giải thích các thuật ngữ trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Giúp học sinh và người đọc tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp; không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tiếp theo sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8* của bộ sách *Cánh Diều*, trên tay các em đang là sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9*.

Với phần *Lịch sử*, cuốn sách sẽ giúp các em khám phá hệ thống tri thức lịch sử thế giới từ năm 1918 đến nay, gồm: nước Nga, Liên Xô, châu Âu, nước Mỹ, châu Á từ năm 1918 đến năm 1945; Chiến tranh thế giới thứ hai; Chiến tranh lạnh; Liên Xô, các nước Đông Âu, nước Mỹ, các nước Tây Âu, châu Á, khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991; trật tự thế giới mới; Liên bang Nga, nước Mỹ từ năm 1991 đến nay; cách mạng khoa học kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá. Sách cũng hướng dẫn các em tìm hiểu về lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến nay, gồm các giai đoạn: Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945; Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975; Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

Với phần *Địa lí*, các em sẽ có cái nhìn khái quát nhất về địa lí dân cư và kinh tế Việt Nam, từ đặc điểm dân cư, các ngành kinh tế (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp; dịch vụ) đến phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo. Đặc biệt, phần *Địa lí 9* còn giúp các em hiểu rõ hơn về các vùng kinh tế của nước ta dưới góc độ địa lí, bao gồm các vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Cuốn sách còn có phần *Chủ đề chung* với 3 chủ đề là: *Đô thị: lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*.

Nội dung của mỗi bài học và chủ đề được sắp xếp có hệ thống, giúp các em khai thác và vận dụng hiệu quả trong học tập và cuộc sống. Các mục *Em có biết?*, *Góc khám phá* hoặc *Góc mở rộng* ở nhiều bài học sẽ giúp các em nâng cao kiến thức, gợi mở việc khám phá những điều mới lạ về tri thức lịch sử và địa lí. Cuối sách là *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* để thuận tiện cho các em tra cứu khi cần. Bên cạnh đó, hệ thống bản đồ, lược đồ, biểu đồ và hình ảnh là phần không thể thiếu của cuốn sách, sẽ hỗ trợ các em khám phá, chiếm lĩnh kiến thức một cách dễ dàng và hấp dẫn hơn.

Tập thể tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết, là hành trang chấp cánh ước mơ cho các em bay cao và vươn xa trên con đường học tập.

Chúc các em có những bài học Lịch sử và Địa lí thật bổ ích và lí thú!

CÁC TÁC GIẢ

Phần Lịch sử





Bài 1. NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.
- Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.



Ngày 5-5-1920, tại Quảng trường Ti-tra-nay-a, Lê-nin diễn thuyết để động viên hàng vạn chiến sĩ chuẩn bị ra chiến đấu ở mặt trận Ba Lan, chống lại lực lượng Bạch vệ trong nước và sự can thiệp của các nước đế quốc (1918 – 1920). Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài đã bảo vệ thành công chính quyền cách mạng của nước Nga Xô viết, tạo điều kiện cho sự thành lập Liên Xô.

Vậy tình hình nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập như thế nào? Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đạt được những thành tựu gì và còn tồn tại những hạn chế nào?



Hình 1.1. Lê-nin phát biểu trước các chiến sĩ tại Quảng trường Ti-tra-nay-a năm 1920 (tranh vẽ)



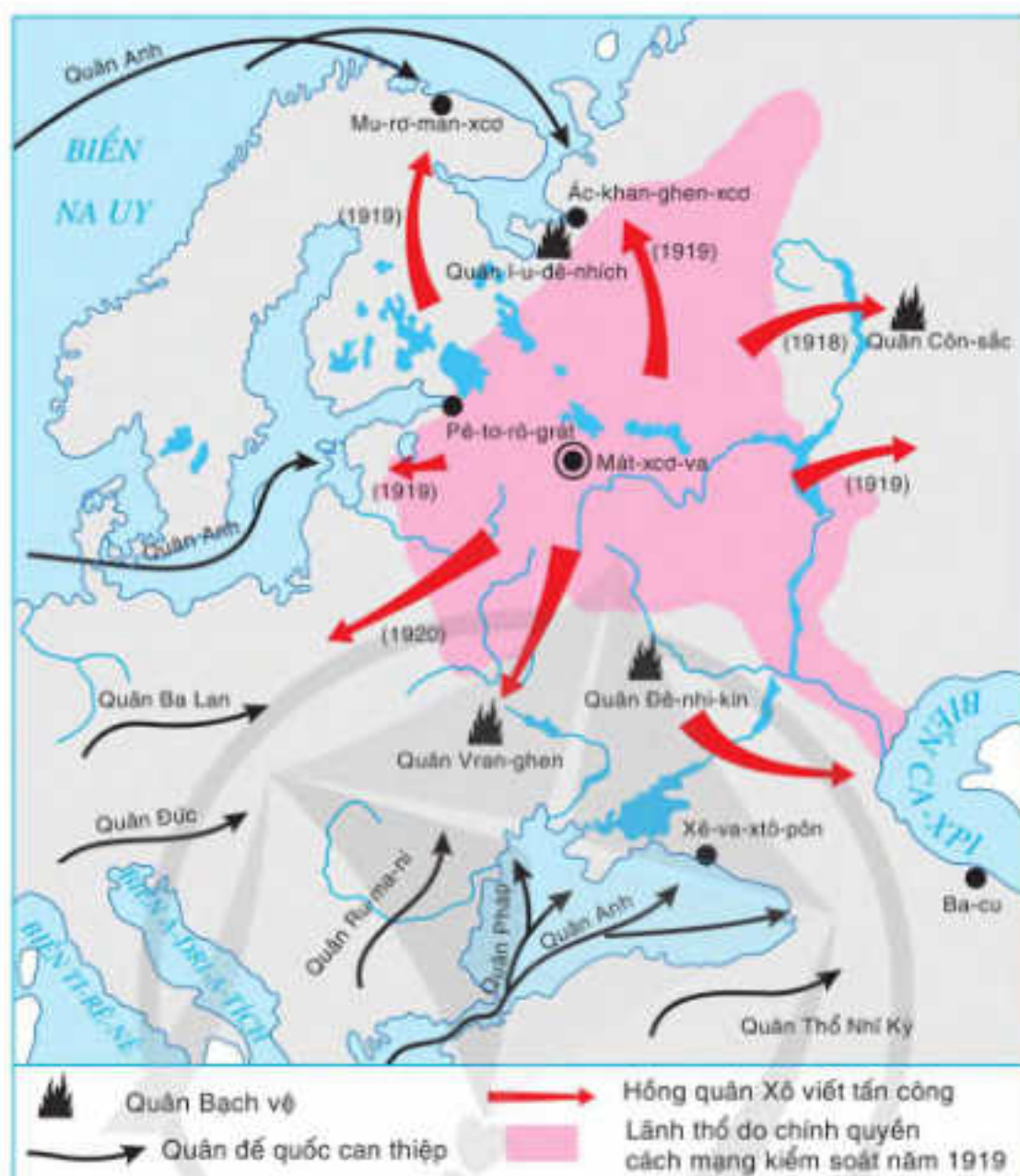
1. Tình hình nước Nga trước khi Liên Xô thành lập (1918 – 1922)

Từ năm 1918 đến năm 1920, nước Nga Xô viết phải đấu tranh chống lại lực lượng Bạch vệ nổi dậy trong nước và sự can thiệp của 14 nước đế quốc.

Trong bối cảnh đó, chính quyền Xô viết xây dựng quân đội lên tới hơn 5,3 triệu người; thực hiện chính sách Cộng sản thời chiến, phân hoá và từng bước tiêu diệt các nhóm quân Bạch vệ, đánh đuổi quân đội nước ngoài, bảo vệ thành quả cách mạng. Năm 1920, cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài về cơ bản kết thúc thắng lợi.



Thực hiện chính sách Cộng sản thời chiến, Nhà nước Xô viết tiến hành trưng thu lương thực thừa, thực hiện chế độ tem phiếu, trực tiếp phân phối bằng hiện vật, đặt chế độ lao động bắt buộc đối với người trong độ tuổi lao động theo nguyên tắc: “Không làm thì không ăn”.



Hình 1.2. Lược đồ diễn biến đấu tranh chống thù trong giặc ngoài ở Nga (1918 – 1920)

Tháng 3-1921, nước Nga tiến hành khôi phục kinh tế. Đảng Bôn-sê-vích thay thế chính sách Cộng sản thời chiến bằng chính sách Kinh tế mới do Lê-nin đề xướng: ban hành thuế lương thực, tổ chức lại công nghiệp, khôi phục thương nghiệp, củng cố nền tài chính, khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư, kinh doanh ở Nga,...

Nhờ việc thực hiện chính sách này, đất nước từng bước được phục hồi. Tháng 12-1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) được thành lập, gồm bốn nước Nga, Bê-lô-rút-xi-a, U-crai-na và Ngoại Cáp-ca-dơ.

? *Nêu những nét chính về tình hình nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập.*

II. Liên Xô từ năm 1922 đến năm 1945

Từ năm 1922 đến năm 1925, Liên Xô tiếp tục thực hiện chính sách Kinh tế mới, khôi phục kinh tế.

Từ năm 1925 đến năm 1942, Liên Xô tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thông qua các kế hoạch 5 năm (lần thứ nhất 1928 – 1932, lần thứ hai 1933 – 1937, lần thứ ba 1938 – 1942), trong đó trọng tâm là thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, tập thể hoá nông nghiệp.

Kế hoạch 5 năm lần thứ ba đang thực hiện buộc phải dừng lại do Liên Xô bị phát xít tấn công (6-1941). Từ năm 1941 đến năm 1945, Liên Xô tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc.



Hình 1.3. Thành tựu cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

Công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội,...

Bên cạnh những thành tựu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô còn tồn tại một số hạn chế, như mất cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp và nông nghiệp, vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong tập thể hoá nông nghiệp,...



Hình 1.4. Nhà máy thủy điện Đơ-nép khởi công xây dựng năm 1927

? *Trình bày những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Công cuộc này còn tồn tại hạn chế nào?*



1. Hoàn thiện nội dung các giai đoạn của lịch sử nước Nga/ Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945 theo mẫu sau vào vở ghi.

Giai đoạn	1918 – 1920	1921 – 1925	1925 – 1941	1941 – 1945
Nội dung	?	?	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về thành tựu kinh tế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 2. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.
- Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.



Ngày 9-11-1918, hàng trăm nghìn công nhân và binh lính thủ đô Béc-lin đình công, biểu tình lật đổ Hoàng đế Đức. Sự kiện này bắt đầu cuộc Cách mạng tháng Mười một, dẫn đến sự sụp đổ của đế quốc Đức. Cũng trong thời gian này, những cuộc đấu tranh của nhân dân diễn ra ở hầu khắp các nước châu Âu, tạo nên phong trào cách mạng 1918 – 1923.



Hình 2.1 Công nhân thủ đô Béc-lin (Đức) biểu tình chống chính phủ (11-1918)

Vậy những nét chính về phong trào cách mạng ở châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là gì? Quốc tế Cộng sản được thành lập ra sao? Đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933 và quá trình hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu diễn ra như thế nào? Tình hình chính trị và kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới có điểm gì nổi bật?



I. Phong trào cách mạng 1918 – 1923 và sự thành lập Quốc tế Cộng sản

1. Phong trào cách mạng 1918 – 1923

Thành lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự thành lập của chính quyền Xô viết đã tác động mạnh mẽ đến các nước châu Âu. Hậu quả nặng nề của Chiến tranh thế giới thứ nhất đã thúc đẩy phong trào cách mạng bùng nổ và phát triển từ năm 1918 đến năm 1923. Phong trào diễn ra ở hầu hết các nước châu Âu, tiêu biểu là Đức và Hung-ga-ri.

Công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động tiến hành đấu tranh dưới nhiều hình thức, đặc biệt là tổng bãi công và khởi nghĩa, với mục tiêu ban đầu chống chế độ quân chủ, chống chính quyền tư sản, sau đó là xây dựng mô hình nhà nước mới theo kiểu Xô viết Nga. Từ phong trào này, đảng cộng sản được thành lập ở một số quốc gia như Đức (1918), Pháp (1920), Anh (1920), I-ta-li-a (1921). Đỉnh cao của phong

trào là việc thành lập các nhà nước Cộng hoà Xô viết Hung-ga-ri (3-1919), Cộng hoà Xô viết Ba-vi-e (Đức, 4-1919).

Phong trào tạm lắng vào cuối năm 1923 khi các chính quyền của giai cấp tư sản tiếp tục tăng cường đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân.



Hình 2.2. Lược đồ phong trào cách mạng ở châu Âu những năm 1918 – 1923

? *Trình bày những nét chính về phong trào cách mạng ở châu Âu những năm 1918 – 1923.*

2. Sự thành lập Quốc tế Cộng sản

Sự phát triển của phong trào cách mạng 1918 – 1923, đặc biệt là sự ra đời của một số đảng cộng sản, đã đặt ra yêu cầu cần phải thành lập một tổ chức quốc tế để lãnh đạo cách mạng thế giới. Tháng 3-1919, Đại hội thành lập Quốc tế thứ 3 (Quốc tế Cộng sản) được tổ chức tại Mát-xcơ-va. Tham dự Đại hội có 52 đại biểu, đại diện cho 35 đảng và nhóm cộng sản từ 21 nước châu Âu.

Sự thành lập của Quốc tế Cộng sản đã đáp ứng yêu cầu của phong trào công nhân lúc bấy giờ, góp phần thúc đẩy sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân ở các nước châu Âu.



Quốc tế Cộng sản, còn được gọi là Quốc tế thứ ba, có trụ sở tại Mát-xcơ-va. Trong thời gian tồn tại, Quốc tế Cộng sản đã tổ chức 7 đại hội, đề ra đường lối cách mạng cho từng giai đoạn. Bản "Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa" của Lê-nin được thông qua tại Đại hội II năm 1920. Nguyễn Ái Quốc tìm thấy ở bản Luận cương này con đường giải phóng cho dân tộc Việt Nam. Năm 1943, do sự thay đổi của tình hình thế giới, Quốc tế Cộng sản tự giải tán.

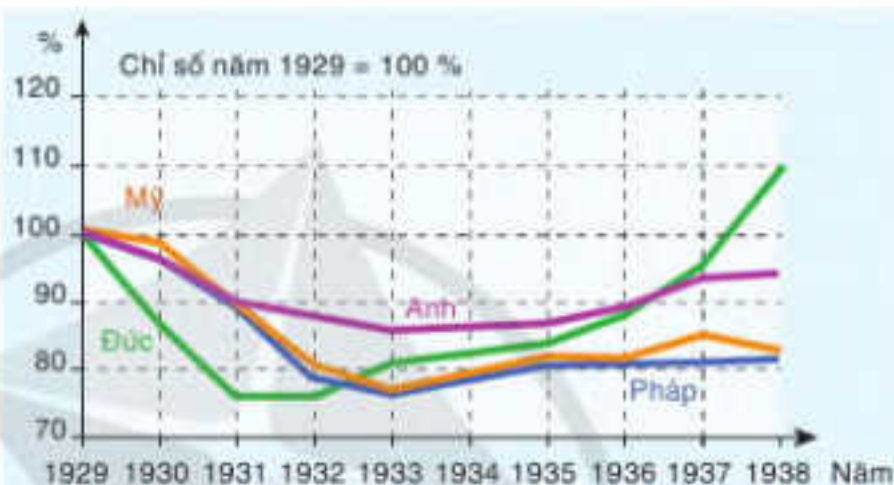
? *Trình bày những nét chính về sự thành lập Quốc tế Cộng sản.*

II. Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933

Trong giai đoạn 1924 – 1929, kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng, gây ra tình trạng sản xuất ồ ạt, hàng hoá ế thừa, cung vượt quá cầu. Trong khi đó, đời sống nhân dân không được cải thiện, sức mua giảm, dẫn đến suy thoái kinh tế.

Ngày 24-10-1929, thị trường chứng khoán Niu Y-oóc sụp đổ, cuộc đại suy thoái kinh tế bùng nổ ở Mỹ và lan rộng sang các nước tư bản chủ nghĩa khác. Từ lĩnh vực tài chính, đại suy thoái ảnh hưởng đến toàn bộ các ngành kinh tế. Tình trạng suy thoái kéo dài 4 năm (1929 – 1933), trầm trọng nhất vào năm 1932.

Hàng ngàn nhà máy, xí nghiệp, ngân hàng phải đóng cửa. Tổng thu nhập quốc dân của các nước tư bản sụt giảm nghiêm trọng. Tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, trong đó số công nhân thất nghiệp lúc cao nhất lên tới 50 triệu người.



Hình 2.3. Biểu đồ sản lượng công nghiệp của Anh, Pháp, Mỹ, Đức giai đoạn 1929 – 1938

“Ở các nước công nghiệp chủ yếu của thế giới, sản xuất giảm bớt từ 30 đến 50 % tùy theo từng trường hợp, và giá trị thương mại thế giới năm 1932 chỉ bằng một phần ba năm 1923. Sở lao động quốc tế đã tính toán rằng năm 1933, khoảng 30 triệu người không có việc làm trên thế giới”.

(M. Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.263)

Cuộc đại suy thoái không chỉ tàn phá nặng nề nền kinh tế mà còn gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với tình hình chính trị – xã hội. Đại suy thoái đã dẫn đến sự thắng thế của chủ nghĩa phát xít, đặc biệt ở Đức và góp phần gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản.



Hình 2.4. Người dân Niu Y-oóc (Mỹ) biểu tình yêu cầu chính phủ giải quyết nạn thất nghiệp và cải thiện đời sống (1930)

? *Trình bày những nét chính về cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933.*

III. Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu

Sự bất mãn với Trật tự Véc-xai – Oa-sinh-ton (được thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ nhất) cùng với hậu quả nặng nề của cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933) đã dẫn đến sự hình thành và thắng thế của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. Để thoát khỏi đại suy thoái, Đức và I-ta-li-a đã phát xít hoá bộ máy chính quyền, chuẩn bị chiến tranh nhằm phân chia lại thế giới.

Tại I-ta-li-a, chủ nghĩa phát xít hình thành từ sớm. Năm 1919, B. Mút-xô-li-ni thành lập Đảng Quốc gia phát xít. Năm 1922, hàng chục nghìn đội viên phát xít tiến quân chiếm Rô-ma, gây áp lực buộc nhà vua phải đưa Mút-xô-li-ni lên làm Thủ tướng. Năm 1925, chế độ độc tài phát xít được thiết lập, quyền lực tập trung vào B. Mút-xô-li-ni.

Tại Đức, tháng 1-1933, A. Hít-le, lãnh tụ của Đảng Quốc xã, được bổ nhiệm làm Thủ tướng. Tháng 8-1934, A. Hít-le trở thành Quốc trưởng, xoá bỏ nền cộng hoà, thiết lập chế độ độc tài, tái vũ trang đất nước, chuẩn bị chiến tranh.

Năm 1936, trục phát xít Béc-lin – Rô-ma được thiết lập. Sự thắng thế của chủ nghĩa phát xít ở I-ta-li-a và Đức đã dẫn đến hình thành lò lửa chiến tranh ở châu Âu.



Hình 2.5. B. Mút-xô-li-ni (bên trái) và A. Hít-le trong cuộc diễu hành tại Béc-lin (Đức) năm 1938

? *Trình bày những nét chính về sự hình thành của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu.*

IV. Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)

1. Tình hình chính trị

Về đối nội, Đảng Cộng hoà cầm quyền trong những năm 20 của thế kỉ XX, thi hành các chính sách đề cao sự phồn vinh của nền kinh tế, đồng thời đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân. Cuộc đại suy thoái kinh tế tạo điều kiện cho Đảng Dân chủ giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1932. Việc thực hiện “Chính sách mới” giúp Tổng thống P. Ru-dơ-ven bước đầu ổn định tình hình chính trị, xã hội Mỹ vào cuối thập niên 30 của thế kỉ XX.

Về đối ngoại, nước Mỹ thực hiện và đề cao chủ nghĩa biệt lập truyền thống, không tham gia vào Hội Quốc liên dù Mỹ là nước đề xuất thành lập tổ chức này. Trước sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ bùng nổ chiến tranh, chính quyền Ru-dơ-ven ban hành một số đạo luật để giữ nước Mỹ trung lập với các cuộc chiến tranh ngoài nước Mỹ. Bên cạnh đó, Mỹ công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô; thực hiện chính sách “láng giềng thân thiện” với các nước Mỹ La-tinh.

? *Nêu những nét nổi bật về tình hình chính trị của nước Mỹ giai đoạn 1918 – 1939.*

2. Tình hình kinh tế

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng do thu được nhiều lợi nhuận từ cuộc chiến, nhưng xen kẽ với khủng hoảng nhẹ vào năm 1920 – 1921. Kinh tế Mỹ thực sự bước vào giai đoạn phồn vinh từ năm 1924 đến năm 1929, đưa nước Mỹ trở thành trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính quốc tế.

Từ năm 1929 đến năm 1933, Mỹ lâm vào đại suy thoái khiến sản lượng công nghiệp suy giảm một nửa, hàng nghìn ngân hàng, công ty công nghiệp và thương mại bị phá sản. Sau khi lên cầm quyền, Tổng thống P. Ru-đơ-ven đã thực hiện “Chính sách mới” (được gọi là Thoả thuận mới) nhằm giải quyết hậu quả của đại suy thoái.



Giai đoạn 1924 – 1929, sản lượng công nghiệp của Mỹ tăng 69 %, chiếm 48 % tổng sản lượng công nghiệp thế giới. Mỹ đứng đầu thế giới trong một số ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp ô tô nhờ phương pháp sản xuất và quản lý dây chuyền của H. Pho. Từ việc phải vay nợ các nước châu Âu, Mỹ trở thành chủ nợ và nắm 60 % dự trữ vàng thế giới.



Hình 2.6. Minh hoạ “Chính sách mới”, trong đó người khổng lồ tượng trưng cho nhà nước



“Chính sách mới” bao gồm các biện pháp nhằm giải quyết nạn thất nghiệp, phục hồi sự phát triển của các ngành kinh tế. Các đạo luật phục hồi nền công nghiệp, nông nghiệp và ngân hàng được ban hành. Chính phủ Mỹ cũng tăng cường vai trò trong việc cải tổ hệ thống tài chính, tổ chức lại nền sản xuất, tạo việc làm mới, ổn định tình hình xã hội,...



Nêu các giai đoạn phát triển của kinh tế Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.



1. Tóm tắt những nét chính về các giai đoạn phát triển của châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1939.



2. Sưu tầm tư liệu về hậu quả của cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933, giới thiệu với thầy cô và bạn học thông qua các hình thức như sơ đồ tư duy, băng hình, áp phích,...



Bài 3. CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.



Ngày 18-9-1931, một vụ nổ phá huỷ đoạn đường ray nằm trên tuyến đường sắt Nam Mãn Châu thuộc sở hữu của Nhật Bản. Đây là cái cớ để Nhật Bản xâm lược Mãn Châu – một trong những sự kiện quan trọng của lịch sử Trung Quốc nói riêng, lịch sử châu Á nói chung từ năm 1918 đến năm 1945.

Vậy tình hình châu Á từ năm 1918 đến năm 1945 có những nét chính nào?



Hình 3.1. Quân Nhật kéo vào Mãn Châu (1931)



I. Nhật Bản

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng trong thời gian ngắn, nhưng ngay sau đó rơi vào tình trạng khủng hoảng, bấp bênh do ảnh hưởng của thiên tai và lạm phát. Các cuộc đấu tranh của công nhân và các tầng lớp nhân dân tiếp tục diễn ra, tiêu biểu là cuộc bạo động gạo năm 1918 lôi kéo 10 triệu người tham gia. Tháng 7-1922, Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập.

Cuộc đại suy thoái kinh tế diễn ra sớm ở Nhật Bản (1927) và gây ra hậu quả nặng nề: sản xuất công nghiệp sụt giảm 32,5 %, 15 % người lao động thất nghiệp, nạn đói bùng phát ở nông thôn,...

Đại suy thoái đã làm gia tăng những bất mãn của Nhật Bản với hệ thống Véc-xai – Oa-sinh-ton, dẫn đến sự phục hồi của chủ nghĩa quân phiệt. Về đối nội, chính phủ Nhật quân phiệt hoá bộ máy nhà nước. Về đối ngoại, Nhật Bản tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược mở rộng lãnh thổ: xâm chiếm Mãn Châu (1931), mở rộng xâm lược Trung Quốc (1937).

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản xâm lược các nước Đông Nam Á, tấn công căn cứ quân sự của Mỹ tại Trân Châu Cảng, mở rộng chiến tranh ra toàn mặt trận châu Á – Thái Bình Dương. Từ cuối năm 1944, nhiều thành phố ở Nhật Bản bị tàn phá bởi các cuộc ném bom của Mỹ.



Hình 3.2. Một góc thành phố Hi-rô-si-ma sau khi bị ném bom nguyên tử (6-8-1945)

? *Trình bày những nét chính về tình hình Nhật Bản từ năm 1918 đến năm 1945.*

II. Trung Quốc

Dưới tác động của Cách mạng tháng Mười Nga và sự kết thúc của Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào cách mạng ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ.



Hình 3.3. Những sự kiện chính của phong trào cách mạng ở Trung Quốc (1918 – 1945)

? Trong phong trào Ngũ tử (4-5-1919), nhân dân Trung Quốc đã giương cao khẩu hiệu "Trung Quốc là của người Trung Quốc", "Phê bỏ Hiệp ước 21 điều",... Phong trào lan rộng khắp 22 tỉnh và 150 thành phố, với sự tham gia đông đảo của học sinh, sinh viên, công nhân, thương nhân,... Sự kiện này đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác được truyền bá nhanh chóng vào Trung Quốc, đánh dấu sự trưởng thành của giai cấp công nhân, dẫn đến sự thành lập của Đảng Cộng sản Trung Quốc..

? *Nêu những nét chính về phong trào cách mạng ở Trung Quốc từ năm 1918 đến năm 1945.*

III. Ấn Độ

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh chống thực dân Anh tiếp tục phát triển với sự tham gia tích cực của công nhân và nhân dân lao động. Tháng 4-1920, M. Gan-đi được bầu làm Chủ tịch Liên hiệp tự trị toàn Ấn Độ, thuyết phục các lực lượng khác đấu tranh bằng con đường bất bạo động, bất hợp tác. Năm 1925, Đảng Cộng sản Ấn Độ được thành lập.

Dưới sự lãnh đạo của M. Gan-đi, Đảng Quốc đại phát động nhân dân đấu tranh đòi quyền tự trị, tẩy chay hàng hoá, giáo dục của Anh, không làm việc cho Anh.

Năm 1930, nhân dân Ấn Độ tiến hành “Hành trình muối”, chống lại độc quyền sản xuất muối của thực dân Anh.

Từ năm 1939 đến năm 1945, Đảng Quốc đại và M. Gan-đi tổ chức phong trào phản đối việc Ấn Độ tham gia chiến tranh, yêu cầu người Anh “Rời Ấn Độ”, khiến thực dân Anh phải từng bước chấp thuận trao quyền tự trị cho người Ấn Độ.



Hình 3.4. “Hành trình muối” (1930)

? *Nêu những nét chính về phong trào dân tộc ở Ấn Độ từ năm 1918 đến năm 1945.*

IV. Đông Nam Á

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á phát triển theo hai khuynh hướng tư sản và vô sản.

Tiêu biểu cho khuynh hướng tư sản là sự thành lập và hoạt động của Đảng Dân tộc do Ác-mét Xu-các-nô đứng đầu (In-đô-nê-xi-a); hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng và khởi nghĩa Yên Bái (Việt Nam),...

Khuynh hướng vô sản xuất hiện từ đầu những năm 20 của thế kỉ XX với sự thành lập của các đảng cộng sản ở In-đô-nê-xi-a (1920), ở Việt Nam, Mã Lai, Xiêm, Phi-lip-pin (1930),...

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân Đông Nam Á đã thành lập các mặt trận chống phát xít nói chung, tiến hành kháng chiến chống Nhật. Tháng 8-1945, chớp thời cơ Nhật Bản đầu hàng, cách mạng bùng nổ và giành chính quyền thành công tại In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.



Hình 3.5. Lễ kéo cờ sau khi Tuyên ngôn Độc lập của In-đô-nê-xi-a được công bố (17-8-1945)

? *Trình bày những nét tiêu biểu về phong trào đấu tranh giành độc lập ở Đông Nam Á từ năm 1918 đến năm 1945.*



1. Lập bảng tóm tắt các giai đoạn phát triển của các nước châu Á những năm 1918 – 1945 vào vở ghi.



2. Sưu tầm tư liệu về một phong trào đấu tranh tiêu biểu theo khuynh hướng vô sản hoặc tư sản ở Đông Nam Á (1918 – 1945). Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 4. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước thuộc phe Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.



Hình bên là tranh biếm hoạ có tên “Vương quốc người tí hon mới”, miêu tả Hit-le người khổng lồ đang nằm trên bãi cỏ với nhiều nhà lãnh đạo hàng đầu của các nước châu Âu là những người tí hon nhượng bộ phát xít Đức. Bức tranh được vẽ năm 1938, chỉ một năm trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.



Hình 4.1. Người khổng lồ Hit-le bên cạnh các chính khách châu Âu nhượng bộ phát xít Đức (tranh biếm hoạ, năm 1938)

Vậy nguyên nhân nào dẫn đến sự bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ hai? Cuộc chiến tranh này trải qua mấy giai đoạn và để lại những hậu quả gì đối với lịch sử nhân loại? Liên Xô và các nước khác trong phe Đồng minh có vai trò gì trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít?



I. Nguyên nhân bùng nổ

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về thị trường và thuộc địa tiếp tục nảy sinh. Hai nhóm nước đối lập được hình thành: Anh, Pháp, Mỹ (thoả mãn với Trật tự Véc-xai – Oa-sinh-ton) và Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản (bất mãn với Trật tự Véc-xai – Oa-sinh-ton). Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933 khiến những mâu thuẫn này trở nên sâu sắc, dẫn đến việc chủ nghĩa phát xít thắng thế ở Đức và chủ nghĩa quân phiệt phục hồi ở Nhật Bản. Đức, Nhật Bản cùng với I-ta-li-a chủ trương gây chiến tranh, nhằm chia lại thị trường và thuộc địa thế giới.

Trong khi đó, các nước đế quốc cùng mâu thuẫn với Liên Xô nên tiến hành cô lập và tìm cách tiêu diệt nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trước những hành động xâm lược của Đức ở châu Âu trong những năm 30 của thế kỉ XX, Anh, Pháp thực hiện chính sách dung dưỡng, thoả hiệp với chủ nghĩa phát xít, nhằm chĩa mũi nhọn chiến tranh về phía Liên Xô.

? *Trình bày nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ hai.*

II. Diễn biến chính

Chiến tranh thế giới thứ hai lôi cuốn phần lớn các quốc gia vào quỹ đạo cuộc chiến, chủ yếu giữa Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản và Liên Xô, Mỹ, Anh. Chiến sự diễn ra trên toàn thế giới, nhưng khốc liệt nhất ở chiến trường châu Âu và châu Á – Thái Bình Dương. Chiến tranh kéo dài từ tháng 9-1939 đến tháng 8-1945, có thể chia thành hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Chiến tranh bùng nổ và lan rộng ra toàn thế giới (1939 – 1941)

Ngày 1-9-1939, Đức tấn công Ba Lan, châm ngòi cho sự bùng nổ của Chiến tranh thế giới thứ hai.

Ở mặt trận Tây Âu, bằng chiến thuật chớp nhoáng, Đức tổ chức tổng tiến công, chiếm được hầu hết các nước châu Âu, ngoại trừ Anh và một vài nước trung lập. Tháng 6-1941, Đức tấn công và tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô.



Hình 4.2. Quân đội Đức tấn công xâm lược Liên Xô trong chiến dịch Bắc-ba-rút-xa (6-1941)

Ở mặt trận Bắc Phi, tháng 9-1940, I-ta-li-a tấn công quân Anh ở Ai Cập.

Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, Nhật Bản tiếp tục xâm lược Trung Quốc, kéo quân vào Đông Dương (9-1940) và các nước Đông Nam Á khác. Ngày 7-12-1941, quân Nhật bất ngờ tấn công căn cứ quân sự của Mỹ tại Trân Châu Cảng trên biển Thái Bình Dương. Chiến tranh lan rộng ra toàn thế giới.

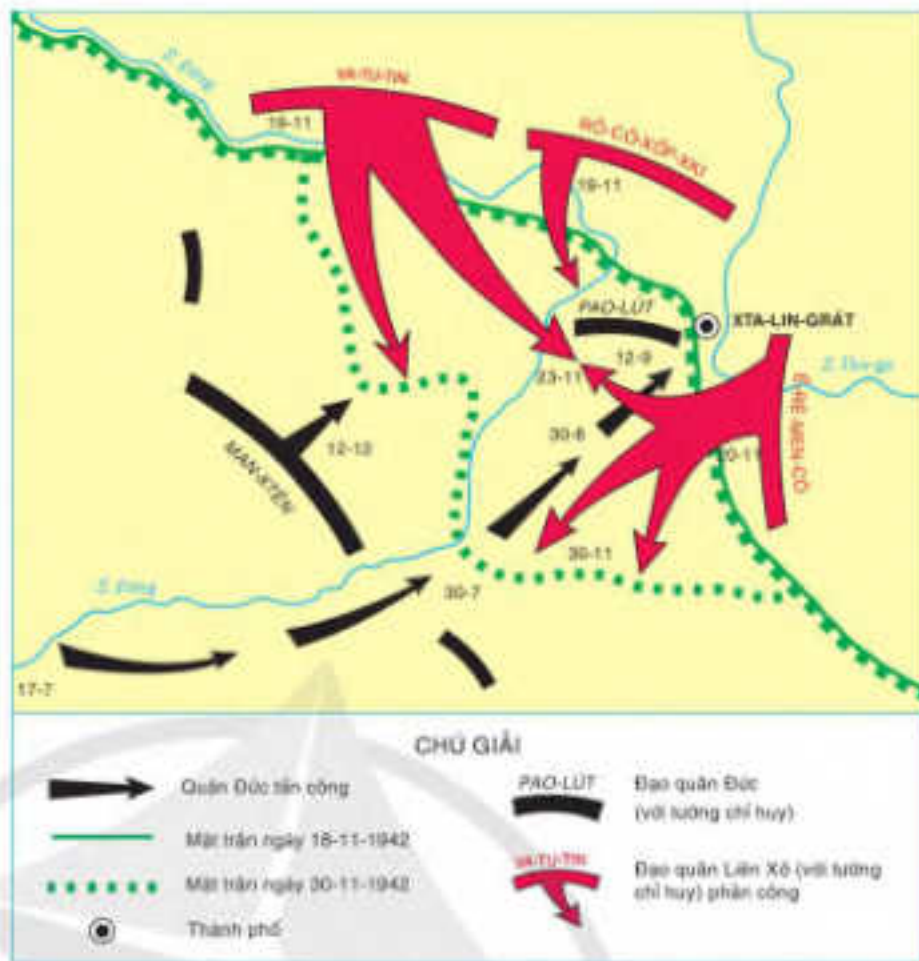
Ngày 1-1-1942, khối Đồng minh chống phát xít chính thức được thành lập với sự tham gia của 26 nước, đứng đầu là Liên Xô, Mỹ và Anh.

Giai đoạn 2: Quân Đồng minh phản công, chiến tranh kết thúc (1942 – 1945)

Tháng 11-1942, quân đội Liên Xô mở chiến dịch phản công Xta-lin-grát và giành thắng lợi (2-1943), tạo ra bước ngoặt, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, quân Đồng minh chuyển từ giai đoạn phòng ngự sang phản công.

Ở châu Âu, tháng 9-1943, phát xít I-ta-li-a đầu hàng. Ngày 6-6-1944, quân Đồng minh mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu, đổ bộ vào Noóc-măng-đi, giải phóng nước Pháp. Ở mặt trận phía đông, cuối năm 1944, quân đội Liên Xô đẩy lùi quân Đức ra khỏi lãnh thổ, tiến quân giải phóng các nước Đông Âu, rồi tiến vào Đức.

Từ ngày 16-4 đến ngày 9-5-1945, Hồng quân Liên Xô tiến hành chiến dịch Béc-lin, đánh bại và buộc Đức đầu hàng không điều kiện.



Hình 4.3. Lược đồ chiến dịch Xta-lin-grát (11-1942 – 2-1943)

Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, ngày 8-8-1945, Liên Xô tiến đánh hơn 1 triệu quân Nhật tại vùng Đông Bắc Trung Quốc. Ngày 6 và 9-8-1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki của Nhật Bản. Ngày 15-8-1945, Nhật Bản đầu hàng không điều kiện, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

? *Trình bày diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ hai.*

III. Hậu quả

Chiến tranh thế giới thứ hai đã gây ra hậu quả nặng nề về sinh mạng và vật chất đối với toàn nhân loại.

Hơn 1,7 tỉ người của hơn 70 quốc gia bị lôi kéo vào cuộc chiến, trong đó có khoảng 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn phế. Riêng Liên Xô có gần 27 triệu người chết.

Hàng nghìn thành phố, làng mạc, cơ sở kinh tế trên thế giới bị phá hủy. Thiệt hại về vật chất bằng tất cả các cuộc chiến tranh của 1 000 năm trước cộng lại.



Hình 4.4. Một góc của thủ đô Vác-xa-va (Ba Lan) bị tàn phá trong Chiến tranh thế giới thứ hai

? *Phân tích hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại.*

IV. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước khác thuộc phe Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít

Chủ nghĩa phát xít bị đánh bại là nhờ có sự đoàn kết trong phe Đồng minh, đặc biệt là sự phối hợp chiến đấu của quân đội Liên Xô, Mỹ và Anh. Chiến thắng này còn có sự đóng góp của nhân dân các nước bị quân phát xít chiếm đóng. Đây cũng là thắng lợi của tính chính nghĩa, chống lại cuộc chiến tranh phi nghĩa do Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản phát động.

Chiến thắng chống chủ nghĩa phát xít của Liên Xô và các nước khác trong phe Đồng minh giúp nhân loại tránh khỏi thảm họa bị diệt vong bởi chủ nghĩa phát xít; tạo ra thời cơ cho các nước thuộc địa và phụ thuộc đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc, tiêu biểu là In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào,...; đồng thời thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện cho sự hình thành của hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu.

Liên Xô, Mỹ, Anh giữ vai trò trụ cột, quyết định đối với chiến thắng chống chủ nghĩa phát xít, trong đó Liên Xô là nước đi đầu. Bên cạnh đó, các lực lượng yêu chuộng hòa bình, các mặt trận đoàn kết chống phát xít trên thế giới cũng góp phần vào tiêu diệt một bộ phận quân đội của phe phát xít.



Hình 4.5. Hồng quân Liên Xô phát cờ chiến thắng trên nóc toà nhà trụ sở Quốc hội Đức (5-1945)

? *Nêu nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước khác thuộc phe Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.*



1. Lập bảng tóm tắt về nguyên nhân bùng nổ, diễn biến và hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai vào vở ghi.



2. Sưu tầm tư liệu (bài viết, phim, tranh ảnh, câu chuyện nhân chứng,...) về một trong những chiến thắng tiêu biểu của phe Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 5. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1930

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930.
- Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.
- Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.



Đánh giá về phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam giai đoạn 1918 – 1930, nhà sử học Pháp Pi-e Bô-rô-sơ viết: “Phong trào dân tộc ở Việt Nam được thúc đẩy mạnh mẽ, đưa tới sự ra đời của lực lượng chính trị mới theo khuynh hướng vô sản, đó là lực lượng chính trị của tương lai, hạt nhân là Nguyễn Ái Quốc”.

Vậy trong giai đoạn 1918 – 1930, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ ra sao? Quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra như thế nào và có ý nghĩa gì? Nguyễn Ái Quốc có những hoạt động và vai trò gì trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?



Hình 5.1. Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô (năm 1923)



I. Phong trào dân tộc dân chủ từ năm 1918 đến năm 1930

1. Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản

Do bị thực dân Pháp áp bức, tư sản người nước ngoài cạnh tranh, chèn ép và phân biệt đối xử, giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam đã tổ chức đấu tranh đòi các quyền dân tộc dân chủ.

Trong giai đoạn 1918 – 1925, giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam phát động một số cuộc đấu tranh đòi quyền lợi về kinh tế. Năm 1919, tư sản Việt Nam tổ chức cuộc tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt Nam mua hàng của người Việt Nam. Năm 1923, một nhóm tư sản ở Nam Kỳ thành lập Đảng Lập hiến và tổ chức phong trào đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn.

Năm 1923, tại Quảng Châu (Trung Quốc), một số trí thức tiểu tư sản đã thành lập tổ chức Tâm tâm xã.

Năm 1924, tại Quảng Châu, Phạm Hồng Thái (thành viên của Tâm tâm xã) thực hiện vụ ám sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh. Việc không thành, Phạm Hồng Thái anh dũng hi sinh.



Hình 5.2. Phạm Hồng Thái
(1895 – 1924)

 Tư sản và tiểu tư sản Việt Nam còn thành lập các nhà xuất bản, nhà in và cho xuất bản báo chí để tuyên truyền và đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ, tiêu biểu như báo *Chuông rè*, *Tiếng vang An Nam*, *Thực nghiệp dân báo*,...

Trong giai đoạn 1925 – 1930, do sự tác động mạnh mẽ của các trào lưu tư tưởng mới, nhất là tư tưởng Mác – Lê-nin, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam có bước phát triển mới, đặc biệt là sự ra đời và hoạt động của các tổ chức yêu nước.

Năm 1925, tại Trung Kỳ, một nhóm trí thức tiểu tư sản thành lập Hội Phục Việt. Năm 1928, sau nhiều lần đổi tên, Hội lấy tên là Tân Việt Cách mạng đảng. Tổ chức này đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh và dẫn ngả theo con đường cách mạng vô sản, tích cực chuẩn bị thành lập chính đảng vô sản.

Năm 1927, tại Hà Nội, một nhóm thanh niên trí thức gồm Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính,... thành lập tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng. Tổ chức này chịu ảnh hưởng của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản, thiên về hoạt động ám sát, bạo lực vũ trang để chống Pháp.

Đầu năm 1929, một số đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng tiến hành ám sát Ba-danh (trùm mộ phu ở Bắc Kỳ). Thực dân Pháp tiến hành đàn áp, nhiều thành viên bị bắt, cơ sở đảng bị phá vỡ.

Đêm 9-2-1930, ban lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng phát động khởi nghĩa vũ trang ở Yên Bái, Phú Thọ, sau đó là Hải Dương, Thái Bình,... Thực dân Pháp đàn áp, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thất bại.



Hình 5.3. Nguyễn Thái Học
(1902 – 1930)



Ngoài sự ra đời và hoạt động của Tân Việt Cách mạng đảng và Việt Nam Quốc dân đảng, trong giai đoạn 1925 – 1930, giai cấp tư sản, tiểu tư sản và nhân dân Việt Nam còn tiến hành nhiều cuộc đấu tranh, tiêu biểu như: đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925), đòi thả Nguyễn An Ninh (1926), để tang Phan Chu Trinh (1926).



Mô tả những nét chính về phong trào đấu tranh dân tộc dân chủ của giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam trong những năm 1918 – 1930.

2. Phong trào công nhân

Do phải chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột, cuộc sống cực khổ, giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm nổi dậy đấu tranh. Từ năm 1918 đến năm 1930, phong trào công nhân phát triển qua hai giai đoạn:

Từ năm 1918 đến năm 1925: phong trào công nhân diễn ra lẻ tẻ, chưa có tổ chức và lãnh đạo thống nhất. Hình thức đấu tranh chủ yếu là phá hợp đồng, bỏ trốn, lãn công nhằm đòi các quyền lợi kinh tế, như tăng lương, giảm giờ làm,... Tiêu biểu là các cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy dệt Nam Định, mỏ than Cẩm Phả (Quảng Ninh), nhà máy rượu Hà Nội,...

Từ năm 1925 đến năm 1930: phong trào công nhân nổ ra ở nhiều nơi trên cả nước, có tổ chức và lãnh đạo thống nhất của Công hội và các tổ chức cộng sản. Hình thức đấu tranh chủ yếu là bãi công, ngoài đòi các quyền lợi kinh tế còn có mục đích chính trị rõ ràng, như chống lại ách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và phong kiến, ủng hộ phong trào cách mạng thế giới. Tiêu biểu là các cuộc bãi công của công nhân xưởng đóng tàu Ba Son (Sài Gòn), đồn điền cao su Phú Riềng (Bình Phước), xưởng ô tô A-vi-a (Hà Nội),...



Ngày 5-8-1925, hơn 1 000 công nhân xưởng đóng tàu Ba Son (Sài Gòn) tổ chức bãi công nhằm ngăn cản thực dân Pháp sửa chữa tàu chở binh lính sang đàn áp cách mạng ở Trung Quốc và đòi tăng lương, phản đối sa thải công nhân. Sau tám ngày đấu tranh, cuộc bãi công giành thắng lợi, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào công nhân Việt Nam. Cuộc bãi công Ba Son mở đầu giai đoạn đấu tranh tự giác của công nhân Việt Nam.



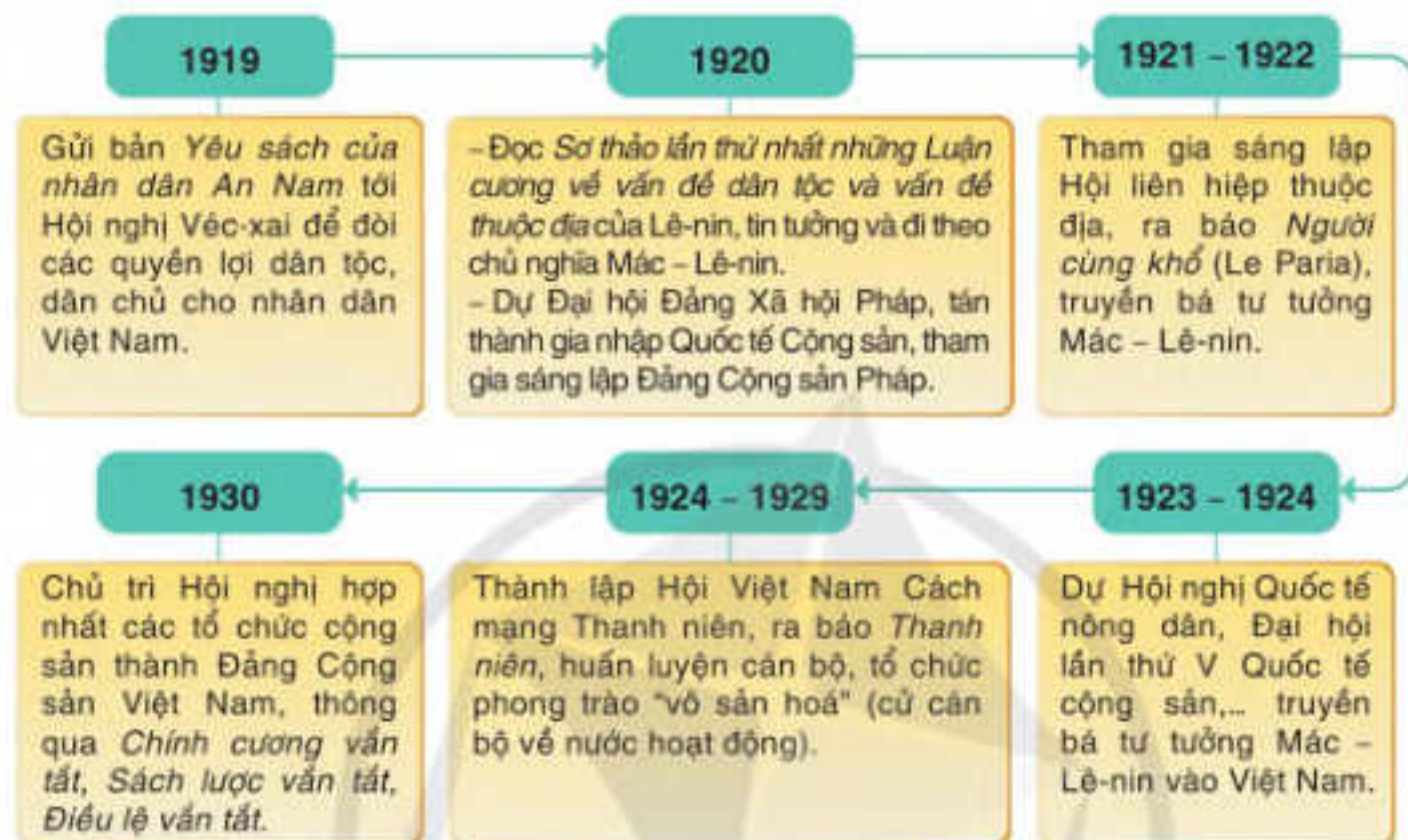
Hình 5.4. Bên trong xưởng đóng tàu Ba Son (Sài Gòn)



*Mô tả những nét chính về phong trào công nhân Việt Nam những năm 1918 – 1930.
– Giải thích tại sao cuộc bãi công của công nhân Ba Son được coi là mở đầu cho giai đoạn đấu tranh tự giác của công nhân Việt Nam?*

II. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc (1918 – 1930)

Sau khi rời bến cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước và hoạt động ở nhiều nước trên thế giới, từ năm 1918 đến năm 1930, Nguyễn Ái Quốc hoạt động chủ yếu ở Pháp (1918 – 1923), Liên Xô (1923 – 1924) và Trung Quốc (1924 – 1930).



Hình 5.5. Một số hoạt động tiêu biểu của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930

 Tại Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc trực tiếp mở nhiều lớp huấn luyện, bồi dưỡng chính trị cho thanh niên, lựa chọn và cử một số người đi học tại Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), Trường Đại học Phương Đông (Liên Xô). Năm 1927, những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được tập hợp và in thành sách *Đường Kách mệnh*.



Hình 5.6. Báo *Người cùng khổ* và tranh châm biếm của Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo *Người cùng khổ*, số 2 năm 1922



Hình 5.7. Bìa sách *Đường Kách mệnh*, xuất bản năm 1927

 **Nêu những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930.**

III. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Quá trình thành lập

Quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu từ những năm 1920, thông qua những hoạt động chuẩn bị của Nguyễn Ái Quốc về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Từ năm 1928, phong trào dân tộc dân chủ, đặc biệt là phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản ở Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Đầu năm 1929, những hội viên cấp tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng nhận thấy cần phải thành lập một đảng cộng sản để lãnh đạo phong trào cách mạng. Từ tháng 6 đến tháng 9-1929, trên cơ sở hai tổ chức này, ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời.



Hình 5.8. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng trong nước phát triển. Tuy nhiên, việc ba tổ chức cộng sản hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng đã gây bất lợi cho phong trào cách mạng. Thực tiễn đó đòi hỏi cần hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng.

Từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930 tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc chủ trì hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng thống nhất. Hội nghị nhất trí lấy tên đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đây là Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.



Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt vạch ra đường lối chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: Làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng thổ địa để tiến lên xã hội cộng sản, Đánh đổ thực dân Pháp và phong kiến giành độc lập, thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân, Cách mạng đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tập hợp và đoàn kết nhân dân trong nước và các dân tộc, nhân dân bị áp bức trên thế giới.



Hình 5.9. *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo năm 1930



Tháng 9-1960, tại Hà Nội, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam đã quyết định lấy ngày 3-2 hằng năm làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.



Trình bày quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của phong trào đấu tranh dân tộc và dân chủ, là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có ý nghĩa to lớn:

Đánh dấu sự phát triển vượt bậc của phong trào dân tộc dân chủ, khẳng định sự trưởng thành và khả năng lãnh đạo của giai cấp vô sản Việt Nam.

Chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng. Từ đây, cách mạng Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

Là bước chuẩn bị đầu tiên có tính tất yếu, quyết định tạo ra bước ngoặt của phong trào cách mạng Việt Nam và lịch sử Việt Nam ở giai đoạn sau.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là bước ngoặt vĩ đại của phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX.



Nêu ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.



1. Lập bảng tóm tắt các hoạt động và vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam trong những năm 1918 – 1930 theo mẫu sau vào vở ghi.

Thời gian	Hoạt động chính	Vai trò
?	?	?

2. Giải thích tại sao sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 được xem là bước ngoặt của phong trào cách mạng Việt Nam?



3. Xây dựng hồ sơ học tập về phong trào dân tộc, dân chủ ở Việt Nam trong những năm 1918 – 1930.



Bài 6. VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931 và 1936 – 1939.
- Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản.
- Nhận biết được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; sự ra đời của Mặt trận Việt Minh; cao trào kháng Nhật cứu nước.
- Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.



Cuối tháng 8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Tân Trào về ở tại nhà số 48 phố Hàng Ngang (Hà Nội). Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khởi thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Sau này, nhà số 48 phố Hàng Ngang trở thành một trong những di tích lịch sử của phong trào cách mạng Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945.

Vậy từ năm 1930 đến năm 1945, phong trào cách mạng Việt Nam diễn ra như thế nào? Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 xuất phát từ những nguyên nhân nào và có ý nghĩa gì? Đảng Cộng sản Đông Dương có vai trò gì trong Cách mạng tháng Tám?



Hình 6.1. Nhà số 48 phố Hàng Ngang (Hà Nội)



I. Phong trào cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1939

1. Phong trào cách mạng giai đoạn 1930 – 1931

Cuộc đại suy thoái kinh tế thế giới (1929 – 1933) đã tác động và gây ra những hậu quả nặng nề đối với Việt Nam.

Kinh tế nông nghiệp, công nghiệp đều sa sút: nhiều nhà máy, đồn điền, hầm mỏ sản xuất cầm chừng hoặc bị phá sản; giá nhiều mặt hàng xuất khẩu giảm mạnh, đặc biệt là cao su và thóc, gạo.

Thực dân Pháp tăng thuế, đồng thời sa thải, giảm lương, tăng giờ làm đối với công nhân, viên chức. Đời sống của đại bộ phận người dân Việt Nam bần cùng, cực khổ. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp, giữa nông dân với địa chủ phong kiến ngày càng sâu sắc.

Sau khởi nghĩa Yên Bái, thực dân Pháp tăng cường đàn áp phong trào yêu nước. Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã kịp thời tập hợp, lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

Từ đầu năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào cách mạng bùng lên mạnh mẽ ở nhiều nơi trên cả nước, đặc biệt là ở Nghệ An và Hà Tĩnh.



Hình 6.2. Diễn biến chính của phong trào cách mạng 1930 – 1931



Một số địa phương ở Nghệ An và Hà Tĩnh, dưới sự lãnh đạo của các cơ sở Đảng, nhân dân đã đập tan chính quyền thực dân và phong kiến tay sai, thành lập chính quyền cách mạng ở một số thôn, xã. Chính quyền cách mạng bãi bỏ các thứ thuế vô lý, tịch thu ruộng đất của địa chủ và tay sai chia cho người dân, bãi trừ hủ tục,...



Hình 6.3. Phong trào Xô viết Nghệ – Tĩnh (tranh vẽ)

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng, thực dân Pháp đã huy động quân đội, máy bay khủng bố, đàn áp dã man các cuộc đấu tranh của nhân dân. Từ cuối năm 1930 đến đầu năm 1931, phong trào cách mạng chịu nhiều tổn thất và bước vào giai đoạn thoái trào.

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 có ý nghĩa lịch sử to lớn: khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; thể hiện tinh thần yêu nước, khả năng cách mạng của nhân dân Việt Nam; qua phong trào, khối liên minh công nông được hình thành, đồng thời, là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Phong trào để lại nhiều bài học quý báu cho cách mạng ở giai đoạn sau.

“Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xô viết Nghệ – Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này”.

(Hồ Chí Minh, *Ba mươi năm hoạt động của Đảng*, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 10: 1960 – 1962, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.9)

? *Mô tả những nét chủ yếu về hoàn cảnh, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của phong trào cách mạng 1930 – 1931.*

2. Phong trào dân chủ giai đoạn 1936 – 1939

Trong giai đoạn 1936 – 1939, tình hình thế giới, trong nước có nhiều thay đổi và tác động mạnh mẽ tới phong trào cách mạng Việt Nam.

Các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản, đe dọa hoà bình thế giới. Năm 1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành đại hội và chủ trương thành lập Mặt trận Nhân dân ở các nước để tập hợp lực lượng chống phát xít.

Năm 1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, chủ trương nới lỏng các quyền tự do dân chủ ở trong nước và ở các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam không thực hiện chủ trương trên, tiếp tục thi hành chính sách bóc lột, đàn áp nhân dân Việt Nam.

Năm 1936, Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra chủ trương chống phát xít và chiến tranh để bảo vệ hoà bình, chống chính quyền thuộc địa để đòi tự do, dân chủ, cơm áo; thành lập Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương (năm 1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam diễn ra sôi nổi trên cả nước với nhiều hình thức.

Phong trào Đông Dương đại hội: Năm 1936, được tin Chính phủ Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương và Toàn quyền mới sang nhậm chức, Đảng Cộng sản Đông Dương phát động phong trào Đông Dương đại hội: thu thập chữ kí, đưa dân nguyện đòi quyền tự do, dân chủ.

Phong trào mít tinh, biểu tình, bãi công: từ năm 1936, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công đã nổ ra trên cả nước, tiêu biểu là cuộc tổng bãi công của hơn 2 vạn công nhân mỏ than ở Quảng Ninh (23-11-1936), cuộc mít tinh của 2,5 vạn người diễn ra tại khu Đấu Xảo (Hà Nội) nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5-1938.



Hình 6.4. Cuộc mít tinh của 2,5 vạn người tại khu Đấu Xảo, Hà Nội (1-5-1938)



Hình 6.5. Trang bìa báo *Dân chúng*, số Xuân năm 1939

Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí: Đảng Cộng sản Đông Dương và các tổ chức chính trị yêu nước đã xuất bản sách, báo để tuyên truyền và đấu tranh, tiêu biểu như báo: *Tiến phong, Dân chúng, Nhanh lúa, Bạn dân, Tin tức*,....

Đấu tranh nghị trường: Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương cử người tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ, Trung Kỳ nhằm gây áp lực buộc chính quyền Pháp thực hiện các quyền tự do, dân chủ.

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 đã buộc chính quyền thuộc địa Pháp thực hiện một số cải cách dân chủ. Tuy nhiên, từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, phong trào đấu tranh dân chủ chấm dứt.

“Nhìn chung, từ năm 1936 đến năm 1938, tình hình đã được cải thiện khá nhiều, chế độ ngày làm 8 giờ, hằng tuần có ngày nghỉ, chế độ nghỉ hằng năm là 10 ngày có lương, tự do tổ chức đã bắt đầu được thực hiện. Nhiều tù chính trị được ân xá. Nhưng tất cả những điều đó đã xấu đi từ khi chính phủ Đa-la-đi-ê ngả về hữu, nhất là từ năm 1939”.

(Nguyễn Ái Quốc, *Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, tháng 7-1939*, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 3: 1930 – 1945, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.170)

Phong trào dân chủ 1936 – 1939 thể hiện vai trò và sự lãnh đạo linh hoạt của Đảng Cộng sản Đông Dương, tinh thần yêu nước, đoàn kết và ý chí đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Qua phong trào, lực lượng cách mạng được tập hợp thành đội quân hùng hậu, quần chúng được giác ngộ về chính trị, khối đoàn kết dân tộc được củng cố. Phong trào để lại nhiều bài học quý báu cho cách mạng Việt Nam về sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng mặt trận thống nhất, tổ chức lãnh đạo đấu tranh công khai, hợp pháp,...

? *Đọc thông tin tư liệu và quan sát các hình 6.4, 6.5, mô tả những nét chủ yếu về hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả, ý nghĩa của phong trào dân chủ 1936 – 1939.*

II. Cuộc vận động tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền (1939 – 1945)

1. Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật

Năm 1939, thế giới có nhiều thay đổi, đặc biệt là sự sụp đổ của Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp và Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ đã tác động tới tình hình Việt Nam.



Hình 6.6. Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật

☀ Từ cuối năm 1939 đến đầu năm 1940, thực dân Pháp bắt và đưa hơn 8 vạn thanh niên Việt Nam sang Pháp phục vụ chiến tranh. Từ năm 1942 đến năm 1944, Pháp – Nhật vơ vét hàng triệu tấn gạo của nhân dân Việt Nam.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 6.6, nêu tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật.*

2. Sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

Từ cuối năm 1939, trước những thay đổi của tình hình thế giới và trong nước, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam tích cực chuẩn bị mọi mặt để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương: chủ trương chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng bắt đầu được đề ra trong Hội nghị Ban

Chấp hành Trung ương lần thứ 6 tháng 11-1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định), được bổ sung trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 tháng 11-1940 tại Đình Bảng (Tứ Sơn – Bắc Ninh), hoàn chỉnh trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 tháng 5-1941 tại Pác Bó (Cao Bằng).

Bảng 6. Nội dung chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

Nội dung chuyển hướng chiến lược của Đảng	Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6, tháng 11-1939	Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8, tháng 5-1941
Xác định kẻ thù	Đế quốc Pháp và tay sai.	Đế quốc Pháp, quân phiệt Nhật.
Mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng	Chuyển từ đấu tranh đòi tự do, dân chủ sang đánh đổ đế quốc Pháp và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.	Tiếp tục khẳng định đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu: đánh đuổi Pháp, Nhật, giành độc lập dân tộc, thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
Hình thức, phương pháp cách mạng	Chuyển từ đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.	Tiến hành khởi nghĩa vũ trang, khởi nghĩa từng phần, tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền.
Tập hợp lực lượng cách mạng	Thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương.	Nhấn mạnh công tác chuẩn bị lực lượng, thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh).

Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh: tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 (5-1941), Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định thành lập Việt Nam Độc lập Đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh). Sau khi ra đời, Mặt trận Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ, xác định rõ mục đích là tập hợp, đoàn kết toàn thể nhân dân Việt Nam cùng nhau đánh đuổi Nhật – Pháp, giành độc lập dân tộc. Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh được đông đảo các tầng lớp nhân dân Việt Nam hưởng ứng.



Hình 6.7. Báo Cứu quốc – Cơ quan tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh



Sau khi thành lập, Mặt trận Việt Minh đã xây dựng được tổ chức rộng khắp trên cả nước. Nhiều đoàn thể của Việt Minh được thành lập, như Hội thanh niên cứu quốc, Hội phụ nữ cứu quốc, ... Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh còn lãnh đạo nhân dân tích cực chuẩn bị lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng. Ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập. Tháng 6-1945, Khu giải phóng Việt Bắc ra đời trên địa bàn sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hà Giang.

Cao trào kháng Nhật cứu nước: Đêm 9-3-1945, quân Nhật bắt ngờ tấn công quân Pháp và độc chiếm cai trị Đông Dương. Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị *"Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"*. Chỉ thị xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là quân Nhật và phát động cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa.

Cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra sôi sục trên cả nước với nhiều hình thức và biện pháp như: bất hợp tác với Nhật và chính quyền thân Nhật; mít tinh, biểu tình, phá kho thóc của Nhật giải quyết nạn đói; đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa từng phần giành chính quyền bộ phận.

Cao trào kháng Nhật là cuộc tập dượt đấu tranh của quần chúng chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa.

Trình bày sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Tháng 8-1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương hoang mang rệu rã. Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước.

Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh quyết định thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Cùng ngày, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc ban bố Quân lệnh số 1, phát lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp và xác định thời cơ, thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa. Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, Đại hội Quốc dân họp và tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.



Hình 6.8. Diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Ngày 30-8-1945, tại Huế, vua Bảo Đại đọc chiếu thoái vị, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ quân chủ. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố với toàn thể nhân dân Việt Nam và thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.



Hình 6.9. Nhân dân Sài Gòn mít tinh (25-8-1945)



Hình 6.10. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội (2-9-1945)

? *Trình bày diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.*

4. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

Nguyên nhân thắng lợi: Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Nguyên nhân chủ quan



Có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh: đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, lãnh đạo nhân dân chuẩn bị mọi mặt. Nhân dân Việt Nam có truyền thống yêu nước, ý chí đấu tranh kiên cường và tinh thần đoàn kết một lòng với vai trò nòng cốt của Mặt trận Việt Minh.

Nguyên nhân khách quan



Quân phiệt Nhật – kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam bị quân Đồng minh đánh bại, quân Nhật ở Đông Dương hoang mang rệu rã, đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho nhân dân Việt Nam tổng khởi nghĩa thành công.

Hình 6.11. Nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945

“Ở Đông Dương ai sẽ tranh thủ được diễn biến tình hình mới sau sự đầu hàng của Nhật hoàng trước quân Đồng minh đây? Đảng Cộng sản Đông Dương là tổ chức duy nhất có chiến lược rành mạch và chiến thuật cụ thể. Nhờ vào máy liên lạc vô tuyến mà Hồ Chí Minh và các đồng chí của ông đã biết được tin quân Nhật đầu hàng. Do đó họ đã nắm lấy thời cơ...”

(P. Bờ-rô-sơ, Đ. Hê-mơ-ri, *Đông Dương một nền thuộc địa nhập nhằng 1858 – 1954*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2022, tr.516 – 519)

Ý nghĩa lịch sử: Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ý nghĩa lịch sử to lớn.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã phá tan xiềng xích cai trị của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật; lật đổ chế độ quân chủ, giành độc lập cho đất nước, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; đưa nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân độc lập, tự do và làm chủ đất nước; mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam – kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 của nhân dân Việt Nam đã góp phần vào thắng lợi chung của nhân dân tiến bộ thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở ra thời kì suy sụp, tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ; cổ vũ tinh thần đấu tranh tự giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới.

? – *Nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

– *Đánh giá vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.*



1. Lập bảng tóm tắt những sự kiện chính của phong trào cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1930 – 1945 theo mẫu sau vào vở ghi.

Giai đoạn	1930 – 1931	1936 – 1939	1939 – 1945
Nội dung			
Hoàn cảnh lịch sử	?	?	?
Nhiệm vụ, mục tiêu	?	?	?
Diễn biến chính	?	?	?
Kết quả	?	?	?
Ý nghĩa	?	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 7. CHIẾN TRANH LẠNH (1947 – 1989)

Học xong bài này, em sẽ:

Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

 Trong đêm 12, rạng sáng ngày 13-8-1961, toàn bộ phương tiện giao thông giữa Đông và Tây thành phố Béc-lin đột ngột bị chặn lại. Trong một đêm, 14 500 quân Đông Đức, được sự yểm trợ của quân đội Liên Xô, đã xây dựng bức tường dài gần 50 km. Trong 28 năm tồn tại (1961 – 1989), Bức tường Béc-lin trở thành biểu tượng của Chiến tranh lạnh.



Hình 7.1. Bức tường Béc-lin (tháng 8-1961)

Vậy Chiến tranh lạnh diễn ra do những nguyên nhân nào? Biểu hiện và hậu quả của cuộc chiến tranh này là gì?



I. Nguyên nhân

Chiến tranh lạnh nổ ra trước hết là do sự đối lập về hệ tư tưởng, mục tiêu, lợi ích chiến lược giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ. Sự đối lập này khiến cho quan hệ đồng minh chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai tan rã, thay vào đó là tình trạng căng thẳng, đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô. Bên cạnh đó, Mỹ lo ngại sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng của Liên Xô trên thế giới, đặc biệt là khu vực Đông Nam châu Âu, do đó đã thực hiện chính sách ngăn chặn, bao vây, cô lập Liên Xô.



Nguyên nhân nào dẫn đến sự bùng nổ của Chiến tranh lạnh?

II. Biểu hiện

Ngày 12-3-1947, Tổng thống Mỹ H. Tơ-ru-man đọc diễn văn trước Quốc hội, chính thức phát động Chiến tranh lạnh chống Liên Xô.

Mỹ thực hiện kế hoạch Phục hưng châu Âu (1948 – 1951), viện trợ cho Nhật Bản,...

Kinh tế

Thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV, 1949); Liên Xô viện trợ cho các nước Đông Âu, kí Hiệp định tương trợ Xô – Trung (2-1950),...

Thành lập khối quân sự NATO (1949), ANZUS (1951), SEATO (1954), CENTO (1955),...

Quân sự

Thành lập tổ chức Hiệp ước Vác-xa-va (1955).

Hình 7.2. Sự hình thành hai khối đối lập trong Chiến tranh lạnh



Tháng 9-1947, Học thuyết Giu-đa-nốp (Liên Xô) được đưa ra trong đó khẳng định sự tồn tại hai mặt trận đối lập trên thế giới: mặt trận đế quốc, phản dân chủ do Mỹ cầm đầu và mặt trận xã hội chủ nghĩa vì hoà bình và dân chủ do Liên Xô lãnh đạo.

Cả hai siêu cường Mỹ và Liên Xô chạy đua vũ trang, tăng cường ngân sách quốc phòng. Bên cạnh đó, hai nước còn cạnh tranh sức mạnh kinh tế, khoa học – kĩ thuật.

Tuy không có đối đầu trực tiếp giữa Mỹ và Liên Xô nhưng các cuộc chiến tranh cục bộ, khủng hoảng vẫn bùng nổ, tiêu biểu như các cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương của Pháp và Mỹ, chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953),...

Tháng 3-1985, Gôóc-ba-chốp lên nắm quyền ở Liên Xô, quan hệ Liên Xô – Mỹ trở nên hoà dịu. Tháng 12-1989, tại quốc đảo Man-ta (trên biển Địa Trung Hải), Gôóc-ba-chốp và Bút-sơ (cha) đại diện Chính phủ Liên Xô và Mỹ, tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh.



Trình bày những biểu hiện của Chiến tranh lạnh.

III. Hậu quả

Hậu quả của Chiến tranh lạnh

Đẩy thế giới vào tình trạng căng thẳng, đứng trước nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới mới có vũ khí hạt nhân.

Khiến nền kinh tế Mỹ và Liên Xô suy yếu, tạo cơ hội cho các nước Tây Âu và Nhật Bản vươn lên.

Dẫn đến các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột khu vực có sự tham gia của cả hai khối.

Để lại hậu quả đối với thế giới như vấn đề vũ khí hạt nhân, nạn khủng bố, chia cắt đất nước.

Hình 7.3. Hậu quả của Chiến tranh lạnh



Nêu hậu quả của Chiến tranh lạnh.



1. Lập bảng thống kê về Chiến tranh lạnh theo các nội dung: nguyên nhân, biểu hiện, hậu quả vào vở ghi.



2. Sưu tầm tài liệu về một cuộc chiến tranh cục bộ, khủng hoảng trong Chiến tranh lạnh mà em quan tâm. Giới thiệu tài liệu đó với thầy cô và bạn học.



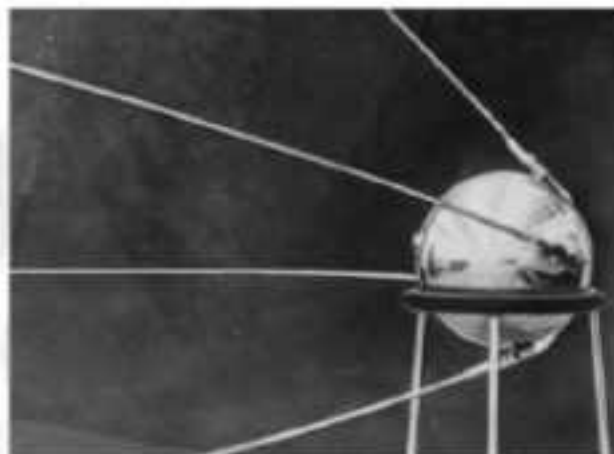
Bài 8. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
- Giải thích được sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô.

🔄 Ngày 4-10-1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên mang tên Spút-ních 1 lên quỹ đạo Trái Đất, mở đầu “Kỷ nguyên không gian” của nhân loại. Đây là một trong những thành tựu quan trọng của Liên Xô trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1945 đến năm 1991.

Vậy tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 như thế nào? Tại sao chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô lại sụp đổ?



Hình 8.1. Vệ tinh Spút-ních 1 (1957)



1. Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

1. Tình hình chính trị

Tình hình chính trị của Liên Xô thể hiện qua những chính sách đối nội, đối ngoại.

Bảng 8.1. Chính sách đối nội, đối ngoại của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991

Lĩnh vực	Nội dung
Đối nội	– Củng cố hơn nữa chế độ xã hội chủ nghĩa, dân chủ xã hội, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. – Áp dụng những biện pháp kiên quyết để củng cố nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. – Tăng cường hoạt động của các cơ quan an ninh quốc gia, toà án, viện kiểm sát đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô.
Đối ngoại	– Chủ trương duy trì, bảo vệ hoà bình thế giới, thực hiện chính sách chung sống hoà bình, quan hệ hữu nghị với các nước. – Tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc. – Đối phó với Mỹ và phương Tây trong Chiến tranh lạnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tình hình chính trị đất nước Liên Xô khá ổn định. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không ngừng được kiện toàn. Vai trò của Xô viết đại biểu nhân dân lao động được tăng cường. Địa vị quốc tế của Liên Xô được nâng cao, trở thành chỗ dựa vững chắc của phong trào hoà bình và cách mạng thế giới.

Từ những năm 80 của thế kỉ XX, Liên Xô lâm vào tình trạng khủng hoảng chính trị ngày càng sâu sắc.

? *Trình bày tình hình chính trị của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.*

2. Tình hình kinh tế

Từ năm 1946 đến năm 1950, Liên Xô thực hiện công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế đất nước. Sau 4 năm 3 tháng, các chỉ tiêu đề ra cơ bản đạt được. Trong giai đoạn này, khoa học – kĩ thuật Liên Xô cũng có sự phát triển vượt bậc. Đặc biệt, năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mỹ.

Từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội thông qua các kế hoạch dài hạn.

Từ năm 1951 đến năm 1975, tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm của công nghiệp Liên Xô đạt 9,6 %. Năm 1970, sản lượng dầu mỏ đạt 353 triệu tấn, than đạt 624 triệu tấn và thép đạt 121 triệu tấn; sản lượng ngành điện lực đạt 440 tỉ ki-lô-oát giờ (gấp 352 lần năm 1913, bằng sản lượng điện của bốn nước lớn Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a cộng lại). Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới.



Năm 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên lên quỹ đạo Trái Đất. Năm 1961, Liên Xô phóng tàu vũ trụ "Phương Đông 1" đưa nhà du hành vũ trụ I. Ga-ga-rin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.



Hình 8.2. Khoảnh khắc tàu Phương Đông 1 cùng Ga-ga-rin rời bệ phóng (1961)

Trong những năm 1973 – 1991, cuộc khủng hoảng năng lượng đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế Liên Xô. Trong bối cảnh đó, các nhà lãnh đạo Liên Xô chậm đề ra những biện pháp sửa đổi để thích ứng. Đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế của Liên Xô ngày càng khó khăn, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp trì trệ.

? *Trình bày tình hình kinh tế của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.*

3. Tình hình xã hội, văn hoá

Với sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội đã có sự biến đổi căn bản: sở hữu tư nhân bị xoá bỏ; tỉ lệ công nhân, trí thức tăng nhanh về số lượng và có vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội. Khối liên minh công – nông ngày càng gắn bó chặt chẽ. Đời sống nhân dân được nâng cao.

Nhiệm vụ xây dựng văn hoá mới được chú trọng. Đời sống văn hoá, giáo dục của các tầng lớp nhân dân được nâng cao. Tầng lớp trí thức, đặc biệt là đội ngũ các nhà khoa học tăng lên về số lượng và có nhiều đóng góp đối với sự phát triển của đất nước. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng.



Năm 1970 ở Liên Xô có 3/4 dân thành phố và một nửa dân nông thôn làm việc có trình độ đại học và trung học. Sách báo được xuất bản với số lượng lớn. Chỉ tính ở nông thôn, những người đặt mua sách báo đã tăng từ 65 triệu người năm 1959 lên 107 triệu người năm 1970. Vô tuyến truyền hình đã phủ sóng 70 % dân cư.

? Dựa vào thông tin mục 3, trình bày tình hình xã hội, văn hoá của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991.

II. Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991

1. Tình hình chính trị

Trong những năm 1944 – 1945, phối hợp với cuộc tiến công truy kích quân phát xít của Hồng quân Liên Xô, nhân dân và các nước Đông Âu đã nổi dậy giành chính quyền, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.



Hình 8.3. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Bảng 8.2. Chính sách đối nội, đối ngoại của các nước Đông Âu

Lĩnh vực	Nội dung
Đối nội	- Nhà nước chuyên chính vô sản ngày càng được tăng cường, có kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân. - Các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ, văn hoá,... đóng vai trò lớn trong đời sống chính trị.
Đối ngoại	- Thiết lập quan hệ ngoại giao chặt chẽ với Liên Xô. - Ủng hộ phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc.

Nhà nước dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu là chính quyền liên hiệp gồm đại biểu các giai cấp, các đảng phái chính trị từng tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít,... Chính quyền nhân dân được củng cố, vai trò lãnh đạo của các đảng cộng sản ngày càng được khẳng định. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, nâng cao.

Từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng chính trị ngày càng sâu sắc.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, trình bày tình hình chính trị của Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

2. Tình hình kinh tế

Trong những năm 1945 – 1949, các nước Đông Âu tiến hành cải cách ruộng đất, xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn,...

Trong giai đoạn 1950 – 1975, các nước Đông Âu thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Đến những năm 70 của thế kỉ XX, với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của Liên Xô, các nước Đông Âu đã đạt được những thành tựu to lớn: xây dựng nền công nghiệp; nông nghiệp phát triển nhanh chóng, điện khí hoá toàn quốc, đáp ứng nhu cầu lương thực và thực phẩm của nhân dân,... Các nước Đông Âu từng bước trở thành những nước công – nông nghiệp. Bộ mặt kinh tế, xã hội đất nước có sự thay đổi căn bản và sâu sắc.



Mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước Đông Âu ngày càng được củng cố, mở rộng. Ngày 8-1-1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập với sự tham gia của Liên Xô và nhiều nước Đông Âu. Sau hơn 20 năm hoạt động, SEV đã đạt được một số thành tựu trong việc giúp đỡ các nước thành viên, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế và kĩ thuật, không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, trình bày tình hình kinh tế của Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.

3. Tình hình xã hội, văn hoá

Xã hội các nước Đông Âu có sự thay đổi; giai cấp bóc lột từng bước bị xoá bỏ, công nhân và nông dân là hai giai cấp cơ bản của xã hội, tầng lớp trí thức ngày càng đông lên về số lượng và có vai trò lớn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân cũng được cải thiện rõ rệt.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, các nước Đông Âu đều tiến hành cuộc cách mạng trong lĩnh vực văn hoá, nhằm xoá bỏ tư tưởng tư sản, xây dựng nền văn hoá, tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

 *Trình bày tình hình xã hội, văn hoá của Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.*

III. Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô

Cuối những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu và Liên Xô từng bước lâm vào tình trạng bất ổn.

Ở Đông Âu, cuối năm 1988, cuộc khủng hoảng của các nước trở nên trầm trọng. Ban lãnh đạo ở các nước Đông Âu lần lượt bỏ quyền lãnh đạo của Đảng, chấp nhận chế độ đa nguyên, đa đảng và tiến hành tổng tuyển cử. Cuối năm 1989, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở hầu hết các nước.

Ở Liên Xô, tháng 3-1985, Gôóc-ba-chốp đề ra đường lối cải tổ nhưng thất bại. Liên Xô lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Ngày 25-12-1991, Gôóc-ba-chốp từ chức Tổng thống, lá cờ búa liềm trên nóc điện Krem-li bị hạ xuống, đánh dấu sự chấm dứt chế độ xã hội chủ nghĩa ở quốc gia này.

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: các đảng cộng sản, nhà nước mắc nhiều sai lầm về đường lối xây dựng mô hình kinh tế – xã hội và chính sách cải tổ không phù hợp; chưa khai thác tốt thành tựu của cách mạng khoa học – kĩ thuật; vi phạm quyền dân chủ; sự chống phá của các thế lực thù địch,...



Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu cũng phạm phải những thiếu sót và sai lầm như rập khuôn một cách cứng nhắc, giáo điều mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, coi nhẹ điều kiện, hoàn cảnh và truyền thống, đặc điểm dân tộc mỗi nước.

 *Giải thích sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô.*



1. Lập bảng về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 vào vở ghi.



2. Sưu tầm tài liệu về thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. Giới thiệu tài liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 9. NƯỚC MỸ VÀ CÁC NƯỚC TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.



Năm 1969, sau khi trở thành người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng, Am-xtroong đã có một câu nói nổi tiếng: “Đây là bước đi nhỏ bé của một con người, nhưng là bước nhảy vọt của nhân loại”. Sự kiện Am-xtroong đặt chân lên Mặt Trăng đánh dấu sự phát triển vượt bậc của nhân loại về kinh tế, khoa học – kĩ thuật nói chung, của nước Mỹ nói riêng kể từ sau năm 1945.

Vậy tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 như thế nào?



Hình 9.1. Am-xtroong



I. Nước Mỹ

1. Tình hình chính trị

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà thay nhau cầm quyền ở Mỹ. Hai đảng đều thống nhất trong chính sách đối nội và đối ngoại nhằm phục vụ lợi ích cho nước Mỹ.

Bảng 9.1. Chính sách đối nội và đối ngoại của Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991

Lĩnh vực	Nội dung chính
Đối nội	– Chính quyền Mỹ thực hiện chính sách cải thiện tình hình chính trị – xã hội, giải quyết những khó khăn trong nước. – Ban hành hàng loạt đạo luật như cấm Đảng Cộng sản Mỹ hoạt động, chống lại phong trào đấu tranh của công nhân.
Đối ngoại	– Đề ra “chiến lược toàn cầu” nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa; ngăn chặn, đẩy lùi phong trào cách mạng thế giới; lôi kéo, khống chế các nước đồng minh. – Tăng cường chạy đua vũ trang trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh. – Từ những năm 80 của thế kỉ XX, xu hướng đối thoại và hoà hoãn chiếm ưu thế, Mỹ và Liên Xô chấm dứt Chiến tranh lạnh (1989). – Thiết lập các liên minh quân sự, thiết lập chính quyền thân Mỹ ở một số nước.



Nêu những nét chính về chính trị của nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

2. Tình hình kinh tế

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mỹ phát triển mạnh mẽ. Năm 1948, sản lượng công nghiệp Mỹ chiếm 56,4 % tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản. Năm 1949, sản lượng nông nghiệp của Mỹ bằng hai lần sản lượng của Anh, Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản cộng lại. Mỹ sở hữu hơn 50 % số tàu thuyền đi lại trên mặt biển. Nền kinh tế Mỹ chiếm gần 40 % tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

 Kinh tế phát triển đã tác động đến ngành xây dựng. Nhiều toà nhà chọc trời được xây dựng ở Mỹ những năm 1970 của thế kỉ XX, trong đó có Khu phức hợp Trung tâm Thương mại Thế giới (Niu Y-oóc). Hai toà tháp đôi này đã bị phá huỷ trong cuộc tấn công của khủng bố ngày 11-9-2001.



Hình 9.2. Tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới khánh thành ở thành phố Niu Y-oóc, Mỹ (1973)



Mỹ là nơi khởi đầu và đi đầu trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XX. Mỹ đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực như khoa học cơ bản, máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động, các nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới, "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, công cuộc chinh phục vũ trụ,... Nhờ những thành tựu đó, nền kinh tế Mỹ không ngừng tăng trưởng.

Từ năm 1973 đến năm 1991, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kinh tế Mỹ lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái kéo dài đến năm 1982. Từ năm 1983, kinh tế Mỹ bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại. Tuy không còn giữ ưu thế tuyệt đối như giai đoạn trước, nhưng Mỹ vẫn đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế – tài chính.



Nêu những nét chính về kinh tế của nước Mỹ từ năm 1945 đến năm 1991.

II. Các nước Tây Âu

1. Tình hình chính trị

Mặc dù mỗi nước có những nét khác nhau, nhưng nhìn chung các nước Tây Âu đều thi hành những chính sách đối nội, đối ngoại cơ bản giống nhau.

Bảng 9.2. Chính sách đối nội và đối ngoại chính của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991

Lĩnh vực	Nội dung chính
Đối nội	– Củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, thực hiện nhiều cải cách tự do, dân chủ. – Ổn định tình hình chính trị – xã hội, khôi phục kinh tế. – Ngăn cản các phong trào đấu tranh của công nhân.
Đối ngoại	– Khôi phục ách thống trị đối với các nước thuộc địa trước đây và từng bước phi thực dân hoá. – Liên minh với Mỹ, tham gia khối quân sự NATO. – Thực hiện chính sách liên minh khu vực trong quan hệ đối ngoại từ những năm 60, 70 của thế kỉ XX.



Năm 1972, Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức kí kết Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa hai nước. Năm 1975, 33 nước châu Âu cùng Mỹ và Ca-na-đa tham gia Định ước Hen-xin-ki,... Đây là những sự kiện quan trọng hướng tới xu thế hoà hoãn trên thế giới trong những thập niên 70 – 80 thế kỉ XX.

? *Nêu những nét chính về chính trị của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.*

2. Tình hình kinh tế

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để khôi phục kinh tế, nhiều nước Tây Âu đã nhận viện trợ của Mỹ theo “Kế hoạch phục hưng châu Âu”, còn gọi là Kế hoạch Mác-san. Nhờ đó, kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi nhưng ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

“Tháng 4 năm 1948, Quốc hội Mỹ thông qua “Đạo luật viện trợ nước ngoài” với những quy định: Các nước nhận viện trợ buộc phải kí với Mỹ những hiệp định tay đôi (có tính chất nô dịch); phải thi hành “hết sức nhanh chóng” các chính sách kinh tế, tài chính mà Mỹ yêu cầu; phát đảm bảo quyền lợi cho tư nhân Mỹ đầu tư kinh doanh; phải cung cấp nguyên liệu chiến lược cho Mỹ,...”.

(Vũ Dương Ninh, *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr.307)

Từ năm 1950 đến năm 1973, các nước Tây Âu bước vào thời kì phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm của các nước Tây Âu là 4,6 % trong những năm 1950 – 1973. Trong đó, Cộng hoà Liên bang Đức có tốc độ xấp xỉ 6 %, cao nhất trong số các nước Tây Âu, tiếp đến là các nước I-ta-li-a (5,1 %), Pháp (4,6 %), Anh (2,5 %).

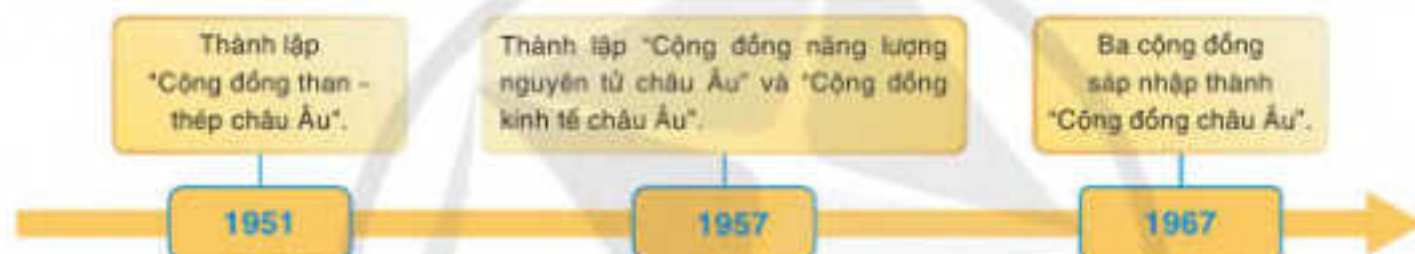


Vùng Rur là đầu tàu kinh tế của Cộng hoà Liên bang Đức, đặc biệt là giai đoạn “thần kì kinh tế” trong những năm 1950 – 1960. Trong giai đoạn này, vùng Rur tăng trưởng trung bình hằng năm là 9 %, cung cấp phần lớn sản lượng than đá và thép cho nền công nghiệp Cộng hoà Liên bang Đức.



Hình 9.2. Các mỏ than vùng Rur (Cộng hoà Liên bang Đức)

Năm 1967, Cộng đồng châu Âu chính thức ra đời sau một quá trình liên kết, hợp tác trên các lĩnh vực của các nước Pháp, Cộng hoà Liên bang Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan và Luc-xăm-bua. Quá trình liên kết, hợp tác sau đó tiếp tục được đẩy mạnh, thúc đẩy kinh tế Tây Âu phát triển nhanh chóng.



Hình 9.3. Quá trình thành lập Cộng đồng châu Âu

Đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Tây Âu đã đuổi kịp và vượt Mỹ về một số mặt. Tây Âu trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới tư bản.

Từ năm 1973 đến năm 1991, các nước Tây Âu chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng năng lượng, nền kinh tế bị suy thoái, khủng hoảng, phát triển không ổn định rồi từng bước phục hồi vào những năm 80 của thế kỉ XX. Trong giai đoạn này, Tây Âu vẫn là một trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới tư bản.



Nêu những nét chính về kinh tế của các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 vào vở ghi.



2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet,... giới thiệu một thành tựu tiêu biểu của Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1991. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 10. CHÂU Á TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).



Từ năm 1945 đến năm 1991, trong khi Nhật Bản vươn lên trở thành cường quốc hàng đầu thế giới, các nước châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á) từng bước giành được độc lập, chuyển sang xây dựng và phát triển đất nước.

Vậy từ năm 1945 đến năm 1991 Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ có những nét chính gì? Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á diễn ra như thế nào? Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) hình thành và phát triển ra sao?



Hình 10.1. Một góc thành phố Tô-ky-ô (Nhật Bản) năm 1964



I. Nhật Bản

1. Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1951

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản là nước bại trận, bị thiệt hại nặng nề và bị quân đội Mỹ chiếm đóng. Tuy vậy, dưới chế độ quân quản của Mỹ, một loạt cải cách dân chủ đã được Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) tiến hành.

Bảng 10.1. Cải cách dân chủ ở Nhật Bản

Về chính trị	Về kinh tế	Về giáo dục
Xoá bỏ chủ nghĩa quân phiệt và xét xử các tội phạm chiến tranh, giải tán các lực lượng vũ trang; ban hành Hiến pháp mới tiến bộ (có hiệu lực từ ngày 3-5-1947).	Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, cải cách ruộng đất, dân chủ hoá lao động, giải tán các dai-bát-xư.	Tiến hành cải cách giáo dục với mục tiêu xây dựng một nền giáo dục mới khoa học và tiến bộ.

Những cải cách này đã mang lại luồng không khí mới đối với các tầng lớp nhân dân, kinh tế từng bước được khôi phục, đạt mức trước chiến tranh (1939). Đây là cơ sở quan trọng giúp Nhật Bản phát triển mạnh mẽ sau này.

? *Giới thiệu những nét chính về Nhật Bản giai đoạn 1945 – 1951.*

2. Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1991

a) Tình hình chính trị

Về đối nội, Nhật Bản đã chuyển dần sang chế độ dân chủ. Đảng Cộng sản và nhiều đảng chính trị khác được công khai hoạt động. Từ năm 1955, Đảng Dân chủ Tự do, đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản, lên cầm quyền liên tục (đến năm 1993).

Về đối ngoại, Nhật Bản liên minh chặt chẽ với Mỹ. Với Hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật kí kết năm 1951, Nhật Bản chấp nhận đặt dưới “chiếc ô” hạt nhân của Mỹ. Nhật Bản bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, trở thành thành viên của Liên hợp quốc (1956).

Bên cạnh đó, giới cầm quyền Nhật Bản thi hành chính sách đối ngoại mềm mỏng với các nước. Từ năm 1977, Nhật Bản thúc đẩy quan hệ với các nước châu Á, đặc biệt là Học thuyết Phư-cư-da chú trọng quan hệ với các nước Đông Nam Á.

b) Tình hình kinh tế

Từ năm 1952 đến những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản bước vào thời kì phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt là từ những năm 60 của thế kỉ XX đến năm 1973, Nhật Bản đạt được sự phát triển “thần kì”, vượt qua Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa (sau Mỹ). Từ những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới.

“Năm 1959, khi tốc độ tăng trưởng tăng 10 %, nền kinh tế Nhật Bản vẫn chưa gây được sự chú ý của thế giới. Nhưng đến năm 1960, khi tốc độ tăng trưởng đạt 15,4 % thì thế giới bắt đầu kinh ngạc và gọi đó là sự thần kì kinh tế. Tốc độ cao này được duy trì suốt trong những năm 60, ... Trong thập kỉ 60, tổng sản phẩm quốc dân tăng trung bình hằng năm là 10 %”.

(Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2012, tr.344)



Hình 10.2. Cầu Sê-tô Ô-ha-si nối liền hai đảo Hôn-xiu và Xi-cô-cư

💡 Cầu Sê-tô Ô-ha-si dài 12,3 km, được hoàn thành sau thời gian 10 năm xây dựng (1978 – 1988). Công trình này được người Nhật Bản gọi là “Tuyến đường sắt khổng lồ trên biển xanh”, là niềm tự hào của người dân xứ sở hoa anh đào, đồng thời phản ánh sự phát triển kinh tế và trình độ khoa học – kĩ thuật của Nhật Bản.

Từ năm 1973, Nhật Bản chịu tác động lớn từ cuộc khủng hoảng năng lượng, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn và không còn tăng trưởng nhanh, mạnh như giai đoạn trước. Đến những năm 80 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật Bản được phục hồi nhưng tốc độ tăng trưởng chậm. Mặc dù vậy, Nhật Bản vẫn là trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

? *Giới thiệu những nét chính về Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1991. Tại sao trong những năm 60 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản có sự phát triển được gọi là “thần kì”?*

II. Trung Quốc

1. Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1949

Những năm 1945 – 1946, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân đảng tiến hành hiệp thương, hoà giải nhưng không thành công. Từ năm 1946 đến năm 1949, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản. Ngày 1-10-1949, cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập.

Sự ra đời nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa có ý nghĩa lớn: kết thúc ách nô dịch hơn 100 năm của chủ nghĩa đế quốc và xoá bỏ tàn dư chế độ phong kiến hàng nghìn năm; đưa đất nước Trung Quốc bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội; hệ thống xã hội chủ nghĩa được mở rộng, nối liền từ châu Âu sang châu Á.



Hình 10.3. Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949)

? – *Giới thiệu những nét chính về Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1949.*
– *Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập năm 1949 có ý nghĩa như thế nào?*

2. Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 1991

a) Tình chính trị

Về đối nội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, tình hình chính trị từng bước ổn định. Mặc dù vậy, trong những năm 1959 – 1978, Trung Quốc lâm vào tình trạng bất ổn: nội bộ ban lãnh đạo Trung Quốc xảy ra bất đồng, tranh giành quyền lực, đỉnh cao là cuộc “Đại cách mạng văn hoá vô sản” (1966 – 1976).

Về đối ngoại, Trung Quốc tích cực củng cố hoà bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới. Tuy nhiên, Trung Quốc đã gây ra nhiều cuộc xung đột biên giới với láng giềng như Ấn Độ (1962), Liên Xô (1969), gây chiến tranh với Việt Nam (1979 – 1984),... Từ năm 1972, quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ từng bước được cải thiện.

Từ năm 1978, khi Trung Quốc tiến hành cải cách và mở cửa, chính sách đối ngoại có nhiều thay đổi, như bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ,... mở rộng quan hệ với nhiều nước. Vai trò và vị thế quốc tế của Trung Quốc ngày càng được nâng cao.

b) Tình hình kinh tế

Từ năm 1949 đến năm 1991, kinh tế Trung Quốc trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm.

Bảng 10.2. Các giai đoạn phát triển của kinh tế Trung Quốc (1949 – 1991)

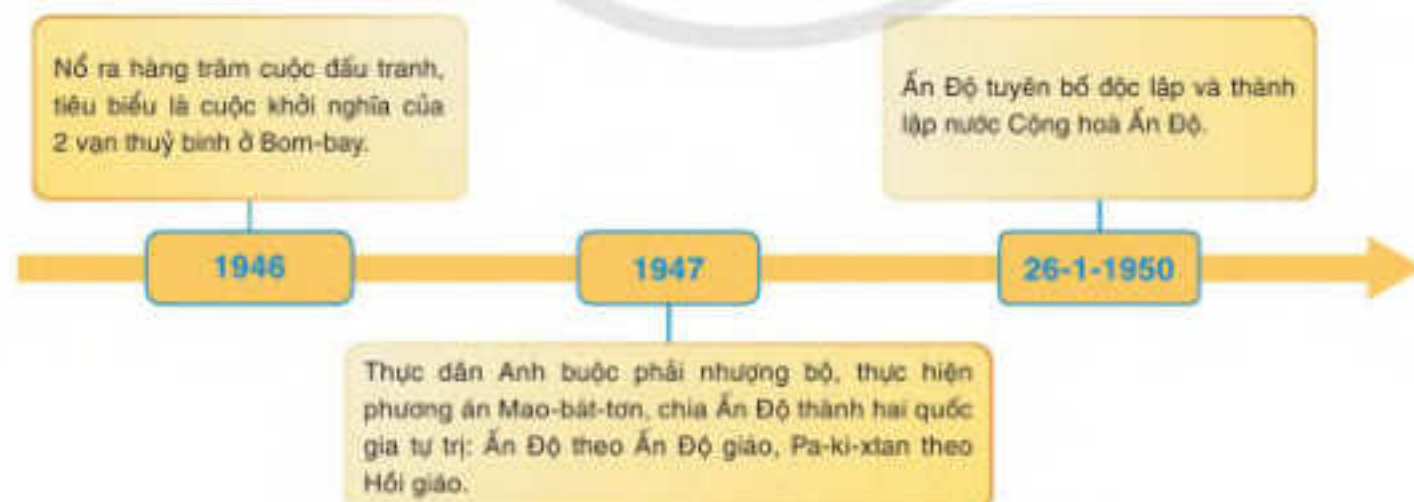
Thời gian	Tình hình kinh tế
1949 – 1959	Thực hiện khôi phục kinh tế, cải cách ruộng đất,... đặc biệt là thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957) thắng lợi. Bộ mặt đất nước thay đổi rõ rệt.
1959 – 1978	– Thực hiện đường lối “Ba ngọn cờ hồng” (1958). – Đất nước lâm vào tình trạng không ổn định, nền kinh tế trở nên hỗn loạn, sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân khó khăn, nạn đói xảy ra ở nhiều nơi.
1978 – 1991	– Tháng 12-1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối cải cách, mở cửa. – Đến năm 1991, công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc đạt những thành tựu bước đầu: kinh tế phát triển nhanh, tốc độ tăng trưởng cao, tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt,...

? Giới thiệu những nét chính về Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 1991.

III. Ấn Độ

1. Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1950

Trong giai đoạn 1945 – 1950, phong trào đấu tranh chống thực dân Anh dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, với nhiều hình thức như biểu tình, bãi công, khởi nghĩa vũ trang,...



Hình 10.3. Một số sự kiện tiêu biểu trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ (1945 – 1950)

Phong trào đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ thắng lợi đã đưa đất nước bước sang giai đoạn lịch sử mới – giai đoạn độc lập và phát triển. Thắng lợi này cũng có ảnh hưởng tích cực đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

? *Giới thiệu những nét chính về Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1950.*

2. Ấn Độ từ năm 1950 đến năm 1991

a) Tình hình chính trị

Về đối nội, trong giai đoạn Chính phủ Liên bang Ấn Độ do P. Nê-ru làm Thủ tướng (1947 – 1965), tình hình chính trị khá ổn định. Tuy nhiên, từ năm 1965 đến năm 1991, Ấn Độ đối mặt nhiều vấn đề bất ổn như sự phân hoá ngày càng sâu sắc trong Đảng Quốc đại, phong trào li khai,...

Về đối ngoại, Ấn Độ thực hiện chính sách hoà bình, trung lập, tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh giành độc lập của các dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập Phong trào không liên kết.

b) Tình hình kinh tế

Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ bước vào thời kì xây dựng và phát triển đất nước. Nhờ có đường lối, chủ trương đúng đắn, công cuộc xây dựng đất nước của Ấn Độ đạt được những thành tựu to lớn.



Hình 10.4. Thành tựu tiêu biểu về kinh tế, khoa học – kĩ thuật của Ấn Độ (1950 – 1991)

☀ Ấn Độ đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông. Ấn Độ cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ,...

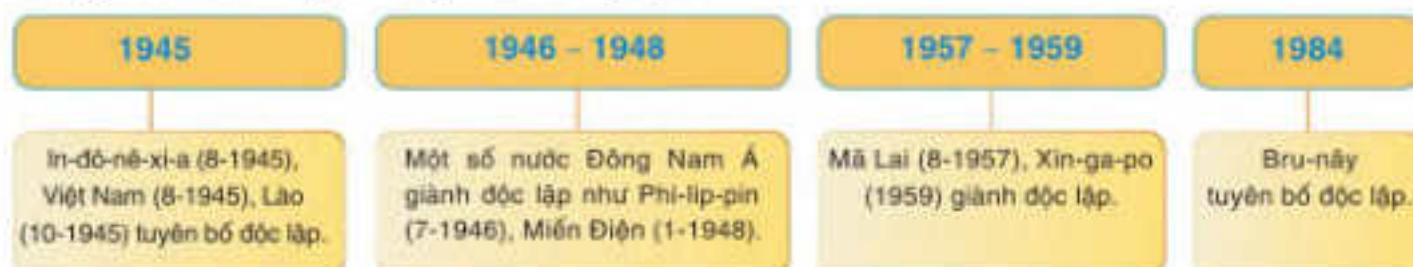
Mặc dù vậy, kinh tế Ấn Độ những năm 1950 – 1991 gặp không ít khó khăn: sức mua của thị trường nội địa thấp, nguồn vốn đầu tư thiếu hụt, kinh tế đình trệ,...

? *Giới thiệu những nét chính về Ấn Độ từ năm 1950 đến năm 1991.*

IV. Các nước Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc

Từ năm 1945, cuộc đấu tranh giành độc lập của các nước trong khu vực Đông Nam Á từng bước giành thắng lợi.



Hình 10.5. Quá trình đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á

? *Trình bày cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước Đông Nam Á.*

2. Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước

Các nước Thái Lan, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a (sáng lập ASEAN) xây dựng đất nước trải qua hai giai đoạn phát triển: chiến lược kinh tế hướng nội (những năm 50 – 60 của thế kỉ XX) và chiến lược kinh tế hướng ngoại (những năm 60 – 70 của thế kỉ XX). Kết quả là bộ mặt kinh tế – xã hội ở các nước này có sự biến đổi to lớn. Ti trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân cao hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh,...



Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu của Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và Phi-lip-pin đạt 130 tỉ USD, chiếm 14 % tổng kim ngạch ngoại thương của các quốc gia đang phát triển. Trong những năm 70 của thế kỉ XX, tốc độ tăng trưởng GDP của In-đô-nê-xi-a là 7 – 7,5 %, của Ma-lai-xi-a là 7,8 %. Xin-ga-po trở thành một trong bốn "con rồng kinh tế" của châu Á.

Sau khi tuyên bố độc lập, Miến Điện (nay là Mi-an-ma) tiến hành xây dựng đất nước. Tuy nhiên, chính phủ thực hiện chính sách đóng cửa, tự cung tự cấp với phương châm tự lực cánh sinh cực đoan, hạn chế tối đa nhận viện trợ từ bên ngoài. Miến Điện gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, trở thành một trong những nước nghèo nhất khu vực.

Sau khi giành độc lập, năm 1984 Bru-nây đã tiến hành điều chỉnh lại các chính sách kinh tế cơ bản nhằm đa dạng hoá nền kinh tế. Trong thập niên 80 của thế kỉ XX, Bru-nây xây dựng được một trong những nhà máy hoá lỏng khí đốt lớn nhất thế giới. Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao. Bru-nây gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á năm 1984, gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương năm 1989.

Từ năm 1954 đến năm 1975, miền Bắc Việt Nam đã xây dựng được những cơ sở vật chất – kĩ thuật bước đầu của chủ nghĩa xã hội. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ (1975), Việt Nam và Lào bắt tay vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo hướng kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Hai nước đều đạt được một số thành tựu, nhưng tình hình kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn. Vào cuối những năm 80 của

thế kỉ XX, Việt Nam và Lào từng bước sang nền kinh tế thị trường, thực hiện công cuộc đổi mới. Nền kinh tế có sự khởi sắc, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.

Tại Cam-pu-chia, với sự giúp đỡ của Việt Nam, nhân dân tiến hành đấu tranh lật đổ tập đoàn Khơ-me đỏ. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia được thành lập. Tuy vậy, tình trạng các phe phái đối lập, mâu thuẫn vẫn kéo dài. Ngày 23-10-1991, Hiệp định Hoà bình về Cam-pu-chia được kí kết tại Pa-ri, mở ra giai đoạn mới cho quốc gia này.

? *Trình bày quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á từ sau khi giành độc lập dân tộc đến năm 1991.*

3. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Sau khi giành được độc lập dân tộc và đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực nhằm cùng nhau hợp tác phát triển, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực.

Ngày 8-8-1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

Tháng 2-1976, các nước ASEAN đã kí Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a), còn gọi là Hiệp ước Ba-li, đánh dấu sự khởi sắc của ASEAN. Năm 1984, Bru-nây được kết nạp vào tổ chức, trở thành thành viên thứ sáu của ASEAN.

☀ Hiệp ước Ba-li xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước thành viên như cùng nhau tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, hợp tác phát triển và có hiệu quả trong các lĩnh vực,...



Hình 10.6. Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên của ASEAN tại Ba-li (1976)

? *Trình bày sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1967 đến năm 1991.*



1. Lập bảng thể hiện những nét chính về Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991 vào vở ghi.



2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet,... viết bài (khoảng 300 từ) về một nhân vật tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giành độc lập ở một nước Đông Nam Á.



Bài 11. KHU VỰC MỸ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.
- Trình bày được một cách khái quát về cách mạng Cu-ba và đánh giá được kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba.



Ngày 1-1-1959 là một mốc quan trọng trong lịch sử Cu-ba, khi chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ. Cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân Cu-ba giành thắng lợi. Đây là một sự kiện trọng đại của Cu-ba nói riêng, các nước Mỹ La-tinh nói chung trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Vậy các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991 có những nét chính gì? Cách mạng Cu-ba thành công và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đã đạt những kết quả như thế nào?



Hình 11.1. Những người lính cách mạng Cu-ba trên xe tăng tiến vào thành phố San-ta Cla-ra, năm 1959



I. Khái quát khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Mỹ La-tinh trở thành “sân sau” của Mỹ, tồn tại nhiều chế độ độc tài. Năm 1959, cách mạng Cu-ba giành thắng lợi bằng đấu tranh vũ trang. Sự kiện này có tác động lớn đến các nước trong khu vực. Những năm 60 – 80 của thế kỉ XX, phong trào đấu tranh ở Mỹ La-tinh bùng nổ mạnh mẽ và giành thắng lợi. Mỹ La-tinh được ví như “Lục địa bùng cháy”.



Dưới tác động của cách mạng Cu-ba, cuộc đấu tranh vũ trang diễn ra ở nhiều nước như Bô-li-vi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Ni-ca-ra-goa,... Chính quyền độc tài bị lật đổ, các chính phủ dân tộc – dân chủ được thành lập, tiến hành nhiều cải cách tiến bộ.

Cùng với cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài, các nước Mỹ La-tinh đã tiến hành xây dựng và phát triển đất nước, đạt được được nhiều thành tựu quan trọng như củng cố độc lập chủ quyền, dân chủ hoá sinh hoạt chính trị, tiến hành các cải cách kinh tế. Đồng thời, các nước Mỹ La-tinh thành lập các tổ chức liên minh khu vực cùng hợp tác và phát triển kinh tế.



Mô tả đôi nét về các nước Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.

II. Cu-ba

1. Cách mạng Cu-ba từ năm 1953 đến năm 1961

Tháng 3-1952, với sự giúp đỡ của Mỹ, tướng Ba-ti-xta làm đảo chính, thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu-ba. Chính quyền Ba-ti-xta đã xoá bỏ bản Hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và bắt giam hàng vạn người yêu nước. Trong bối cảnh đó, các tầng lớp nhân dân Cu-ba đã bền bỉ tiến hành cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền độc tài.



Hình 11.2. Tiến trình cách mạng Cu-ba (1953 – 1959)

Từ năm 1959 đến năm 1961, Chính phủ cách mạng lâm thời Cu-ba do Phi-đen Cát-xơ-rô đứng đầu đã tiến hành nhiều cuộc cải cách dân chủ, như cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản nước ngoài, xây dựng chính quyền cách mạng các cấp, thanh toán nạn mù chữ, phát triển giáo dục,... Năm 1961, Cu-ba tuyên bố đi lên chủ nghĩa xã hội.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, trình bày khái quát về cách mạng Cu-ba từ năm 1953 đến năm 1961.

2. Cu-ba xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1961 đến năm 1991)

Từ năm 1961 đến năm 1991, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Cu-ba bước đầu đạt những thành tựu như xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu ngành phù hợp; nền nông nghiệp đa dạng; giáo dục, y tế, văn hoá và thể thao phát triển. Đến năm 1986, cứ ba người dân Cu-ba có một người đi học. Cu-ba có quan hệ mật thiết với các nước xã hội chủ nghĩa, ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc.

 Từ nền kinh tế "nông nghiệp độc canh" (mía) và "công nghiệp đơn nhất" (khai thác mỏ), Cu-ba đã xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu ngành nghề hợp lý và nền sản xuất nhiều lĩnh vực. So với trước cách mạng, sản lượng công nghiệp mía đường của Cu-ba tăng 160 % (bình quân hằng năm đạt 8 triệu tấn), điện lực tăng 7 lần, cơ khí luyện kim tăng 10 lần.



Hình 11.3. Công ty sản xuất mía đường Phô-lo (Cu-ba)

Đến những năm 80 – 90 của thế kỉ XX, trước chính sách bao vây, cấm vận của Mỹ cùng biến động chính trị ở Đông Âu và Liên Xô, nhân dân Cu-ba đứng trước những khó khăn, thách thức lớn. Trong hoàn cảnh đó, Cu-ba vẫn kiên định đi theo con đường chủ nghĩa xã hội.

 *Đánh giá kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba từ năm 1961 đến năm 1991.*



1. Hệ thống những nét chính về các nước Mỹ La-tinh và cách mạng Cu-ba từ năm 1945 đến năm 1991 trên sơ đồ tư duy.



2. Sưu tầm tư liệu về mối quan hệ giữa Cu-ba với Việt Nam giai đoạn 1961 – 1991. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 12. VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.



Ngày 16-9-1945, hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ, “Tuần lễ vàng” đã được tổ chức tại Nhà hát Lớn (Hà Nội) với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Đây là một trong những biện pháp góp phần giải quyết khó khăn của đất nước trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám thành công.

Vậy trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng, Chính phủ đã thực hiện những biện pháp gì để xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục và quân sự?



Hình 12.1. Các gia đình tư sản Hà Nội quyên góp trong “Tuần lễ vàng” năm 1945



I. Xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng

Sau khi giành được độc lập, một trong những nhiệm vụ cấp bách hàng đầu của Việt Nam là xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.

Ngày 6-1-1946, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên diễn ra trong cả nước. Trên 90 % cử tri đi bỏ phiếu, bầu được 333 đại biểu vào Quốc hội khoá I. Ngày 2-3-1946, tại kì họp đầu tiên của Quốc hội, Chính phủ liên hiệp kháng chiến được thành lập, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

Tại các địa phương ở Bắc Bộ và Trung Bộ tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân, thành lập Ủy ban hành chính các cấp. Tháng 5-1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt) được thành lập, khối đoàn kết toàn dân được tăng cường. Ngày 9-11-1946, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.



Hình 12.2. Nhân dân Hà Nội bầu cử Quốc hội ngày 6-1-1946

“Tất cả công dân Việt Nam, cả trai và gái, từ 18 tuổi trở lên, đều có quyền tuyển cử và ứng cử, trừ những người đã bị tước mất công quyền và những người trí óc không bình thường”.

(Sắc lệnh số 14-SL của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà)

Lực lượng vũ trang nhân dân được chú trọng xây dựng và phát triển. Tháng 9-1945, Việt Nam Giải phóng quân đổi thành Vệ quốc đoàn, đến tháng 6-1946 đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam. Lực lượng dân quân, tự vệ tăng lên hàng chục vạn người, có mặt ở khắp nơi trên cả nước.

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 12.2, nêu các biện pháp của Chính phủ để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng.*

II. Giải quyết khó khăn về kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, đất nước phải đối mặt với nhiều khó khăn: ngân sách nhà nước trống rỗng, nền nông nghiệp lạc hậu, nạn đói hoành hành, tàn dư văn hoá lạc hậu của chế độ thực dân, phong kiến nặng nề, trên 90 % dân số Việt Nam không biết chữ,...

Để giải quyết nạn đói, Chính phủ đề ra nhiều biện pháp trước mắt như kêu gọi “Nhường cơm sẻ áo”, lập “Hũ gạo cứu đói”, tổ chức “Ngày đồng tâm”, điều hoà thóc gạo giữa các địa phương, nghiêm trị việc đầu cơ tích trữ thóc gạo,...



Ngày 28-9-1945, trên tờ báo *Cứu quốc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài kêu gọi *Sẻ cơm nhường áo*: “Lúc chúng ta nâng bát cơm mà ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng... Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước: Cũ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo”.

Về biện pháp lâu dài, Chính phủ kêu gọi nhân dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hiện khẩu hiệu “Tắc đất tắc vàng”, “Không một tấc đất bỏ hoang”; chính quyền cách mạng ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác của chế độ cũ, ra thông tư giảm tô 25 %, giảm thuế ruộng đất. Vì vậy, từ cuối năm 1945 đến giữa năm 1946, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói cơ bản bị đẩy lùi.

Để giải quyết khó khăn về tài chính, Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước. Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng “Quỹ độc lập”, phong trào “Tuần lễ vàng” do Chính phủ phát động, chỉ trong thời gian ngắn, người dân đã đóng góp được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào “Quỹ độc lập” và 40 triệu đồng vào “Quỹ đảm phụ quốc phòng”.



Hình 12.3. Nhân dân Nam Bộ quyền góp gạo giúp đồng bào Bắc Bộ, năm 1945

“Đi đâu đóng góp trong “Tuần lễ vàng”,... chỉ riêng vợ chồng ông Trịnh Văn Bô đã ủng hộ tổng cộng cho Chính phủ 5 147 lượng vàng, tương đương với 2 triệu đồng Đồng Dương (theo thời giá lúc đó). Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô đã để lại tất cả tài sản, theo Chính phủ và Bác Hồ lên Việt Bắc tham gia kháng chiến”.

(Bộ Tài chính, Gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô và những cống hiến cho nền tài chính cách mạng Việt Nam, NXB Tài chính, Hà Nội, 2013, tr.17 – 18)

Tháng 11-1946, đồng tiền Việt Nam mới được chính thức lưu hành trong cả nước.

Để giải quyết nạn đói, ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh lập Nha Bình dân học vụ và kêu gọi nhân dân cả nước tham gia phong trào xoá nạn mù chữ.



Trong lớp Bình dân học vụ, người đi học được học miễn phí, giáo viên không nhận lương. Người dân thu nhặt giấy cũ để viết vào chỗ bỏ trắng; dùng phấn, than, gạch, que thay bút mực; lá chuối, quạt nan, mo nang thay giấy.



Hình 12.4. Lớp Bình dân học vụ năm 1945

Phong trào Bình dân học vụ nhanh chóng lan rộng khắp cả nước. Các lớp học được mở khắp nơi, trong nhà dân, đình, chùa,... Chỉ sau một năm hoạt động, gần 76 000 lớp học được tổ chức, giúp trên 2,5 triệu người thoát nạn mù chữ (chiếm khoảng 10 % dân số cả nước).

Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm được khai giảng. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc và dân chủ.

Về văn hoá, nhà nước bảo đảm quyền tự do báo chí. Tính từ tháng 9 đến cuối năm 1945, cả nước có khoảng 90 tờ báo được xuất bản, như *Cờ giải phóng*, *Sự thật*, *Cửu quốc*, *Độc lập*,... Nội dung báo chí phản ánh công cuộc xây dựng và bảo vệ chế độ mới.

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 12.1, 12.3, 12.4, nêu các biện pháp của Chính phủ để giải quyết khó khăn về kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục.*

III. Kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại Nam Bộ

Tại Nam Bộ, ngày 2-9-1945, trong khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng “Ngày Độc lập”, thực dân Pháp đã xả súng vào đoàn người. Rạng sáng ngày 23-9-1945, thực dân Pháp tấn công Ủy ban Nhân dân Nam Bộ, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn kiên quyết chống thực dân Pháp bằng mọi vũ khí với nhiều hình thức như: dựng chiến lũy, chường ngai vạt, cắt điện, nước,...

Đầu tháng 10-1945, quân Pháp phá vòng vây xung quanh Sài Gòn – Chợ Lớn, đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Đảng và Chính phủ phát động phong trào ủng hộ nhân dân Nam Bộ kháng chiến. Hàng vạn thanh niên gia nhập đoàn quân “Nam tiến”; nhân dân Bắc Bộ, Trung Bộ tích cực quyên góp lương thực, tiền bạc,... ủng hộ đồng bào Nam Bộ.

Cuộc chiến đấu của đồng bào Nam Bộ đã đẩy quân Pháp rơi vào thế bị động, giam chân địch trong thành phố, tạo điều kiện để nhân dân cả nước chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.



Hình 12.5. Nhân dân Nam Bộ ngăn sông chống quân Pháp



Ở Bắc Bộ, dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, quân Trung Hoa Dân quốc và các đảng phái Việt Quốc, Việt Cách có nhiều hành động chống phá chính quyền cách mạng. Để tránh đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù, Đảng và Chính phủ chủ trương tạm thời hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc, đồng thời kiên quyết làm thất bại ý đồ lật đổ chính quyền cách mạng.



Tháng 2-1946, Hiệp ước Hoa – Pháp được kí kết, theo đó Pháp nhượng cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi về kinh tế trên đất Trung Quốc, đổi lại quân Pháp được ra Bắc Bộ làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật. Trước tình hình đó, Đảng, Chính phủ đã chủ động kí với Pháp *Hiệp định Sơ bộ* (6-3-1946), nhằm đẩy nhanh quân Trung Hoa Dân quốc về nước. Sau đó, thực dân Pháp tiếp tục gây xung đột vũ trang ở Nam Bộ, làm cho quan hệ Việt – Pháp ngày càng căng thẳng. Vì vậy, trong chuyến thăm chính thức tại Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí bản *Tam ước Việt – Pháp* (14-9-1946), để có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến chống Pháp sau đó.



Đọc thông tin và quan sát hình 12.5, trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Bộ.



1. Lập bảng tóm tắt những biện pháp chủ yếu của Chính phủ trong những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (1945) theo mẫu sau vào vở ghi.

Xây dựng, củng cố chính quyền	Giải quyết khó khăn về kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục	Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ
?	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của đồng bào Nam Bộ. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 13. VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
- Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
- Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).



Hình 13.1 là bức ảnh chiến sĩ quyết tử Trần Thành (Nguyễn Văn Thiếng) đang ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp trên đường phố Hà Nội, được nghệ sĩ Nguyễn Bá Khoản chụp ngày 23-12-1946. Bức ảnh này đã trở thành một trong những hình ảnh tiêu biểu của quân dân Thủ đô Hà Nội trong những ngày đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.



Hình 13.1. Chiến sĩ quyết tử Trần Thành ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp trên đường phố Hà Nội (1946)

Vậy vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ? Nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao là gì? Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến ra sao?



I. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, thực dân Pháp tăng cường các hoạt động quân sự nhằm đặt ách cai trị ở Việt Nam một lần nữa.

Sau khi kí *Hiệp định Sơ bộ* (6-3-1946) và *Tạm ước Việt – Pháp* (14-9-1946), thực dân Pháp bội ước, tìm cách phá hoại hiệp định, đẩy mạnh mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Từ tháng 11-1946, quân Pháp khiêu khích, tấn công quân sự ở Hải Phòng, Lạng Sơn, Hà Nội,...

Ngày 18-12-1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư buộc Chính phủ Việt Nam giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao cho quân Pháp giữ trật tự ở Hà Nội.

Hình 13.2. Thực dân Pháp gây hấn, chống phá cách mạng Việt Nam

Ngày 18-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội) quyết định phát động cả nước kháng chiến. Tối 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Hưởng ứng lời kêu gọi, nhân dân cả nước đã đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

 Trong tối hậu thư, Pháp đòi: chiếm đóng Sở Tài chính, phá bỏ tất cả các công sự, chướng ngại vật trên đường phố, để quân Pháp đảm nhiệm việc giữ trị an ở Hà Nội. Đồng thời nêu rõ, nếu phía Việt Nam không chấp nhận, chậm nhất sáng sớm ngày 20-12-1946 họ sẽ hành động.

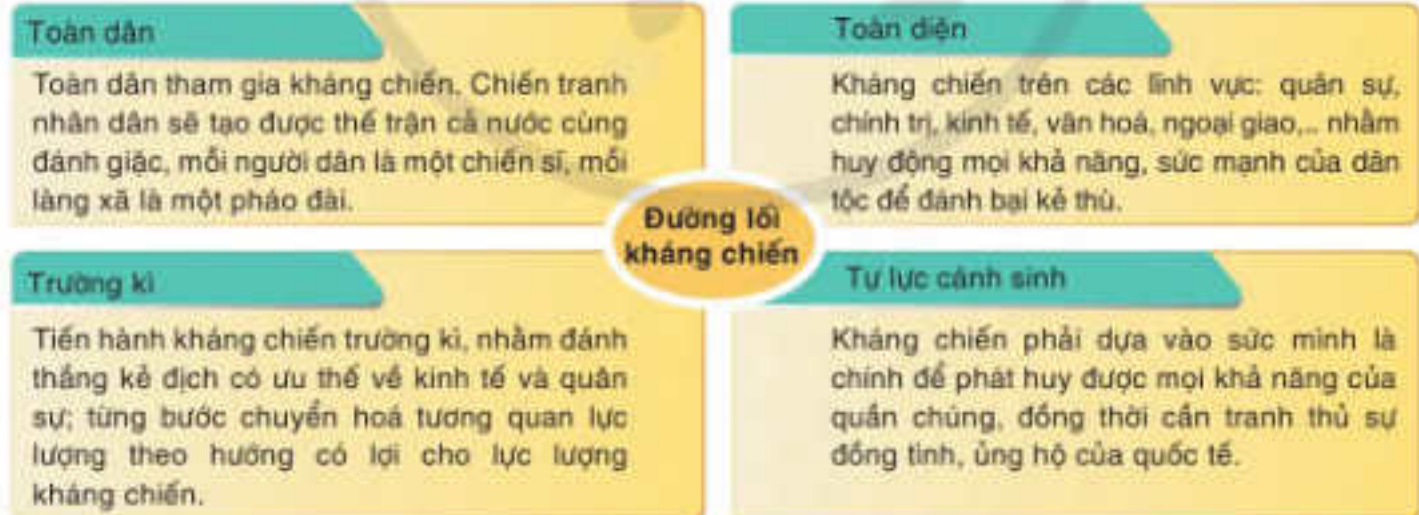
“Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa! Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toán tập*, Tập 4: 1945 – 1946, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.534)

 *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 13.2, giải thích vì sao cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ ngày 19-12-1946?*

II. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng

Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng được thể hiện trong những văn kiện quan trọng như *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* (12-12-1946) của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (19-12-1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (1947) của Tổng Bí thư Trường Chinh.



Hình 13.3. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của Đảng

 *Trình bày nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng. Vì sao khẳng định cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam là chính nghĩa?*

III. Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1950)

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16

Từ ngày 19-12-1946 đến tháng 3-1947, quân dân ở các đô thị ở phía bắc vĩ tuyến 16 như Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng,... đã tổ chức nhiều trận đánh làm tiêu hao sinh lực quân Pháp.

Tại Hà Nội, quân dân Thủ đô đã đánh gần 200 trận, tiêu biểu như trận ở Bắc Bộ phủ, chợ Đồng Xuân, Nhà bưu điện,... góp phần tiêu diệt một phần sinh lực địch, giam chân quân Pháp trong thành phố để các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, đoàn thể di chuyển về căn cứ an toàn.

Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 đã đánh bại ý đồ đánh úp cơ quan đầu não kháng chiến tại Hà Nội, bước đầu làm phá sản kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của Pháp, tạo điều kiện cho cả nước chuyển sang kháng chiến lâu dài.



Hình 13.4. Chương ngại vật chiến đấu được dựng trên đường phố Hà Nội (1946)

“Trận đánh ở Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải tiêu biểu cho tinh thần kháng chiến của cả nước, Hà Nội cần giam chân địch ít nhất là một tháng tạo điều kiện cho cả nước chuyển sang chiến tranh”.

(Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*, NXB Quân đội nhân dân – NXB Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr.37)

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 13.4, mô tả nét chính của cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16.*

2. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

Tháng 10-1947, Pháp huy động 12 000 quân tiến công lên Việt Bắc nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và bộ đội chủ lực, nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Thực hiện chỉ thị của Đảng phải đập tan cuộc tấn công mùa đông của Pháp, quân dân Việt Nam đã từng bước đẩy lùi các cuộc tiến công của địch, giành thắng lợi ở Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, đèo Bông Lau, Đoan Hùng, Khe Lau,... Ngày 19-12-1947, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc.



Hình 13.5. Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947

“Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc ... chứng tỏ Việt Nam nước nhỏ, không có căn cứ địa vững chắc, biên giới có thể bị bao vây, vũ khí kém, nhưng với sự đoàn kết và cố gắng của toàn dân, dưới chế độ dân chủ cộng hoà, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Hồ Chí Minh và của Hội, vẫn có thể kháng chiến thắng lợi”.

(Nghị quyết Hội nghị Trung ương mở rộng, ngày 15, 16, 17-1-1948, trích trong: Văn kiện Đảng, Toàn tập, Tập 9: 1948, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.20 – 21)

Chiến thắng Việt Bắc thu – đông 1947 đã làm thất bại hoàn toàn kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của thực dân Pháp, buộc Pháp phải chuyển sang đánh lâu dài.

Với chiến thắng Việt Bắc, cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn, bộ đội chủ lực ngày càng trưởng thành.

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình 13.5, mô tả nét chính của chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947.*

3. Đẩy mạnh kháng chiến toàn diện

Chính trị

Để phù hợp với điều kiện kháng chiến, Chính phủ quyết định chia cả nước thành 14 khu hành chính – quân sự. Các Ủy ban Hành chính chuyển thành Ủy ban Kháng chiến hành chính, thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Năm 1946, Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Hội Liên Việt) được thành lập. Năm 1948, tại Nam Bộ đã tiến hành bầu cử Hội đồng Nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh. Ở nhiều nơi, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Kháng chiến hành chính các cấp được củng cố và kiện toàn.

Kinh tế

Chính phủ ban hành các chính sách để duy trì và phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực, theo khẩu hiệu “Thực túc binh cường, ăn no đánh thắng”; thành lập Nha tiếp tế, làm nhiệm vụ thu mua, dự trữ, phân phối nhu yếu phẩm cho lực lượng vũ trang và nhân dân ở hậu phương. Đồng thời vừa ra sức phá hoại kinh tế của địch, vừa đẩy mạnh xây dựng và bảo vệ nền kinh tế dân chủ nhân dân.

Văn hoá, giáo dục

Phong trào Bình dân học vụ được duy trì và phát triển ở các địa phương trên cả nước, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xoá nạn mù chữ trong nhân dân. Trường phổ thông các cấp vẫn tiếp tục duy trì hoạt động trong hoàn cảnh chiến tranh.

 *Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã làm gì để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài?*

IV. Bước phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1950 – 1953)

1. Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Tháng 5-1949, được sự đồng ý của Mỹ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rơ-ve với nội dung tăng cường phòng ngự trên Đường số 4 nhằm khoá chặt biên giới Việt Trung; thiết lập “Hành lang Đông – Tây” (Hải Phòng – Hà Nội – Hoà Bình – Sơn La) nhằm cô lập căn cứ địa Việt Bắc. Trên cơ sở đó, Pháp chuẩn bị tiến công lên Việt Bắc lần hai, giành thắng lợi để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Tháng 6-1950, Đảng và Chính phủ họp, quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quân Pháp; khai thông biên giới Việt – Trung; củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.



Mục đích của Hội Liên Việt là đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chung tộc để làm cho đất nước Việt Nam: Độc lập – Thống nhất – Phù cường.

Ngày 16-9-1950, quân đội Việt Nam nổ súng tấn công cứ điểm Đông Khê, mở đầu chiến dịch Biên giới. Sau hơn một tháng chiến đấu, ngày 22-10-1950, chiến dịch kết thúc thắng lợi, giải phóng một vùng biên giới Việt – Trung từ Cao Bằng đến Đình Lập (Lạng Sơn), chọc thủng “Hành lang Đông – Tây” của Pháp, kế hoạch Rơ-ve bị phá sản.



Hình 13.6. Lược đồ chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950

Với chiến thắng Biên giới, căn cứ địa cách mạng được mở rộng, con đường liên lạc giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông, quân đội Việt Nam giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 13.6, mô tả chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950.*

2. Phát triển hậu phương kháng chiến về mọi mặt

Chính trị

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương được triệu tập. Đại hội đã thông qua, bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng Việt Nam, đồng thời quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam.

Tháng 3-1951, Việt Minh và Hội Liên Việt hợp nhất thành Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt). Cùng thời gian này, Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào được thành lập, nhằm tăng cường khối đoàn kết ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Ngoại giao

Từ năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân đã chính thức công nhận và lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam. Từ đây, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước này.

Kinh tế

Năm 1952, Đảng và Chính phủ đề ra cuộc vận động tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm; ban hành chính sách chấn chỉnh thuế khoá, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp. Năm 1953, Đảng và Chính phủ phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất. Từ tháng 4-1953 đến tháng 7-1954, đã thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất ở một số xã thuộc vùng tự do.

Văn hoá, giáo dục

Tháng 7-1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông (9 năm), theo hướng giáo dục phục vụ kháng chiến và kiến quốc. Từ năm 1951 đến năm 1953, nền giáo dục kháng chiến đã đào tạo được 7 000 cán bộ kỹ thuật.

Tháng 5-1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức, biểu dương thành tích trong sản xuất và chiến đấu của quân dân cả nước.

 *Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã làm gì để phát triển hậu phương kháng chiến về mọi mặt?*

V. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)

1. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954

Từ thu – đông năm 1953, Pháp và Mỹ đã triển khai kế hoạch Na-va với hi vọng giành một thắng lợi quân sự quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự” trong vòng 18 tháng.

Tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng chủ trương phải đập tan kế hoạch quân sự Na-va bằng việc mở những cuộc tiến công vào một số địa bàn có tầm quan trọng về chiến lược, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc quân Pháp phải bị động phân tán lực lượng đối phó.



Từ tháng 9-1953 đến tháng 2-1954, quân đội Việt Nam đã mở các cuộc tấn công quân Pháp tại Tây Bắc, Trung Lào, Thượng Lào, Bắc Tây Nguyên, làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va.

Tháng 11-1953, Bộ chỉ huy Pháp cho quân nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ, từng bước xây dựng nơi đây thành căn cứ quân sự kiên cố nhất của Pháp ở Đông Dương, “một pháo đài bất khả xâm phạm”.

 Pháp xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thành ba phân khu: phân khu Bắc (gồm các cứ điểm Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo); phân khu Trung tâm ở ngay giữa Mường Thanh (đặt sở chỉ huy, tập trung 2/3 lực lượng); phân khu Nam (Hồng Cúm). Tổng cộng ba phân khu gồm 49 cứ điểm và tổng số binh lực lên tới 16.200 quân.



Hình 13.7. Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

Tháng 12-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, nhằm tiêu diệt lực lượng quân Pháp, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện để giải phóng Thượng Lào.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, quân đội Việt Nam tiến hành ba đợt tiến công: đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17-3-1954, tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc; đợt 2, từ ngày 30-3 đến ngày 26-4-1954, tiến công các cụm cứ điểm phía đông phân khu Trung tâm như A1, D1, C1,...; đợt 3, từ ngày 1 đến ngày 7-5-1954, tiến công phân khu Trung tâm và phân khu Nam.

Chiều ngày 7-5-1954, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của Pháp đầu hàng, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.

Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc Pháp phải chấp nhận đàm phán tại hội nghị Giơ-ne-vơ.

 *Mô tả nét chính của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ tác động như thế nào đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp?*

2. Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954

Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương khai mạc ngày 8-5-1954, với sự tham dự của đại diện các nước Pháp, Mỹ, Liên Xô, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương chính thức được kí kết.

Nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ quy định: các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia; thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương; lấy vĩ tuyến 17 (Quảng Trị) làm ranh giới quân sự tạm thời; Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do, tổ chức vào năm 1956.

Việc kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam.



Hình 13.8. Quang cảnh Hội nghị Giơ-ne-vơ (1954)

? *Mô tả những thắng lợi tiêu biểu về ngoại giao trong kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954.*

IV. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

1. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trước hết là do truyền thống yêu nước, ý chí chiến đấu cùng tinh thần đoàn kết của toàn quân và toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, sáng tạo.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi nhờ hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước cùng mặt trận dân tộc thống nhất được mở rộng, lực lượng vũ trang ba thứ quân được xây dựng; đồng thời có căn cứ địa và hậu phương vững chắc đã huy động sức người, sức của cho kháng chiến.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp gắn liền với tinh thần đoàn kết, liên minh chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia; sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô.

? *Nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954).*

2. Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới:

Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ ở Việt Nam. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo cơ sở để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của Pháp; đồng thời cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới, đặc biệt là ở châu Phi.

“Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới”.

(Hồ Chí Minh, *Ba mươi năm hoạt động của Đảng*, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.410)

? *Nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954).*



1. Hoàn thành bảng về những thành tựu tiêu biểu trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục trong cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954) theo mẫu sau vào vở ghi.

Nội dung	Thành tựu tiêu biểu
Quân sự	?
Chính trị, ngoại giao	?
Kinh tế	?
Văn hoá, giáo dục	?



2. Sưu tầm tư liệu và viết một đoạn ngắn (khoảng 200 từ) về một tấm gương tiêu biểu trên mặt trận quân sự trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở địa phương em.



Bài 14. VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa.
- Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.



Hình 14.1 là “O du kích nhỏ” Nguyễn Thị Kim Lai (xã Phú Phong, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh) đang bóp súng áp giải phi công Mỹ Rô-bin-son. Bức ảnh do Phan Thoan – phóng viên báo Hà Tĩnh chụp ngày 21-9-1965, là một trong những biểu tượng sinh động về sức mạnh của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Vậy trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975), nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là gì?



Hình 14.1. Bức ảnh “O du kích nhỏ” áp giải phi công Mỹ Rô-bin-son (1965)



I. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965

1. Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa

a) Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương sau chiến tranh (1954 – 1957)

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương, miền Bắc được giải phóng và chuyển sang thời kì mới: xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ cuối năm 1953 đến năm 1956, miền Bắc tiến hành 5 đợt cải cách ruộng đất. Kết quả, có khoảng 81 vạn héc-ta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ của địa chủ đã bị tịch thu chia cho nông dân sản xuất.



Hình 14.2. Nông dân nhận ruộng trong cải cách ruộng đất (1955)

Nhờ có cải cách ruộng đất, khẩu hiệu “người cày có ruộng” trở thành hiện thực, bộ mặt nông thôn ở miền Bắc được thay đổi căn bản: giai cấp địa chủ phong kiến bị xoá bỏ; giai cấp nông dân được giải phóng; nông dân nghèo được chia ruộng đất, trở thành người làm chủ ở nông thôn, đã hăng hái lao động sản xuất.

Cùng với cải cách ruộng đất, miền Bắc còn đẩy mạnh các hoạt động khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương sau chiến tranh, đạt được nhiều thành tựu lớn.

Bảng 14.1. Thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương sau chiến tranh (1954 – 1957)

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
Nông nghiệp	Nông dân khai khẩn được nhiều diện tích ruộng đất bỏ hoang, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ; xây dựng mới và sửa chữa được nhiều công trình thủy nông. Năm 1956, miền Bắc sản xuất được 4,0 triệu tấn thóc, bình quân đầu người đạt 304 kg, cao gấp nhiều lần so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Nạn đói cơ bản được giải quyết.
Công nghiệp	Khôi phục và mở rộng sản xuất tại nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng: nhà máy dệt (Nam Định), nhà máy xi măng (Hải Phòng), các mỏ than ở Quảng Ninh,...; xây dựng các nhà máy cơ khí, diêm (Hà Nội),... Đến năm 1957, miền Bắc có 97 nhà máy, xí nghiệp do Nhà nước quản lý.
Thủ công nghiệp và thương nghiệp	Các mặt hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, nông cụ,... được chú trọng sản xuất, bảo đảm nhu cầu tối thiểu của nhân dân; hệ thống mậu dịch và hợp tác xã mua bán mở rộng, trao đổi hàng hoá giữa các địa phương thuận lợi. Đến cuối năm 1957, miền Bắc có quan hệ buôn bán với 27 nước.
Giao thông vận tải	Khôi phục được gần 700 km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn ki-lô-mét đường ô tô; xây dựng và mở rộng nhiều bến cảng ở Hải Phòng, Quảng Ninh,...; đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông,...

? Dựa vào thông tin và khai thác hình 14.2, bảng 14.1:

- Giới thiệu những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương sau chiến tranh (1954 – 1957).
- Cho biết ý nghĩa của những thành tựu nhân dân miền Bắc đạt được.

b) Cải tạo quan hệ sản xuất và phát triển kinh tế, văn hoá (1958 – 1965)

Trong những năm 1958 – 1960, miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp: vận động nông dân, thợ thủ công, thương nhân và nhà tư sản tham gia lao động tập thể trong các hợp tác xã. Đến cuối

năm 1960, công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp cơ bản hoàn thành, với trên 85 % số hộ nông dân vào hợp tác xã.

Đồng thời với cải tạo quan hệ sản xuất, miền Bắc cũng đẩy mạnh phát triển kinh tế. Từ năm 1958, nhiều công trình quan trọng được xây dựng mới đã đi vào hoạt động, tiêu biểu là công trình thủy nông Bắc – Hưng – Hải, Nhà máy Cơ khí Hà Nội, Khu Gang thép Thái Nguyên,...

Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965), các ngành nghề đều đẩy lên phong trào thi đua sôi nổi. Đến năm 1965, nhiều hợp tác xã đã đạt và vượt 5 tấn thóc/héc-ta; giá trị các ngành công nghiệp nặng (cơ khí, đóng tàu, sản xuất gang thép,...) tăng gấp 3 lần so với năm 1960.

Những tiến bộ về kinh tế đã thúc đẩy sự phát triển của văn hoá, giáo dục: năm học 1959 – 1960, miền Bắc có 6 300 trường (với 2,5 triệu học sinh, sinh viên), đến năm học 1964 – 1965 tăng lên hơn 9 000 trường phổ thông (với hơn 2,6 triệu học sinh); hệ thống đại học và trung học chuyên nghiệp có 18 trường (tăng gấp 2 lần so với năm học 1960 – 1961).



Hình 14.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm công trình thủy nông Bắc – Hưng – Hải (1958)



Hình 14.4. Nông dân hợp tác xã ở Hưng Yên trong ngày mùa thu hoạch lúa (1960)

Tháng 3 – 1964, khi đánh giá về thành tựu miền Bắc đạt được, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: “Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”.

(Hồ Chí Minh, *Báo cáo tại Hội nghị Chính trị đặc biệt* (1964),
trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 14,
NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.275)

? Giới thiệu thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong cải tạo quan hệ sản xuất và phát triển kinh tế, văn hoá (1958 – 1965). Cho biết ý nghĩa của những thành tựu đó.

c) Chi viện cho cách mạng miền Nam (1954 – 1965)

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc đóng vai trò là hậu phương lớn đối với sự nghiệp cách mạng cả nước: vừa là chỗ dựa về tinh thần, vừa thực hiện việc tiếp tế, chi viện thường xuyên cho cách mạng miền Nam.

Từ năm 1959, tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam trên bộ (dọc theo dãy núi Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển) được hình thành và ngày càng phát triển, dài hàng nghìn cây số, nối liền hậu phương với tiền tuyến. Trong 5 năm (1961 – 1965), hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, thuốc men cùng nhiều đơn vị vũ trang và cán bộ được huấn luyện, đưa vào chiến trường miền Nam để tham gia chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng,...

 Trong thời kì chống Mỹ, cứu nước, miền Bắc đã thực hiện việc tiếp tế và chi viện thường xuyên cho cách mạng miền Nam bằng những con đường và cách thức khác nhau. Ngoài đường Trường Sơn (còn gọi là đường mòn Hồ Chí Minh) và tuyến vận tải trên biển còn có đường ống xăng dầu, đường hàng không và đường chuyển ngân (sử dụng ngân hàng của các nước phương Tây và chính quyền Sài Gòn để chuyển tiền hợp pháp).



Hình 14.5. Lái xe vượt cầu dây bắc ngang qua sông Đáy (Ninh Bình) trên nền cây cầu cũ đã bị bom Mỹ phá hỏng để chi viện cho chiến trường miền Nam (1965)

 **Giới thiệu những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong việc chi viện cho cách mạng miền Nam (1954 – 1965). Cho biết ý nghĩa của việc xây dựng các tuyến đường Hồ Chí Minh.**

2. Thắng lợi tiêu biểu về quân sự của miền Nam trong chống Mỹ (1954 – 1965)

a) Phong trào Đồng khởi (1959 – 1960)

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường khủng bố và sát hại những người yêu nước: mở chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”, thi hành Luật 10/59. Cách mạng miền Nam đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1959) đã quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mỹ – Diệm. Hội nghị nhấn mạnh: ngoài con đường dùng bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác. Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

Từ tháng 2-1959, phong trào nổi dậy của quần chúng từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương như Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bắc Ái (Ninh Thuận),... đã nhanh chóng lan ra khắp các tỉnh miền Nam, trở thành phong trào “Đồng khởi”, tiêu biểu nhất là ở Bến Tre (1-1960).

Phong trào Đồng khởi đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam: chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; đưa đến sự ra đời của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (20-12-1960), tăng cường đoàn kết các lực lượng yêu nước.

 Ngày 17-1-1960, từ ba xã ban đầu là Định Thủy, Bình Khánh và Phước Hiệp (huyện Mô Cày), phong trào Đồng khởi đã lan nhanh ra các huyện Giồng Trôm, Thanh Phú, Ba Tr. Năm 1998, Khu di tích Đồng Khởi Bến Tre được xây dựng tại xã Định Thủy, được Chính phủ công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt (2016).

 *Mô tả những nét chính về phong trào Đồng khởi. Vì sao phong trào Đồng khởi đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam?*



Hình 14.6. Lược đồ phong trào Đồng khởi

b) Chống chiến lược Chiến tranh đặc biệt (1961 – 1965) của Mỹ

Từ năm 1961, Mỹ và chính quyền Sài Gòn áp dụng chiến lược Chiến tranh đặc biệt, trọng tâm là dồn dân, lập “ấp chiến lược” để “bình định” toàn miền Nam. Trong chiến lược này, Mỹ sử dụng quân đội Sài Gòn là chủ lực, dựa vào vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại của Mỹ và do cố vấn Mỹ chỉ huy.

Chống lại chiến lược Chiến tranh đặc biệt của Mỹ, quân dân miền Nam chiến đấu trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị), kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận.

Mở đầu là chiến thắng Ấp Bắc ở Mỹ Tho. Ngày 2-1-1963, quân dân miền Nam đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2 000 quân đội Sài Gòn có sử dụng chiến thuật “trục thăng vận”, “thiết xa vận”



Hình 14.7. Chiến thuật trục thăng vận của Mỹ trong chiến lược Chiến tranh đặc biệt

do cố vấn Mỹ chỉ huy. Chiến thắng Ấp Bắc đã mở ra phong trào “Thi đua Ấp Bắc, giết giặc, lập công” trên khắp miền Nam.



Cùng với những thắng lợi về quân sự, miền Nam còn giành nhiều thắng lợi trong chống “binh định”, phá “ấp chiến lược”, đấu tranh chính trị của “đội quân tóc dài” và các tín đồ Phật giáo, học sinh, sinh viên,... Sự kiện Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ở Sài Gòn (11-6-1963) phản đối chính quyền Mỹ – Diệm đàn áp nhân dân đã góp phần làm khủng hoảng sâu sắc chính quyền Mỹ – Diệm.



Hình 14.8. Máy bay trực thăng Mỹ trong trận Ấp Bắc (1963), được trưng bày tại Khu di tích Ấp Bắc (Tiền Giang)

Trong Đông – xuân 1964 – 1965, quân dân miền Nam mở nhiều chiến dịch tiến công, giành thắng lợi lớn ở Bình Giả (Bà Rịa), An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi),... Đến giữa năm 1965, chiến lược Chiến tranh đặc biệt của Mỹ bị phá sản.

? *Quân dân miền Nam đã chống chiến lược Chiến tranh đặc biệt của Mỹ - Diệm giành được thắng lợi như thế nào? Cho biết ý nghĩa của chiến thắng Ấp Bắc.*

II. Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975

1. Cả nước kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 – 1973)

a) Miền Nam chống chiến lược Chiến tranh cục bộ (1965 – 1968) của Mỹ

Bị thất bại trong chiến lược Chiến tranh đặc biệt, từ giữa năm 1965, chính quyền Mỹ chuyển sang chiến lược Chiến tranh cục bộ, được tiến hành bằng quân đội Mỹ (nòng cốt), quân đồng minh của Mỹ và quân đội Sài Gòn. Do sự vượt trội về lực lượng và vũ khí hiện đại, Mỹ và quân đội Sài Gòn mở hàng nghìn cuộc hành quân nhằm “tìm diệt” Quân Giải phóng và “binh định” miền Nam.

Với ý chí “Quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược”, quân dân miền Nam đã chống Mỹ trên mọi mặt trận, giành nhiều thắng lợi, đặc biệt là thắng lợi về quân sự.



Hình 14.9. Một số thắng lợi tiêu biểu của miền Nam chống chiến lược Chiến tranh cục bộ của Mỹ

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968 đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ; làm cho phong trào phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam dâng cao; buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hoá” chiến tranh xâm lược, từng bước rút quân về nước; chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam; chấp nhận đến Pa-ri đàm phán....



Hình 14.10. Nhân dân Mỹ ở Ca-li-phoóc-ni-a biểu tình phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam (1968)

“... Chúng ta không thể đạt được mục tiêu ở Việt Nam bằng bất cứ biện pháp quân sự nào; và vì thế chúng ta phải tìm kiếm một mục tiêu chính trị nhỏ bé hơn thông qua đàm phán”.

(Mác Na-ma-ra, *Nhìn lại quá khứ – Tàn thám kịch và những bài học về Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.303)

? *Quân dân miền Nam đã chống chiến lược Chiến tranh cục bộ của Mỹ và giành thắng lợi như thế nào? Cho biết ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968.*

b) Miền Nam chống chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh (1969 – 1973) của Mỹ

Sau thất bại của chiến lược Chiến tranh cục bộ, từ đầu năm 1969, chính quyền Mỹ áp dụng chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, rồi mở rộng ra toàn Đông Dương. Việt Nam hoá chiến tranh được tiến hành chủ yếu bằng lực lượng quân đội Sài Gòn, phối hợp với hoá lực, hậu cần Mỹ và cố vấn Mỹ.

Trước bối cảnh đó, cả nước tiếp tục chống Mỹ, phối hợp với quân dân Cam-pu-chia và Lào chống kẻ thù chung trên mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao.

Sau chiến thắng Đường 9 – Nam Lào (1971), từ ngày 30-3 đến cuối tháng 6-1972, Quân Giải phóng mở cuộc Tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng chủ yếu, rồi phát triển rộng ra khắp chiến trường miền Nam. Kết quả, Quân Giải phóng đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất là Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, giải phóng được nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.



Hình 14.11. “Nụ cười chiến thắng” của các chiến sĩ ở Thành cổ Quảng Trị (1972)

Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 đã giáng đòn nặng nề vào nước Mỹ, buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hoá” trở lại chiến tranh xâm lược; nhân dân Việt Nam có thêm lợi thế trên bàn đàm phán ở Hội nghị Pa-ri.

? *Miền Nam đã chống chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh của Mỹ và giành thắng lợi như thế nào? Cho biết ý nghĩa của cuộc Tiến công chiến lược năm 1972.*

c) Miền Bắc chi viện cho cách mạng miền Nam và chống chiến tranh phá hoại của Mỹ (1965 – 1975)

Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã hai lần tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân: lần 1 từ tháng 8-1964 đến tháng 11-1968, lần 2 từ tháng 4-1972 đến tháng 1-1973.

Ngay từ những ngày đầu Mỹ mở rộng chiến tranh, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang trạng thái thời chiến: sơ tán nhân dân để hạn chế thiệt hại về người và của; vừa duy trì các hoạt động sản xuất và chiến đấu, vừa nỗ lực chi viện cho cách mạng miền Nam.



Hình 14.12. Nữ dân quân Hậu Lộc (Thanh Hoá) lao động trong thời chiến (1967)

Bảng 14.2. Thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong những năm 1965 – 1975

Nội dung	Thời gian	Số lượng
Chi viện cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong cho chiến trường miền Nam.	1965 – 1968	Hơn 30 vạn người (gấp 10 lần so với giai đoạn 1954 – 1965).
	1972	Hơn 22 vạn bộ đội.
	1973 – 1974	Gần 22 vạn người.
	Hai tháng đầu năm 1975	Hơn 57 vạn bộ đội.
Bắn rơi máy bay Mỹ trong hai cuộc chiến tranh phá hoại.	1964 – 1968 và 1972 – 1973	Lần 1: 3 243 chiếc. Lần 2: 735 chiếc.
Bắn cháy, bắn chìm tàu chiến, tàu biệt kích Mỹ trong hai cuộc chiến tranh phá hoại.	1964 – 1968 và 1972 – 1973	Lần 1: 143 chiếc. Lần 2: 125 chiếc.

(Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam: Thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.565)

Trong các cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, quân dân miền Bắc đã lập nhiều thành tích, đặc biệt là trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, đánh bại cuộc tập kích đường không chiến lược bằng máy bay B-52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng,... Với việc bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 chiếc B-52, 5 chiếc F-111), thắng lợi này có ý nghĩa như trận “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mỹ phải kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27-1-1973).



Hình 14.13. Máy bay MIG – 21PFM số hiệu 5020 đã bắn hạ 12 máy bay Mỹ, được trưng bày tại Bảo tàng Phòng không – Không quân (Hà Nội)



Hiệp định Pa-ri được kí kết đã mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mỹ và các nước phải cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; Mỹ phải rút hết quân đội của mình và quân đồng minh trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày kí hiệp định); ngừng bắn ở miền Nam và chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống phá miền Bắc.



Hình 14.14. Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thi Bình, đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, kí Hiệp định Pa-ri (1973)

? *Mô tả những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong những năm 1965 – 1975. Đánh giá vai trò của miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.*

2. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (1973 – 1975)

Cuối tháng 3-1973, Mỹ đã rút quân khỏi miền Nam nhưng thực chất vẫn tiếp tục chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

Thực hiện Nghị quyết 21 (7-1973) của Đảng, từ cuối năm 1974 – đầu năm 1975, quân dân miền Nam tiến hành các hoạt động quân sự ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, mở rộng vùng giải phóng. Tháng 1-1975, chiến dịch Đường 14 – Phước Long thắng lợi, mở ra thời cơ tiến công chiến lược giải phóng miền Nam.

Cũng từ cuối năm 1974 – đầu năm 1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm (1975 – 1976), nhưng nhấn mạnh: “*cả năm 1975 là thời cơ*” và “*nếu thời cơ tới vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975*”. Kế hoạch giải phóng miền Nam được thực hiện qua ba chiến dịch lớn trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Từ ngày 4-3, chiến dịch Tây Nguyên bắt đầu. Quân Giải phóng đánh nghi binh ở Plây-ku và Kom Tum, sau đó đánh trận then chốt mở màn ở Buôn Ma Thuột (10-3). Ngày 24-3, chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chuyển sang giai đoạn cuối: tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.

Trong khi chiến dịch Tây Nguyên còn đang tiếp diễn, từ ngày 21 đến ngày 29-3, chiến dịch Huế – Đà Nẵng diễn ra và giành thắng lợi. Nhiều tỉnh, các đảo miền Trung và các địa phương phía nam Tây Nguyên được giải phóng.

Đúng 17 giờ ngày 26-4, chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Năm cánh quân của Quân Giải phóng vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của đối phương, tiến vào trung tâm, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn.

10 giờ 45 phút ngày 30-4-1975, xe tăng và bộ binh Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập. Tổng thống Dương Văn Minh và nội các phải đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

 Từ ngày 14 đến ngày 29-4, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa và những địa phương còn lại lần lượt được giải phóng. Ngày 2-5-1975, Châu Đốc (thành phố thuộc tỉnh An Giang ngày nay) là tỉnh cuối cùng được giải phóng.

Hình 14.16. Lược đồ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975



Hình 14.15. Xe tăng Quân Giải phóng (số hiệu 846) tiến vào Dinh Độc Lập trưa ngày 30-4-1975



 **Mô tả cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. Cho biết ý nghĩa của chiến dịch Hồ Chí Minh.**

III. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có sự kết hợp của nhiều yếu tố và mang ý nghĩa dân tộc, quốc tế sâu sắc.

Dân tộc



- Truyền thống yêu nước và ý chí kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam.
- Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo nhân dân thực hiện đồng thời hai chiến lược cách mạng: xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.
- Miền Bắc đã xây dựng được bước đầu cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bảo đảm cho chiến đấu, sản xuất và chi viện cho miền Nam.

Quốc tế



Sự đoàn kết của ba nước Đông Dương cùng chống kẻ thù chung; sự ủng hộ, giúp đỡ và cổ vũ của các nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô, Trung Quốc, Cu-ba,...) và các lực lượng yêu chuộng hoà bình, dân tộc tiến bộ trên thế giới.

Hình 14.17. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945 – 1975), chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước.

Thắng lợi này cũng mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam: kỉ nguyên cả nước độc lập, thống nhất và cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam và sự thất bại của Mỹ còn tác động mạnh mẽ đến nội bộ nước Mỹ và thế giới; cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh,....



Hình 14.18. Nhân dân Sài Gòn diễu hành mừng thành phố được giải phóng (15-5-1975)

? *Nêu nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).*



1. Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954 – 1975) vào vở ghi.

2. Giới thiệu những thắng lợi tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) của nhân dân miền Nam.



3. Sưu tầm và giới thiệu những khẩu hiệu tiêu biểu của hai miền Nam – Bắc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975). Cho biết ý nghĩa và thông điệp của những khẩu hiệu đó.

4. Sưu tầm tư liệu quốc tế viết về sự kiện chiến thắng ngày 30-4-1975 ở Việt Nam. Chia sẻ những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 15. VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1991

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 – 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.
- Nêu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985.
- Mô tả được đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991.
- Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới.



Nhà máy thủy điện Hoà Bình được xây dựng trên dòng sông Đà trong 15 năm (1979 – 1994). Với 8 tổ máy phát điện, công trình này là nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất khu vực Đông Nam Á (tính đến năm 2012). Hoạt động của nhà máy thủy điện Hoà Bình góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế Việt Nam trong những năm đầu đất nước thống nhất và bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới, gắn liền với công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và phía Bắc.



Hình 15.1. Nhà máy thủy điện Hoà Bình (tỉnh Hoà Bình)

Vậy sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước và công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc diễn ra như thế nào? Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong giai đoạn 1976 – 1985 có nét gì nổi bật? Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991 có những thành tựu và hạn chế gì?



I. Thống nhất đất nước về mặt nhà nước

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước đã thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng ở hai miền Nam, Bắc tiếp tục tồn tại hai hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cần thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Tháng 9-1975

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp và đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Tháng 11-1975

Hội nghị hiệp thương chính trị hai miền Nam – Bắc (họp tại Sài Gòn) đã nhất trí chủ trương thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Đầu năm 1976

Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung diễn ra trong cả nước. Quốc hội khoá VI họp và quyết định các vấn đề trọng đại của đất nước.

Hình 15.2. Sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước



Quốc hội khoá VI quyết định: tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quy định Quốc huy, Quốc kì, Quốc ca; Thủ đô Hà Nội; đổi tên thành phố Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh.



Đọc thông tin và khai thác hình 15.2, trình bày sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

II. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, bảo vệ chủ quyền biển đảo

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam

Do có ý đồ từ trước, ngay sau khi lên nắm quyền ở Cam-pu-chia (1975), chính quyền Pôn Pốt đã mở nhiều cuộc hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam.

Từ tháng 5-1975 đến tháng 12-1978, chính quyền Pôn Pốt huy động quân đội khiêu khích xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ dọc biên giới Việt Nam từ tỉnh Hà Tiên đến tỉnh Tây Ninh, như đánh chiếm đảo Thổ Chu, tấn công các xã giáp biên giới thuộc tỉnh An Giang,... Quân Pôn Pốt gây ra nhiều vụ thảm sát, giết hại người dân Việt Nam.



Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng,... mở cuộc tiến công quy mô lớn, với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam.

“Quân Pôn Pốt đã có những hành động xâm lấn đất đai nước ta ở vùng biên giới, giết hại đồng bào, cướp bóc tài sản của nhân dân ta. Đặc biệt ngày 25-9-1977, chúng đã đưa khoảng năm sư đoàn xâm nhập các xã thuộc tỉnh Tây Ninh, tàn sát gần 1 000 người, đốt phá hơn 100 nóc nhà, phá huỷ và cướp đi nhiều tài sản của đồng bào”.

(Nguyễn Thành Dương, “Kiên quyết bảo vệ biên giới Tây Nam”, Báo Nhân Dân, số 8977, ngày 5-1-1979, tr.1)

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân và dân Việt Nam đã chiến đấu đập tan hành động xâm lược của quân Pôn Pốt, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ Việt Nam và tạo thuận lợi cho cách mạng Cam-pu-chia giành thắng lợi. Được sự giúp đỡ của Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, nhân dân Cam-pu-chia đã lật đổ chính quyền Pôn Pốt, thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia vào tháng 1-1979.

? *Trình bày cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam.*

2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

Từ sau năm 1975, chính quyền Trung Quốc có những hành động làm tổn hại đến mối quan hệ giữa nhân dân hai nước, như ủng hộ chính quyền Pôn Pốt xâm lược Việt Nam, cắt viện trợ, rút chuyên gia về nước,... Ngày 17-2-1979, Trung Quốc huy động 60 vạn quân tấn công Việt Nam, trên toàn tuyến biên giới Việt – Trung (từ Móng Cái – Quảng Ninh đến Phong Thổ – Lai Châu).

Quân và dân Việt Nam, trực tiếp là quân và dân các tỉnh biên giới phía Bắc, đã kiên cường chiến đấu để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Tháng 3-1979, Trung Quốc tuyên bố rút quân khỏi Việt Nam.

Từ tháng 4-1984, Trung Quốc mở cuộc tấn công lần chiếm khu vực biên giới thuộc địa bàn huyện Vị Xuyên (Hà Giang). Nơi đây trở thành chiến trường ác liệt giữa hai bên trong giai đoạn 1984 – 1989.

“Mấy hôm nay, vùng biên giới huyện Lộc Bình (Lạng Sơn) chứng kiến cuộc chiến đấu kiên cường, dũng cảm của bộ đội địa phương tỉnh Lạng Sơn,... Ngày 17-2 (1979), lực lượng dân quân đã đánh lui mười đợt tấn công của địch trên các điểm cao nam Mẫu Sơn, quyết giữ từng tấc đất của Tổ quốc”.

(Khánh Toàn, “Những trận chiến đấu của đoàn M23 Lộc Bình”,
Báo Nhân Dân, số 9026, ngày 24-2-1979, tr.2)

? *Trình bày cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc.*

3. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Tháng 4-1975, cùng với việc giải phóng miền Nam, Hải quân nhân dân Việt Nam đã giải phóng quần đảo Trường Sa.

Năm 1988, Trung Quốc đưa quân đánh chiếm trái phép một số đảo, bãi đá thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam như Cô Lin, Len Đao, Gạc Ma,...



Hình 15.3. Tượng đài chiến sĩ Gạc Ma (Khánh Hoà)

Để bảo vệ chủ quyền biển, đảo, quân dân Việt Nam, trực tiếp là lực lượng hải quân đã chiến đấu ngoan cường, đặc biệt là trận chiến ở Gạc Ma (tháng 3-1988).

"Tháng 3 năm 1988, Hải quân Nhân dân Việt Nam thực hiện chiến dịch CQ-88 (Chủ quyền 88), cử tàu vận tải HQ 604, HQ 605, HQ 505 cùng công binh ra cắm cờ tại các bãi đá Gạc Ma, Cô Lin, Len Đao. Sáng ngày 14 tháng 3, Trung Quốc đưa nhiều tàu hộ vệ tên lửa đến ngăn cản. Hải quân Nhân dân Việt Nam quyết từ bỏ bảo vệ chủ quyền đảo, giữ vững bãi đá Cô Lin, Len Đao. Riêng bãi đá Gạc Ma bị quân Trung Quốc chiếm, 64 chiến sĩ anh dũng hi sinh".

(Nguyễn Quang Ngọc, Hoàng Sa, Trường Sa chủ quyền của Việt Nam tư liệu và sự thật lịch sử, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2018, tr.315 – 316)

? *Trình bày cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo.*

III. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam trong những năm 1976 – 1985

Về chính trị, tổ chức bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật từng bước được hoàn thiện. Năm 1980, Hiến pháp mới được ban hành. Quan hệ đối ngoại được mở rộng. Năm 1977, Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.

Về kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra hai kế hoạch 5 năm: 1976 – 1980 và 1981 – 1985, nhằm khôi phục, phát triển kinh tế – xã hội, cải tạo quan hệ sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

Sau 10 năm, kinh tế Việt Nam đạt được một số thành tựu: sản xuất nông nghiệp, công nghiệp đều tăng, mạng lưới giao thông được cải thiện, nhiều công trình hiện đại được xây dựng, như thủy điện Hoà Bình, cầu Thăng Long,...

Về xã hội, trong những năm 1981 – 1985, các ngành kinh tế quốc dân đã thu hút thêm hơn 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục có bước phát triển mới, đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới.

Tuy đạt được một số thành tựu, nhưng đến năm 1985, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế: bị Mỹ bao vây, cấm vận; bất ổn ở biên giới; kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng, đời sống nhân dân khó khăn.

? *Nêu tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam những năm 1976 – 1985.*

IV. Công cuộc đổi mới đất nước giai đoạn 1986 – 1991

1. Nguyên nhân

Vào giữa thập niên 80 của thế kỉ XX, tình hình thế giới có nhiều thay đổi. Một số nước đã tiến hành cải cách, mở cửa và đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt là công cuộc cải cách ở Trung Quốc.

Ở trong nước, kinh tế khủng hoảng, hàng hoá khan hiếm, lương thực thiếu thốn, lạm phát leo thang. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Những nguyên nhân khách quan và chủ quan trên đã đặt ra yêu cầu cho Việt Nam phải tiến hành công cuộc đổi mới để phát triển đất nước.

? *Giải thích nguyên nhân của công cuộc đổi mới đất nước.*

2. Đường lối đổi mới

Tháng 12-1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, nhằm ổn định và tạo bước chuyển biến tốt về chính trị, kinh tế – xã hội. Đại hội lần thứ VII (1991) tiếp tục khẳng định và bổ sung đường lối đổi mới của Đại hội lần thứ VI.



Hình 15.4. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986)

Về kinh tế: xoá bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, tập trung xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, trước mắt thực hiện ba chương trình lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Về chính trị – xã hội: tinh gọn và nâng cao hiệu lực quản lí của Nhà nước, thực hiện đoàn kết quốc tế, đoàn kết nhân dân; xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân và vì dân.

? *Mô tả đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước.*

3. Kết quả, ý nghĩa của công cuộc đổi mới giai đoạn 1986 – 1991

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, công cuộc đổi mới giai đoạn 1986 – 1991 đã đạt được những thành tựu quan trọng.

Thành tựu tiêu biểu

Kinh tế

- Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bước đầu được hình thành, lạm phát giảm.
- Lương thực, thực phẩm từng bước đáp ứng nhu cầu của nhân dân, có tích trữ và xuất khẩu; hàng tiêu dùng ngày càng phong phú.

Chính trị

- Bước đầu chỉnh đốn Đảng và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng. Bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ được sắp xếp lại hợp lý hơn trước.
- Quan hệ ngoại giao được mở rộng, Việt Nam từng bước cải thiện quan hệ với Mỹ, thúc đẩy bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc.

Hình 15.4. Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc đổi mới giai đoạn 1986 – 1991



Năm 1988, lương thực khan hiếm, đời sống nhân dân khó khăn, Việt Nam phải nhập khẩu 450 000 tấn gạo. Từ năm 1989, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo.

Bảng 15. Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong những năm 1989 – 1991

Năm	Khối lượng (nghìn tấn)
1989	1 450
1990	1 624
1991	1 033

(Tập chí Kinh tế và Dự báo, số 4/2004 (372))

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công cuộc đổi mới còn tồn tại một số hạn chế như: nhiều cơ sở kinh tế còn lạc hậu, nhiều vấn đề xã hội phức tạp nảy sinh chưa được giải quyết.

Công cuộc đổi mới giai đoạn 1986 – 1991 đã tạo bước chuyển biến căn bản về kinh tế – xã hội, đưa Việt Nam dần thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Đời sống nhân dân được cải thiện, quốc phòng – an ninh được giữ vững, đồng thời tạo tiền đề cho công cuộc đổi mới ở giai đoạn sau.



Nêu kết quả, ý nghĩa của công cuộc đổi mới đất nước giai đoạn 1986 – 1991.



1. Lập bảng thống kê những nội dung chính của lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1991 vào vở ghi.

2. Đánh giá những thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối đổi mới giai đoạn 1986 – 1991.



3. Sưu tầm tư liệu để viết một đoạn văn khoảng 200 từ về một trong những cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới hoặc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam giai đoạn 1975 – 1991.



Bài 16. TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.



Đêm ngày 25-12-1991, M. Goóc-ba-chốp tuyên bố từ chức Tổng thống, Liên Xô tan rã, Trật tự hai cực l-an-ta sụp đổ. Tình trạng đối đầu căng thẳng trên thế giới được thay thế bằng những xu hướng mới.

Vậy từ năm 1991 đến nay, thế giới phát triển theo những xu hướng nào? Trật tự thế giới mới được hình thành ra sao?



Hình 16.1. Người dân Mát-xcơ-va theo dõi M. Goóc-ba-chốp đọc tuyên bố từ chức Tổng thống Liên Xô qua truyền hình (ngày 25-12-1991)



I. Xu hướng của thế giới từ năm 1991 đến nay

Từ năm 1991 đến nay, thế giới phát triển theo những xu hướng sau:

Thứ nhất, các nước điều chỉnh chiến lược, lấy hợp tác phát triển kinh tế làm trọng tâm. Cạnh tranh sức mạnh tổng hợp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật, thay thế cho chạy đua vũ trang trong Chiến tranh lạnh.

Thứ hai, các nước lớn điều chỉnh quan hệ với nhau theo chiều hướng xây dựng quan hệ chiến lược ổn định và cân bằng, tránh xung đột. Quan hệ giữa các nước Tây Âu, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga,... luôn tồn tại song song các mặt hợp tác và cạnh tranh, tiếp xúc và kiềm chế, mâu thuẫn và đồng thuận,...

Thứ ba, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ. Xu thế này được biểu hiện thông qua sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế; sự hình

thành các công ty xuyên quốc gia; sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực,...



Hình 16.2. Sự xuất hiện của các công ty xuyên quốc gia, các tập đoàn toàn cầu

Thứ tư, những cuộc xung đột cục bộ, nội chiến, bất ổn,... vẫn tiếp tục diễn ra ở khắp nơi trên thế giới, tiêu biểu là ở bán đảo Ban-căng, khu vực Trung Đông, một số nước châu Phi, xung đột Nga – U-crai-na,... Cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu từ năm 2001 đến nay do Mỹ phát động tiếp tục gây ra những bất ổn tiềm tàng đối với thế giới.

? *Nêu các xu hướng của thế giới từ năm 1991 đến nay.*

II. Sự hình thành trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay

Tháng 12-1991, Liên Xô tan rã, trật tự hai cực I-an-ta sụp đổ. Những biến động của tình hình thế giới, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá, đã tác động mạnh mẽ đến sự ra đời của trật tự thế giới mới.

Trong thập niên cuối thế kỉ XX, Mỹ có tham vọng trở thành siêu cường duy nhất, xác lập và duy trì trật tự đơn cực, một mình lãnh đạo thế giới. Mỹ đưa ra chính sách “Từ ngăn chặn đến lãnh đạo toàn cầu”, áp đặt “giá trị Mỹ”, “mô hình phát triển kiểu Mỹ”,... đối với thế giới.

“... Trong thập niên 1990, GDP của Mỹ chiếm khoảng 30 % GDP toàn cầu trong khi dân số Mỹ chỉ chiếm 4,7 % dân số thế giới. Năm 2000 (...), sức mạnh tổng hợp của Mỹ (gồm 7 lĩnh vực: kinh tế, quân sự, khoa học – công nghệ, tài nguyên thiên nhiên, chính trị, xã hội và ảnh hưởng trên trường quốc tế) lớn hơn 2 lần Nhật Bản và hơn 3 lần Trung Quốc”.

(Trần Thị Vinh, Chủ nghĩa tư bản: Lịch sử thăng trầm 120 năm (1900 – 2020), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.352)

Đầu thế kỉ XXI, sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự phục hồi của nước Nga,... làm thất bại tham vọng thiết lập trật tự đơn cực của Mỹ. Các nước Tây Âu, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ,... trở thành đối thủ cạnh tranh của Mỹ, hình thành trật tự thế giới đa cực.

? *Nêu những nét chính về sự hình thành trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay.*



1. Vẽ sơ đồ tư duy về xu hướng phát triển và sự hình thành của trật tự thế giới từ năm 1991 đến nay.



2. Phân tích tác động của các xu hướng phát triển của thế giới đối với Việt Nam.



Bài 17. LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Nêu được tình hình chính trị, kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.



Rạng sáng ngày 26-12-1991, trước sự chứng kiến của hàng nghìn người, lá cờ Liên bang Nga được kéo lên nóc điện Krem-li, đánh dấu sự bắt đầu của nước Nga thời hậu Xô-viết. Liên bang Nga, quốc gia kế tục của Liên Xô, chính thức ra đời và trải qua nhiều biến động về chính trị, kinh tế.

Vậy tình hình chính trị, kinh tế Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay như thế nào?



Hình 17.1. Lá cờ Liên bang Nga thay cho cờ Liên Xô trên nóc điện Krem-li (ngày 26-12-1991)



I. Tình hình chính trị

Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga là quốc gia kế tục, thừa kế vị trí của Liên Xô tại Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế và cơ quan ngoại giao ở nước ngoài.

Sau cuộc xung đột quyền lực giữa Tổng thống và Nghị viện (diễn ra từ tháng 9 đến tháng 10-1993), Hiến pháp Liên bang Nga được thông qua theo hình thức trưng cầu dân ý. Nga xây dựng nhà nước Liên bang theo thể chế cộng hoà. Hai đợt sửa đổi Hiến pháp năm 2008 và năm 2020 đã tăng thêm quyền hạn cho Quốc hội và Tổng thống.



Theo quy định của Hiến pháp sửa đổi năm 2020, nhiệm kỳ của Tổng thống Nga sẽ kéo dài 6 năm, không quy định số lượng nhiệm kỳ, đồng thời bổ sung điều khoản không tính đến số lượng nhiệm kỳ tổng thống đã đảm nhiệm trước đó.

Chính sách đối ngoại của Nga có sự thay đổi trong hai giai đoạn 1991 – 1999 và 2000 – nay.

Giai đoạn 1991 – 1999

Thực hiện chính sách ngoại giao thân phương Tây (1991 – 1993), từ năm 1994 chuyển sang “cân bằng Á – Âu”, xây dựng “vành đai láng giềng thân thiện”, chú trọng ngoại giao với các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

Giai đoạn 2000 – nay

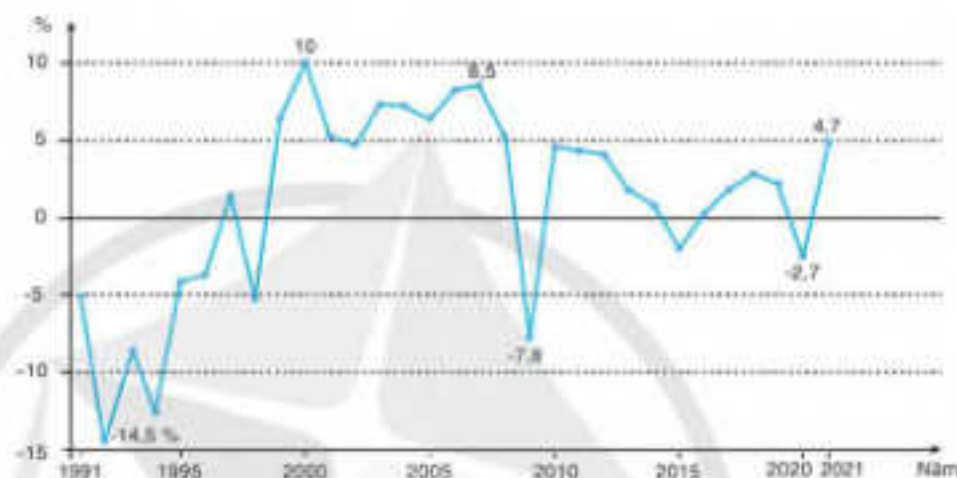
Phát triển quan hệ đa phương, đặc biệt chú trọng quan hệ với các nước SNG; khôi phục vị thế nước lớn của Liên bang Nga trên trường quốc tế; đối trọng với Mỹ và các nước phương Tây...

Hình 17.2. Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay

? *Nêu tình hình chính trị của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.*

II. Tình hình kinh tế

Kinh tế Liên bang Nga phát triển qua hai giai đoạn: khủng hoảng (1991 – 1999); phục hồi, tăng trưởng nhưng không ổn định (2000 – nay).



Hình 17.3. Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Liên bang Nga giai đoạn 1991 – 2021 (Đơn vị: %)

Giai đoạn 1991 – 1999, Liên bang Nga thực hiện chuyển đổi mô hình từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường tự do bằng chính sách tư nhân hoá. Trong quá trình thực hiện, kinh tế Nga rơi vào khủng hoảng, tăng trưởng âm, lạm phát phi mã, thâm hụt ngân sách trầm trọng... Đặc biệt, năm 1992, lạm phát tăng lên 1 355 %, GDP tăng trưởng âm (-14,5 %).

Từ năm 2000 đến nay, Nga thực hiện các chiến lược dài hạn nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường, tăng cường vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước, thúc đẩy hội nhập với kinh tế thế giới. Nền kinh tế Nga phục hồi và GDP liên tục tăng trưởng (trừ năm 2009, 2021). Năm 2020, kinh tế Nga đứng thứ 5 châu Âu, đứng thứ 11 thế giới.

? *Nêu những nét chính về tình hình kinh tế của Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.*



1. Nêu tình hình kinh tế của Liên bang Nga giai đoạn 1991 – 1999 và giai đoạn 2000 – nay.



2. Sưu tầm tư liệu về Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 18. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.



Với dân số gần 9 triệu người (2020), Niu Y-oóc là một trong những siêu đô thị đông dân nhất thế giới. Thành phố này là trung tâm chính trị, kinh tế, tài chính, ngoại giao, văn hoá,... hàng đầu của thế giới, biểu tượng cho sức mạnh của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.

Vậy tình hình nước Mỹ từ năm 1991 đến nay như thế nào?



Hình 18.1. Một góc của thành phố Niu Y-oóc (Mỹ) nhìn từ trên cao



I. Tình hình chính trị

Mỹ tiếp tục duy trì chế độ cộng hoà, đứng đầu là Tổng thống, hai đảng Dân chủ và Cộng hoà thay nhau cầm quyền. Các đời tổng thống Mỹ thực hiện những biện pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia,...



B. Ô-ba-ma là Tổng thống da màu đầu tiên của nước Mỹ, giữ nhiệm kì từ năm 2009 đến năm 2017. Việc Ô-ba-ma trúng cử đã phá bỏ "rào cản" vô hình về nạn phân biệt chủng tộc tồn tại dai dẳng ở Mỹ. Trong thời gian cầm quyền của Ô-ba-ma, 20 triệu người Mỹ đã được hưởng lợi ích từ chương trình chăm sóc sức khỏe Ô-ba-ma-ce. Năm 2009, Ô-ba-ma nhận giải Nô-ben Hoà bình vì những đóng góp đối với việc thúc đẩy hợp tác quốc tế.

Bên cạnh đó, nước Mỹ vẫn tồn tại nhiều bất ổn, dẫn đến sự bùng nổ của các xung đột, bê bối chính trị, đặc biệt nghiêm trọng nhất là vụ tấn công khủng bố ngày 11-9-2001.



Ngày 11-9-2001, người dân Mỹ bàng hoàng khi chứng kiến toà tháp đôi của Trung tâm thương mại thế giới ở Niu Y-oóc sụp đổ do bị tấn công khủng bố. Sự kiện này đã cướp đi sinh mạng của gần 3 000 người thuộc 90 quốc gia và tác động mạnh mẽ đến nước Mỹ từ năm 2001 đến nay.

Chính quyền các tổng thống Mỹ tìm cách can thiệp vào vấn đề quốc tế với tư cách siêu cường, cố gắng thiết lập trật tự thế giới mới theo xu hướng đơn cực, gây ra chiến tranh tại Á-p-ga-ni-xtan, I-rắc,...

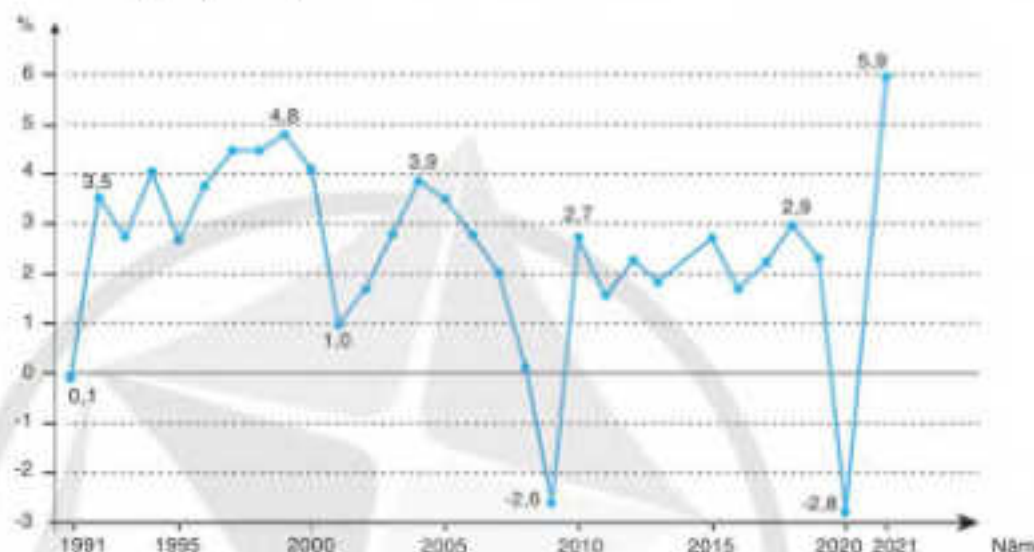
Sau năm 2001, thực hiện chính sách chống khủng bố toàn cầu và cạnh tranh với các cường quốc khác, Mỹ liên tục tăng chi tiêu ngân sách quốc phòng (trên 2 % chi tiêu ngân sách Liên bang), xây dựng lực lượng quân đội đông đảo và hiện đại.

? *Trình bày tình hình chính trị của Mỹ từ năm 1991 đến nay.*

II. Tình hình kinh tế

Từ năm 1992 đến năm 2000, kinh tế Mỹ tăng trưởng cao (trung bình đạt trên 3,8 %), tỉ lệ lạm phát và thất nghiệp thấp.

Sau năm 2001, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại nhưng Mỹ vẫn giữ được vị trí số 1 thế giới về kinh tế, chiếm tỉ trọng 25 % GDP toàn cầu.



Hình 18.2. Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ giai đoạn 1991 – 2021 (Đơn vị: %)

Tuy nhiên, kinh tế Mỹ phát triển không ổn định và phải đối mặt với những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, đặc biệt là khủng hoảng kinh tế – tài chính năm 2007 – 2009, ảnh hưởng của bệnh dịch,... Bên cạnh đó, vị trí số 1 về kinh tế của Mỹ đang bị Trung Quốc cạnh tranh trong những năm đầu thập niên 20 của thế kỉ XXI.

? *Tình hình kinh tế Mỹ giai đoạn từ năm 1991 đến nay có điểm gì nổi bật?*



1. Lập bảng thống kê tình hình kinh tế, chính trị của Mỹ theo mẫu sau vào vở ghi.

Lĩnh vực	Nội dung
Tình hình kinh tế	?
Tình hình chính trị	?



2. Sưu tầm tư liệu về quan hệ Mỹ – Việt Nam từ năm 1991 đến nay. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.



Bài 19. CHÂU Á TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- Giới thiệu được sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.
- Mô tả được quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và những nét chính của Cộng đồng ASEAN.



Với dân số gần 25 triệu người (2021), Thượng Hải là thành phố lớn nhất của Trung Quốc hiện nay. Sự thay đổi nhanh chóng của Thượng Hải là minh chứng cho quá trình phát triển của thành phố này nói riêng, Trung Quốc nói chung. Cùng với Trung Quốc, từ năm 1991 đến nay, các nước Đông Bắc Á khác và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng có sự phát triển nhanh chóng về kinh tế – xã hội.

Vậy kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á từ năm 1991 đến nay phát triển như thế nào? Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay ra sao? Những nét chính về Cộng đồng ASEAN là gì?



1990



2020

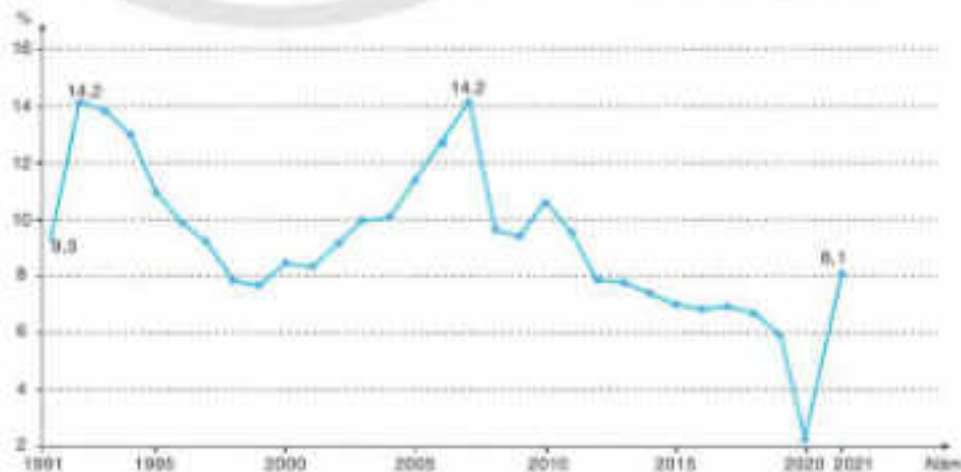
Hình 19.1. Một góc của thành phố Thượng Hải (Trung Quốc) năm 1990 và năm 2020



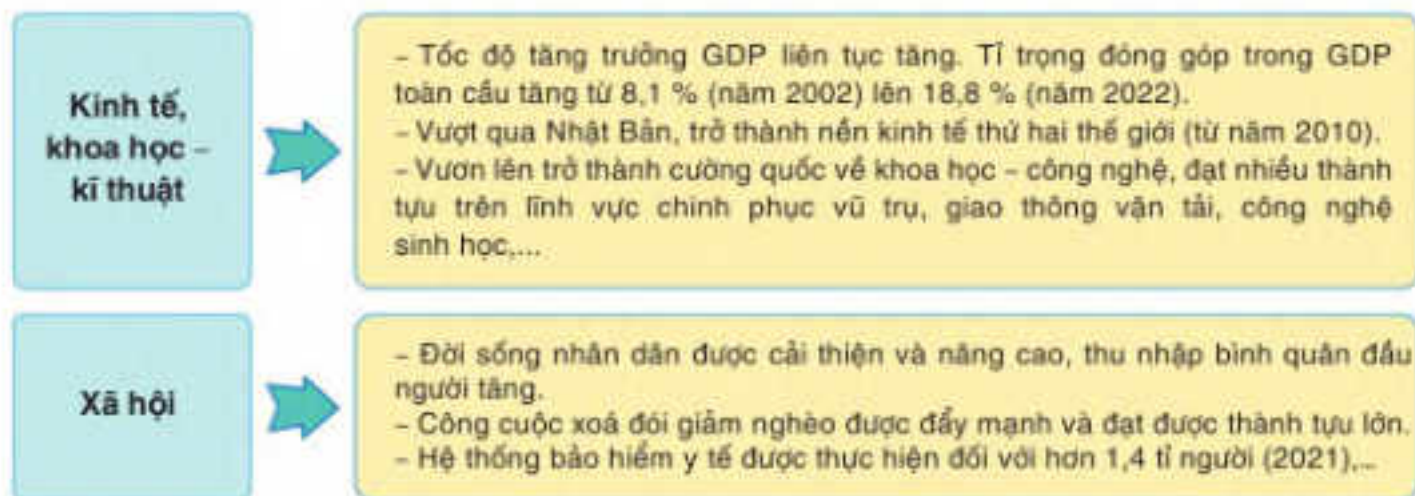
I. Sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Bắc Á

1. Trung Quốc

Từ sau năm 1991, Trung Quốc đẩy mạnh công cuộc cải cách, mở cửa một cách toàn diện và sâu rộng, làm thay đổi toàn bộ đời sống kinh tế – xã hội của đất nước.



Hình 19.2. Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc giai đoạn 1991 – 2021 (Đơn vị: %)



Hình 19.3. Sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay

 Tối ngày 29-11-2022, từ Trung tâm phóng vệ tinh Tàu Tuyền (tỉnh Cam Túc), tàu vũ trụ Thần Châu-15 được phóng thành công, đưa ba phi hành gia của Trung Quốc lên quỹ đạo Trái Đất, hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng trạm Thiên Cung – trạm vũ trụ đầu tiên của Trung Quốc.



Hình 19.4. Tàu Thần Châu-15 được phóng lên quỹ đạo Trái Đất ngày 29-11-2022

 *Kinh tế – xã hội của Trung Quốc từ năm 1991 đến nay phát triển như thế nào?*

2. Nhật Bản

Nhật Bản duy trì vị thế thứ hai thế giới về kinh tế từ cuối thế kỉ XX đến năm 2010. Các lĩnh vực sản xuất ô tô, tàu thủy, rô-bốt, công nghệ sinh học, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, mặt hàng điện tử,... của Nhật Bản vẫn dẫn đầu thế giới.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản chậm lại, không ổn định, phục hồi chậm sau các cuộc khủng hoảng năm 1997 và năm 2008 – 2009. Bên cạnh đó, Nhật Bản phải đối phó với nhiều vấn đề xã hội như tình trạng già hoá dân số, thiếu lao động, dân số tăng trưởng âm, tỉ lệ tự tử và tội phạm gia tăng,...

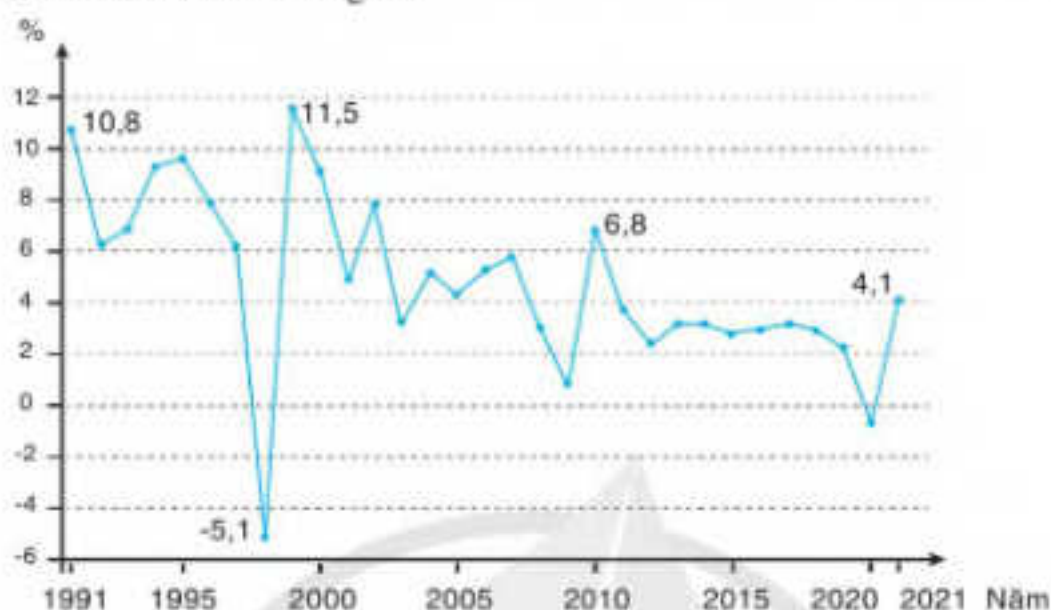


Theo Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản (MIC) đến ngày 15-9-2022, Nhật Bản đã có 19,37 triệu người từ 75 tuổi trở lên, chiếm hơn 25 % dân số. Dự báo đến năm 2050, tỉ lệ này là 38 % dân số.

 *Giới thiệu về tình hình kinh tế – xã hội của Nhật Bản từ năm 1991 đến nay.*

3. Hàn Quốc

Sau năm 1991, Hàn Quốc tiếp tục phát triển mạnh, vươn lên trở thành quốc gia phát triển ở châu Á và trên thế giới.



Hình 19.5. Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Hàn Quốc giai đoạn 1991 – 2021 (Đơn vị: %)

Kinh tế	Xã hội
Tăng trưởng liên tục với tốc độ cao, quy mô kinh tế đứng thứ 10 thế giới, thứ 4 châu Á (2020). GDP tăng gấp 3 lần từ 504,6 tỉ đô-la (2001) lên 1 910 tỉ đô-la (2022).	Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, Hàn Quốc thuộc nhóm nước có chỉ số phát triển con người (HDI) cao.
Là một trong những nước dẫn đầu thế giới về đóng tàu, sản xuất hàng điện tử, ô tô, khai khoáng, thời trang, mỹ phẩm,...	Âm nhạc, điện ảnh, thời trang, ẩm thực,... có sức lan toả mạnh mẽ trên thế giới, từ đó gia tăng sức mạnh mềm của Hàn Quốc.

Hình 19.6. Sự phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay

? *Giới thiệu sự phát triển kinh tế – xã hội của Hàn Quốc từ năm 1991 đến nay.*

II. Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay và Cộng đồng ASEAN

1. Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay

Tháng 10-1991, Hiệp định Hoà bình Pa-ri được kí kết, vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết. Quan hệ giữa Việt Nam với nhóm nước sáng lập ASEAN từ đối đầu chuyển sang giai đoạn hoà bình, hợp tác. Từ thập niên cuối thế kỉ XX đến nay, ASEAN không ngừng phát triển, trở thành một tổ chức liên kết khu vực chặt chẽ, toàn diện trên nhiều lĩnh vực.



Hình 19.7. Các sự kiện chính trong quá trình phát triển của ASEAN từ sau năm 1991

? *Mô tả quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay.*

2. Cộng đồng ASEAN

Năm 2003, các nhà lãnh đạo của ASEAN quyết định thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2020. Ngày 31-12-2015, Cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập, sớm hơn 5 năm so với dự kiến.



Hình 19.8. Các lĩnh vực hợp tác của ba Cộng đồng trong Cộng đồng ASEAN

Sự hình thành của Cộng đồng ASEAN đã tạo ra một dấu mốc quan trọng trong tiến trình liên kết, bảo đảm hoà bình, an ninh và tự cường lâu dài trong một khu vực hướng ra bên ngoài, với các nền kinh tế năng động, cạnh tranh và liên kết sâu rộng. Đồng thời, sự hình thành Cộng đồng ASEAN là bước chuẩn bị nền tảng, định hướng và khuôn khổ cho ASEAN bước vào giai đoạn mới với những mục tiêu liên kết cao hơn.

? *Mô tả những nét chính về Cộng đồng ASEAN.*



1. Lập bảng thống kê về sự phát triển kinh tế – xã hội của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc theo mẫu sau vào vở ghi.

Lĩnh vực \ Quốc gia	Trung Quốc	Nhật Bản	Hàn Quốc
Kinh tế	?	?	?
Xã hội	?	?	?



2. Tìm hiểu đóng góp của Việt Nam trong việc xây dựng Cộng đồng ASEAN.



Bài 20. VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

Chỉ ra được những thành tựu tiêu biểu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng, an ninh, ... của công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.



Ngày 28-7-1995, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) diễn ra ở Bru-nây, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ bảy của tổ chức này. Đây là một trong những thành tựu tiêu biểu về chính trị trong công cuộc đổi mới của Việt Nam từ năm 1991.

Vậy từ năm 1991 đến nay, Việt Nam đạt được những thành tựu tiêu biểu gì trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, quốc phòng và an ninh?

Hình 20.1. Lễ kéo cờ kết nạp Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á tại Bru-nây (1995)



I. Thành tựu tiêu biểu về kinh tế

Công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều biến đổi.

Từ năm 1991 đến nay, thông qua các kì đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới.

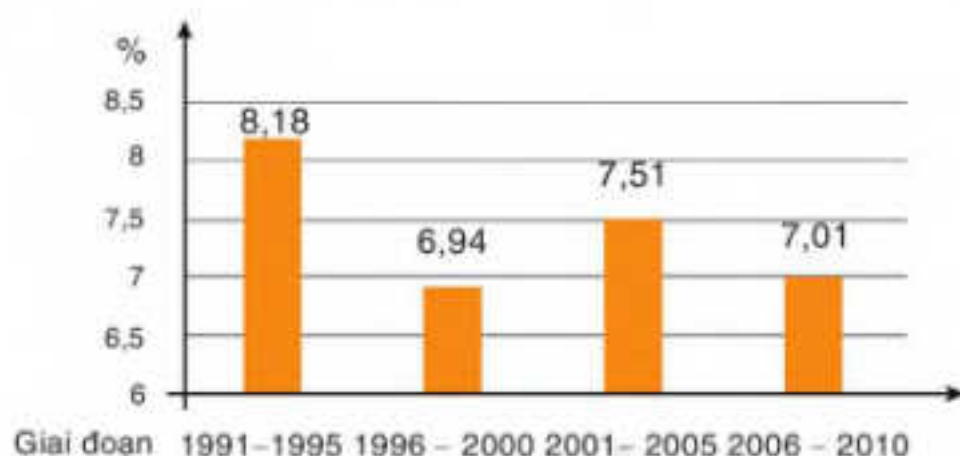


Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (6-1991) tiếp tục phát triển đường lối đổi mới đất nước, thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000*. Đồng thời tuyên bố: *Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.*



Hình 20.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (6-1991)

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá được đẩy mạnh, quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng. Kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng thuộc loại cao ở khu vực và thế giới.



Hình 20.3. Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng bình quân GDP theo các giai đoạn của Việt Nam (Đơn vị: %)

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước đạt được bước tiến lớn, đặc biệt là sự gia tăng của thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Trong những năm 1991 – 1995, công nghiệp tăng bình quân 13,3 %, nông nghiệp tăng 4,5 %, xuất khẩu đạt 17 tỉ USD, nhập khẩu trên 21 tỉ USD. Trong những năm 1996 – 2000, công nghiệp tăng 13,5 %, nông nghiệp tăng 5,7 %, xuất khẩu đạt 51,6 tỉ USD, nhập khẩu 61 tỉ USD.



Hình 20.4. Biểu đồ thể hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2020 so với năm 2011 (Đơn vị: %)

Hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển, thị trường mở rộng, vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh. Năm 2007, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Đến năm 2023, Việt Nam có quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

? Trình bày những thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực kinh tế của Việt Nam từ năm 1991 đến nay thông qua đọc thông tin và phân tích số liệu các hình 20.3, 20.4.

II. Thành tựu tiêu biểu về chính trị

Từ năm 1991, tình hình chính trị đất nước ngày càng ổn định, bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phù hợp với tình hình mới, Việt Nam đã tiến hành sửa đổi Hiến pháp vào các năm 1992, 2001. Năm 2013, Nhà nước ban hành Hiến pháp mới trên cơ sở kế thừa và phát triển các bản Hiến pháp trước đó. Đồng thời, nhiều bộ luật được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới.

Năm 1995, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Mỹ. Đến năm 2022, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia.

Quan hệ đối ngoại ngày càng được mở rộng. Việt Nam tham gia nhiều diễn đàn khu vực và thế giới, có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả đối với các tổ chức mà Việt Nam là thành viên. Vị thế, uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

 *Trình bày những thành tựu tiêu biểu về chính trị của Việt Nam từ năm 1991 đến nay.*

III. Thành tựu tiêu biểu về xã hội và văn hoá

Về xã hội, từ năm 1991, cùng với sự phát triển về kinh tế, tình hình xã hội từng bước ổn định. Trong 5 năm (1996 – 2000), cả nước có khoảng 6,1 triệu người có việc làm, bình quân mỗi năm thu hút được 1,2 triệu lao động.

Đến năm 2020, Việt Nam về cơ bản hoàn thành mục tiêu phát triển Thiên niên kỉ về xoá đói, giảm nghèo. Thu nhập bình quân hằng tháng của người dân tăng từ 1,4 triệu đồng (năm 2010) lên 4,67 triệu đồng (năm 2022). Đời sống của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Về văn hoá, nhiều giá trị văn hoá truyền thống được kế thừa, bảo tồn và phát huy trong đời sống của nhân dân. Cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt văn hoá cộng đồng như sân vận động, rạp chiếu phim, công viên, nhà văn hoá,... được nâng cấp, xây dựng ngày càng khang trang.

Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu mới về sinh hoạt văn hoá của người dân. Giao lưu, hợp tác, hội nhập quốc tế về văn hoá ngày càng được mở rộng.

 Hiện nay, Việt Nam có nhiều di sản văn hoá được UNESCO ghi danh là Di sản Thế giới, như Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), thành nhà Hồ (Thanh Hoá), Quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế), phố cổ Hội An (Quảng Nam),...

Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất. Việt Nam đã hoàn thành xoá nạn mù chữ trên cả nước và đạt chuẩn phổ cập giáo dục từ mầm non đến trung học cơ sở năm 2020.

? *Trình bày những thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực xã hội và văn hoá của Việt Nam từ năm 1991 đến nay.*

IV. Thành tựu tiêu biểu về quốc phòng và an ninh

Về quốc phòng, lực lượng quân đội được tổ chức theo hướng tinh, gọn, giảm mạnh lực lượng thường trực nhưng vẫn bảo đảm quân số, trang bị cho các đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu. Chất lượng đào tạo, huấn luyện quân đội được nâng cao theo hướng chính quy, hiện đại.



Hình 20.5. Cán bộ, chiến sĩ đồn biên phòng Quang Long (Cao Bằng) trên đường tuần tra

Thế trận quốc phòng toàn dân ngày càng được củng cố vững chắc, gắn kết với thế trận an ninh nhân dân ở từng địa phương trong cả nước. Các tuyến phòng thủ biên giới, đặc biệt là vùng biển, hải đảo được tăng cường.

Về an ninh, lực lượng công an nhân dân không ngừng lớn mạnh, góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh, xây dựng xã hội trật tự, kỉ cương, an toàn, lành mạnh. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được triển khai hiệu quả.

? *Trình bày những thành tựu tiêu biểu trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh của Việt Nam từ năm 1991 đến nay thông qua đọc thông tin và quan sát hình 20.5, mục IV.*



1. Lập bảng thống kê khái quát những thành tựu tiêu biểu của Việt Nam từ năm 1991 đến nay trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá, quốc phòng và an ninh vào vở ghi.



2. Sưu tầm tư liệu để viết một đoạn văn giới thiệu về một trong các thành tựu tiêu biểu của Việt Nam từ năm 1991 đến nay.



Bài 21. CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học – kỹ thuật trên thế giới và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó đến Việt Nam.
- Trình bày được những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá và đánh giá được tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.



Tháng 7-1996, các nhà khoa học Xcốt-len đã gây chấn động thế giới khi tạo ra một động vật có vú bằng phương pháp sinh sản vô tính, đó là cừu Đô-li. Chú cừu này được sao chép nguyên mẫu gốc từ gen của cừu cái 6 tuổi. Đây là một thành tựu tiêu biểu của cách mạng khoa học – kỹ thuật thời hiện đại.



Hình 21.1. Giáo sư I. Uyn-mút và cừu Đô-li

Vậy cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Những nét cơ bản về xu hướng toàn cầu hoá là gì? Cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá có tác động gì đến thế giới và Việt Nam?



I. Cách mạng khoa học – kỹ thuật

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XX tại Mỹ và lan rộng ra toàn cầu, bắt nguồn từ nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người, đặc biệt trong bối cảnh bùng nổ dân số và vơi cạn tài nguyên thiên nhiên.

Từ giữa thập niên 70 của thế kỉ XX, công nghệ trở thành lĩnh vực cốt lõi của cuộc cách mạng này nên được gọi là cách mạng khoa học – công nghệ. Từ thập niên thứ hai của thế kỉ XXI, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) diễn ra với trọng tâm là sự xuất hiện của các hệ thống liên kết thế giới thực và ảo.

Bảng 21. Một số thành tựu trên các lĩnh vực của cách mạng khoa học – kĩ thuật

Lĩnh vực	Thành tựu
Khoa học cơ bản	Đạt được những phát minh to lớn trong Toán học, Vật lí, Hoá học, Sinh học,... ứng dụng vào kĩ thuật và sản xuất phục vụ đời sống.
Công cụ sản xuất mới	Phát minh máy tính điện tử (ra đời năm 1946 và được cải tiến qua các thế hệ), máy tự động và hệ thống máy tự động, rô-bốt sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI),...
Internet, kĩ thuật và công nghệ số	Phát minh internet (1957), trình duyệt web (1990), các công cụ tìm kiếm, mạng xã hội trên nền tảng internet. Sự bùng nổ và kết hợp của công nghệ số: Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT), Dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ in 3D,...
Nguồn năng lượng mới	Tim ra những nguồn năng lượng có khả năng tái tạo: năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...
Vật liệu mới	Phát minh các vật liệu nhẹ, bền, đàn hồi cao: pô-li-me, nhựa tổng hợp, bán dẫn,... thay thế cho vật liệu tự nhiên.
Công nghệ sinh học	Các tiến bộ trong các ngành công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ en-gym,... tạo điều kiện cho sự phát triển của Cách mạng xanh, Cách mạng trắng trong nông nghiệp.
Giao thông vận tải	Chế tạo ra các loại phương tiện giao thông mới: tàu siêu tốc, máy bay siêu âm không lồ,...
Chinh phục vũ trụ	Mở đầu bằng sự kiện Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên (1957), I. Ga-ga-rin bay vào vũ trụ (1961), N. Am-xtroong đặt chân lên Mặt Trăng (1969), đến việc xây dựng các trạm vũ trụ của Mỹ, Nga, Trung Quốc,... cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.

 Cho đến nay, N. Bô-lắc (người Mỹ) là nhà nông học duy nhất được trao tặng giải thưởng Nô-ben Hoà bình. Ông được mệnh danh là "cha đẻ" của Cách mạng xanh với các nghiên cứu về giống cây lương thực và thuốc bảo vệ thực vật. Từ Mê-xi-cô và Ấn Độ, cuộc Cách mạng xanh diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới, giải quyết nạn thiếu lương thực cho hàng trăm triệu người, góp phần vào công cuộc chống đói nghèo của nhân loại.

Hình 21.2. N. Bô-lắc (1914 – 2009), người được mệnh danh là "cha đẻ" của Cách mạng xanh



Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam như góp phần giải phóng sức lao động, tăng năng suất lao động, giải quyết nạn thiếu

lượng thực, cải thiện đời sống nhân dân, thúc đẩy quá trình hội nhập sâu rộng.... Tuy nhiên, cuộc cách mạng có ảnh hưởng tiêu cực như gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, sự phụ thuộc của con người vào máy móc, công nghệ,....

? *Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đạt được thành tựu chủ yếu nào? Cuộc cách mạng này ảnh hưởng đến Việt Nam như thế nào?*

II. Xu thế toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những tác động, phụ thuộc lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực của các khu vực, các quốc gia trên phạm vi toàn cầu.

Xu thế này phát triển mạnh mẽ từ những năm 80 của thế kỉ XX, được thúc đẩy bởi cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, trong đó cốt lõi là toàn cầu hoá về kinh tế. Toàn cầu hoá thể hiện qua các trụ cột chính như sau:



Toàn cầu hoá có tác động mạnh mẽ đến thế giới và Việt Nam. Đối với thế giới, toàn cầu hoá thúc đẩy sự giao lưu kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và an ninh, làm thay đổi bộ mặt của nhân loại cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI. Đối với Việt Nam, xu thế này tạo ra những cơ hội và thách thức trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế.

? *Trình bày những nét chính về toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá tác động như thế nào đến thế giới và Việt Nam?*



1. Viết một đoạn văn 7 – 10 dòng giới thiệu về thành tựu trên lĩnh vực công nghệ số của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.



2. Tìm hiểu cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá đối với quá trình thực hiện công cuộc đổi mới của Việt Nam.

Phần Địa lí



Cánh đồng lúa ở An Giang



Bến cảng Tiên Sa (Đà Nẵng)



Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)



Bài 1. DÂN TỘC, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
- Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.
- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.



Lịch sử phát triển đã tạo nên những đặc điểm về dân cư, dân tộc ở mỗi quốc gia. Việt Nam là một quốc gia có bề dày lịch sử lâu đời, có dân số đông, thành phần dân tộc đa dạng. Vậy các dân tộc Việt Nam có đặc điểm phân bố như thế nào? Gia tăng dân số, cơ cấu dân số nước ta có những thay đổi ra sao?



I. Đặc điểm phân bố các dân tộc

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm hơn 85 % dân số cả nước, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15 %. Các dân tộc có đặc điểm phân bố như sau:

- Các dân tộc phân bố trên khắp lãnh thổ Việt Nam

Dân tộc Kinh cư trú khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước, song tập trung chủ yếu ở đồng bằng và trung du. Các dân tộc thiểu số phân bố rải rác trên khắp các vùng miền của đất nước, nhưng tập trung đông hơn ở trung du và miền núi.

- Phân bố các dân tộc có sự thay đổi theo thời gian và không gian

Từ năm 1960 đến năm 1990, Nhà nước đã triển khai chính sách phát triển kinh tế ở các vùng kinh tế khác nhau, vì vậy đã làm thay đổi bức tranh phân bố dân cư và dân tộc của nước ta. Các dân tộc phân bố đan xen nhau trở nên khá phổ biến

Từ sau năm 1990 đến nay, nhu cầu việc làm và phát triển kinh tế, phân bố dân cư vẫn tiếp tục thay đổi, tạo nên bức tranh phân bố dân cư, dân tộc ở nước ta hiện nay.

– Các dân tộc Việt Nam sinh sống ở nước ngoài

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Năm 2021, có khoảng 5,3 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở 130 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng đóng góp tích cực cho quá trình xây dựng, bảo vệ, phát triển và hội nhập của đất nước, đồng bào luôn hướng về Tổ quốc.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.*

II. Gia tăng dân số và cơ cấu dân số

1. Gia tăng dân số

Năm 2021, số dân của Việt Nam là 98,5 triệu người, đứng thứ 15 trên thế giới. Tỷ lệ gia tăng dân số có sự khác nhau theo thời gian: Từ thập kỉ 60 đến thập kỉ 80 của thế kỉ XX dân số nước ta tăng nhanh, sau đó tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm.

Bảng 1.1. Quy mô dân số và tỷ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1989 – 2021

Năm	1989	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	64,4	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỷ lệ gia tăng dân số (%)	2,10	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, 2022)

? *Dựa vào thông tin, hãy nhận xét quy mô dân số và tỷ lệ gia tăng dân số của Việt Nam.*

2. Cơ cấu dân số

a) Cơ cấu dân số theo tuổi

Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta đang thay đổi theo hướng: giảm tỉ trọng dân số từ 0 – 14 tuổi, tăng tỉ trọng dân số từ 15 – 64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên.

Bảng 1.2. Cơ cấu dân số của Việt Nam phân theo nhóm tuổi giai đoạn 1989 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	1989	1999	2009	2019	2021
Nhóm tuổi					
0 – 14 tuổi	39,2	33,1	24,5	24,3	24,1
15 – 64 tuổi	56,1	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, 2019; Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2021)

Trong những năm gần đây, do kinh tế phát triển, mức sống của người dân tăng lên, nhận thức thay đổi, điều kiện chăm sóc sức khỏe, y tế được cải thiện, chính sách, pháp luật về dân số được chấp hành tốt,... nên đã tác động trực tiếp đến mức sinh, mức chết, tuổi thọ trung bình của người dân; từ đó góp phần làm thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta.



– Cơ cấu dân số vàng khi tỉ trọng dân số từ 0 – 14 tuổi chiếm dưới 30 % và từ 65 tuổi trở lên chiếm dưới 15 % tổng dân số.

– Việt Nam đang ở giai đoạn cơ cấu dân số vàng. Từ năm 2009 đến năm 2021, dân số trong nhóm từ 15 – 64 tuổi đều chiếm trên 67 % tổng dân số. Đây là cơ hội mà nước ta cần khai thác để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

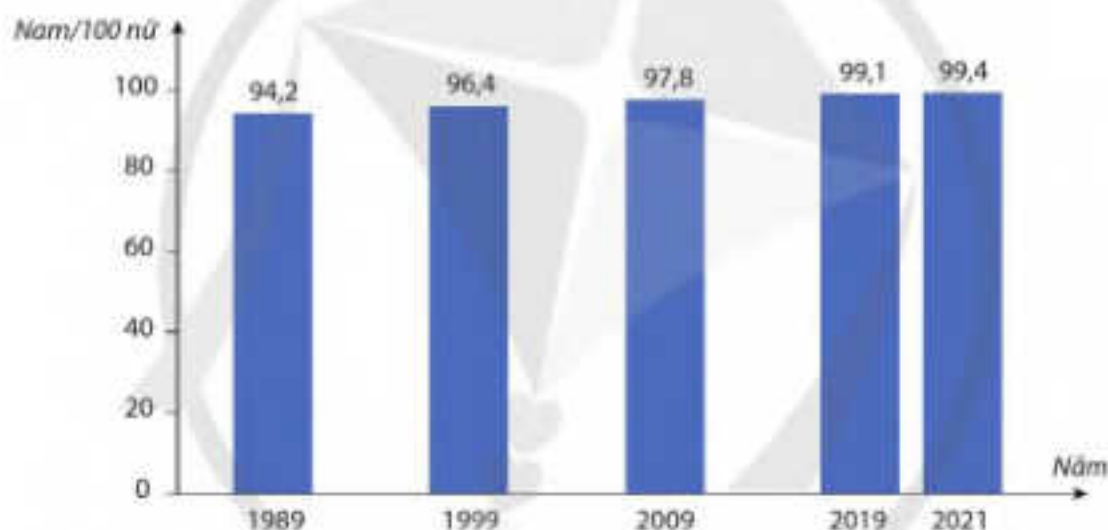
– Việt Nam cũng đang đứng trước xu hướng già hoá dân số. Tỉ lệ người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng nhanh. Tình trạng này sẽ tác động đến thị trường lao động, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người già,...



Dựa vào thông tin, hãy phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta.

b) Cơ cấu dân số theo giới tính

Tỉ số giới tính của dân số nước ta có sự khác nhau giữa các thời kì.



Hình 1. Tỉ số giới tính của Việt Nam giai đoạn 1989 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, 2022)

Tỉ số giới tính cũng có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đang ở mức cao, 112 bé trai/100 bé gái (năm 2021). Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của phong tục tập quán, tâm lí, yếu tố khoa học – công nghệ,...



Đọc thông tin, hãy phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo giới tính của nước ta.



1. Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1989 – 2021.



2. Lựa chọn một dân tộc ở Việt Nam, sưu tầm và giới thiệu những nét văn hoá đặc sắc của dân tộc đó.



Bài 2. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.
- Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.



Các nhân tố kinh tế – xã hội và tự nhiên tác động đã tạo nên đặc điểm phân bố dân cư, quần cư ở từng khu vực hay từng quốc gia. Vậy ở Việt Nam, phân bố dân cư có đặc điểm gì? Giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn có sự khác biệt như thế nào?



I. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của Việt Nam năm 2021 là 297 người/km², thuộc nhóm nước có mật độ dân số cao trong khu vực và trên thế giới.

– *Phân bố dân cư có sự thay đổi theo thời gian*

Trong những năm gần đây, mật độ dân số của nước ta ngày càng tăng.



Hình 2.1. Mật độ dân số của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

– *Phân bố dân cư có sự khác nhau theo không gian*

Dân cư phân bố khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi. Mức độ tập trung dân cư ở đồng bằng cao hơn ở trung du và miền núi. Vùng đồng bằng (Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long) chỉ chiếm 18,7 % diện tích tự nhiên của cả nước nhưng tập trung 41,3 % dân số. Ngược lại, vùng trung du và miền núi (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên) chiếm 45,2 % diện tích tự nhiên của cả nước nhưng chỉ có 19,3 % dân số (năm 2021).

Dân cư phân bố khác nhau giữa các vùng. Năm 2021, các vùng có mật độ dân số cao là Đồng bằng sông Hồng (1 091 người/km²), Đông Nam Bộ (778 người/km²); các vùng có mật độ dân số thấp là Tây Nguyên (111 người/km²), Trung du và miền núi Bắc Bộ (136 người/km²).

Dân cư phân bố khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị là 37,1 %, tỉ lệ dân nông thôn là 62,9 %. Hai thành phố có mật độ dân số cao nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh (4 375 người/km²) và Hà Nội (2 480 người/km²).



Hình 2.2. Bản đồ dân số Việt Nam năm 2021

Bảng 2. Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tỷ lệ dân thành thị	30,4	33,5	36,8	37,1
Tỷ lệ dân nông thôn	69,6	66,5	63,2	62,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 2.1, 2.2, hãy rút ra đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta.

II. Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn

Ở Việt Nam có hai loại hình quần cư chủ yếu với sự khác biệt về chức năng, hoạt động kinh tế, mật độ dân số, kiến trúc cảnh quan,...

1. Quần cư thành thị

Quần cư thành thị có nhiều chức năng, thường là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ, đầu mối giao thông,...

Quần cư thành thị gắn với hoạt động kinh tế chính là công nghiệp và dịch vụ.

Các điểm quần cư thành thị có dân cư tập trung với mật độ cao và tùy theo mức độ đô thị hoá mà được phân loại là thị trấn, thị xã, thành phố,.... Ở Việt Nam, quần cư thành thị có mật độ dân số cao hơn quần cư nông thôn.

Kiến trúc cảnh quan của quần cư thành thị ở nước ta phổ biến là kiểu nhà ống, nhà cao tầng. Một số vùng ven đô còn có kiểu nhà biệt thự, nhà vườn,.... Tại một số thành phố như: Hà Nội, Huế, Hội An,.... còn có các kiểu kiến trúc độc đáo.

2. Quần cư nông thôn

Quần cư nông thôn chức năng thường là trung tâm hành chính và văn hoá.

Quần cư nông thôn gắn với hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Do ảnh hưởng của công nghiệp hoá và đô thị hoá, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng phát triển.

Phần lớn các điểm quần cư nông thôn có mật độ dân số thấp hơn và phân bố thành làng, thôn, ấp, bản, buôn, plây, phum, sóc,.... Cùng với quá trình đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới, kiến trúc cảnh quan của quần cư nông thôn có sự thay đổi, gần với quần cư đô thị.

? Đọc thông tin, hãy trình bày sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn ở Việt Nam.



1. Lập sơ đồ hệ thống hoá đặc điểm phân bố dân cư Việt Nam.



2. Địa phương nơi em sinh sống thuộc loại hình quần cư nào? Hãy tìm hiểu và viết một đoạn văn ngắn về loại hình quần cư đó.



Bài 3. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ NHẬN XÉT SỰ PHÂN HOÁ THU NHẬP THEO VÙNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.
- Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

I. Chuẩn bị

- Các tư liệu thu thập được về vấn đề việc làm ở địa phương.
- Bảng số liệu thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo vùng.

II. Nội dung thực hành

1. Hãy tìm hiểu các thông tin để phân tích vấn đề việc làm ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương em lựa chọn (dựa vào thông tin gợi ý ở mục III.1 kết hợp với các tư liệu thu thập được ở mục III.2).

2. Dựa vào bảng số liệu sau:

Bảng 3.1. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo vùng ở Việt Nam năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: nghìn đồng)

Vùng \ Năm	2010	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	905	2 838
Đồng bằng sông Hồng	1 580	5 026
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 018	3 493
Tây Nguyên	1 088	2 856
Đông Nam Bộ	2 304	5 794
Đồng bằng sông Cửu Long	1 247	3 713

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

Hãy nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng ở Việt Nam năm 2010 và năm 2021 (Thu nhập của các vùng thay đổi như thế nào? Vùng nào có thu nhập cao nhất? Vùng nào có thu nhập thấp nhất?...).

III. Thu thập tài liệu

1. Gợi ý một số thông tin về vấn đề việc làm ở Việt Nam

Nước ta có lực lượng lao động khá dồi dào. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2021 là 50,6 triệu người, trong đó có 49,1 triệu người có việc làm (chiếm khoảng 49,8 % dân số và 97,0 % lực lượng lao động).

Số lao động có việc làm khá ổn định. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tăng. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế chuyển dịch tích cực. Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Bảng 3.2 Một số chỉ tiêu về việc làm của Việt Nam năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
1	Lực lượng lao động (triệu người)		50,5	50,6
2	Lao động có việc làm (triệu người)		49,1	49,1
3	Cơ cấu lao động có việc làm (%)			
	– Trình độ chuyên môn kỹ thuật		100,0	100,0
	+ Đã qua đào tạo		14,7	26,1
	+ Chưa qua đào tạo		85,3	73,9
	– Khu vực kinh tế		100,0	100,0
	+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		48,6	29,1
	+ Công nghiệp, xây dựng		21,8	33,1
	+ Dịch vụ		29,6	37,8
4	Tỷ lệ thất nghiệp (%)		2,9	3,2
	– Thành thị		4,3	4,3
	– Nông thôn		2,4	2,5
5	Tỷ lệ thiếu việc làm (%)		3,6	3,1
	– Thành thị		1,8	3,3
	– Nông thôn		4,3	3,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

2. Gợi ý thu thập tài liệu từ các nguồn khác

- Niên giám thống kê và báo cáo điều tra lao động việc làm của địa phương.
- Website của Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/lao-dong/>



Bài 4. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.



Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được xem là trụ đỡ của nền kinh tế nước ta và đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá đất nước. Vậy các nhân tố ảnh hưởng và sự phát triển, phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở nước ta như thế nào? Ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh là gì?



I. Nông nghiệp

1. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Các nhân tố tự nhiên

– Địa hình, đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp. Đất ở khu vực đồi núi phần lớn là đất fe-ra-lit. Một số khu vực ở Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có các cao nguyên rộng lớn với nhiều đồng cỏ. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, có hai đồng bằng lớn (đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng) và dải đồng bằng ven biển miền Trung với đất phù sa là chủ yếu, thuận lợi cho sản xuất lương thực, thực phẩm.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, tạo điều kiện cho nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với năng suất cao, nhiều cây trồng có giá trị kinh tế lớn. Khí hậu có sự phân hoá, cho phép đa dạng hoá cây trồng và sản phẩm nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh với các điều kiện sinh thái nông nghiệp khác nhau.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông, hồ dày đặc, nguồn nước ngầm khá dồi dào tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới tiêu nước trong sản xuất nông nghiệp. Các hệ thống sông cung cấp phù sa cho đồng ruộng.

– Sinh vật phong phú, có nhiều giống cây trồng, vật nuôi tốt là cơ sở để phát triển ngành trồng trọt, nhiều đồng cỏ thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc lớn.

Tuy nhiên, khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai, làm cho hoạt động sản xuất nông nghiệp có tính bấp bênh.

b) Các nhân tố kinh tế – xã hội

– Nguồn lao động đông (số người trong độ tuổi lao động chiếm 67,6 % tổng dân số, năm 2021), có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, trình độ người lao động ngày càng được nâng cao. Đây là những điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

– Khoa học – công nghệ phát triển, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, đáp ứng nhu cầu thị trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước,... và bảo vệ môi trường.

– Cơ sở vật chất, kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng hoàn thiện, công nghiệp chế biến được đẩy mạnh góp phần nâng cao năng suất, giá trị nông sản, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

– Chính sách phát triển nông nghiệp như: chính sách đất đai, ứng dụng công nghệ, liên kết trong sản xuất, khuyến khích phát triển hợp tác,... đã thúc đẩy sản xuất quy mô lớn, tăng cường liên kết và phát triển các chuỗi giá trị nông sản, thu hút vốn đầu tư,...

– Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; hình thành vùng sản xuất hàng hoá,...

Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có sự biến động làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

? *Đọc thông tin, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. Lấy ví dụ cụ thể.*

2. Sự phát triển và phân bố nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2021 chiếm 73,4 % giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tốc độ tăng giá trị sản xuất của nông nghiệp trong giai đoạn 2010 – 2021 là 5,6 %/năm. Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Để nâng cao giá trị sản xuất, phát triển nông nghiệp hội nhập và bền vững, các tiến bộ khoa học – công nghệ ngày càng được ứng dụng trong sản xuất, hình thành, phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp như: nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

a) Trồng trọt

Trồng trọt là ngành sản xuất chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Diện tích các loại cây trồng có sự thay đổi nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và phát huy điều kiện sản xuất.

– Cây lương thực có hạt chiếm diện tích lớn, trong đó lúa là cây trồng chủ yếu.

Bảng 4.1. Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Cây trồng \ Năm		2010	2015	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	Cây lương thực có hạt	8 615,9	9 008,8	8 222,6	8 142,9
	Trong đó: Lúa	7 489,4	7 828,0	7 278,9	7 238,9
Sản lượng (triệu tấn)	Cây lương thực có hạt	44,6	50,3	47,3	48,3
	Trong đó: Lúa	40,0	45,0	42,7	43,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Nhờ áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ nên năng suất và sản lượng lúa liên tục tăng. Hai vùng sản xuất lúa lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Cây công nghiệp hàng năm gồm mía, lạc, đậu tương,... được trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ,... Cây công nghiệp lâu năm gồm cà phê, cao su, hồ tiêu, chè,... tập trung thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Bảng 4.2. Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

STT	Cây trồng \ Năm	2010	2015	2020	2021
1	Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
2	Cây công nghiệp lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 183,5	2 204,9
	– Cao su	748,7	985,6	932,4	930,5
	– Cà phê	554,8	643,3	695,6	710,6
	– Điều	379,3	290,5	302,4	314,4
	– Chè	129,9	133,6	123,6	122,6
	– Cây công nghiệp lâu năm khác	197,8	101,5	129,5	126,8
3	Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 171,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cây ăn quả gồm xoài, cam, quýt, bưởi, nhãn, vải, chuối,... được trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ,...

? Dựa vào thông tin và hình 4.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt ở nước ta.

b) Chăn nuôi

Các vật nuôi chủ yếu ở nước ta là: trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt,...). Việc chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, áp dụng công nghệ cao ngày càng được chú trọng. Công nghệ về giống, thức ăn, thuốc thú y, chế biến,... được đầu tư. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Bảng 4.3. Số lượng gia súc, gia cầm ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2010	2,9	5,9	27,3	301,9
2015	2,6	5,7	28,8	369,5
2020	2,3	6,3	22,0	512,7
2021	2,2	6,3	23,1	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Lợn được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ,... Gia cầm được nuôi rộng khắp, trong đó Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có số lượng đàn gia cầm lớn hàng đầu cả nước.

? Dựa vào thông tin và hình 4.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta.

II. Lâm nghiệp

1. Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng

Năm 2021, tổng diện tích rừng cả nước là 14,7 triệu ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0 %, rừng trồng chiếm 31,0 % tổng diện tích rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42 %.

Rừng tự nhiên gồm rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Rừng phòng hộ là rừng đầu nguồn các con sông, rừng phi lao chắn cát, rừng ngập mặn ven biển,... tập trung chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, ven biển Đồng bằng sông Cửu Long,... Rừng đặc dụng là các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia; tập trung nhiều ở Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và trên các đảo.

Rừng trồng phân bố nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Rừng trồng chủ yếu là rừng sản xuất, có khả năng khai thác gỗ làm nguyên liệu cho các ngành kinh tế và xuất khẩu.

? Dựa vào thông tin và hình 4.1, hãy phân tích đặc điểm phân bố rừng ở nước ta.

2. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

Năm 2021, giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm khoảng 2,9 % giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tốc độ tăng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2010 – 2021 đạt 6,6 %/năm.

Hoạt động khai thác rừng đóng góp phần lớn cho giá trị sản xuất lâm nghiệp. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng năm 2021 là 18,9 triệu m³. Các vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Rừng trồng ở nước ta chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mố, rừng thông nhựa,... Diện tích rừng trồng mới trung bình hằng năm đều tăng nhờ đẩy mạnh công tác trồng rừng. Hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ngày càng được chú trọng như: ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, chăm sóc, cảnh báo cháy rừng; phát triển các mô hình nông – lâm kết hợp; trồng cây dược liệu dưới tán rừng; du lịch sinh thái,... Các vùng có diện tích rừng trồng mới nhiều là: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Bảng 4.4. Diện tích rừng của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Diện tích	Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng		13,4	14,1	14,7	14,7
– Diện tích rừng tự nhiên		10,3	10,2	10,3	10,2
– Diện tích rừng trồng		3,1	3,9	4,4	4,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

? Dựa vào thông tin và hình 4.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp ở nước ta.

III. Thủy sản

1. Đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản nước ta phong phú với trên 2 000 loài cá, 1 600 loài giáp xác, 2 500 loài thân mềm,... Ngoài ra, nước ta còn có một số loài hải sản có giá trị kinh tế cao như: rong biển, bào ngư, đồi mồi, chim biển, ngọc trai, tôm hùm, cá ngừ,...

Vùng biển Việt Nam có các ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều ao, hồ,... thuận lợi để nuôi thủy sản nước ngọt. Diện tích mặt nước nuôi thủy sản tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Dọc bờ biển có nhiều bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh,... có khả năng nuôi thủy sản nước mặn, lợ.

? Dựa vào thông tin và hình 4.1, hãy phân tích đặc điểm phân bố nguồn lợi thủy sản ở nước ta.

2. Sự phát triển và phân bố thủy sản

Giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2010 – 2021 tăng trung bình 6,6 %/ năm. Trong cơ cấu tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn lớn hơn thủy sản khai thác.

Bảng 4.5. Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Sản lượng \ Năm	2010	2015	2020	2021
Khai thác	2,5	3,2	3,9	3,9
Nuôi trồng	2,7	3,6	4,7	4,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Trong khai thác, khai thác hải sản xa bờ ngày càng được đẩy mạnh với việc ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến như: định vị tàu thuyền và vùng khai thác hải sản, truy xuất nguồn gốc khai thác hải sản, hướng tới khai thác bền vững.... Các tỉnh có sản lượng cá biển khai thác lớn nhất là: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định....

Nuôi trồng thủy sản với sản phẩm đa dạng như: cá, tôm, ngọc trai, cua, nhuyễn thể, rong biển.... Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi trồng thủy sản lớn ở nước ta. Nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hướng xanh và bền vững, đẩy mạnh phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản hữu cơ, sinh thái, công nghệ cao....

? Dựa vào thông tin và hình 4.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành thủy sản ở nước ta.

IV. Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh

Nông nghiệp xanh là nền nông nghiệp áp dụng đồng bộ các quy trình công nghệ, sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Phát triển nông nghiệp xanh đang được đẩy mạnh và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững ở nước ta.

Phát triển nông nghiệp xanh nhằm nâng cao tính cạnh tranh của nông sản, tạo ra sản phẩm sạch, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng; phát triển công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải; giảm phát thải và sử dụng hoá chất; bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp; đảm bảo nông nghiệp phát triển bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần phát triển kinh tế xanh.

? Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh ở Việt Nam.



1. Dựa vào bảng 4.5, hãy xử lý số liệu và nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



2. Thu thập thông tin, hình ảnh về một sản phẩm nông nghiệp ở nước ta (một cây trồng, vật nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản, trồng rừng,...).



Bài 5. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

I. Chuẩn bị

Tìm kiếm thông tin, hình ảnh về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta (nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp công nghệ cao,...).

II. Nội dung thực hành

1. Lựa chọn một mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả ở nước ta.
2. Hãy viết báo cáo về một mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta theo gợi ý dưới đây:
 - Tên mô hình sản xuất nông nghiệp.
 - Một số cây trồng, vật nuôi được sản xuất theo mô hình đó.
 - Hiệu quả của mô hình sản xuất nông nghiệp.

III. Thu thập tài liệu

Một số website có tài liệu về các mô hình sản xuất nông nghiệp ở nước ta:

- Nông nghiệp Việt Nam:
 - + <https://nongnghiep.vn/video/phat-huy-tiem-nang-nong-nghiep-xanh-tv338327.html>
 - + <https://nongsanviet.nongnghiep.vn/ngo-ngang-mo-hinh-nong-nghiep-xanh-xu-lang-d334108.html>
- Đảng Cộng sản Việt Nam:
 - <https://dangcongsan.vn/kinh-te/ky-2-nhung-mo-hinh-san-xuat-nong-nghiep-huu-co-trong-thuc-te-587275.html>
- Báo Nhân dân:
 - <https://nhandan.vn/giai-phap-phat-trien-mo-hinh-san-xuat-nong-nghiep-theo-huong-kinh-te-tuan-hoan-post754519.html>



Bài 6. CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.
- Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.



Ngành công nghiệp nước ta đóng vai quyết định trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phát huy các tiềm năng, lợi thế, nhiều ngành công nghiệp Việt Nam đã phát triển và trở thành các ngành công nghiệp chủ lực. Vậy những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta như thế nào? Sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp chủ yếu ra sao? Tại sao cần phát triển công nghiệp xanh?



I. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

1. Vị trí địa lý và nhân tố tự nhiên

Nước ta nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, giáp với Biển Đông, thuận lợi cho việc giao lưu, nhập nguyên liệu, nhiên liệu, trao đổi sản phẩm để phát triển công nghiệp.

Tài nguyên khoáng sản đa dạng, một số khoáng sản có trữ lượng lớn (than, dầu mỏ, khí tự nhiên, đá vôi, a-pa-tit,...) thuận lợi cho ngành công nghiệp phát triển với cơ cấu đa dạng và quy mô lớn. Phân bố khoáng sản tạo nên các thế mạnh phát triển công nghiệp khác nhau giữa các vùng.

Mạng lưới sông ngòi dày đặc, địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ nên có tiềm năng thủy điện lớn. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ cao quanh năm, số giờ nắng nhiều, hoạt động của gió mùa,... là nguồn năng lượng mới để phát triển công nghiệp sản xuất điện.

Ngoài ra, các tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật, biển,... thuận lợi phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đã tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú để các ngành công nghiệp chế biến phát triển.

2. Nhân tố kinh tế – xã hội

Nước ta có nguồn lao động dồi dào, trình độ người lao động ngày càng được nâng cao, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo tăng, tạo thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp nói chung và ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Các chính sách phát triển công nghiệp như: chính sách thu hút vốn đầu tư, phát triển nguồn nhân lực,... là động lực phát triển các ngành công nghiệp mới, công nghiệp thân thiện với môi trường, thay đổi phân bố công nghiệp,...

Khoa học – công nghệ phát triển với những công nghệ mới được ứng dụng trong sản xuất công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao,...

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, kĩ thuật ngày càng hoàn thiện, thúc đẩy sự phát triển và thay đổi phân bố trong công nghiệp.

Trong những năm qua, vốn đầu tư cho công nghiệp không ngừng tăng, trong đó vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và tập trung vào những ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học – công nghệ cao, thị trường ngày càng mở rộng, nhu cầu về sản phẩm công nghiệp chất lượng cao ngày càng tăng,... là những điều kiện quan trọng để thúc đẩy sự phát triển, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, phát triển công nghiệp xanh và bền vững,...

 *Đọc thông tin, hãy:*

– *Phân tích vai trò của các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.*

– *Lấy ví dụ cụ thể.*

II. Sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp chủ yếu

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ở nước ta không ngừng tăng, năm 2021 đạt 12 683,1 nghìn tỉ đồng. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng với một số ngành chủ yếu là: khai thác dầu thô, khí tự nhiên; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống; công nghiệp dệt, may và giày, dép;...

1. Công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên

Công nghiệp khai thác dầu thô ở nước ta tập trung chủ yếu ở các bể trầm tích của vùng biển Đông Nam Bộ; khai thác khí tự nhiên ở vùng biển của các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau,...



Hình 6.1. Bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2021

Bảng 6.1. Sản lượng khai thác dầu thô, khí tự nhiên ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

STT	Sản phẩm	Năm	2010	2015	2020	2021
1	Dầu thô (triệu tấn)		14,9	18,6	11,5	11,0
	– Khai thác trong nước		14,7	16,8	9,7	9,1
	– Khai thác nước ngoài		0,2	1,8	1,8	1,9
2	Khí tự nhiên (tỉ m³)		9,4	10,6	9,2	7,4

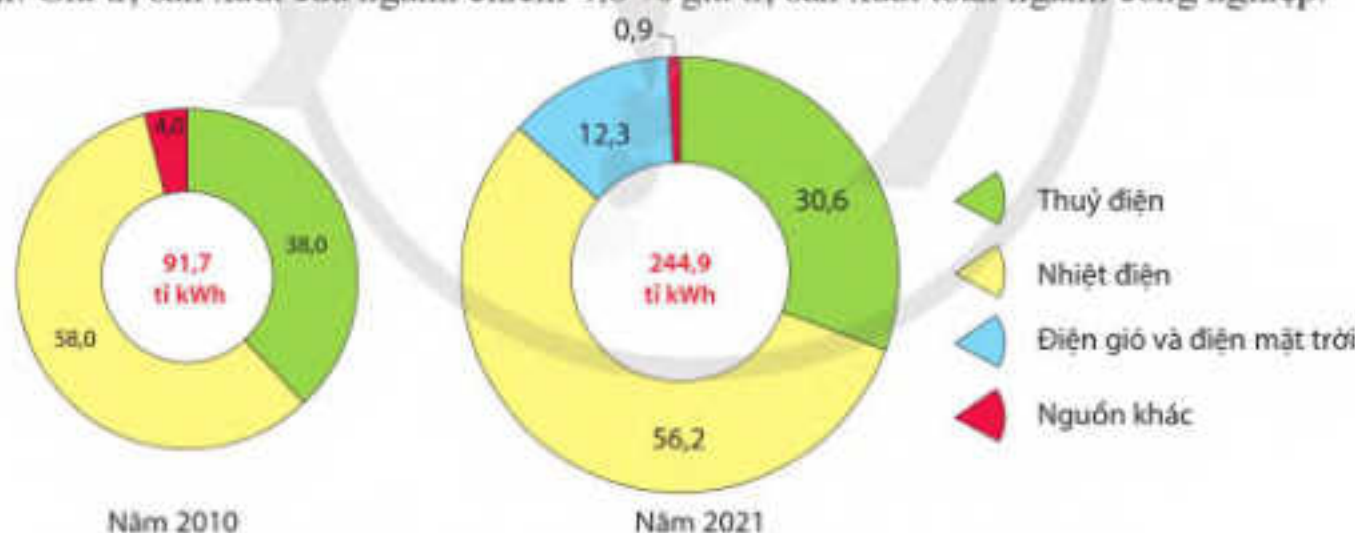
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Phần lớn dầu thô khai thác dùng để xuất khẩu và một phần làm nguyên liệu cho các nhà máy lọc, hoá dầu ở Nghi Sơn (Thanh Hoá), Dung Quất (Quảng Ngãi),... Khí tự nhiên được hoá lỏng để phục vụ cho các ngành công nghiệp sản xuất điện, phân bón ở Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau.

? Dựa vào thông tin và hình 6.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên ở nước ta.

2. Công nghiệp sản xuất điện

Sản lượng điện ở nước ta liên tục tăng để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của người dân. Giá trị sản xuất của ngành chiếm 4,8 % giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.



Hình 6.2. Cơ cấu sản lượng điện của nước ta năm 2010 và năm 2021 (đơn vị: %)

(Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)

Trong những thập kỉ gần đây, cơ cấu sản xuất điện ở nước ta có sự thay đổi, điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo phát triển nhanh (điện gió, điện mặt trời,...).

Thủy điện với một số nhà máy có công suất lớn là: Sơn La, Hoà Bình, I-a-ly, Sê San 3, Sê San 4,... Nhiệt điện than có một số nhà máy như: Phả Lại (Hải Dương),

Ninh Bình, Vũng Áng (Hà Tĩnh),... Nhiệt điện khí với các nhà máy: Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu); Cà Mau 1, 2 (Cà Mau);... Các nhà máy điện gió tập trung ở Ninh Thuận, Bạc Liêu, Bến Tre,... Điện mặt trời phân bố nhiều ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đắk Lắk,...

? Dựa vào thông tin và hình 6.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta.

3. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển nhanh, giá trị sản xuất của ngành chiếm 25,3 % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (năm 2021).

Các sản phẩm chính của ngành là: máy tính và linh kiện điện tử, điện thoại các loại và linh kiện, ti vi lắp ráp, máy điều hoà không khí,... Đây là các mặt hàng xuất khẩu lớn của nước ta. Công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính tập trung nhiều ở Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...

 Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành có trị giá xuất khẩu lớn ở nước ta. Năm 2021, trị giá xuất khẩu của ngành đạt 1 081,4 triệu USD, chiếm 32,2 % trị giá xuất khẩu cả nước.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Bảng 6.2. Một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Điện thoại di động (triệu cái)	37,5	235,6	201,6	183,3
Ti vi lắp ráp (triệu cái)	2,8	5,5	13,6	20,6
Máy điều hoà không khí (nghìn cái)	343,7	534,3	888,3	488,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 6.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta.

4. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống là ngành phát triển lâu đời. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 12,6 % giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống gồm nhiều phân ngành như: xay xát gạo; sản xuất thực phẩm (đường, cà phê, chè,...); chế biến thịt, chế biến sữa

và các sản phẩm từ sữa; chế biến thủy sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất bia, rượu, nước tinh khiết;... Sản phẩm của ngành ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Bảng 6.3. Một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Gạo xay xát (triệu tấn)	33,4	40,7	43,5	39,5
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1 027,9	1 296,8	1 288,2
Thủy sản ướp đông (triệu tấn)	1,2	1,6	2,2	2,0
Bia (triệu lít)	1 342,9	2 390,1	3 901,9	3 488,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống phân bố rộng rãi, đặc biệt tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

? Dựa vào thông tin và hình 6.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta.

5. Công nghiệp dệt, may và giày, dép

Đây là một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta trong suốt thời gian qua. Năm 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành chiếm 11,1 % giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Các sản phẩm của ngành như: sản xuất sợi, vải, quần áo, giày, dép da, giày vải, giày thể thao,... Sản lượng các sản phẩm ngày càng tăng. Nhiều thương hiệu dệt, may đã tạo dựng được uy tín với thị trường trong và ngoài nước.

Bảng 6.4. Một số sản phẩm của công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Vải (triệu m ²)	1 176,9	1 525,6	2 377,0	2 520,7
Quần áo (triệu cái)	2 604,5	4 320,0	5 406,8	5 539,5
Giày, dép da (triệu đôi)	192,2	253,0	287,2	317,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Công nghiệp dệt, may và giày, dép phân bố rộng khắp, trong đó Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng tập trung nhiều nhất.

 Dựa vào thông tin và hình 6.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta.

III. Vấn đề phát triển công nghiệp xanh

Công nghiệp xanh là nền công nghiệp sử dụng các công nghệ tiên tiến để sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tái sử dụng các chất thải và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Hiện nay, sản xuất công nghiệp ở nước ta còn một số bất cập trong xử lý chất thải, phát thải khí gây ô nhiễm môi trường; một số ngành còn sử dụng nhiều lao động; sự phối hợp, tái sử dụng phế phẩm giữa các ngành chưa nhiều;...

Phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra lợi thế cạnh tranh; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu đầu vào, nguyên vật liệu tái chế; hạn chế lượng khí thải, chất thải; khắc phục và kiểm soát ô nhiễm môi trường thông qua việc sử dụng công nghệ tiên tiến, hướng tới phát triển công nghiệp bền vững. Phát triển công nghiệp xanh còn góp phần hội nhập công nghiệp Việt Nam với thế giới, làm cho các sản phẩm của ngành đáp ứng được các tiêu chuẩn của toàn cầu.

 Định hướng phát triển công nghiệp nước ta thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là: Phát triển nền công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế, trong đó có công nghiệp năng lượng; cơ khí chế tạo, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ số, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, nhất là điện tử, sản xuất chip bán dẫn, công nghiệp sinh học. Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng.

(Nguồn: Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050)

 Đọc thông tin, hãy giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh ở nước ta.



1. Lập bảng thống kê các ngành công nghiệp chủ yếu theo gợi ý: tên ngành, sản phẩm chủ yếu, phân bố chính.



2. Sưu tầm tư liệu, hình ảnh về một ngành công nghiệp hoặc một mô hình công nghiệp xanh ở địa phương.



Bài 7. THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP CHÍNH

Học xong bài này, em sẽ:

Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.

I. Chuẩn bị

Bản đồ hành chính Việt Nam.

II. Nội dung thực hành

Dựa vào Bản đồ công nghiệp Việt Nam (hình 6.1) và Bản đồ hành chính Việt Nam, hãy:

- Xác định các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021.
- Cho biết các trung tâm công nghiệp đó thuộc tỉnh, thành phố nào.
- Kể tên một số ngành công nghiệp chính ở mỗi trung tâm công nghiệp.

Gợi ý:

Sắp xếp và trình bày các trung tâm công nghiệp vào bảng theo mẫu dưới đây:

Bảng 7. Các trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam năm 2021

Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Thuộc tỉnh, thành phố	Các ngành công nghiệp chính
Rất lớn	?	?	?
Lớn	?	?	?
Trung bình	?	?	?
Nhỏ	?	?	?



Bài 8. DỊCH VỤ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và sân bay quốc tế chính.
- Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.



Dịch vụ nước ta ngày càng phát triển đa dạng và là ngành kinh tế chủ đạo, động lực để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vậy các nhân tố quan trọng nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ? Mạng lưới giao thông vận tải, ngành bưu chính viễn thông phát triển ra sao? Xu hướng phát triển mới của thương mại và du lịch là gì?



I. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ

Có nhiều nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta như: trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm dân số, khoa học – công nghệ, chính sách, vốn đầu tư, thị trường, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên,...

– Kinh tế nước ta ngày càng phát triển, hoạt động sản xuất được đẩy mạnh, cơ cấu ngành kinh tế đa dạng, thúc đẩy dịch vụ phát triển.

– Dân số đông, mức sống và sức mua của người dân ngày càng tăng, là điều kiện quan trọng thúc đẩy dịch vụ phát triển. Sự phân bố dân cư, mạng lưới quần cư đã tác động đến sự phát triển và phân bố mạng lưới dịch vụ.

– Khoa học – công nghệ phát triển, đặc biệt là công nghệ thông tin, chuyển đổi số,... làm thay đổi phương thức sản xuất và cung ứng dịch vụ, phát triển nhiều loại hình dịch vụ hiện đại.

– Các chính sách phát triển dịch vụ như: phát triển các ngành dịch vụ ưu tiên, thu hút vốn đầu tư, khoa học – công nghệ cho phát triển dịch vụ,... đã góp phần tạo ra nhiều loại hình dịch vụ mới.

– Thị trường ngày càng mở rộng thúc đẩy hoạt động thương mại và các loại hình dịch vụ khác phát triển.

– Vị trí địa lý có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển dịch vụ. Nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, thuận lợi cho sự phát triển của giao thông vận tải và nhiều loại dịch vụ khác.

Ngoài ra, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử, văn hoá là điều kiện để phát triển các ngành giao thông vận tải, du lịch, thương mại,...

? *Đọc thông tin, hãy:*

– *Phân tích vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.*

– *Lấy ví dụ cụ thể.*

II. Một số ngành dịch vụ

1. Giao thông vận tải

Ngành giao thông vận tải nước ta trong những năm qua phát triển với tốc độ nhanh. Khối lượng vận chuyển hàng hoá tăng, trong đó đường bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất. Mạng lưới giao thông vận tải được mở rộng, các loại hình giao thông đa dạng, chất lượng vận tải ngày càng tăng góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

– Đường bộ: Lãnh thổ nước ta kéo dài từ bắc xuống nam, hẹp từ đông sang tây, cấu trúc địa hình khá đa dạng. Vì vậy, trên lãnh thổ đã hình thành các tuyến đường huyết mạch nối liền các miền tự nhiên, các vùng kinh tế. Các tuyến chạy theo hướng bắc – nam như: quốc lộ 1 ở phía đông, đường Hồ Chí Minh ở phía tây, các tuyến cao tốc Bắc – Nam,... Các tuyến Đông – Tây kết nối các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với nước láng giềng Lào là: quốc lộ 7, 8, 9,...

Bảng 8.1. Khối lượng vận chuyển hàng hoá phân theo loại hình vận tải ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Loại hình vận tải				
Đường bộ	587,0	882,7	1 282,1	1 303,3
Đường sắt	7,9	6,7	5,2	5,7
Đường thủy nội địa	144,2	201,5	257,8	242,4
Đường biển	61,6	60,8	76,1	69,9
Đường hàng không	0,2	0,2	0,3	0,3
Tổng số	800,9	1 151,9	1 621,5	1 621,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)



Hình B.1. Bản đồ giao thông vận tải Việt Nam năm 2021

– Đường sắt: Các tuyến đường sắt tập trung chủ yếu ở miền Bắc, trong đó đường sắt Bắc – Nam (Thống Nhất) là tuyến đường quan trọng nhất. Trong những năm gần đây đã xuất hiện đường sắt ở các đô thị như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...

– Đường thủy nội địa chủ yếu vận chuyển hàng hoá, tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

– Đường biển: Mạng lưới giao thông vận tải biển với các tuyến nội địa, quốc tế và hệ thống cảng biển ở nước ta ngày càng phát triển. Các cảng biển quan trọng là: Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

– Đường hàng không: Mạng lưới đường bay nội địa và quốc tế được mở rộng gắn với các cảng hàng không. Tính đến năm 2021, hệ thống cảng hàng không của nước ta gồm 22 cảng, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế. Các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông chính.



Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 06 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau: cả nước hình thành 30 cảng hàng không, bao gồm 14 cảng quốc tế (10 cảng quốc tế đã có và 4 cảng quốc tế mới là Thọ Xuân, Chu Lai, Liên Khương, Long Thành) và 16 cảng quốc nội. Tầm nhìn đến năm 2050, cả nước có 33 cảng hàng không, bao gồm 14 cảng quốc tế đã có và 19 cảng quốc nội.



Dựa vào thông tin và hình 8.1, hãy:

– Trình bày tình hình phát triển giao thông vận tải ở nước ta.

– Xác định các tuyến đường bộ chính, đường sắt, các cảng biển và cảng hàng không lớn.

2. Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông nước ta phát triển mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống. Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng tăng với nhiều loại hình dịch vụ.

– Bưu chính: Mạng lưới bưu cục được xây dựng, phát triển và phân bố rộng rãi với nhiều dịch vụ mới như: dịch vụ chuyển phát nhanh, điện hoa, phát hành báo chí, tài chính,.... Chuyển đổi số trong hoạt động bưu chính được đẩy mạnh với các trung tâm bưu chính ứng dụng công nghệ số, các doanh nghiệp bưu chính ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới,...

– Viễn thông: Mạng lưới viễn thông phát triển nhanh, đa dạng, gồm mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn. Mạng điện thoại không ngừng phát triển với số điện thoại bình quân trên 100 dân ngày càng tăng, trong đó điện thoại thông minh ngày càng được sử dụng rộng rãi.

Mạng truyền dẫn phát triển, nước ta hội nhập với thế giới qua hệ thống vệ tinh và cáp quang. Tính đến năm 2021, Việt Nam có 7 tuyến cáp quang biển kết nối đi quốc tế, 2 hệ thống truyền dẫn vệ tinh. Mạng băng rộng cố định phủ sóng toàn quốc với

tổng chiều dài hơn 1,1 triệu km; mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ với các thế hệ 3G, 4G, 5G. Số thuê bao internet và doanh thu viễn thông ngày càng tăng.

Bảng 8.1. Một số chỉ tiêu phát triển của ngành bưu chính viễn thông giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Doanh thu bưu chính (nghìn tỉ đồng)	6,1	11,0	25,0	26,8
Doanh thu viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	321,2	316,4
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	125,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin, hãy trình bày sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta.

3. Xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại

Thương mại ở nước ta phát triển với nhiều xu hướng mới và mang lại hiệu quả cao.

Các phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong nước ngày càng đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi,...) ngày càng tăng; thương mại điện tử phát triển nhanh.

Thương mại trong nước chuyển dịch theo hướng số hoá, công nghệ hoá; tăng cường kết nối, tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với từng vùng, miền.

Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng các sản phẩm chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị kinh tế cao; tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến từ các nước có nền công nghiệp phát triển ngày càng tăng. Đa dạng hoá thị trường xuất, nhập khẩu: đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn và tiềm năng như: EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ấn Độ,...; chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo hướng tăng tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

? Đọc thông tin, hãy phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại ở nước ta.

4. Xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch

Đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, đảm bảo hài hoà giữa phát triển du lịch với sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng; chú trọng phát triển du lịch văn hoá gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hoá dân tộc.

Phát triển du lịch theo hướng ứng dụng công nghệ số, công nghệ xanh, sạch trong kinh doanh du lịch. Phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, trong đó chú trọng các sản phẩm du lịch đặc trưng, có lợi thế cạnh tranh: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch thể thao; du lịch văn hoá; du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng; du lịch nông nghiệp và nông thôn; du lịch kết hợp chăm sóc sức khoẻ, giáo dục;...

Chú trọng đầu tư, khai thác phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch (Hà Nội – Ninh Bình – Hải Phòng – Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh – Bà Rịa – Vũng Tàu – Bình Thuận,...), các khu du lịch quốc gia (Sa Pa, Hạ Long – Bái Tử Long – Vân Đồn, Tràng An, Phú Quốc,...) và các trung tâm du lịch quốc gia (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Quốc,...) để thúc đẩy, lan toả phát triển du lịch đến các vùng, địa phương khác.

Phát triển đa dạng thị trường khách du lịch quốc tế: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Bắc Mỹ, Tây Âu, Bắc Âu,...



Định hướng phát triển du lịch nước ta thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là: Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, các hành lang kết nối với phát triển du lịch, khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch; xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, giàu sức cạnh tranh gắn với phát triển các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu ở tầm khu vực và quốc tế; chú trọng xây dựng các hành lang di sản, các sản phẩm du lịch và hành lang di sản.

(Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội khoá 15 về Quy hoạch Tổng thể Quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)



Đọc thông tin, hãy:

- Phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch ở nước ta.
- Lấy ví dụ cụ thể.



1. Dựa vào bảng 8.1, hãy nhận xét cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hoá phân theo loại hình vận tải ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



2. Tìm hiểu và trình bày về một loại hình thương mại ở địa phương em (chợ hoặc siêu thị hoặc trung tâm thương mại) theo gợi ý sau:

- Tên loại hình, địa điểm.
- Một số mặt hàng chủ yếu.
- Vai trò của loại hình thương mại đó.



Bài 9. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.
- Trình bày được các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch.
- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.
- Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



Trung du và miền núi Bắc Bộ (hay Trung du và miền núi phía Bắc) có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội. Thiên nhiên có sự phân hoá giữa Đông Bắc và Tây Bắc, thành phần dân tộc đa dạng, chất lượng cuộc sống được cải thiện,... Vậy những đặc điểm đó được biểu hiện như thế nào? Các ngành kinh tế phát triển và phân bố ra sao?



I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm ở phía bắc nước ta, diện tích tự nhiên khoảng 95,1 nghìn km², chiếm 28,7 % diện tích cả nước (năm 2021). Vùng có vị trí chiến lược, giáp với Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ; giáp nước láng giềng Trung Quốc, Lào với nhiều cửa khẩu thông thương.

Phạm vi lãnh thổ của vùng bao gồm 14 tỉnh, chia thành hai tiểu vùng: Đông Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang) và Tây Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình).



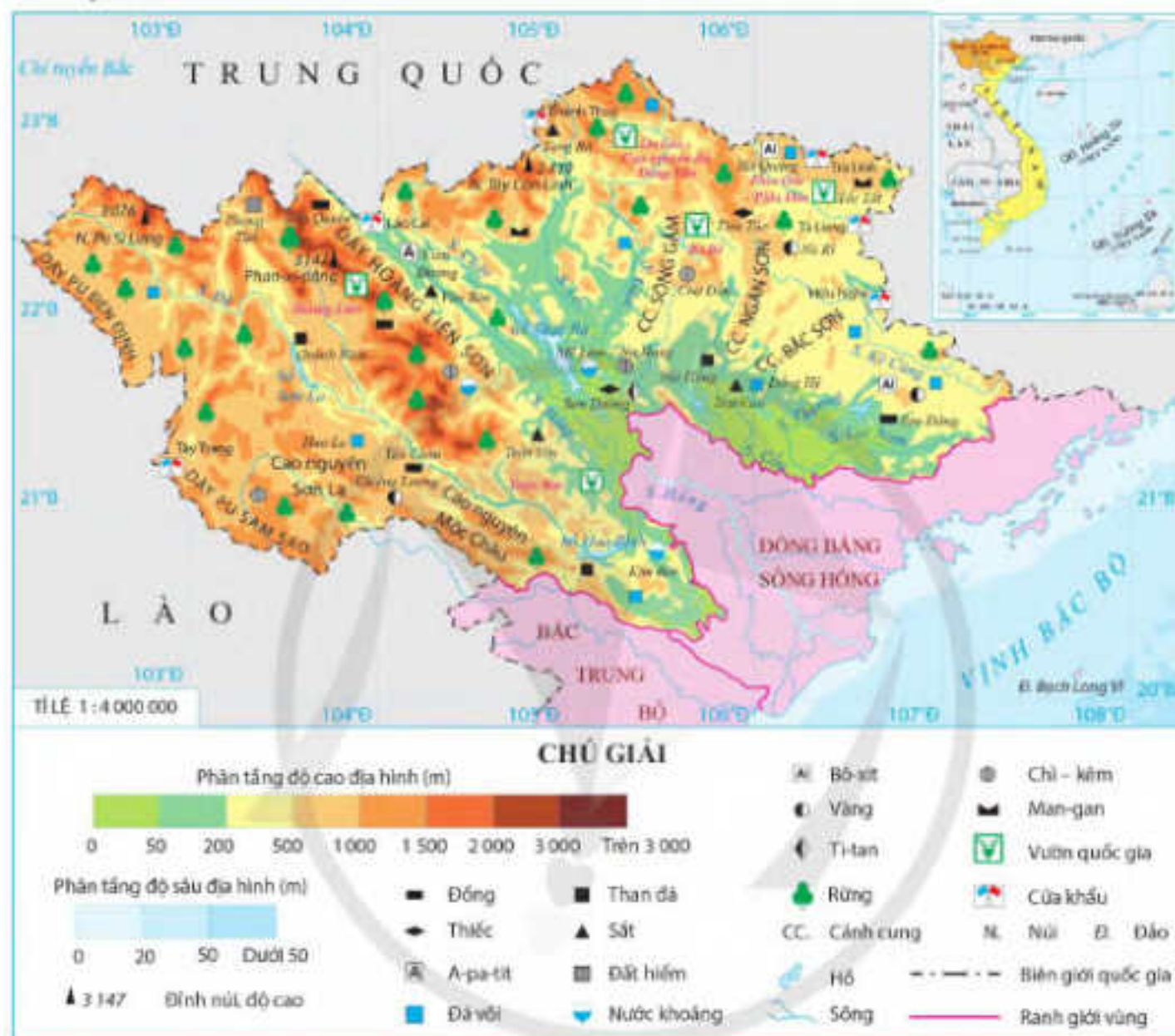
Dựa vào thông tin và hình 9.1, hãy:

- Xác định vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Xác định phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

Khu vực Đông Bắc nằm ở phía đông dãy Hoàng Liên Sơn, khu vực Tây Bắc nằm ở phía tây dãy Hoàng Liên Sơn. Thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng giữa Đông Bắc và Tây Bắc.



Hình 9.1. Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Bảng 9.1. Phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

Yếu tố tự nhiên	Đông Bắc	Tây Bắc
Địa hình	Chủ yếu là đồi núi thấp, hướng vòng cung; có các dạng đồi điển hình nhất Việt Nam; khu vực giáp đồng bằng sông Hồng địa hình khá bằng phẳng; địa hình cac-xơ khá phổ biến.	Chủ yếu là núi cao và núi trung bình, hướng tây bắc – đông nam; có dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ nhất nước ta; có các cánh đồng thung lũng núi.

Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh nhất nước ta, mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.	Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông ít lạnh hơn và có sự phân hoá rõ rệt với 3 đai cao.
Sông, hồ	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, với các hệ thống sông như: sông Hồng, sông Kỳ Cùng – Bằng Giang,...; có hồ Ba Bể là hồ tự nhiên lớn nhất Việt Nam.	Là thượng nguồn của nhiều con sông với tiềm năng thủy điện lớn, trong đó sông Đà có trữ lượng thủy năng lớn.
Sinh vật	Có diện tích rừng lớn, tỉ lệ che phủ rừng cao trên 50 % (năm 2021); sinh vật mang tính nhiệt đới, cận nhiệt đới.	Nguồn sinh vật khá đa dạng, mang tính nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.
Khoáng sản	Giàu khoáng sản, nổi bật là a-pa-tit, sắt, chì, kẽm, đá vôi, thiếc, than,...	Tập trung ít khoáng sản hơn, chủ yếu là: đá vôi, pi-rit, đất hiếm, nước nóng, nước khoáng,...

? Dựa vào thông tin và hình 9.1, hãy trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

2. Thế mạnh để phát triển kinh tế

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và du lịch.

– Địa hình, đất: Vùng có địa hình đa dạng (núi cao, các cao nguyên, cánh đồng thung lũng núi), có đất feralit đỏ vàng thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp, sản xuất lương thực. Địa hình cac-xơ khá phổ biến, thuận lợi cho phát triển du lịch.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình, thuận lợi để trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây rau có nguồn gốc cận nhiệt, ôn đới,... Bên cạnh đó, khí hậu còn đem lại lợi thế để phát triển du lịch với một số điểm du lịch nổi tiếng như: Sa Pa, Mẫu Sơn,...

– Nguồn nước: Vùng có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, nhiều sông có tiềm năng lớn về thủy điện. Sông ngòi ở đây còn có giá trị về nuôi thủy sản nước ngọt (cá biển, cá lăng, cá hồi,...), nước tưới cho nông nghiệp. Các hồ thủy điện, thủy lợi, hồ tự nhiên, nguồn nước nóng,... tạo điều kiện để phát triển du lịch.

– Rừng: Vùng có diện tích rừng lớn với nhiều vườn quốc gia có cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hệ sinh thái đa dạng như: Vườn quốc gia Hoàng Liên, Vườn quốc gia Ba Bể,... là cơ sở để phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái,...

– Khoáng sản đa dạng, nhiều loại có giá trị kinh tế, tạo điều kiện cho vùng phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản như: a-pa-tit, than, đồng, thiếc, đá vôi,...

? Dựa vào thông tin và hình 9.1, hãy trình bày các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

III. Đặc điểm dân cư và xã hội

1. Thành phần dân tộc

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có nhiều dân tộc sinh sống nhất cả nước. Dân tộc Kinh chiếm gần 44 %, các dân tộc thiểu số (Tày, Nùng, Thái, Mường, Hmông, Dao,...) chiếm hơn 56 % dân số của vùng. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến. Trình độ dân trí, trình độ của người lao động và mức sống dân cư trong vùng ngày càng nâng cao.

Các dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Mỗi dân tộc đều có nét văn hoá riêng nhưng luôn đoàn kết, sát cánh cùng nhau xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội.

? *Đọc thông tin, hãy nhận xét đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

2. Phân bố dân cư

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có số dân khoảng 12,9 triệu người, chiếm 13,1 % dân số cả nước (năm 2021).

Mật độ dân số của vùng thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước (năm 2021 là 136 người/km²). Mật độ dân số có sự khác nhau giữa trung du và miền núi, giữa thành thị và nông thôn,... Các tỉnh có mật độ dân số cao là: Bắc Giang (481 người/km²), Phú Thọ (427 người/km²), Thái Nguyên (376 người/km²),... Tỷ lệ dân thành thị chiếm 20,5 % trong tổng số dân (năm 2021).

? *Đọc thông tin, hãy nhận xét đặc điểm phân bố dân cư của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

3. Chất lượng cuộc sống dân cư

Nhờ đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội, chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng ngày càng cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm.

Bảng 9.2. Một số chỉ tiêu chất lượng cuộc sống dân cư của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2021
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (theo giá hiện hành, nghìn đồng)	905,0	2 837,5
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	29,4	13,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe cho người dân trong vùng cũng được nâng cao. Năm 2021, tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ là 90,6 %, tuổi thọ trung bình là 71,2 tuổi.

Quá trình xây dựng nông thôn mới đã tác động tích cực đến chất lượng cuộc sống dân cư của vùng: cơ sở hạ tầng được cải thiện, kinh tế phát triển, mức sống người dân tăng, giáo dục, y tế được chú trọng,... Tuy nhiên, ở một số khu vực núi cao, biên giới còn gặp khó khăn trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

? Dựa vào thông tin, hãy nhận xét về chất lượng cuộc sống dân cư của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển khá nhanh, năm 2021 đóng góp 8,7 % GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

1. Nông nghiệp và lâm nghiệp

a) Nông nghiệp

– Phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây dược liệu

+ Cây công nghiệp lâu năm: Trung du và miền núi Bắc Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước, trong đó chè là cây trồng chủ lực, được trồng nhiều ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang,... Thương hiệu chè Shan tuyết Mộc Châu (Sơn La), chè Shan tuyết Hà Giang, chè Tân Cương (Thái Nguyên) nổi tiếng trong nước và thế giới. Mô hình sản xuất hữu cơ, truy xuất nguồn gốc,... đang được triển khai ở một số vùng trồng chè. Trong những năm gần đây, vùng còn phát triển cây cà phê ở Sơn La, bước đầu cho hiệu quả cao.

Bảng 9.3. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2021	
		Trung du và miền núi Bắc Bộ (nghìn ha)	So với cả nước (%)	Trung du và miền núi Bắc Bộ (nghìn ha)	So với cả nước (%)
1	Cây công nghiệp lâu năm	116,8	5,9	149,2	6,8
	Trong đó: Chè	91,1	71,5	99,1	80,2
2	Cây ăn quả	170,0	22,0	266,7	22,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)



Hình 9.2. Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021

+ **Cây ăn quả:** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng trồng cây ăn quả lớn của nước ta. Diện tích trồng cây ăn quả tăng nhanh, cơ cấu đa dạng, bao gồm lê, mận, xoài, nhãn, vải, cam,... Một số cây được trồng theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap đáp ứng điều kiện xuất khẩu. Cây ăn quả phân bố rộng khắp các tỉnh nhưng tập trung nhiều ở Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hoà Bình,...

+ **Cây dược liệu:** Trung du và miền núi Bắc Bộ cũng là vùng trồng dược liệu có quy mô lớn của nước ta (chiếm hơn 67 % diện tích cả nước năm 2021). Các loại cây dược liệu chủ yếu là: quế (Yên Bái); hồi (Lạng Sơn, Cao Bằng); tam thất, đương quy, đỗ trọng, thảo quả (Lào Cai, Hà Giang, Sơn La);...

– Chăn nuôi gia súc

Vùng đứng đầu cả nước về số lượng trâu và lợn. Trâu được nuôi nhiều ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La. Lợn được nuôi nhiều ở Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên. Chăn nuôi bò sữa cũng được chú trọng phát triển, đặc biệt là ở Mộc Châu (Sơn La).

Bảng 9.4. Số lượng gia súc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2021	
	Trung du và miền núi Bắc Bộ (triệu con)	So với cả nước (%)	Trung du và miền núi Bắc Bộ (triệu con)	So với cả nước (%)
Trâu	1,6	56,2	1,2	55,0
Bò	1,0	17,1	1,2	19,0
Lợn	6,6	24,1	5,5	23,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

b) Lâm nghiệp

Trong những năm gần đây, nhờ thực hiện chính sách giao đất cho người dân và chuyển mạnh sang trồng rừng sản xuất nên diện tích rừng trồng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng mở rộng, năm 2021 đạt 1,6 triệu ha. Nhờ có nhiều chính sách thu hút nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực chế biến và tiêu thụ lâm sản nên sản lượng gỗ khai thác của vùng cũng tăng, năm 2021 là 5,4 triệu m³.

? Dựa vào thông tin và hình 9.2, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3. Công nghiệp

a) Khai thác khoáng sản và thủy điện

Một số khoáng sản đã được khai thác như a-pa-tit ở Lào Cai (năm 2021 đạt 2,7 triệu tấn); than, quặng sắt ở Thái Nguyên; chì, kẽm ở Bắc Kạn, Tuyên Quang; đất hiếm với quy mô nhỏ ở Lai Châu; đá vôi ở nhiều nơi như: Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang,...

Trong vùng đã xây dựng được nhiều nhà máy thủy điện. Các nhà máy thủy điện có công suất lớn là: Sơn La (2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW),... Các nhà máy thủy điện đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo động lực cho sự phát triển của vùng.

b) Các ngành công nghiệp khác

Công nghiệp chế biến rau quả phát triển mạnh và phân bố rộng khắp các tỉnh, góp phần ổn định các vùng sản xuất, tạo ra nhiều mặt hàng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển nhanh. Các ngành công nghiệp này tập trung ở các trung tâm công nghiệp Phở Yên (Thái Nguyên), Bắc Giang.

? Dựa vào thông tin và hình 9.2, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

4. Dịch vụ

Ngành dịch vụ ngày càng phát triển, đóng góp 34,5 % trong cơ cấu GRDP của vùng (năm 2021). Các lĩnh vực du lịch, thương mại, giao thông vận tải,... được chú trọng đầu tư phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm.

a) Du lịch

Du lịch được xác định là ngành kinh tế thế mạnh của vùng, đang phát triển cả về số lượng và chất lượng. Năm 2021, vùng đón hơn 12 triệu lượt khách nội địa và hơn 190 nghìn lượt khách quốc tế. Thị trường du lịch mở rộng với các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, cảnh quan thiên nhiên.

Các địa điểm thu hút nhiều khách du lịch là: Sa Pa, Vườn quốc gia Hoàng Liên (Lào Cai); Mộc Châu (Sơn La); Di tích lịch sử Điện Biên Phủ (Điện Biên); Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang); Khu di tích Pác Bó, thác Bản Giốc (Cao Bằng); Mù Cang Chải (Yên Bái);...

Xu hướng phát triển du lịch của vùng là tập trung vào du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn giá trị văn hoá dân tộc đặc sắc, du lịch về cội nguồn,....

b) Các ngành dịch vụ khác

– Thương mại: Trong những năm gần đây, hoạt động nội thương và ngoại thương của vùng ngày càng phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng năm 2021 chiếm 6,1 % của cả nước. Các tỉnh có hoạt động thương mại phát triển là: Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ.

– Giao thông vận tải: Năm 2021, khối lượng hàng hoá vận chuyển của vùng chiếm 10,3 % tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá của cả nước. Trong vùng đã hình thành hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với Thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu, cảng biển quốc tế, như: cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn), Hà Nội – Lào Cai, Hoà Lạc – Hoà Bình, Hà Nội – Bắc Giang, Bắc Giang – Lạng Sơn. Trong vùng có 5 tuyến đường sắt quốc gia, trong đó có hai tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội – Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Hà Nội – Lào Cai. Trong vùng có cảng hàng không nội địa Điện Biên Phủ (thuộc tỉnh Điện Biên).

– Tài chính ngân hàng: Trong những năm gần đây, hoạt động tài chính, ngân hàng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ khá phát triển. Việc chuyển đổi số đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

 *Dựa vào thông tin và hình 9.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*



1. Vẽ sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



2. Thu thập thông tin, giới thiệu về một trong các nhà máy thủy điện của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ theo gợi ý: tên nhà máy; năm xây dựng/ năm khánh thành; quy mô/ công suất; vai trò.



Bài 10. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.
- Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.
- Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.



Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh về tự nhiên, dân cư, xã hội,... để phát triển kinh tế; là một trong những vùng phát triển hàng đầu của Việt Nam. Vậy tài nguyên thiên nhiên, dân cư và xã hội của vùng có những đặc điểm nổi bật gì? Các ngành kinh tế của vùng phát triển, phân bố như thế nào?



I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km², chiếm 6,4 % diện tích cả nước. Vùng giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh phía bắc; giáp với nước láng giềng Trung Quốc. Phần lớn diện tích của vùng nằm ở hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình.

Đồng bằng sông Hồng bao gồm Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng với hàng nghìn đảo, quần đảo và có 4 huyện đảo: Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh).

Vùng có vị trí đặc biệt quan trọng, trong đó, Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá,... của cả nước.



Dựa vào thông tin và hình 10.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lý của vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Trình bày phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên



Hình 10.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

– Địa hình, đất: Địa hình đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ; địa hình đồi núi phân bố ở Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, chủ yếu là đất fe-ra-lit; vùng ven biển có nhiều vũng, vịnh, các đảo và quần đảo,... thuận lợi cho trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp và thủy sản.

– Khi hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, thuận lợi để đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, phát triển vụ đông thành vụ sản xuất chính với các sản phẩm rau, hoa, quả đặc trưng.

– Nguồn nước: Vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc với hai hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình, nhiều ao, hồ; nguồn nước ngầm khá dồi dào; thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

– Sinh vật phong phú, hệ sinh thái đa dạng và có nhiều loài đặc hữu. Rừng tự nhiên và rừng trồng tập trung chủ yếu ở rìa đông bắc, rừng ngập mặn phát triển ở khu vực ven biển, đây là thế mạnh để vùng phát triển lâm nghiệp,...

? Dựa vào thông tin và hình 10.1, hãy phân tích thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Thế mạnh phát triển kinh tế biển đảo

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn, với nhiều đảo và quần đảo, bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, thuận lợi để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

Vùng có ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh, nhiều vũng, vịnh và nguồn hải sản có giá trị là điều kiện để phát triển khai thác, nuôi trồng thủy sản. Bờ biển dài, có nhiều cửa sông thuận lợi cho xây dựng các cảng biển và phát triển giao thông vận tải biển. Hệ thống các đảo, vịnh, bãi biển (vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà,...) là lợi thế để phát triển du lịch biển đảo. Ngoài ra, vùng còn có tiềm năng về khí tự nhiên, muối,... thuận lợi để phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản biển.

Phát triển kinh tế biển đảo có vai trò quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và cả nước nói chung, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

? Dựa vào thông tin và hình 10.1, hãy phân tích thế mạnh để phát triển kinh tế biển đảo của vùng Đồng bằng sông Hồng.

III. Đặc điểm về dân cư và xã hội

1. Đặc điểm dân cư, nguồn lao động

Đồng bằng sông Hồng là vùng có số dân đông. Năm 2021, quy mô dân số là 23,2 triệu người, chiếm 23,6 % dân số cả nước; tỉ lệ gia tăng dân số là 1,3 %; tỉ trọng dân số từ 15 – 64 tuổi chiếm 65,1 %; tỉ số giới tính là 98,5 nam/100 nữ. Vùng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Kinh, Mường, Sán Chay, Sán Diu, Tày,...

Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước. Năm 2021, mật độ dân số của vùng là 1 091 người/km², các địa phương có mật độ dân số cao là Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng,... Tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6 % dân số toàn vùng.

Vùng có nguồn lao động dồi dào, chiếm 65,1 % dân số của vùng (năm 2021). Chất lượng lao động ngày càng nâng cao và đứng đầu cả nước. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt khoảng 37 % (cả nước là 26,1 %, năm 2021). Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, số lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.

Đặc điểm dân cư, lao động đã tạo lợi thế quan trọng để vùng phát triển kinh tế – xã hội, thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, dân cư và lao động cũng gây sức ép đến vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường,...

? *Đọc thông tin, hãy:*

- Phân tích đặc điểm về dân cư và nguồn lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Trình bày ảnh hưởng của dân cư và nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Vấn đề đô thị hoá

Đồng bằng sông Hồng có quá trình đô thị hoá diễn ra sớm. Các đô thị có lịch sử hình thành từ lâu đời như: Cổ Loa (đô thị đầu tiên của Việt Nam), Phố Hiến, Hoa Lư,...

Trong những thập kỉ gần đây, quá trình đô thị hoá của vùng gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước ta, năm 2021 là 37,6 %. Vùng có mạng lưới đô thị dày đặc, một số đô thị mới hình thành trong thời gian gần đây, quy mô nhiều đô thị mở rộng. Các đô thị là hạt nhân phát triển vùng; liên kết với các trung tâm kinh tế và có vai trò kết nối, tạo hiệu ứng lan toả, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng và các vùng phụ cận.

Xu hướng của vùng là phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn, phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị hoà bình.

Tuy nhiên, sự tập trung đông dân cư vào một số đô thị lớn cũng gây khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm, nhà ở và quá tải về cơ sở hạ tầng đô thị,...

? *Đọc thông tin, hãy phân tích vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng.*

3. Vị thế của Thủ đô Hà Nội

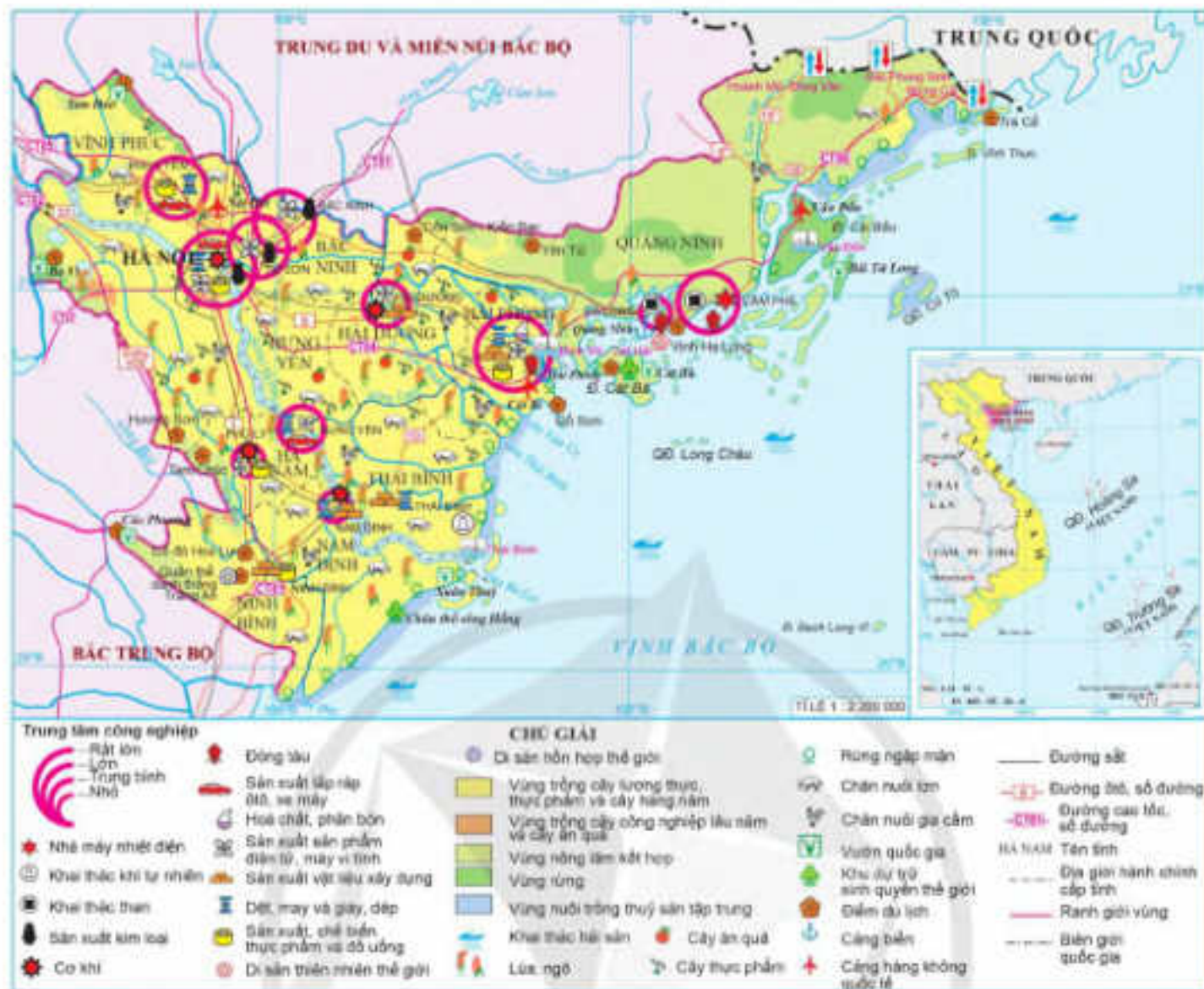
Hà Nội là Thủ đô của nước ta, có vị thế đặc biệt quan trọng đối với cả nước, là trung tâm đầu não chính trị – hành chính quốc gia, trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục và giao dịch quốc tế.

Hà Nội hội tụ nhiều tiềm năng phát triển kinh tế. Năm 2021, GRDP của Hà Nội chiếm khoảng 42 % GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng và 12,6 % GDP của cả nước, chiếm 4,7 % trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, chiếm 9,0 % vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước. Hiện nay, Hà Nội là cực tăng trưởng chủ đạo của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế động lực phía Bắc. Trong tương lai, Hà Nội sẽ có trình độ phát triển ngang tầm với thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày vị thế của Thủ đô Hà Nội.*

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Đồng bằng sông Hồng là vùng động lực phát triển kinh tế hàng đầu của nước ta, có đóng góp lớn cho nền kinh tế của cả nước. Năm 2021, vùng chiếm 30,5 % GDP của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cao, chiếm 84,7 % GRDP của vùng năm 2021.



Hình 10.2. Bản đồ kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng năm 2021

1. Công nghiệp

Ngành công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng được hình thành từ rất sớm, giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng. Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đóng góp 37,9 % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Các ngành công nghiệp của vùng đa dạng, chiếm tỉ trọng cao là: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí chế tạo (sản xuất, lắp ráp xe ô tô, xe máy,...). Các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế về lao động và tài nguyên phát triển khá mạnh như: công nghiệp khai thác than; sản xuất xi măng; công nghiệp dệt, may và giày, dép; công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống;...

Các trung tâm công nghiệp của vùng là: Hà Nội; Hải Phòng; Phúc Yên (Vĩnh Phúc); Cẩm Phả, Hạ Long (Quảng Ninh); Từ Sơn (Bắc Ninh);...

Trong những năm gần đây, dưới tác động của khoa học – công nghệ, cùng với vị thế của vùng nên Đồng bằng sông Hồng đã tái cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

? Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng

2. Dịch vụ

Năm 2021, ngành dịch vụ đóng góp khoảng 42 % GRDP của vùng. Cơ cấu dịch vụ đa dạng, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước.

a) Giao thông vận tải

Đồng bằng sông Hồng đứng đầu cả nước về khối lượng vận chuyển hàng hoá, chiếm 36,4 % của cả nước năm 2021. Vùng có mạng lưới giao thông vận tải phát triển với đầy đủ loại hình, hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ và hiện đại nhất cả nước. Các tuyến đường bộ quan trọng là: quốc lộ 1, 5, 18,...; các tuyến đường cao tốc chất lượng cao (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh) và nhiều tuyến đường sắt xuất phát từ Hà Nội. Vùng có 3 cảng hàng không quốc tế: Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh); Hải Phòng, Quảng Ninh là các cảng lớn của vùng; trong đó Hải Phòng là cảng đặc biệt, cảng cửa ngõ lớn nhất miền Bắc.

Vùng tập trung một số đầu mối giao thông vận tải quan trọng, trong đó Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng nhất Việt Nam.

b) Thương mại

Hoạt động nội thương của vùng phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao, tăng liên tục và chiếm 25,9 % cả nước năm 2021. Vùng tập trung nhiều trung tâm thương mại. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất, là cầu nối các hoạt động thương mại của vùng với thị trường thế giới.

Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, trị giá xuất khẩu tăng không ngừng và chiếm 33,8 % trị giá xuất khẩu của cả nước. Các địa phương có trị giá xuất khẩu lớn là: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh.

c) Du lịch

Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế. Vùng là nơi thu hút được nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Tổng thu du lịch của vùng chiếm khoảng 25 % tổng thu du lịch của cả nước (năm 2021).

Các sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch văn hoá (gắn với giá trị của nền văn minh sông Hồng), du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch biển đảo,... Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long là ba trung tâm du lịch lớn ở phía Bắc.

d) Tài chính ngân hàng

Hoạt động tài chính ngân hàng phát triển rộng khắp, trong đó Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng hàng đầu của cả nước, tiếp đến là Hải Phòng, Quảng Ninh,...

Xu hướng phát triển của vùng là đa dạng hoá sản phẩm, dịch vụ tài chính, ngân hàng phù hợp với nhiều loại hình doanh nghiệp, mô hình kinh doanh, thị trường tiêu dùng, mức độ ứng dụng công nghệ, đồng thời tăng cường chuyển đổi số.

 *Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng.*

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn ở nước ta. Năm 2021, giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng chiếm 15,8 % giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cả nước.

– Nông nghiệp có sự đa dạng về cây trồng, vật nuôi; trong đó, lúa là cây lương thực chính, được trồng nhiều ở Thái Bình, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương,... Hiện nay, đồng bằng sông Hồng đã hình thành các vùng chuyên canh lúa, rau, cây ăn quả,... Chăn nuôi lợn, gia cầm phân bố rộng khắp. Vùng đang ứng dụng công nghệ, chăn nuôi quy mô công nghiệp cho năng suất và chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Bảng 10. Một số chỉ tiêu về sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2021	
		Đồng bằng sông Hồng	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
1	Sản lượng lương thực (triệu tấn)	7,2	44,6	6,3	48,3
	Trong đó: Lúa (triệu tấn)	6,8	40,0	6,0	43,9
2	Lợn (triệu con)	7,3	27,4	4,8	23,2
3	Gia cầm (triệu con)	76,4	301,9	128,5	524,1
4	Sản lượng thủy sản (triệu tấn)	0,6	5,2	1,2	8,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

– Lâm nghiệp: Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của vùng đạt 670,3 nghìn m³, tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh. Vùng đẩy mạnh hoạt động trồng rừng kết hợp với bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển. Diện tích rừng trồng mới của vùng đạt gần 14 nghìn ha (năm 2021), phân bố chủ yếu ở Quảng Ninh.

– Thủy sản: Sản lượng thủy sản của vùng chiếm gần 14 % sản lượng thủy sản của cả nước (năm 2021), trong đó chủ yếu là thủy sản nuôi trồng. Các địa phương có sản lượng thủy sản lớn là: Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh. Đồng bằng sông Hồng đang đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng sinh thái, hữu cơ gắn với bảo vệ môi trường.

 **Đọc thông tin, hãy nhận xét tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng.**



1. Dựa vào bảng 10, hãy so sánh một số chỉ tiêu về sản xuất lương thực, thực phẩm giữa vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước. Rút ra nhận xét.



2. Sưu tầm tư liệu và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về vị thế của Thủ đô Hà Nội.



Bài 11. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

I. Chuẩn bị

Các tài liệu, số liệu về sự phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trên sách, báo, internet,...

II. Nội dung thực hành

Đọc thông tin, kết hợp với sưu tầm tư liệu, hãy trình bày về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với các nội dung chính sau:

- Diện tích, các đơn vị hành chính của vùng.
- Một số thế mạnh nổi trội.
- Đóng góp về kinh tế của vùng đối với cả nước.

III. Thu thập tài liệu

1. Gợi ý một số thông tin về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Bảng 11. Một số chỉ tiêu của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2021

Chỉ tiêu	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	So với cả nước (%)
Diện tích (km ²)	15 751,4	4,8
GRDP (nghìn tỉ đồng)	2 249,1	26,6
Giá trị sản xuất công nghiệp (nghìn tỉ đồng)	4 284,8	33,8
Trị giá xuất khẩu (tỉ USD)	114,3	31,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

2. Gợi ý thu thập tài liệu từ các nguồn khác

Một số website có thông tin về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ:

- Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ: <https://chinhphu.vn/vung-kinh-te-trong-diem-quoc-gia>



Bài 12. BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.



Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta được quy hoạch thành 6 vùng kinh tế là: Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vậy tự nhiên và phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có những đặc điểm gì? Đặc điểm đó ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố kinh tế của Bắc Trung Bộ?



I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Bắc Trung Bộ có diện tích tự nhiên khoảng 51,2 nghìn km² (chiếm gần 15,5 % diện tích cả nước); tiếp giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ; giáp với nước láng giềng Lào.

Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Lãnh thổ kéo dài từ bắc vào nam, hẹp ngang từ tây sang đông, phía đông là vùng biển rộng với nhiều đảo, quần đảo, trong đó có huyện đảo Côn Cỏ (Quảng Trị).



Dựa vào thông tin và hình 12.1, hãy:

- Xác định vị trí địa lý của Bắc Trung Bộ.
- Xác định phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Phân hoá tự nhiên



Hình 12.1. Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ

– Lãnh thổ và địa hình: Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam, phía tây là núi, đồi; tiếp đến là dải đồng bằng ven biển; phía đông là biển và thềm lục địa. Đặc điểm này tạo thuận lợi cho Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh, có sự phân hoá giữa khu vực phía đông với phía tây dãy Trường Sơn, phân hoá theo độ cao địa hình. Với đặc điểm

khí hậu này tạo điều kiện cho Bắc Trung Bộ đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, đồng thời tác động đến các ngành kinh tế khác.

– Nguồn nước ở Bắc Trung Bộ phong phú: có một số sông lớn như: sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh, sông Hương,...; các mỏ nước nóng, nước khoáng như: Bang (Quảng Bình), Sơn Kim (Hà Tĩnh),... cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, xây dựng nhà máy thủy điện, phát triển du lịch,...

– Rừng của Bắc Trung Bộ chiếm 21,1 % diện tích rừng cả nước (năm 2021), phân bố tập trung ở phía tây với nhiều vườn quốc gia (Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã), Khu dự trữ sinh quyển thế giới miền Tây Nghệ An,... thuận lợi để phát triển lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất và chế biến gỗ, du lịch sinh thái,...

– Khoáng sản đa dạng như: crôm (Thanh Hoá); sắt (Hà Tĩnh); đá vôi (Thanh Hoá, Nghệ An); sét, cao lanh (Quảng Bình); ti-tan (Quảng Bình, Thừa Thiên Huế),... là điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản.

– Biển đảo: Vùng biển rộng, nguồn lợi thủy sản dồi dào, bờ biển dài với nhiều bãi biển đẹp (Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Lăng Cô,...), nhiều đảo (hòn Mê, hòn Ngư, Cồn Cỏ,...), đầm phá (Tam Giang – Cầu Hai),... cho phép phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển: khai thác và nuôi trồng hải sản, giao thông vận tải, du lịch, khai thác khoáng sản.

? Dựa vào thông tin và hình 12.1, hãy:

– Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên ở Bắc Trung Bộ.

– Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

2. Phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

Hằng năm, Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán, gió phơn khô nóng,... Thiên tai gây ra nhiều hậu quả đối với đời sống và sản xuất của người dân như: phá huỷ cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, cản trở đời sống người dân, phá huỷ môi trường,... Vì vậy, phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ cần có các giải pháp tổng hợp và phù hợp với từng loại hình thiên tai.

Một số giải pháp để phòng chống thiên tai chung là: xác định và phân vùng rủi ro thiên tai; dự báo, cảnh báo sớm về thiên tai; tuyên truyền, tập huấn về phòng chống thiên tai; xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi,...

Một số giải pháp để khắc phục hậu quả thiên tai là: xử lý môi trường, hỗ trợ người dân ổn định đời sống và sản xuất sau thiên tai; tăng cường công tác tìm kiếm cứu nạn,...

Bắc Trung Bộ là khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với các biểu hiện như: nhiệt độ trung bình năm đang tăng, lượng mưa thay đổi thất thường, mực nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan,... Biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế – xã hội nơi đây. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, Bắc Trung Bộ cần thực hiện đồng thời các giải pháp.

- Nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu:
 - + Bảo vệ và phát triển rừng ở khu vực miền núi, phục hồi diện tích rừng ven biển, trồng thêm nhiều cây xanh.
 - + Chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi thích nghi với sự thay đổi của khí hậu.
 - + Xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, đê biển đảm bảo tiêu, trữ nước, hạn chế xâm nhập mặn, xói lở bờ biển,...
- Nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu:
 - + Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.
 - + Sử dụng tài nguyên nước, năng lượng hợp lý, ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, giảm thiểu và xử lý chất thải.
 - + Xác định và công bố các khu vực ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu và kế hoạch di dời dân,...

? *Đọc thông tin, hãy trình bày vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.*

III. Đặc điểm phân bố dân cư

Năm 2021, Bắc Trung Bộ có số dân khoảng 11,2 triệu người (chiếm 11,3 % dân số cả nước); mật độ dân số là 218 người/km², thấp hơn mức trung bình của cả nước. Đây là nơi có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, Bru – Vân Kiều, Ô Đu,...

Phân bố dân cư và dân tộc ở Bắc Trung Bộ có sự khác nhau theo không gian: dân cư tập trung đông ở khu vực đồng bằng ven biển nhờ các điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế,...; ở khu vực đồi núi, dân cư thưa hơn do điều kiện tự nhiên khó khăn, phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế,... Dân cư chủ yếu sống ở nông thôn, chiếm 74,2 % tổng dân số ở Bắc Trung Bộ (năm 2021).

? *Đọc thông tin, hãy:*

- *Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.*
- *Giải thích tại sao có sự phân bố đó.*

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Năm 2021, GRDP Bắc Trung Bộ chiếm 7,1 % GDP của cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực với sự tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp, xây dựng (từ 23,3 % năm 2010 lên 37,7 % năm 2021). Phân bố kinh tế theo hướng khai thác và phát huy lợi thế lãnh thổ: khu vực đồi núi phía tây tập trung phát triển lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện,... Khu vực đồng bằng phía đông chủ yếu phát triển công nghiệp, dịch vụ, trồng cây lương thực, rau, quả,... Khu vực biển đảo và thềm lục địa phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển và các khu kinh tế ven biển, tạo sự kết nối, thu hút đầu tư, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ.

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của Bắc Trung Bộ chiếm 9,4 % giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của cả nước (năm 2021).



Hình 12.2. Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ năm 2021

Nông nghiệp của Bắc Trung Bộ phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ trong trồng trọt và chăn nuôi. Năm 2021, giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 74,5 % giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ. Cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm được trồng tập trung ở các đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Cây công nghiệp lâu năm có cao su, hồ tiêu được trồng nhiều ở Quảng Bình, Quảng Trị. Cây ăn quả như cam, bưởi,... trồng nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở Thanh Hoá, Nghệ An.

Lâm nghiệp phát triển ở khu vực đồi núi phía tây theo hướng khai thác kết hợp trồng, bảo vệ rừng và vườn quốc gia. Sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ đứng thứ 3 cả nước (chiếm 26,4 %, năm 2021), tập trung ở các tỉnh: Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế. Trồng rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp tạo nên các vùng nông – lâm kết hợp, vừa tăng hiệu quả kinh tế, vừa góp phần bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

Thủy sản được đẩy mạnh theo hướng phát triển nuôi trồng và đánh bắt xa bờ, chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại như: định vị vùng đánh bắt, truy xuất nguồn gốc thủy sản đánh bắt,... Sản lượng thủy sản của Bắc Trung Bộ đóng góp 7,9 % sản lượng thủy sản cả nước (năm 2021). Các tỉnh có diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản lớn là: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

? Dựa vào thông tin và hình 12.2, hãy phân tích sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ.

2. Công nghiệp

Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ chiếm 4,6 % trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. Các ngành công nghiệp truyền thống tiếp tục được đẩy mạnh như: chế biến thực phẩm và đồ uống, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế); công nghiệp khai thác, chế biến gỗ và lâm sản (Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hoá);... Hiện nay, một số ngành công nghiệp mới được phát triển như: lọc hoá dầu (Thanh Hoá), sản xuất kim loại, nhiệt điện (Hà Tĩnh), điện gió (Quảng Bình, Hà Tĩnh)... Công nghiệp tập trung phát triển ở các trung tâm công nghiệp là: Thanh Hoá, Nghi Sơn, Vinh, Kỳ Anh, Huế.

Phát triển công nghiệp được chú trọng theo hướng hiện đại với những sản phẩm có thể mạnh, có thương hiệu; ưu tiên, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế; phân bố không gian công nghiệp dọc ven biển gắn với các cảng biển.

? Dựa vào thông tin và hình 12.2, hãy:

- Phân tích sự phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
- Xác định trên bản đồ các trung tâm công nghiệp ở Bắc Trung Bộ và các ngành công nghiệp chính của mỗi trung tâm.

3. Du lịch

Bắc Trung Bộ có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch. Tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, như: Di sản Thiên nhiên Thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng, vườn quốc gia,

các bãi biển, các đảo,... Tài nguyên du lịch văn hoá đa dạng, đặc sắc với các di sản văn hoá thế giới như: Thành nhà Hồ, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh; Quần thể Di tích Cố đô Huế; Nhã nhạc Cung đình Huế,... và các lễ hội. Sự thuận lợi của giao thông, cơ sở vật chất kĩ thuật,... tạo thêm lợi thế cho Bắc Trung Bộ trong phát triển du lịch.

Du lịch ở Bắc Trung Bộ được đẩy mạnh phát triển với các loại hình đặc trưng là du lịch văn hoá; du lịch biển đảo,... Các tỉnh thu hút nhiều khách du lịch là: Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Nghệ An,... Trong tương lai, nơi đây được phát triển để trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước với các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.

? Dựa vào thông tin và hình 12.1, 12.2, hãy phân tích thế mạnh, sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở Bắc Trung Bộ.

4. Kinh tế biển đảo

Bắc Trung Bộ có nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo. Phát triển kinh tế biển đảo giữ vai trò quan trọng, là động lực chính trong phát triển kinh tế – xã hội của Bắc Trung Bộ.

Các ngành kinh tế biển được đẩy mạnh ở Bắc Trung Bộ. Sản lượng khai thác cá biển của Bắc Trung Bộ chiếm 13,2 % sản lượng khai thác cá biển của cả nước (năm 2021); nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ được đẩy mạnh với nhiều mô hình nuôi hữu cơ cho hiệu quả cao. Du lịch biển ngày càng đa dạng về sản phẩm và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, đóng góp phần lớn về số lượng khách và doanh thu du lịch của Bắc Trung Bộ. Các điểm du lịch biển nổi bật gồm: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô,... Giao thông vận tải biển gắn với việc phát triển các cảng biển ở tất cả các tỉnh (cảng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế,...), tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, kết nối với các cửa khẩu quốc tế, mở cửa ra biển cho các nước Lào và đông bắc Thái Lan. Khai thác khoáng sản biển chủ yếu là quặng sắt, ti-tan ở Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, tạo nguồn cung cấp chủ động về nguyên liệu, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp chế biến khoáng sản.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế biển đảo ở đây còn gặp một số khó khăn như: tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; thiếu sự liên kết trong phát triển giữa các ngành kinh tế và giữa các tỉnh; gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường ven biển,... Vấn đề đặt ra là cần phát triển trên quan điểm tổng hợp và bền vững, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

? Dựa vào thông tin và hình 12.1, 12.2, hãy phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển đảo ở Bắc Trung Bộ.



1. Hoàn thành bảng sau vào vở ghi để thể hiện ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đến phát triển kinh tế Bắc Trung Bộ.

Đặc điểm tự nhiên	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế
?	?



2. Thu thập tài liệu và giới thiệu về một di sản thế giới ở Bắc Trung Bộ.



Bài 13. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được những chuyển biến trong phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.



Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều tiềm năng và đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế. Với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, sự phân bố dân cư, dân tộc của Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm gì? Các đặc điểm đó đã tạo chuyển biến như thế nào trong phát triển và phân bố kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ?



I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên là 44,6 nghìn km^2 (chiếm 13,5 % diện tích cả nước, năm 2021); tiếp giáp với Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giáp với nước láng giềng Lào và vùng biển rộng lớn ở phía đông.

Duyên hải Nam Trung Bộ gồm một thành phố trực thuộc Trung ương là Đà Nẵng và 7 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Vùng biển, có nhiều đảo, quần đảo; trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; có 4 huyện đảo là: Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Bình Thuận). Lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc – nam, hẹp ngang theo chiều đông – tây và tất cả các tỉnh đều giáp biển.

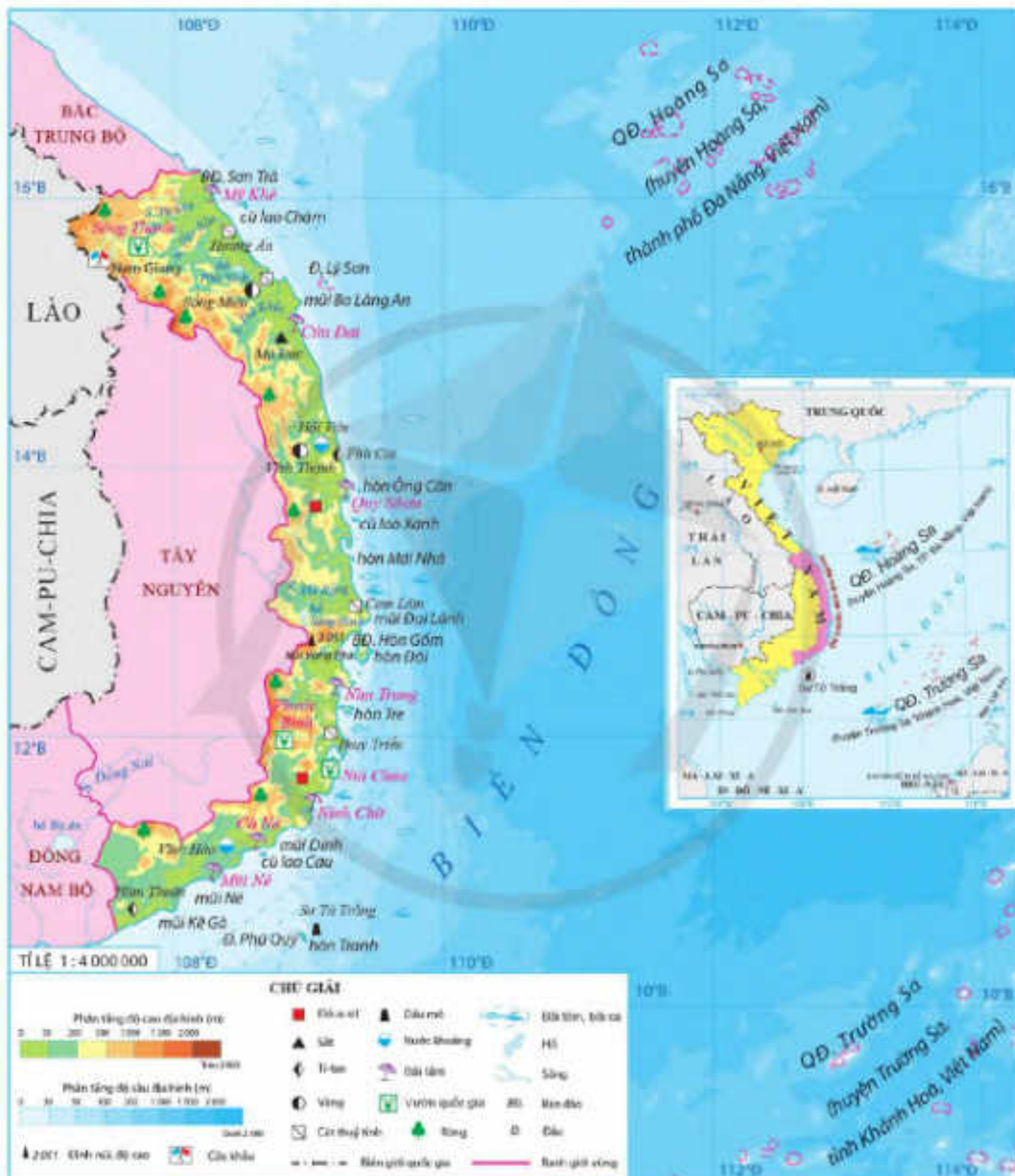


Dựa vào thông tin và hình 13.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lý của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, tạo nhiều lợi thế để phát triển kinh tế.



Hình 13.1. Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ

– Địa hình, đất: Cấu trúc địa hình khá đa dạng, gồm dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp ở phía đông, có đất phù sa và các cồn cát ven biển; vùng đồi núi ở phía tây với nhiều dãy núi chạy sát ra biển tạo nên các vịnh biển, đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn. Đây là điều kiện thuận lợi cho phép phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản,...

– Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, số ngày nắng trong năm nhiều, có hai mùa mưa, khô rõ rệt,... Đặc điểm khí hậu thuận lợi cho phát triển kinh tế, khai thác tiềm năng năng lượng tái tạo.

– Nguồn nước khá dồi dào với các sông như: Vu Gia, Thu Bồn, Trà Khúc,... và nhiều mỏ suối khoáng nóng (Hội Vân, Bình Châu, Vĩnh Hào,...), thích hợp cho việc xây dựng các nhà máy thủy điện, phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống, du lịch,...

– Rừng có diện tích lớn, chiếm 16,6 % diện tích rừng cả nước (năm 2021), đa dạng sinh học cao với nhiều vườn quốc gia (Sông Thanh, Phước Bình, Núi Chúa,...), khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, khu bảo tồn thiên nhiên,... đã tạo điều kiện phát triển lâm nghiệp, công nghiệp khai thác gỗ, du lịch,...

– Khoáng sản có các loại như: sét, cao lanh, cát thủy tinh, ti-tan,... thuận lợi để phát triển công nghiệp khai thác và cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp khác.

– Biển đảo: Vùng biển rộng với đường bờ biển dài, có nhiều đảo và quần đảo, nhiều vũng, vịnh (Dung Quất, Quý Nhơn Cam Ranh, Vân Phong,...), nhiều bãi biển đẹp (Mỹ Khê, Nha Trang, Dốc Lết,...), nguồn lợi thủy sản phong phú với các ngư trường: Hoàng Sa, Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận,... là lợi thế lớn cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

Tuy nhiên, Duyên hải Nam Trung Bộ còn gặp một số hạn chế về điều kiện tự nhiên như: biến đổi khí hậu, thiên tai (bão, hạn hán,...), sa mạc hoá,... ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và gây khó khăn đối với đời sống của người dân.

? Dựa vào thông tin và hình 13.1, hãy phân tích đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính của Duyên hải Nam Trung Bộ.

III. Phân bố dân cư và dân tộc

Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có hơn 9,4 triệu người, mật độ dân số là 211 người/km², thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước; thành phần dân tộc khá đa dạng như: Kinh, Chăm, Ra Glai, Cơ Tu, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Hoa, Cơ Ho, Tày,...

Dân cư tập trung đông hơn ở đồng bằng ven biển và các đô thị, khu vực đồi núi phía tây và nông thôn dân cư thưa hơn. Thành phố Đà Nẵng có mật độ dân số cao nhất Duyên hải Nam Trung Bộ (931 người/km², năm 2021). Khu vực đồng bằng và

ven biển là nơi sinh sống chủ yếu của người Kinh và một số dân tộc khác, khu vực phía tây tập trung nhiều hơn các dân tộc thiểu số.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày sự phân bố dân cư, dân tộc ở Duyên hải Nam Trung Bộ.*

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

1. Chuyển biến trong phát triển kinh tế

Quy mô GRDP của Duyên hải Nam Trung Bộ tăng nhanh, năm 2021, chiếm 7,6 % GDP cả nước. Cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá: giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển, công nghiệp năng lượng tái tạo, lọc hoá dầu,... gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền biển đảo.

Bảng 13.1. Cơ cấu GRDP của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

GRDP \ Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng số	100	100	100	100
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	21,3	19,8	18,8	18,8
Công nghiệp, xây dựng	23,7	26,5	29,3	31,4
Dịch vụ	43,2	42,2	41,7	39,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,8	11,5	10,2	10,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ có sự chuyển biến tích cực, hình thành các lãnh thổ kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong đó, khu vực phía tây phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp; khu vực phía đông phát triển các khu kinh tế ven biển với nhiều ngành thế mạnh như: giao thông vận tải biển, du lịch biển, lọc hoá dầu,... Việc hình thành các khu kinh tế ven biển tạo nên sự kết nối các hành lang kinh tế đông – tây, bắc – nam, tạo động lực cho Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển.

? *Dựa vào thông tin và hình 13.2, hãy phân tích những chuyển biến trong phát triển kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.*

2. Một số ngành kinh tế thế mạnh

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng kết hợp với các điều kiện kinh tế – xã hội, góp phần hình thành và phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ như: kinh tế biển đảo, công nghiệp, dịch vụ,...

a) Kinh tế biển đảo

Với tiềm năng nổi bật về tài nguyên biển, Duyên hải Nam Trung Bộ đã phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển như: giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác thủy sản biển, khoáng sản biển,...

Giao thông vận tải biển của Duyên hải Nam Trung Bộ giữ vai trò quan trọng, là một trong ba đầu mối giao thông chính đối với khu vực và quốc gia với nhiều cảng biển quan trọng như: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định,...

Du lịch biển đảo ngày càng thu hút du khách trong và ngoài nước với sự đa dạng về sản phẩm và loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển,.... Các khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí hiện đại được đầu tư, xây dựng dọc ven biển. Các điểm du lịch nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Bình Thuận),...

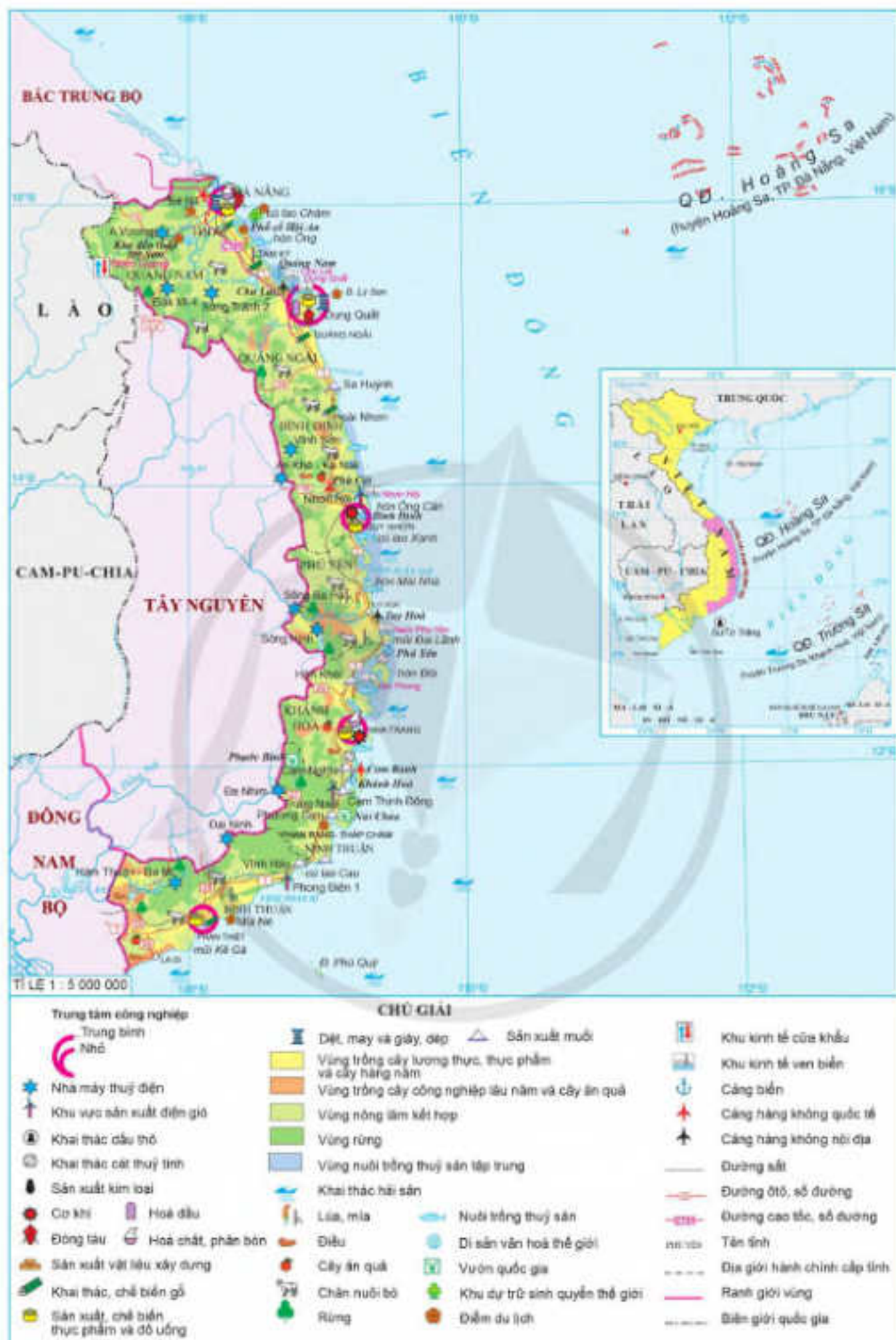
Khai thác hải sản tăng nhanh về sản lượng, gắn với việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ bằng tàu công suất lớn, công nghệ đánh bắt tiên tiến. Năm 2021, sản lượng hải sản khai thác chiếm 34,3 % sản lượng hải sản khai thác của cả nước. Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác lớn là: Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận,...

Khai thác khoáng sản biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ khá đa dạng: cát thủy tinh (Khánh Hoà,...), ti-tan (Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận,...), muối (Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận),...

b) Công nghiệp

Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 5,1 % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, thúc đẩy các ngành công nghiệp hiện đại với những sản phẩm có thế mạnh. Cùng với các ngành công nghiệp truyền thống như: cơ khí, công nghiệp đóng tàu (Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định,...); chế biến thực phẩm và đồ uống (Phước Yên, Ninh Thuận,...); dệt, may và giấy, dép (Đà Nẵng);... nhiều ngành công nghiệp mới đang được đẩy mạnh phát triển như: cơ khí ô tô (Quảng Nam); lọc hoá dầu, sản



Hình 13.2. Bản đồ kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021

xuất kim loại, nhiệt điện (Quảng Ngãi); năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời ở Ninh Thuận, Bình Thuận);... Phân bố không gian công nghiệp gắn với các cảng biển, hành lang kinh tế Đông – Tây, các đường quốc lộ nối với Tây Nguyên,...

c) Dịch vụ

Dịch vụ là nhóm ngành chiếm 39,8 % trong cơ cấu GRDP của Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021), với sự đa dạng của các ngành.

Du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhanh với sản phẩm đặc trưng là du lịch biển đảo và lịch sử văn hoá. Năm 2021, vùng thu hút khoảng 11 % lượt khách nội địa, từ 10 – 22 % lượt khách quốc tế của cả nước. Các địa phương thu hút lượng khách lớn là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà,...

Thương mại phát triển với sự tăng nhanh tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng; sự đa dạng, hiện đại của hệ thống cung ứng hàng hoá. Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ đóng góp 9,2 % trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước, với hàng trăm siêu thị và trung tâm thương mại, tập trung chủ yếu ở Đà Nẵng và Khánh Hoà.

Tài chính ngân hàng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, Đà Nẵng là một trong những trung tâm tài chính lớn của cả nước.

? Dựa vào thông tin và hình 13.2, hãy phân tích sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

V. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập năm 1997, gồm các tỉnh, thành phố là: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; đến năm 2004 mở rộng thêm tỉnh Bình Định.

Vùng nằm trên trục đường giao thông Bắc – Nam, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên và cửa ngõ ra biển của Lào, đông bắc Cam-pu-chia và đông bắc Thái Lan. Vị trí địa lý có ý nghĩa chiến lược, tạo điều kiện hình thành hành lang kinh tế quan trọng nối vùng Tây Nguyên và các nước Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia, Lào với tuyến hàng hải quốc tế qua Biển Đông và Thái Bình Dương. Vùng có sự phong phú về tài nguyên biển, di sản văn hoá, khoáng sản, rừng,...

Bảng 13. Một số chỉ tiêu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2021

Chỉ tiêu	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	So với cả nước (%)
Diện tích (km ²)	28 028,4	8,5
GRDP (nghìn tỉ đồng)	458,6	5,4
Giá trị sản xuất công nghiệp (nghìn tỉ đồng)	512,8	4,1
Trị giá xuất khẩu (triệu USD)	9 154,0	2,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Các ngành thế mạnh của vùng gồm: du lịch, giao thông vận tải biển, công nghiệp cơ khí ô tô, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, công nghiệp dệt, may và giày dép, khai thác thủy sản,...

? Dựa vào thông tin, hãy trình bày khái quát về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.



1. Hãy thể hiện các ngành kinh tế thế mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ và lợi thế phát triển của các ngành đó theo gợi ý dưới đây vào vở ghi.

Ngành thế mạnh	Lợi thế phát triển
?	?



2. Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về một khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ theo gợi ý dưới đây:

- Thời điểm thành lập.
- Quy mô diện tích, phạm vi lãnh thổ.
- Phân khu chức năng.
- Các ngành kinh tế chính.
- Đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh (ngân sách, việc làm,...).



Bài 14. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA NẠN HẠN HẠN VÀ SA MẠC HOÁ Ở VÙNG KHÔ HẠN NINH THUẬN – BÌNH THUẬN

Học xong bài này, em sẽ:

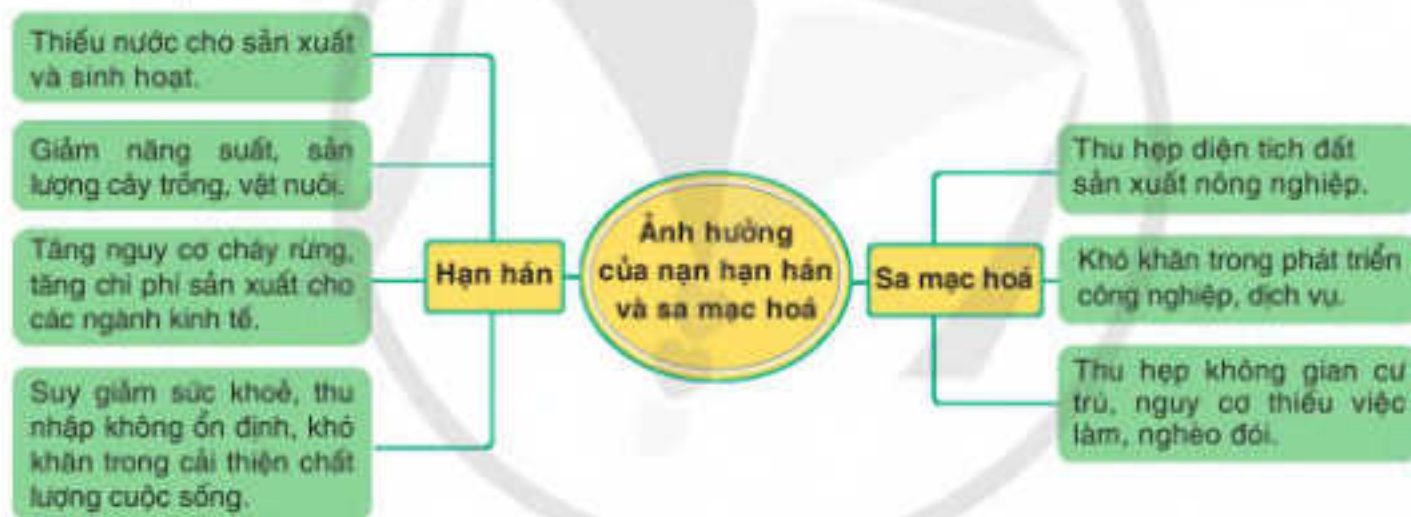
Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

I. Chuẩn bị

Tìm kiếm tư liệu thể hiện ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

II. Nội dung thực hành

Dựa vào hình 14 và tìm kiếm thông tin, hãy phân tích ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.



Hình 14. Sơ đồ ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận

III. Thu thập tài liệu

Gợi ý thu thập tài liệu từ một số website:

- Nông nghiệp Việt Nam: <https://nongnghiep.vn/han-han-va-giai-phap-cho-vung-kho-han-nhat-ca-nuoc-d336910.html>
- Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam: https://siwtrp.org.vn/tin-tuc/han-han-o-ninh-thuan-binh-thuan-va-giai-phap-khac-phuc_313.html



Bài 15. VÙNG TÂY NGUYÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.
- Trình bày các vấn đề môi trường trong phát triển.



Tây Nguyên là vùng có nhiều tiềm năng, tuy nhiên cũng có không ít khó khăn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Vậy điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội của vùng có đặc điểm gì? Những ngành kinh tế nào được xác định là ngành thế mạnh? Trong quá trình phát triển, những vấn đề môi trường nào cần quan tâm và giải quyết?



I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Tây Nguyên có diện tích tự nhiên khoảng 54,5 nghìn km², chiếm 16,5 % diện tích cả nước (năm 2021). Vùng tiếp giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ; giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia.

Phạm vi lãnh thổ của vùng bao gồm 5 tỉnh là: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng và đối ngoại của nước ta. Vị trí địa lý đã tạo cho vùng có nhiều thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá với các quốc gia trong tiểu vùng sông Mê Công và các vùng khác trong cả nước.

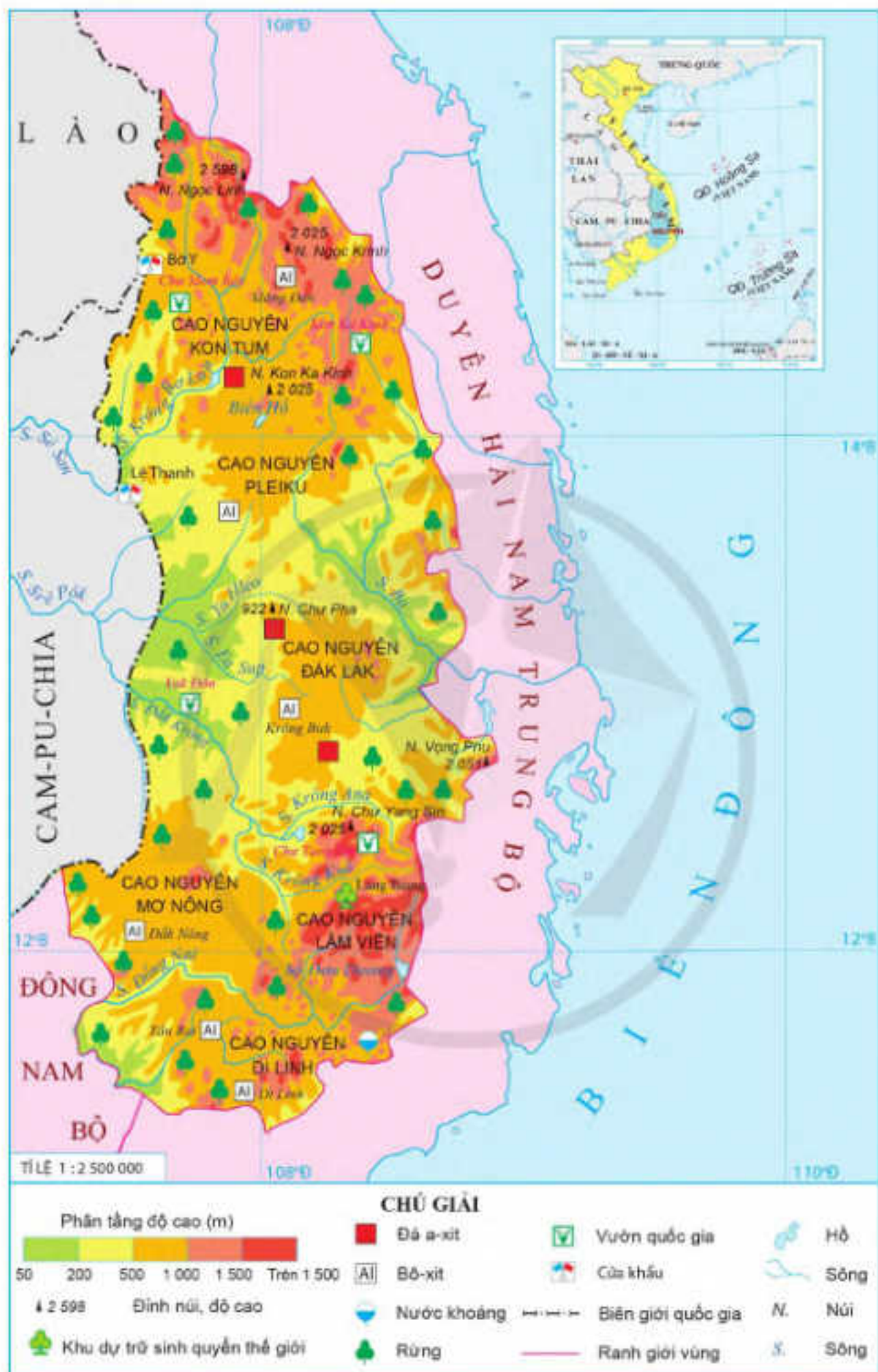


Dựa vào thông tin và hình 15.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lý của vùng Tây Nguyên.
- Trình bày phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình, đất: chủ yếu là núi cao và cao nguyên, có nhiều cao nguyên xếp tầng với mặt bằng rộng lớn; đất ba-dan màu mỡ tạo điều kiện cho Tây Nguyên phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả quy mô lớn.



Hình 15.1. Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên

– Nguồn nước: Tây Nguyên là nơi đầu nguồn của nhiều hệ thống sông. Các sông Sê San, Srê Pôk,... có thể mạnh phát triển thủy điện. Vùng có nhiều thác, hồ tạo cảnh quan để phát triển du lịch, cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.

– Sinh vật: Vùng có diện tích rừng lớn, chiếm 17,4 % diện tích rừng của cả nước (năm 2021). Rừng có tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài sinh vật quý hiếm như: voi, bò tót, hươu, nai, cây pơ mu, cây nghiến,... Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia như: Yok Đôn, Kon Ka Kinh, Chư Yang Sin,... vừa có ý nghĩa lớn về mặt khoa học, vừa là thế mạnh để phát triển du lịch sinh thái.

– Khoáng sản nổi bật nhất là bô-xít (có trữ lượng nhiều nhất cả nước), đây là tiềm năng và lợi thế cho phát triển nhiều ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, Tây Nguyên cũng gặp một số hạn chế về tự nhiên: mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất và đời sống, nguy cơ cháy rừng cao, các thiên tai,... ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

? Dựa vào thông tin và hình 15.1, hãy trình bày các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên.

III. Đặc điểm dân cư và xã hội

1. Đặc điểm dân cư

Tây Nguyên có quy mô dân số nhỏ. Năm 2021, số dân của vùng khoảng 6 triệu người (chiếm 6,1 % dân số cả nước); tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,25 %; tỉ trọng dân số trong nhóm từ 15 – 64 tuổi chiếm 66,1 % dân số của vùng; tỉ số giới tính là 101,7 nam/100 nữ. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Kinh, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho, Tày, Nùng, Hmông,....

Tây Nguyên là vùng thưa dân nhất nước ta, với mật độ dân số là 111 người/km² (năm 2021). Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở các đô thị như: Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt,... Tỉ lệ dân thành thị chiếm 28,9 % dân số toàn vùng, năm 2021.

Vùng có nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đạt khoảng 17 %. Lao động có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chế biến sản phẩm của cây công nghiệp lâu năm.

? Đọc thông tin, hãy nhận xét về đặc điểm dân cư của vùng Tây Nguyên.

2. Đặc điểm văn hoá dân tộc

Tây Nguyên có nền văn hoá đa dạng, đặc sắc, đậm đà bản sắc dân tộc. Vùng là nơi lưu giữ nhiều di sản văn hoá có giá trị lịch sử như: nhà Rông, nhà Dài, các lễ hội, âm nhạc dân gian,... Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Các dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và có nhiều nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, rèn, đan lát, chế tác nhạc cụ âm nhạc,...

Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên luôn đoàn kết, cùng nhau xây dựng và phát triển kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng.

 *Đọc thông tin, hãy nhận xét đặc điểm văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.*

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Năm 2021, Tây Nguyên đóng góp chiếm 3,8 % GDP cả nước. Với tiềm năng về tài nguyên, Tây Nguyên đã phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh là nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp (sản xuất điện, khai thác bô-xít) và du lịch.

1. Nông nghiệp và lâm nghiệp

a) Phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn, chiếm 48,7 % diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước (năm 2021). Các cây trồng chính là: cà phê, hồ tiêu, điều, cao su.

Bảng 14.1. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm của vùng Tây Nguyên năm 2010 và năm 2021

Chi tiêu \ Năm	Cà phê		Hồ tiêu		Điều		Cao su	
	2010	2021	2010	2021	2010	2021	2010	2021
Diện tích (nghìn ha)	526,7	657,4	22,6	83,5	88,1	90,3	214,8	232,3
So với cả nước (%)	89,9	92,5	20,6	64,6	24,2	28,7	27,2	25,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Cà phê là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Tây Nguyên, chiếm gần 93 % diện tích trồng cà phê của cả nước. Đắk Lắk đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng (lần lượt là 30 % và 28,5 %, năm 2021), tiếp đến là Lâm Đồng và Đắk Nông. Cà phê có giá trị xuất khẩu lớn.

Hồ tiêu đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng, được trồng nhiều ở Đắk Nông, Đắk Lắk và Gia Lai. Cao su, điều có diện tích và sản lượng đứng thứ 2 sau vùng Đông Nam Bộ, được trồng nhiều ở Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk.

Cây ăn quả có giá trị và được trồng nhiều ở Tây Nguyên là: sầu riêng, bơ, chôm chôm,... Năm 2021, vùng chiếm gần 10 % diện tích cây ăn quả của cả nước. Hai tỉnh có diện tích trồng cây ăn quả lớn là Đắk Lắk và Lâm Đồng.

? Dựa vào thông tin và hình 15.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả của vùng Tây Nguyên.

b) Lâm nghiệp

Tây Nguyên là vùng có diện tích rừng lớn, chiếm 17,4 % diện tích rừng cả nước, tỉ lệ che phủ rừng đạt 46,3 % (năm 2021), cao hơn mức trung bình cả nước.

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng của vùng năm 2021 đạt 753,7 nghìn m³, khai thác gỗ gắn với phát triển công nghiệp, chế biến. Các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn là Đắk Lắk và Kon Tum.

Bảng 15.2. Diện tích rừng của Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Diện tích rừng \ Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2 874,4	2 562,0	2 572,7	2 572,7
– Rừng tự nhiên	2 653,9	2 246,0	2 104,1	2 090,8
– Rừng trồng	220,5	316,0	468,6	480,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Trồng rừng được đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới hằng năm của vùng khoảng 14 nghìn ha (giai đoạn 2010 – 2021). Vùng đã kết hợp trồng rừng với phát triển cây được liệu như sâm Ngọc Linh, lâm sản ngoài gỗ, để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Gia Lai, Đắk Lắk là hai tỉnh có diện tích rừng trồng mới nhiều. Hoạt động phục hồi rừng và bảo vệ các vườn quốc gia cũng được chú trọng.

? Dựa vào thông tin và hình 15.2, hãy nhận xét về sự phát triển và phân bố lâm nghiệp của vùng Tây Nguyên.



Hình 15.2. Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên năm 2021

2. Công nghiệp khai khoáng và thủy điện

a) Công nghiệp khai khoáng

Với trữ lượng bô-xít lớn, Tây Nguyên đã phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng bô-xít thành a-lu-min từ năm 2008. Hiện nay, vùng có hai nhà máy với công suất mỗi nhà máy khoảng 650 nghìn tấn a-lu-min/năm, phân bố ở Lâm Đồng và Đắk Nông. Khai thác bô-xít được đầu tư thiết bị công nghệ cao, đảm bảo năng suất, chất lượng và gắn với bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác.

b) Thủy điện

Với thế mạnh về tự nhiên, sản xuất thủy điện ở Tây Nguyên phát triển mạnh. Công suất điện của vùng đóng góp khoảng 20 % tổng công suất cho hệ thống điện quốc gia. Các nhà máy thủy điện lớn là: I-a-ly (720 MW), Sê San 4 (360 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...

Ngoài ra, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống cũng được đẩy mạnh ở Tây Nguyên. Một số sản phẩm chính của ngành này là cà phê, chè,... Trong những năm gần đây, Tây Nguyên phát triển điện năng lượng tái tạo ở Đắk Lắk, Đắk Nông.

? Dựa vào thông tin và hình 15.2, hãy:

- Trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp của Tây Nguyên.
- Xác định trên bản đồ các nhà máy thủy điện của vùng.

3. Dịch vụ

Năm 2021, dịch vụ chiếm 39,9 % GRDP của vùng, trong đó du lịch được xác định là thế mạnh của ngành dịch vụ. Vùng đón hơn 2,6 triệu lượt khách nội địa và hơn 19 nghìn lượt khách quốc tế (năm 2021).

Sản phẩm du lịch của vùng rất đa dạng như: du lịch văn hoá, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu quốc tế.

Các địa điểm du lịch nổi tiếng của vùng là thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng); Vườn quốc gia Yok Đôn, Bản Đôn (Đắk Lắk); cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Măng Đen (Kon Tum); I-a-ly (Gia Lai);...

Tây Nguyên đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với sinh thái và bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; đang xây dựng các khu du lịch quốc gia và khu vực, tạo thương hiệu cho du lịch vùng.

? Dựa vào thông tin và hình 15.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố du lịch của vùng Tây Nguyên.

V. Các vấn đề môi trường trong phát triển ở Tây Nguyên

Trong phát triển kinh tế – xã hội, Tây Nguyên cần quan tâm đến một số vấn đề về môi trường, như suy giảm tài nguyên rừng, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô,...

Rừng có vai trò quan trọng không chỉ đối với vùng mà còn đối với cả nước. Tuy nhiên, trong những năm qua, diện tích rừng tự nhiên và chất lượng rừng bị suy giảm, đang phá vỡ cân bằng sinh thái, làm xói mòn đất, hạ mực nước ngầm, ảnh hưởng sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Rừng của Tây Nguyên bị suy giảm do nhiều nguyên nhân như: mở rộng diện tích cây công nghiệp, phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản,... Do đó việc bảo vệ, phục hồi diện tích rừng tự nhiên, tăng diện tích rừng trồng là nhiệm vụ quan trọng của vùng.

Tình trạng thiếu nước vào mùa khô xảy ra ở hầu hết các địa phương, làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng, suy thoái đất đai, thiếu nước sinh hoạt cho người dân,... Nguyên nhân thiếu nước là do mùa khô kéo dài, diện tích rừng bị suy giảm, tác động của biến đổi khí hậu,...

Vi vậy, vùng cần tăng cường bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên nước, nâng cấp và xây dựng hệ thống thủy lợi,...

? *Đọc thông tin, hãy trình bày một số vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội của vùng Tây Nguyên.*



1. Dựa vào bảng 15.2, hãy nhận xét diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021.



2. Sưu tầm hình ảnh, video clip và các tư liệu về nét văn hoá truyền thống đặc sắc của một dân tộc ở Tây Nguyên.



Bài 16. **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh.
- Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.
- Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.



Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển bậc nhất của nước ta. Vậy vùng có những thế mạnh, hạn chế gì về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên? Đặc điểm dân cư, đô thị hoá ra sao? Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh ở Đông Nam Bộ có gì nổi bật?



I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 23,6 nghìn km², chiếm 7,1 % diện tích cả nước. Vùng giáp với Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.

Phạm vi lãnh thổ của vùng bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Vùng biển rộng với các đảo và quần đảo, trong đó có huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Đông Nam Bộ có vị trí chiến lược, thuận lợi cho giao thương với các nước trong khu vực thông qua các cửa khẩu quốc tế và cảng biển; trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, khoa học – công nghệ của cả nước.



Dựa vào thông tin và hình 16.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.



Hình 16.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình, đất: Đông Nam Bộ là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Đất ba-dan màu mỡ chiếm khoảng 40 % diện tích, đất xám bạc màu trên phù sa cổ chiếm tỉ lệ nhỏ hơn, thoát nước tốt. Địa hình và đất thuận lợi cho đời sống, sản xuất, đặc biệt là phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả quy mô lớn.

– Khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn, trong năm có mùa mưa và mùa khô phân hoá rõ rệt, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế diễn ra quanh năm, cây trồng nhiệt đới phát triển tốt.

– Nguồn nước: Vùng có nhiều sông, hồ lớn như: sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, hồ Trị An, hồ Dầu Tiếng,... Sông, hồ có ý nghĩa đối với nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy điện và giao thông,... Nguồn nước ngầm phong phú, một số điểm nước khoáng ở Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu) có thể phát triển du lịch.



Dầu Tiếng là hồ nhân tạo lớn nhất ở nước ta. Đây là công trình thủy lợi giúp điều tiết nước cho sông Sài Gòn, cung cấp nước cho sản xuất, là nơi nuôi trồng thủy sản và điểm du lịch quan trọng của vùng Đông Nam Bộ.

– Rừng tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Phước; phần lớn là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Các vườn quốc gia (Cát Tiên, Bù Gia Mập,...) và khu dự trữ sinh quyển thế giới (Cần Giờ, Đồng Nai) có đa dạng sinh học cao. Rừng ở Đông Nam Bộ có ý nghĩa lớn đối với môi trường và phát triển du lịch.

– Biển, đảo: Vùng biển rộng lớn, nguồn lợi hải sản dồi dào. Ở thềm lục địa có dầu mỏ và khí tự nhiên, trong đó dầu mỏ chiếm 93,3 % trữ lượng của cả nước. Ven biển, đảo có các bãi tắm và phong cảnh đẹp (Vũng Tàu, Côn Đảo,...). Đây là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

Tuy nhiên, Đông Nam Bộ còn gặp một số khó khăn về tự nhiên như: tình trạng thiếu nước, xâm nhập mặn, hạn hán trong mùa khô,... ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân trong vùng.



Dựa vào thông tin và hình 16.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ.

III. Dân cư và đô thị hoá

1. Dân cư

Đông Nam Bộ có dân số khoảng 18,3 triệu người, chiếm 18,6 % dân số cả nước (năm 2021). Trong nhiều năm qua, tỉ lệ gia tăng dân số của vùng tương đối cao, chủ yếu do nhập cư. Đông Nam Bộ là nơi sinh sống của nhiều dân tộc như: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

Vùng có mật độ dân số cao, năm 2021 là 778 người/km². Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu,... là những nơi tập trung đông dân cư của vùng.



Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm dân cư của vùng Đông Nam Bộ.

2. Đô thị hoá

Quá trình đô thị hoá ở Đông Nam Bộ diễn ra khá sớm và gắn liền với quá trình công nghiệp hoá.

Đông Nam Bộ có trình độ đô thị hoá cao bậc nhất nước ta. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị chiếm 66,4 % dân số của vùng.

Hệ thống đô thị ở Đông Nam Bộ phát triển nhanh với sự mở rộng quy mô các đô thị, thành lập các đô thị mới và phát triển các đô thị vệ tinh. Vùng có nhiều đô thị lớn, đông dân như: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu,...

Đô thị hoá góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của vùng. Xu hướng phát triển trong giai đoạn tới là nâng cao chất lượng đô thị; phát triển đô thị hiện đại, thông minh; kết nối với các đô thị lớn trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy phát triển các đô thị vệ tinh,...

? *Đọc thông tin, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.*

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển bậc nhất ở nước ta. GRDP của vùng chiếm khoảng 30,6 % GDP cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tỉ trọng dịch vụ và công nghiệp trong GRDP của vùng ngày càng tăng.

1. Công nghiệp

Đông Nam Bộ là vùng có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu ở nước ta. Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 31,7 % tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2021).

Cơ cấu công nghiệp đa dạng với nhiều ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Các ngành công nghiệp quan trọng là: khai thác dầu thô, khí tự nhiên; sản xuất điện khí, phân bón phân bố ở Bà Rịa – Vũng Tàu; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất ô tô, sản xuất phần mềm,... ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương,...; dệt, may và giày, dép; sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống phân bố nhiều ở Đồng Nai, Bình Dương,...).

Các trung tâm công nghiệp trong vùng là: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thuận An, Thủ Dầu Một,...

? *Đọc thông tin và quan sát hình 16.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp ở Đông Nam Bộ.*



Hình 16.2. Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ năm 2021

2. Dịch vụ

Các ngành dịch vụ được đẩy mạnh phát triển ở Đông Nam Bộ gồm: thương mại, giao thông vận tải, du lịch, tài chính, ngân hàng,...

– Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng tăng và chiếm 27,8 % của cả nước. Hoạt động ngoại thương phát triển mạnh với trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ chiếm khoảng 33,5 % cả nước (năm 2021). Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm thương mại lớn nhất nước.

– Giao thông, vận tải: Khối lượng vận chuyển hàng hoá và dịch vụ của vùng chiếm khoảng 17,7 % khối lượng vận chuyển hàng hoá và dịch vụ của cả nước (năm 2021). Mạng lưới giao thông có đầy đủ các loại hình. Hệ thống đường bộ với các quốc lộ 1, 51, 20, 22, ... các tuyến đường cao tốc (Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương, Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, ...). Vùng có tuyến đường sắt Bắc – Nam chạy qua. Mạng lưới đường biển có nhiều tuyến nội địa và quốc tế gắn với các cảng biển quan trọng (cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu). Trong vùng có các cảng hàng không Tân Sơn Nhất, Côn Đảo và cảng hàng không Long Thành đang xây dựng. Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải quan trọng nhất của vùng và cả nước.

Bảng 16.1. Một số chỉ tiêu phát triển của ngành dịch vụ vùng Đông Nam Bộ năm 2010 và năm 2021

Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỉ đồng)		616,1	1 224,2
Khối lượng hàng hoá vận chuyển (triệu tấn)		135,3	286,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

– Du lịch: Năm 2021, vùng đón khoảng 20 % khách quốc tế và 22 % khách nội địa của cả nước. Sản phẩm du lịch trong vùng đa dạng như: du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch tham quan các di tích lịch sử văn hoá, du lịch sinh thái. Các trung tâm du lịch lớn của vùng là: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, ...

– Tài chính, ngân hàng: Đông Nam Bộ là vùng có hoạt động tài chính, ngân hàng phát triển bậc nhất nước ta. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng hiện đại được ưu tiên phát triển như: tài chính số, ngân hàng số, chứng khoán số, bảo hiểm số, ... Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm tài chính của vùng và của cả nước.

? Dựa vào thông tin và hình 16.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở vùng Đông Nam Bộ.

. Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

Đông Nam Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta. Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của vùng chiếm khoảng 35,9 % diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Các cây trồng chủ yếu của vùng là: cao su, hồ tiêu, điều.

Vùng đứng đầu về diện tích và sản lượng cao su (chiếm 58,9 % diện tích và 66,5 % sản lượng cao su của cả nước, năm 2021). Các địa phương có diện tích trồng cao su nhiều là: Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai.

Điều là cây thế mạnh của vùng. Năm 2021, diện tích trồng điều của vùng chiếm 61,3 % và 72,9 % sản lượng điều của cả nước. Các tỉnh có diện tích điều lớn là: Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Hồ tiêu được trồng nhiều ở Bình Phước, Đồng Nai,...

Cây ăn quả được phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ với các cây chủ yếu là: chôm chôm, sầu riêng, bưởi,... Năm 2021, diện tích trồng cây ăn quả của vùng chiếm khoảng 11 % diện tích trồng cây ăn quả của cả nước. Cây ăn quả được trồng tập trung quy mô lớn, theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Chôm chôm được trồng nhiều ở Đồng Nai, Tây Ninh,... Sầu riêng tập trung ở Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh,... Bưởi phân bố nhiều ở Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước,...

Bảng 16.2. Diện tích một số cây trồng vùng Đông Nam Bộ năm 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

STT	Cây trồng	Đông Nam Bộ	Cả nước
1	Cây công nghiệp lâu năm	804,3	2 204,9
	– Cao su	547,6	930,5
	– Điều	192,6	314,4
2	Cây ăn quả	129,8	1 171,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 16.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả ở Đông Nam Bộ.

4. Phát triển kinh tế biển đảo

Đông Nam Bộ đang đẩy mạnh phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

– Khai thác khoáng sản biển: Sản lượng khai thác dầu thô, khí tự nhiên của Đông Nam Bộ chiếm phần lớn sản lượng dầu thô và khí tự nhiên của cả nước với các mỏ Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Lan Tây, Lan Đỏ,... Khai thác dầu khí kết hợp phát triển dịch vụ và công nghiệp sản xuất điện khí, phân bón.

– Giao thông vận tải biển: Vùng có hệ thống cảng biển lớn và hiện đại bậc nhất cả nước như: cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu với nhiều tuyến đường biển nội địa và quốc tế. Các cảng biển gắn với nhiều trung tâm logistics trung chuyển hàng hoá trong nước và quốc tế.

– Khai thác và nuôi trồng hải sản: Sản lượng cá biển khai thác chiếm khoảng 10,2 % sản lượng cá biển của cả nước (năm 2021). Vùng đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, nuôi trồng hải sản giá trị cao gắn với phát triển dịch vụ nghề cá và công nghiệp chế biến.

– Du lịch biển đảo được phát triển mạnh với các khu nghỉ dưỡng hiện đại, khu du lịch sinh thái ở Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu.

? Dựa vào thông tin và hình 16.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế biển ở Đông Nam Bộ.

5. Ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng

Kết nối liên vùng là xu hướng tất yếu hiện nay, tạo không gian kinh tế thống nhất, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao khả năng cạnh tranh, khắc phục hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế ở mỗi vùng.

Đông Nam Bộ có các thế mạnh về cơ sở hạ tầng, công nghệ, vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao và thị trường tiêu thụ lớn,... có thể thúc đẩy phát triển kinh tế của các vùng khác thông qua hỗ trợ, trao đổi về công nghệ, vốn, lao động,...

Đồng thời, nguồn nguyên liệu lớn, lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ giàu tiềm năng ở các vùng tiếp giáp là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long có thể cung cấp, hỗ trợ cho Đông Nam Bộ trong quá trình phát triển kinh tế.

Tăng cường liên kết giữa Đông Nam Bộ và các vùng sẽ phát huy những tiềm năng, thế mạnh, khắc phục hạn chế, khó khăn của từng vùng tạo lợi thế cạnh tranh và động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của Đông Nam Bộ cũng như các vùng khác.

? Đọc thông tin, hãy phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của Đông Nam Bộ.

6. Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, trung tâm chính trị, kinh tế, tài chính, văn hoá, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo bậc nhất ở nước ta.

Năm 2021, Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp khoảng 20 % GDP, 13,0 % trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ; 18,5 % tổng số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người một tháng và chỉ số HDI của thành phố cao bậc nhất nước ta.

Thành phố đã và đang phát triển theo mô hình đô thị thông minh, hiện đại, đẩy mạnh các dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính quốc tế, phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân phát triển của vùng Đông Nam Bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng động lực phía Nam và cả nước.

? Đọc thông tin, hãy phân tích vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.



1. Giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển bậc nhất nước ta.



2. Thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn về vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh trong lĩnh vực tài chính hoặc văn hoá, khoa học – giáo dục).



Bài 17. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

I. Chuẩn bị

Các tài liệu, số liệu tìm kiếm được về sự phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên sách, báo, internet,...

II. Nội dung thực hành

Dựa vào các tài liệu thu thập được, hãy viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các nội dung chính sau:

- Diện tích, các đơn vị hành chính.
- Một số thế mạnh nổi trội để phát triển kinh tế.
- Vai trò của vùng đối với kinh tế đất nước (công nghiệp, xuất khẩu,...).

III. Thu thập tài liệu

1. Gợi ý một số thông tin về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Bảng 17. Một số chỉ tiêu về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021

Chỉ tiêu	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	So với cả nước (%)
Diện tích (km ²)	30 602,6	9,2
GRDP (nghìn tỉ đồng)	2 826,2	33,5
Giá trị sản xuất công nghiệp (nghìn tỉ đồng)	4 506,0	35,5
Trị giá xuất khẩu hàng hoá (tỉ USD)	134,0	36,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

2. Gợi ý thu thập tài liệu từ các nguồn khác

- Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ: <http://chinhphu.vn/vung-kinh-te-trong-diem-quoc-gia>



Bài 18. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng.
- Phân tích được đặc điểm dân cư, một số vấn đề xã hội của vùng.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.
- Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có thiên nhiên đa dạng với nhiều ưu thế, đang được khai thác và cải tạo. Vậy điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thế mạnh và hạn chế gì? Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế ra sao? Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm gì nổi bật?



I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng 40,9 nghìn km², chiếm 12,3 % diện tích cả nước (năm 2021). Vùng nằm ở phía nam nước ta, ba mặt giáp biển, giáp với Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia.

Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Vùng biển rộng lớn có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có thành phố đảo Phú Quốc và huyện đảo Kiên Hải (Kiên Giang).



Dựa vào thông tin và hình 18.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội.



Hình 18.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Địa hình, đất: Đồng bằng sông Cửu Long được bồi tụ bởi phù sa của hệ thống sông Mê Công và phù sa biển. Địa hình thấp, trên bề mặt đồng bằng có nhiều ô trũng lớn như: Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên,... Các loại đất có diện tích lớn của vùng là đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn. Đất phù sa sông là loại đất có độ phì khá cao, phân bố ven sông Tiền, sông Hậu, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

 Trong 13 tỉnh, thành thuộc vùng có tới 11 tỉnh có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời với lượng bức xạ trung bình 1 387 – 1 534 KWh/KWp/năm. Bên cạnh đó, các tỉnh ven biển trong vùng còn có tiềm năng về năng lượng gió với vận tốc gió dọc bờ biển từ 6,5 – 7 m/s.

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường)

– Nguồn nước: Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Hệ thống sông Cửu Long với 2 nhánh chính (sông Tiền, sông Hậu) có diện tích lưu vực lớn, chế độ nước điều hoà là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển giao thông và du lịch của vùng.

– Khoáng sản có giá trị nhất là dầu mỏ ở thềm lục địa (bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai – Thổ Chu) và than bùn (ở Tứ giác Long Xuyên, Kiên Giang và Hậu Giang). Đây là nguồn nguyên, nhiên liệu quan trọng cho nhiều ngành công nghiệp.

– Rừng: Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rừng chiếm khoảng 1,7 % của cả nước (năm 2021). Hệ sinh thái chủ yếu là rừng tràm và rừng ngập mặn với nhiều vườn quốc gia (U Minh Thượng, U Minh Hạ,...) và khu dự trữ sinh quyển (Mũi Cà Mau, Kiên Giang,...). Rừng là nơi sinh sản của nhiều loài động vật và nơi trú đông của các loài chim di cư quý hiếm nên có ý nghĩa lớn về môi trường và du lịch.

– Biển, đảo: Vùng biển rộng, nhiều đảo, tài nguyên biển phong phú, có ngư trường trọng điểm Cà Mau – Kiên Giang, có nhiều bãi biển đẹp,... thuận lợi cho sự phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

Tuy nhiên, vùng còn gặp một số hạn chế về tự nhiên như: diện tích đất phèn, đất mặn lớn; tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường gia tăng,...

 Dựa vào thông tin và hình 18.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

III. Đặc điểm dân cư và xã hội

1. Dân cư

Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô dân số đông với khoảng 17,4 triệu người, chiếm 17,7 % dân số cả nước (năm 2021). Tỷ lệ gia tăng dân số năm 2021 của vùng là 0,6 %, thấp hơn mức trung bình của cả nước do tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp.

Về cơ cấu dân số, số người trong nhóm từ 15 đến 64 tuổi chiếm tỷ lệ cao, khoảng 69,4 %; tỉ số giới tính của vùng là 98,5 nam/100 nữ (năm 2021).

Mật độ dân số của vùng cao hơn mức trung bình của cả nước (426 người/km², năm 2021). Dân cư tập trung đông ở ven sông Tiền, sông Hậu, nơi có đất đai màu mỡ.

Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị chiếm 26,4 % dân số của vùng. Thành phố Cần Thơ là đô thị lớn nhất, là hạt nhân phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

? *Đọc thông tin, hãy phân tích đặc điểm dân cư của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

2. Một số vấn đề xã hội

Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc: Kinh, Chăm, Khơ-me, Hoa,... tạo nên văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc truyền thống.

Trong những năm qua, thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ người biết chữ, chỉ số HDI của vùng đều tăng (năm 2021, HDI của các tỉnh đều thuộc nhóm trung bình và khá).

Bảng 18.1. Một số chỉ tiêu chất lượng cuộc sống dân cư của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 và năm 2021

Chi tiêu	Năm	2010	2021
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (nghìn đồng)		1 247	3 713
Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)		7,8	14,6
Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)		92,2	93,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? *Dựa vào thông tin, hãy phân tích một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.*

IV. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

GRDP của vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 11,8 % GDP cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển bền vững. Công nghiệp, dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng.

1. Nông nghiệp và thủy sản

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta. Năm 2021, tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 32 % GRDP của vùng. Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu hàng hoá.

– Lúa gạo: Đồng bằng sông Cửu Long đứng đầu cả nước về diện tích, sản lượng lúa gạo. Năm 2021, vùng chiếm 53,9 % diện tích gieo trồng và 55,5 % sản lượng lúa gạo của cả nước với nhiều giống mới cho năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu (ST, Nàng thơm, Huyết rồng,...). Cơ giới hoá được áp dụng rộng rãi trong sản xuất. Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang là các tỉnh có sản lượng lúa lớn.

Bảng 18.2. Một số chỉ tiêu sản xuất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 và năm 2021

Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
Diện tích gieo trồng lúa (triệu ha)		3,94	3,89
Sản lượng lúa (triệu tấn)		21,5	24,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)



Hình 18.2. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

– Cây ăn quả: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả lớn, chiếm khoảng 33 % diện tích cả nước (năm 2021), với các loại trái cây chủ lực là: nhãn, cam, xoài, bưởi, chôm chôm, sầu riêng,... Ở đây đã hình thành các vùng trồng cây ăn quả quy mô lớn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP tại Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long,...

– Thủy sản phát triển mạnh, đứng đầu cả nước về nuôi trồng và khai thác.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và chiếm khoảng 70 % sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước, trong đó, cá tra, tôm có giá trị xuất khẩu cao. Các tỉnh nuôi trồng thủy sản nhiều là: Đồng Tháp, An Giang,...

Sản lượng thủy sản khai thác chiếm khoảng 38,5 % so với cả nước (năm 2021), trong đó chủ yếu là cá biển. Các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn là: Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,...

Bảng 18.3. Một số chỉ tiêu về thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản (nghìn ha)		742,7	811,6
2	Sản lượng thủy sản (triệu tấn)		2,98	4,91
	– Nuôi trồng		1,96	3,41
	– Khai thác		1,02	1,50

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 18.2, hãy trình bày đặc điểm phát triển, phân bố ngành nông nghiệp và thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế đóng góp lớn đối với kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. Thương mại, du lịch là những ngành dịch vụ được ưu tiên phát triển mạnh.

– Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng qua các năm và đạt 834,9 nghìn tỉ đồng (năm 2021). Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản trong đó gạo chiếm 90 %, cá tra chiếm 100 % và tôm chiếm 80 % sản lượng xuất khẩu cả nước (năm 2021).

Hiện nay, hoạt động thương mại trong vùng chú trọng xây dựng hệ thống các kho chứa và bảo quản nông sản đủ tiêu chuẩn, trung tâm logistics, phát triển thương mại điện tử, thương mại biên giới để mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm thế mạnh.

– Du lịch: Số lượng khách và tổng thu du lịch của vùng tăng qua các năm. Các loại hình du lịch phát triển mạnh của vùng là: du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước), du lịch biển đảo,... Cần Thơ, Phú Quốc là những địa điểm thu hút nhiều du khách.

? Dựa vào thông tin và hình 18.2, hãy trình bày đặc điểm phát triển, phân bố ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Công nghiệp

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp. Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 8,2 % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

Cơ cấu công nghiệp đa dạng với nhiều ngành thế mạnh và đang được chuyển dịch theo hướng phát triển công nghiệp xanh. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp của vùng với sản phẩm đa dạng, phân bố ở thành phố Cần Thơ, Long An,... Công nghiệp khai thác dầu thô được đẩy mạnh ở ngoài khơi (mỏ Bun-ga Kê-koa), cung cấp nguyên liệu cho sản xuất khí, điện, đạm ở Cà Mau. Trong những năm gần đây, công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) được phát triển ở Bạc Liêu, Trà Vinh,...

Các trung tâm công nghiệp của vùng là: thành phố Cần Thơ, Tân An, Mỹ Tho, Cà Mau.

? Dựa vào thông tin và hình 18.2, hãy trình bày đặc điểm phát triển, phân bố ngành công nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long.

V. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập năm 2009, diện tích khoảng 16,6 nghìn km² (chiếm 5,9 % diện tích cả nước). Phạm vi lãnh thổ của vùng gồm thành phố Cần Thơ và 3 tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Đây là vùng có nhiều lợi thế trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản, thủy sản của nước ta.

Bảng 18.4. Một số chỉ tiêu về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

Chỉ tiêu	Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	So với cả nước (%)
GRDP (nghìn tỉ đồng)	346,6	4,1
Giá trị sản xuất công nghiệp (nghìn tỉ đồng)	258,8	2,0
Trị giá xuất khẩu hàng hoá (tỉ USD)	4,76	1,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022, Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

? Dựa vào thông tin, hãy trình bày những đặc điểm khái quát về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



1. Hãy giải thích tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất ở nước ta.



2. Thu thập thông tin và giới thiệu về một địa điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tên, địa chỉ, đặc điểm đặc trưng,...).



Bài 19. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm hiểu thông tin, phân tích được tác động của biến đổi khí hậu và đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

I. Chuẩn bị

Các tài liệu, số liệu tìm kiếm được về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long trên sách, báo, internet,....

II. Nội dung thực hành

Dựa vào tài liệu đã thu thập được, hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu và đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo các gợi ý sau:

- Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên, kinh tế và xã hội.
 - + Đối với tự nhiên.
 - + Đối với kinh tế.
 - + Đối với xã hội.
- Đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu:
 - + Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.
 - + Giải pháp giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

III. Thu thập tài liệu

Gợi ý thu thập tài liệu từ một số website:

- Tạp chí Môi trường và Cuộc sống: <https://moitruong.net.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-vung-dong-bang-song-cuu-long-56680.html>
- Bộ Tài nguyên và Môi trường: <https://monre.gov.vn/Pages/ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-o-dong-bang-cuu-long.aspx>
- Tạp chí Cộng sản: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/38598/bien-doi-khi-hau-va-giai-phap-ung-pho-cho-dong-bang-song-cuu-long.aspx>



Bài 20. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.
- Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



Việt Nam là quốc gia biển, có nhiều tiềm năng để phát triển, hội nhập kinh tế và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Vậy nước ta đã phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển như thế nào, có ý nghĩa gì đối với bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền quốc gia? Vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền ra sao?



I. Biển và đảo Việt Nam



Hình 20.1. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật biển Việt Nam năm 2012)

Việt Nam có vùng biển rộng hơn 1 triệu km² trên Biển Đông, bao gồm 5 bộ phận: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Đến năm 2021, nước ta có 11 huyện đảo và 1 thành phố đảo, trong đó, có 2 huyện đảo ngoài khơi là Hoàng Sa và Trường Sa.



Phù Quốc (tỉnh Kiên Giang) là thành phố đảo đầu tiên của Việt Nam. Thành phố được thành lập theo Nghị quyết số 1109/NQ-UBTVQH14, ngày 9-12-2020, gồm có 2 phường là Dương Đông, An Thới và 7 xã. Đây là cơ sở quan trọng, tạo sức bật để Phù Quốc phát triển ngang tầm khu vực và quốc tế, tạo thế và lực trong bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới biển đảo vùng Tây Nam của Tổ quốc.

Bảng 20.1. Các huyện, thành phố đảo ở Việt Nam đến năm 2021

TT	Huyện, thành phố đảo	Tỉnh, thành phố	STT	Huyện, thành phố đảo	Tỉnh, thành phố
1	Vân Đồn	Quảng Ninh	7	Trường Sa	Khánh Hoà
2	Cô Tô	Quảng Ninh	8	Lý Sơn	Quảng Ngãi
3	Cát Hải	Hải Phòng	9	Phú Quý	Bình Thuận
4	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	10	Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu
5	Cồn Cỏ	Quảng Trị	11	Kiên Hải	Kiên Giang
6	Hoàng Sa	Đà Nẵng	12	Phù Quốc	Kiên Giang



– Quan sát hình 20.1, hãy trình bày các vùng biển của Việt Nam.

– Dựa vào thông tin và hình 20.2, hãy xác định các huyện đảo và các tỉnh, thành phố có các huyện đảo đó trên bản đồ.

II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

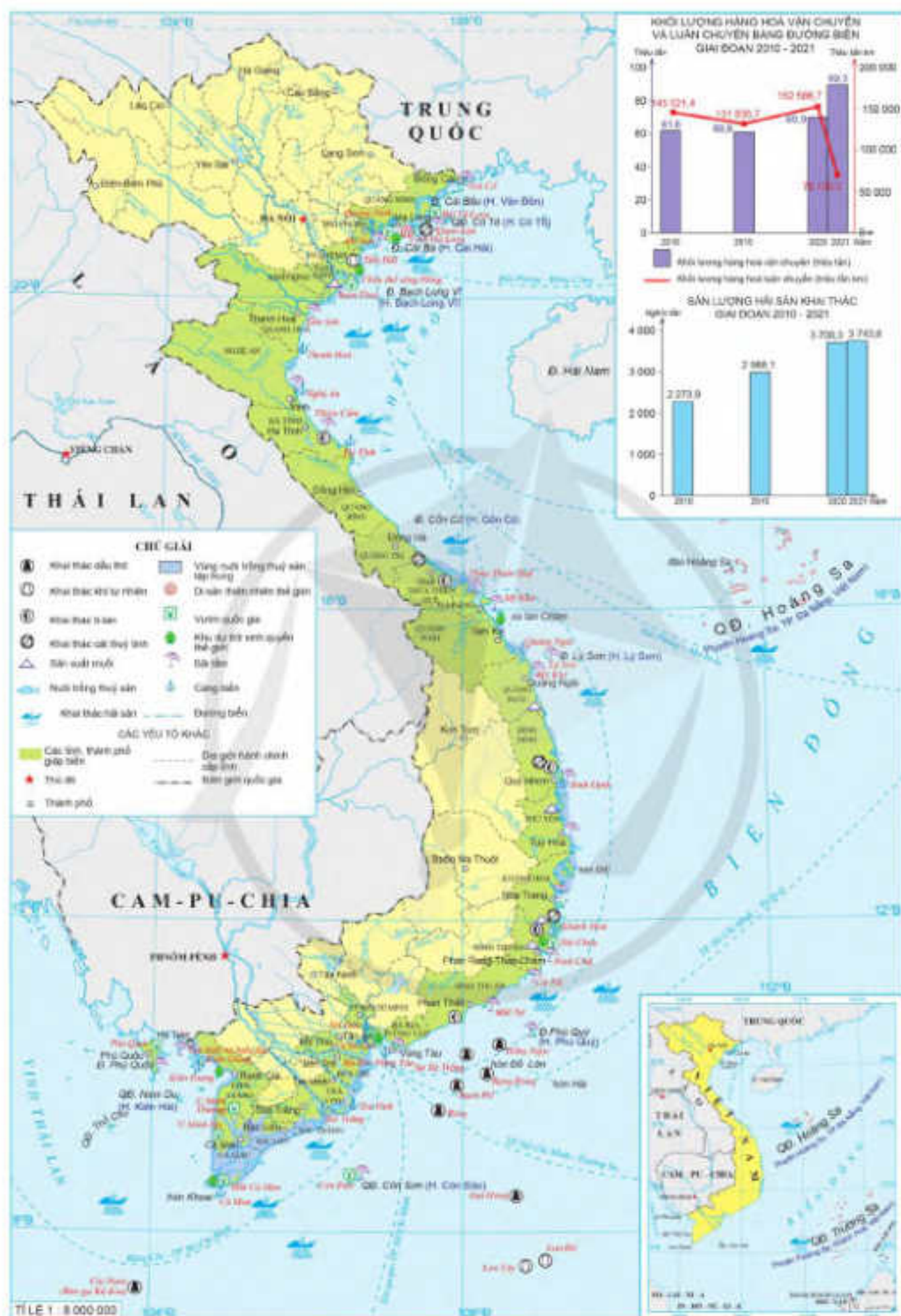
Phát triển tổng hợp kinh tế biển là việc khai thác không gian biển, tài nguyên biển để phát triển các ngành kinh tế biển đảm bảo có sự liên kết, phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau, không kim hãm, gây ảnh hưởng tiêu cực cho các ngành khác, đạt hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Biển Đông có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, tạo điều kiện để nước ta phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển như: khai thác và nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo,...

1. Các ngành kinh tế biển

a) Khai thác và nuôi trồng hải sản

Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú, nhiều ngư trường, bãi triều,... tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác và nuôi trồng hải sản phát triển.



Sản lượng khai thác hải sản của Việt Nam tăng liên tục qua các năm do đầu tư công nghệ, phương tiện đánh bắt xa bờ và nâng cấp nhiều cảng cá, đóng góp khoảng 95 % trong tổng sản lượng thủy sản khai thác của cả nước. Việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ là để nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lợi biển, đồng thời góp phần bảo vệ và giữ vững chủ quyền biển đảo.

Nuôi trồng hải sản được chú trọng phát triển gắn với ứng dụng khoa học – công nghệ, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nuôi trồng hải sản tập trung ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Bảng 20.1. Sản lượng khai thác và nuôi trồng hải sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2021
(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng	Năm	2010	2021
Khai thác		2 273,9	3 743,8
Nuôi trồng		124,9	372,0
Tổng		2 398,8	4 115,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Khai thác và nuôi trồng hải sản góp phần thúc đẩy phát triển các hoạt động du lịch biển và các ngành dịch vụ biển,...

b) Khai thác khoáng sản biển

Khai thác dầu thô, khí tự nhiên là một trong những ngành công nghiệp quan trọng của đất nước nhưng sản lượng đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Năm 2015, sản lượng khai thác dầu thô đạt 18,7 triệu tấn và khí tự nhiên đạt 10,7 tỉ m³, đến năm 2021 là 9,1 triệu tấn và 7,4 tỉ m³. Vì vậy, song song với việc khai thác dầu thô, khí tự nhiên tại các bể hiện có, hoạt động khai thác khoáng sản biển được mở rộng bằng việc đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ như mỏ khí Báo Vàng, Báo Trắng và các mỏ thuộc dự án khí Tây Nam,...; chủ động hợp tác với các nước khác về tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

Ti-tan, cát thủy tinh, muối,... được khai thác ở nhiều địa phương, đặc biệt ở các tỉnh như: Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận,...

Việc khai thác khoáng sản biển cần quan tâm đến bảo vệ tài nguyên, môi trường, không làm tổn hại đến sự phát triển của các ngành khác.

c) Giao thông vận tải biển

Nước ta có vùng biển rộng; đường bờ biển dài; nhiều vũng, vịnh, đầm, phá; gần tuyến hàng hải quốc tế quan trọng, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển và phát triển giao thông vận tải biển với các tuyến đường biển nội địa và quốc tế.

Dọc theo bờ biển của nước ta đã có nhiều cảng biển được xây dựng và khai thác như: Hải Phòng, Quảng Ninh, Cửa Lò, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Sài Gòn,... Một số cảng container trung chuyển quốc tế cũng được đầu tư phát triển để đáp

ứng vận tải hàng hoá trong và ngoài nước như: Cái Mép – Thị Vải, Sao Mai – Bến Đình,....

Đội tàu biển của Việt Nam tăng cả về số lượng và trọng tải, đặc biệt là tàu container. Các tuyến đường biển nội địa và quốc tế ngày càng được mở rộng. Khối lượng vận chuyển hàng hoá đạt 89,3 triệu tấn (năm 2021).

Giao thông vận tải biển phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.

d) Du lịch biển đảo

Tài nguyên du lịch biển đảo của nước ta phong phú và đã được khai thác hiệu quả. Du lịch biển phát triển nhanh với sự đa dạng về sản phẩm và loại hình. Bên cạnh loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tham quan biển, các loại hình khác đang được khai thác ngày càng đa dạng như: du lịch sinh thái biển đảo, thể thao biển,.... Năm 2019, tổng thu du lịch biển đảo chiếm hơn 2/3 tổng thu du lịch của cả nước.

Các khu du lịch biển đảo được xây dựng ngày càng nhiều, với những điểm đến nổi tiếng như: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cửa Lò, Vũng Tàu, Hà Tiên, Phú Quốc,....

Du lịch biển đảo góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế biển khác, tạo ra sự kết nối giữa các lãnh thổ, thay đổi diện mạo của vùng ven biển. Tuy nhiên cần hết sức chú trọng tới việc bảo vệ môi trường biển đảo.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.*

2. Ý nghĩa của phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo

Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo góp phần khai thác có hiệu quả, hợp lý tài nguyên, môi trường biển đảo,.... Từ đó, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo của đất nước. Cùng với đó phát triển tổng hợp kinh tế biển cung cấp công cụ, phương tiện và đóng góp vào quỹ bảo vệ tài nguyên môi trường biển.

Phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo thu hút nguồn nhân lực lớn, thể hiện sự hiện diện của Việt Nam trên biển, tạo thế phòng thủ chiến lược và lực lượng vững chắc đảm bảo an ninh quốc phòng, khẳng định chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia ở Biển Đông, đồng thời cung cấp điều kiện để bảo vệ biển đảo tốt hơn,....

? *Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

III. Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo

1. Vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển đảo

Tài nguyên biển đảo ngày càng được khai thác đa dạng với nhiều hình thức khác nhau, góp phần phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ở nước ta.

Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển đảo còn nhiều bất cập như: một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm. Ô nhiễm môi trường biển diễn ra ở nhiều nơi, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách. Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng còn nhiều hạn chế. Sự liên kết trong khai thác tài nguyên và môi trường biển đảo giữa các vùng biển và ven biển, vùng ven biển và vùng nội địa, giữa các ngành kinh tế thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả.

Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo cần đặc biệt chú ý đến việc bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển bền vững kinh tế biển đảo trên nền tảng tăng trưởng xanh; tăng cường liên kết trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo.

 *Đọc thông tin, hãy phân tích vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển đảo ở nước ta. Lấy ví dụ minh họa.*

2. Giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Biển đảo là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng và không thể tách rời của Việt Nam. Hiện nay, vấn đề vi phạm và tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông đang diễn ra giữa một số quốc gia trong khu vực. Vì vậy, việc giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia ở Biển Đông là vấn đề quan trọng hàng đầu ở nước ta.

Việt Nam kiên định trong việc giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia ở Biển Đông bằng các biện pháp như:

- Đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền về chủ quyền biển đảo.
- Tạo sinh kế bền vững, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo, kết hợp phát triển bền vững kinh tế biển với bảo đảm an ninh quốc phòng, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
- Xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ biển đảo vững mạnh về mọi mặt (Hải quân, Cảnh sát biển, Dân quân tự vệ biển, Kiểm ngư,...), đẩy mạnh phát triển các nguồn nhân lực biển.
- Tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển; tham gia kí kết và thực hiện luật pháp quốc tế.
- Giải quyết tranh chấp biển đảo bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế,...

 *Đọc thông tin, hãy phân tích vấn đề giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*



1. Lập sơ đồ thể hiện nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển ở Việt Nam.



2. Sưu tầm tài liệu, tranh ảnh, video về một huyện đảo hoặc thành phố đảo ở Việt Nam.

Chủ đề chung





Chủ đề 1. ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Học xong chủ đề này, em sẽ:

- Trình bày được vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng với tư cách là trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.
- Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.
- Nêu được tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.



Phát triển đô thị, đô thị hoá là xu thế tất yếu mà bất kì quốc gia nào cũng đều phải trải qua. Vậy đô thị có vai trò gì đối với sự phát triển vùng? Đô thị hoá trên thế giới diễn ra theo xu hướng nào trong xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp? Đô thị hoá ở Việt Nam có tác động gì đối với sự phát triển kinh tế – xã hội?



I. Vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng

Đô thị là khu vực tập trung đông dân cư sinh sống và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp. Với chức năng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, đầu mối giao thông.... đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định.

Đô thị thường là trung tâm kinh tế, là nơi tập trung phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ (các ngành có năng suất lao động cao và giá trị gia tăng lớn) nên khu vực đô thị là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của vùng. Với vai trò là trung tâm sản xuất hàng hoá và dịch vụ, đô thị cũng là đầu mối phân phối hàng công nghiệp và cung cấp dịch vụ cho vùng. Với quy mô sản xuất lớn, số dân đông, đô thị còn là thị trường tiêu thụ nguyên nhiên vật liệu và lương thực thực phẩm cho vùng.

Là trung tâm khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo, là nơi tập trung các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các chuyên gia, nhà khoa học, đô thị đóng vai trò chủ đạo và tiên phong trong việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung cấp dây chuyền và thiết bị công nghệ hiện đại, góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển.

Là trung tâm chính trị, là nơi đặt trụ sở các cơ quan nhà nước, đô thị có vai trò to lớn trong việc điều hành và quản lý xã hội, quyết định các quyết sách của đất nước; từ đó chi phối và ảnh hưởng đến sự phát triển của vùng. Đô thị cũng là nơi hội tụ đa dạng văn hoá, từ đó thúc đẩy hoạt động giao lưu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của vùng.

Nhờ mang nhiều chức năng, đô thị đóng vai trò là cực tăng trưởng, hạt nhân, trung tâm, động lực, đầu tàu dẫn dắt, lan toả, lôi kéo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Do đó, đô thị trở thành trung tâm quyền lực và kinh tế của vùng, đất nước, khu vực.

? *Đọc thông tin, hãy trình bày vai trò của đô thị đối với sự phát triển vùng.*

II. Xu hướng đô thị hoá trên thế giới

1. Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp

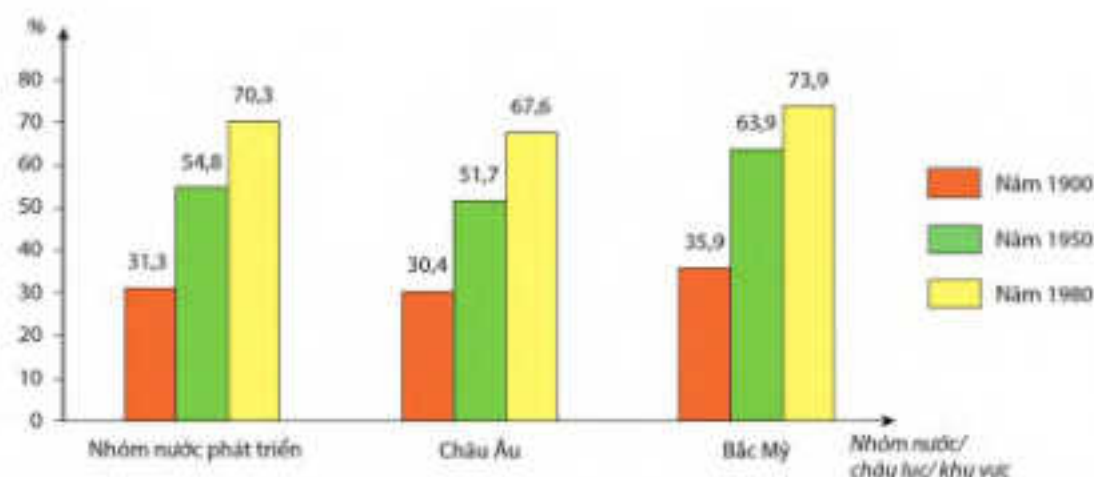
Thế giới chuyển sang thời kì xã hội công nghiệp vào cuối thế kỉ XVIII gắn liền với sự ra đời của cách mạng công nghiệp (hay công cuộc công nghiệp hoá) ở nước Anh, nơi khởi nguồn của các phát minh, sáng chế ra máy kéo sợi, máy dệt, đầu máy hơi nước,...

Nước Anh bước vào công nghiệp hoá sớm nên đô thị hoá tiến trước rất xa so với các nước khác. Tỷ lệ dân thành thị của Anh tăng từ 19,2 % (năm 1800) lên 56,2 % (năm 1880).

Trong thế kỉ XIX, công nghiệp hoá tiếp tục lan sang các nước khác ở châu Âu và Bắc Mỹ. Tỷ lệ dân thành thị của các nước này tăng lên nhưng còn thấp và tăng chậm. Một số nước như Bỉ và Hà Lan mới có khoảng 43 – 44 %; còn các nước khác như Phần Lan, Thụy Điển, Liên bang Nga,... chưa đến 15 % dân số sống ở các đô thị vào năm 1880.

Các cơ sở công nghiệp phát triển, việc làm nhiều, dẫn đến sự tập trung nhanh chóng dân cư và hình thành nên hàng loạt các đô thị kiểu mới, đô thị công nghiệp ở châu Âu và Bắc Mỹ. Đô thị công nghiệp đầu tiên trên thế giới xuất hiện ở nước Anh là Man-che-xtơ. Số lượng đô thị có số dân trên 100 nghìn người tăng gấp 2 lần, từ 12 đô thị (năm 1700) lên 24 đô thị (năm 1800). Đô thị triệu dân bắt đầu xuất hiện. Thành phố Luân Đôn có 1,0 triệu dân vào năm 1800 và đến năm 1830 tăng lên 1,5 triệu dân, trở thành đô thị lớn nhất thế giới thời kì đó.

Sang thế kỉ XX, quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển nói chung, ở châu Âu và Bắc Mỹ nói riêng diễn ra nhanh do đẩy nhanh công nghiệp hoá. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh và đạt mức cao như: Anh 78,5 %; Hoa Kỳ 73,7%.



Hình 1.1. Biểu đồ tỉ lệ dân thành thị của nhóm nước phát triển, châu Âu, Bắc Mỹ giai đoạn 1900 – 1980

(Nguồn: <https://population.un.org/wup/>)

Số lượng đô thị cũng tăng lên rõ rệt. Năm 1914, các nước phát triển có 59 đô thị có số dân trên 500 nghìn người, đến năm 1950 là 109 đô thị và năm 1980 tăng lên 194 đô thị. Năm 1950, các đô thị cực lớn (siêu đô thị có quy mô dân số từ 10 triệu người trở lên) bắt đầu xuất hiện đó là Niu Y-oóc – Niu-óc (Hoa Kỳ) và Tô-ky-ô (Nhật Bản).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quá trình đô thị hoá của các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh mới bắt đầu do công nghiệp hoá phát triển chậm hơn. Tuy đô thị hoá diễn ra muộn nhưng tỉ lệ dân thành thị, số lượng đô thị lớn và cực lớn tăng nhanh.

Bảng 1.1. Tỉ lệ dân thành thị của nhóm nước đang phát triển, châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh giai đoạn 1950 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Nhóm nước đang phát triển	Châu Á	Châu Phi	Mỹ La-tinh
1950	17,7	17,5	14,3	41,3
1980	29,4	27,1	26,8	64,6
2000	40,1	37,5	35,0	75,5
2021	52,2	51,7	43,9	81,4

(Nguồn: <https://population.un.org/wup/>)

Số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh do bùng nổ dân số và số người nhập cư vào các đô thị lớn. Số dân thành thị ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong tổng dân số (đạt 52,2 % năm 2021). Đặc biệt, tỉ lệ dân thành thị của khu vực

Mỹ La-tinh gần bằng các nước phát triển (81,4 % năm 2021). Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị có sự chênh lệch giữa các châu lục và khu vực, giữa các nước. Một số nước ở châu Phi vẫn còn tỉ lệ dân thành thị thấp như: Bu-run-đi (14,1 % năm 2021), Ru-an-đa (17,6 %), Ma-la-uy (17,7 %).

Số lượng đô thị lớn và đô thị cực lớn (siêu đô thị) gia tăng nhanh chóng. Năm 1975, các nước đang phát triển mới có 1 siêu đô thị thì đến năm 2020 đã chiếm 28 trong tổng số 34 siêu đô thị của thế giới (trong đó châu Á có 19, Mỹ La-tinh có 6, châu Phi có 3). Số dân thành thị tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn và đô thị cực lớn.

? Dựa vào thông tin và hình 1.1, hãy mô tả quá trình đô thị hoá trên thế giới thời kì xã hội công nghiệp.

2. Quá trình đô thị hoá thời kì xã hội hậu công nghiệp

Từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay, trên thế giới mới chỉ có các nước phát triển bước vào thời kì xã hội hậu công nghiệp, gắn với sự xuất hiện của mạng toàn cầu, internet, thiết bị thông minh. Quá trình đô thị hoá thời kì này có những khác biệt so với thời kì công nghiệp.

Tốc độ gia tăng số dân thành thị giảm dần, tỉ lệ dân thành thị duy trì ổn định ở mức cao. Hầu hết đô thị ở các nước phát triển đều dịch chuyển từ sản xuất công nghiệp sang dịch vụ. Tỉ trọng công nghiệp giảm, dịch vụ không ngừng phát triển, chất lượng cuộc sống được cải thiện, đô thị hoá đã đạt trình độ cao nên tốc độ gia tăng số dân thành thị có xu hướng chậm lại, tỉ lệ dân thành thị ổn định ở mức trên 70 – 80 %.

Bảng 1.2. Tỉ lệ dân thành thị của các nước phát triển, châu Âu và Bắc Mỹ giai đoạn 1990 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Các nước phát triển	Châu Âu	Bắc Mỹ
1990	72,4	69,9	75,4
2000	74,2	71,1	79,1
2010	77,2	72,9	80,8
2021	79,3	75,1	82,8

(Nguồn: <https://population.un.org/wup/>)

Ở một số nước phát triển xuất hiện các hiện tượng đô thị hoá mới như “tập trung hoá dân cư”, “phi tập trung hoá dân cư”. *Tập trung hoá dân cư* là hiện tượng tập trung dân cư vào các vùng đô thị lớn. Quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh kéo theo sự

hình thành các vùng đô thị rộng lớn với nhiều thành phố nằm gần nhau nhằm tăng cường liên kết với nhau. *Phí tập trung hoá dân cư* là hiện tượng giảm dân số tại các đô thị, chủ yếu tại các đô thị lớn. Do mức sống và cơ sở hạ tầng không chênh lệch nhiều giữa đô thị và vùng ngoại ô, hệ thống giao thông thuận lợi, nên ở một số nước phát triển xuất hiện hiện tượng chuyển cư từ trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, từ các thành phố lớn về các thành phố nhỏ, thành phố vệ tinh.

Một số đô thị phát triển theo xu hướng đô thị xanh hay đô thị sinh thái (lấy môi trường làm nền tảng phát triển), đô thị thông minh (dựa trên nền tảng công nghệ thông tin),...

? *Dựa vào thông tin, hãy mô tả quá trình đô thị hoá trên thế giới thời kì xã hội hậu công nghiệp.*

III. Quá trình đô thị hoá và tác động của đô thị hoá ở Việt Nam

1. Quá trình đô thị hoá ở Việt Nam

Các đô thị ở Việt Nam được hình thành sớm. Đô thị đầu tiên của nước ta là Cổ Loa, được xây dựng vào thế kỉ thứ III trước Công nguyên. Thời phong kiến, quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn. Thời Pháp thuộc, hệ thống đô thị được hình thành với chức năng hành chính, kinh tế, quân sự như: Hà Nội – Hải Phòng, Huế – Đà Nẵng, Sài Gòn – Chợ Lớn.

Giai đoạn 1975 – 2009, đô thị phát triển mạnh với nhiều loại hình như: đô thị công nghiệp, đô thị cảng, đô thị du lịch, đô thị hành chính, đô thị tổng hợp.

Giai đoạn 2010 – 2021, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh. Số dân thành thị, tỉ lệ dân thành thị và số lượng đô thị tăng. Hệ thống đô thị phân bố tương đối đồng đều trong cả nước. Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị còn thấp so với các nước trong khu vực.

Bảng 1.3. Một số chỉ tiêu về đô thị hoá ở Việt Nam giai đoạn 1990 – 2021

Chi tiêu \ Năm	1990	2010	2015	2020	2021
Số dân thành thị (triệu người)	12,9	26,5	30,9	35,9	36,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)	19,5	30,4	33,5	36,8	37,1
Số lượng đô thị (đô thị)	500	772	787	862	869

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022; Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Trên cả nước đã hình thành hai vùng đô thị lớn là vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Một số đô thị đã xây dựng và phê duyệt đề án, định hướng phát triển đô thị thông minh như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương, Hải Phòng,...



– Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 9 tỉnh xung quanh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hoà Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Vùng có diện tích 24 422 km², số dân là 20,66 triệu người (năm 2021).

– Vùng Thành phố Hồ Chí Minh gồm toàn bộ ranh giới của Thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh xung quanh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tiền Giang. Vùng có diện tích 30 603 km², số dân là 21,82 triệu người (năm 2021).



Dựa vào thông tin, hãy trình bày quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

2. Tác động của đô thị hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam

Đô thị hoá góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua mở rộng, phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Với ưu thế về hạ tầng kỹ thuật và nguồn lao động có chất lượng, các đô thị thường là những cực thu hút vốn đầu tư lớn, bao gồm cả vốn trong nước và ngoài nước.

Hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, xử lý chất thải,... của các đô thị đã được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện và hiện đại.

Đô thị hoá còn tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn bởi đô thị là nơi tập trung dân cư với mật độ cao, quỹ mô lớn. Đô thị hoá cũng góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Các ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển nhanh và ngày càng mở rộng nên có khả năng tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, ở một số đô thị, quá trình đô thị hoá diễn ra tự phát kéo theo một số tác động tiêu cực như sức ép đối với vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường, quản lý trật tự an toàn xã hội,...



Đọc thông tin, hãy nêu tác động của đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam.



1. So sánh sự khác biệt của quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và thời kì xã hội hậu công nghiệp.



2. Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một đô thị ở Việt Nam mà em ấn tượng nhất.



Chủ đề 2. VĂN MINH CHÂU THỎ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về văn minh các dòng sông.
- Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.
- Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.



Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long có những nét đặc sắc về văn hoá. Đây cũng là những vùng bị ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu.

Vậy nét đặc sắc về văn hoá của châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long được biểu hiện như thế nào qua văn minh của các dòng sông này? Những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai châu thổ này như thế nào? Tác động của biến đổi khí hậu đối với đời sống và sản xuất ra sao? Người dân cần làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu?



1. Nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng

Văn minh châu thổ sông Hồng hình thành và phát triển trên châu thổ sông Hồng – tên gọi chung cho vùng đất được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Từ xa xưa, người Việt đã cư trú dọc theo các con sông và định cư trong các làng, xóm. Văn minh châu thổ sông Hồng gắn liền với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước. Vì vậy, nền văn minh này còn được gọi là “văn minh lúa nước”.

Tại châu thổ sông Hồng, trải qua hàng nghìn năm, cư dân đã tổ chức đắp đê trên quy mô lớn, đến thế kỉ XX đã có hơn 2 000 km đê ở khu vực này. Hệ thống đê điều trị thủy là một trong những thành tựu nổi bật của văn minh châu thổ sông Hồng. Nơi đây là địa bàn tập trung đông dân cư, đóng vai trò là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hoá của quốc gia trong nhiều thế kỉ.



Sông Hồng chảy qua phía tây nam của huyện Vũ Thư (Thái Bình), có chiều dài 34 km, là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Thái Bình và Nam Định. Cư dân nơi đây đã xây dựng tuyến đê kiên cố, không chỉ bảo đảm an toàn chống lũ, mà còn góp phần xây dựng nông thôn mới.



Hình 2.1. Một đoạn đê sông Hồng tại huyện Vũ Thư (Thái Bình)

Cộng đồng cư dân ở vùng châu thổ sông Hồng đã sáng tạo ra những nét đặc sắc về văn hoá.

Kết cấu làng – họ trong làng xóm: làng là đơn vị xã hội cơ sở của nông thôn Bắc Bộ. Quá trình chinh phục và định cư theo các dòng sông dẫn đến sự hình thành của làng xóm. Mỗi làng bao gồm một số xóm, mỗi xóm bao gồm nhiều gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lí nhất định. Ngoài quan hệ hàng xóm, quan hệ huyết thống được bảo tồn và củng cố, tạo thành kết cấu vừa làng xóm vừa họ hàng.

“... nếu men theo một con đê, mắt ta sẽ nhìn thấy ngôi làng ven đê và tầm nhìn từ trên cao giúp ta phát hiện vị trí quan trọng của nhà cửa trong không gian làng; những mái nhà màu vàng xám, đôi khi âm khói đen xi, tạo thành một cảnh nhấp nhô dày đặc...”

(Pi-e Gu-ru, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nguyễn Khắc Dạm (dịch), Đào Thế Tuấn hiệu đính, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr.303)

Sự đa dạng của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo: tín ngưỡng của cư dân vùng châu thổ sông Hồng mang những nét đặc trưng của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ tổ nghề,... Tôn giáo phổ biến là Phật giáo, Đạo giáo.

Sự phong phú của lễ hội và các loại hình diễn xướng dân gian truyền thống: lễ hội ở châu thổ sông Hồng rất đa dạng. Trong các dịp lễ hội, người dân thường tổ chức nhiều trò chơi dân gian như đấu vật, đánh đu, đánh cờ người,... Cư dân nơi đây cũng là chủ nhân của những loại hình diễn xướng dân gian đặc sắc, như hát quan họ, hát chèo, hát chầu văn, múa rối nước,...



Hằng năm, vào ngày 12,13 tháng Giêng, người dân nô nức trải Hội Lim (Tiên Du, Bắc Ninh). Tại đây, du khách không chỉ được nghe hát quan họ, mà còn được đắm mình vào không gian văn hoá xưa, với các hoạt động và trò chơi như đánh cờ người, múa lân, đu quay,... Dân ca Quan họ Bắc Ninh đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (2009).



Hình 2.2. Hát quan họ tại Hội Lim (Bắc Ninh)

Vùng châu thổ sông Hồng còn là nơi lưu giữ một kho tàng văn học dân gian phong phú với nhiều thể loại như thần thoại, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, truyện cười, truyện trạng....

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình 2.1, 2.2:*

– *Trình bày nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng.*

– *Vì sao văn minh châu thổ sông Hồng còn được gọi là “văn minh lúa nước”?*

II. Nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Cửu Long

Văn minh châu thổ sông Cửu Long hình thành và phát triển trên vùng châu thổ sông Cửu Long. Nơi đây có hệ thống sông ngòi dày đặc, bồi đắp phù sa tạo nên vùng đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi để cư dân sinh sống và sản xuất.

Hoạt động sản xuất chủ yếu của cư dân châu thổ sông Cửu Long là nông nghiệp trồng lúa nước trên quy mô lớn. Hệ thống sông Cửu Long tạo nên một mạng lưới giao thông đường thủy dày đặc, thuận tiện cho việc trao đổi, buôn bán giữa các vùng miền. Vì vậy, nền văn minh châu thổ sông Cửu Long còn được gọi là “văn minh sông nước”.



Hình 2.3. Kênh Thoại Hà (An Giang)

Cộng đồng cư dân vùng châu thổ sông Cửu Long là sự hoà hợp của nhiều tộc người. Từ khoảng thế kỉ XVII, người Việt di cư từ Bắc Bộ, Trung Bộ vào khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp, quần cư thành làng, ấp.

“... các cộng đồng dân cư Nam Bộ đã có truyền thống đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, không phân biệt người đến trước, người đến sau, không kì thị dân tộc. Truyền thống quý báu này được hình thành và phát triển trong nhiều thế kỉ chung lưng đấu cật cùng nhau khai phá phát triển vùng đất Nam Bộ trước đây và trong quá trình đấu tranh chống áp bức của phong kiến và thực dân sau này”.

(Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.79 – 70)

Điều kiện tự nhiên, cư dân và yếu tố lịch sử đã tạo cho khu vực châu thổ sông Cửu Long những nét văn hoá đặc sắc.

Văn hoá sông nước: hoạt động của cư dân châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sông nước. Họ sinh sống tập trung ở ven sông, kênh, rạch, hình thành các thị trấn, thị

từ và hệ thống chợ nổi. Người dân tận dụng tối đa những vật liệu sẵn có trong môi trường sông nước như lá dừa nước, tràm để làm nhà ở. Phương tiện đi lại của cư dân chủ yếu là ghe, thuyền, xuồng.

“Trong cư trú, hình thức tổ chức nhà cửa chủ yếu của người Việt vùng Tây Nam Bộ là phân bố theo dạng tuyến hình xương cá (hay toà tia): nhà cửa nhìn ra sông, lấy sông làm mặt tiền, khiến cho làng mạc Tây Nam Bộ có bộ mặt khác hẳn nông thôn miền Trung, miền Bắc. Hình thức cư trú như vậy là một sự thích ứng hữu hiệu với môi trường thiên nhiên sông nước, chằng chịt kênh rạch”.

(Trần Ngọc Thêm (Chủ biên), *Văn hoá người Việt vùng Tây Nam Bộ*, NXB Văn hoá – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018, tr. 654 – 655)

Sự đa dạng của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo: bên cạnh các tôn giáo từ bên ngoài du nhập như Phật giáo, Hồi giáo,... châu thổ sông Cửu Long còn là quê hương của đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo,... Do cuộc sống gắn liền với sông nước, người dân xây dựng nhiều đình, chùa, miếu,... ở hai bên bờ sông.

Nơi hội tụ của các lễ hội, biểu diễn nghệ thuật độc đáo: châu thổ sông Cửu Long là nơi có lễ hội phong phú, đặc sắc, tiêu biểu như lễ cúng biển Mỹ Long, lễ Vu Lan thắng hội, lễ hội Chol-chnam Thmay,... Ngoài ra, người dân còn sáng tạo nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn như đờn ca tài tử, cải lương,...

 Đờn ca tài tử là loại hình diễn tấu có ban nhạc gồm bốn loại nhạc cụ: đàn kim, đàn cò, đàn tranh và đàn bầu (tứ tuyệt). Đây là loại hình nghệ thuật của dân và ca, do những người bình dân, thanh niên nam nữ nông thôn Nam Bộ hát ca sau những giờ lao động. Năm 2013, UNESCO ghi danh Đờn ca tài tử là Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.



Hình 2.4. Biểu diễn đờn ca tài tử

“Nam Bộ là vùng đất nằm ở cuối cùng về phía Nam, trọn vẹn trong lưu vực của hai dòng sông Đồng Nai và Cửu Long, mà lại là phần hạ lưu của hai dòng sông. Trong khi đó, Nam Bộ lại gần Biển Đông. Nói khác đi, đây là vùng đất cửa sông giáp biển. Vị thế địa – văn hoá này của Nam Bộ tạo cho nó những đặc điểm văn hoá riêng”.

(Trần Quốc Vượng (Chủ biên), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018, tr.283)

? *Đọc thông tin, tư liệu, quan sát hình 2.4, trình bày nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Cửu Long.*

III. Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ

1. Biểu hiện của biến đổi khí hậu

Trong những năm qua, tác động của biến đổi khí hậu đến hai vùng châu thổ nước ta ngày càng rõ rệt.

a) Châu thổ sông Hồng

– Nhiệt độ trung bình năm ở châu thổ sông Hồng có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 1961 – 2018, nhiệt độ trung bình năm tăng từ 0,8 °C. Mức tăng nhiệt độ trung bình khác nhau giữa các tháng trong năm, trong đó từ tháng 9 đến tháng 11 tăng cao nhất (tăng 1,2 °C) và thấp nhất là từ tháng 6 đến tháng 8 (tăng 0,7 °C). Nhiệt độ tăng, nắng nóng kéo dài.

– Lượng mưa thay đổi, có sự khác nhau theo thời gian và cường độ. Lượng mưa trung bình năm ở châu thổ sông Hồng có xu thế giảm, số ngày mưa lớn tăng lên. Trong năm, lượng mưa giảm nhiều từ tháng 9 đến tháng 11 (giảm 27,1 %) và tăng nhiều từ tháng 12 đến tháng 2 (tăng 13,8 %).

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa năm ở châu thổ sông Hồng giai đoạn 1961 – 2018

Chỉ tiêu \ Giai đoạn	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	23,0	23,0	23,2	23,4	23,6	23,8
Lượng mưa năm (mm/năm)	1 898	1 876	1 663	1 635	1 582	1 800

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2021)

– Các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu hướng gia tăng: nắng nóng kéo dài, số ngày rét đậm, rét hại giảm. Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới tăng. Mùa bão bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn so với thời kỳ trước. Mưa lớn xảy ra bất thường hơn cả về thời gian và cường độ.

– Mực nước biển dâng: Trong thời kỳ 1962 – 2018, mực nước biển ở châu thổ sông Hồng tăng trung bình khoảng từ 2,3 mm/năm (trạm Hòn Dấu, Hải Phòng) đến 6,5 mm/năm (trạm Cửa Ông, Quảng Ninh).



Trong giai đoạn 1961 – 2018, ở châu thổ sông Hồng có số ngày nắng nóng tăng lên, trung bình là 2,67 ngày/thập kỷ; số ngày rét đậm và rét hại có xu thế giảm với mức độ giảm 2,2 ngày/thập kỷ (rét đậm) và 1,16 ngày/thập kỷ (rét hại).

Năm 2015, tại Cửa Ông (Quảng Ninh) đợt mưa từ 23/7 đến 04/8 với tổng lượng mưa gần 1 600 mm.

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kịch bản biến đổi khí hậu, NXB Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam, năm 2022).

b) Châu thổ sông Cửu Long

– Gia tăng nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm ở châu thổ sông Cửu Long tăng thêm 0,9 °C trong 58 năm (giai đoạn 1961 – 2018), trong đó nhiệt độ tăng cao nhất từ tháng 9 đến tháng 2 (tăng 1,1 °C) và thấp nhất từ tháng 3 đến tháng 5 (tăng 0,8 °C).

– Thay đổi về lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm có xu hướng tăng ở châu thổ sông Cửu Long, tuy nhiên, số ngày mưa lớn giảm. Lượng mưa trong các tháng đều tăng, trong đó tăng nhiều nhất từ tháng 12 đến tháng 2 (tăng 97,4 %).

– Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan: Trong giai đoạn 1961 – 2018, số ngày nắng nóng tăng từ 0,2 ngày/thập kỉ đến 3,65 ngày/thập kỉ, số ngày hạn trong mùa khô thay đổi, có nhiều cơn bão đổ bộ vào và mưa lớn xảy ra bất thường hơn.

Bảng 2.2. Nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa năm ở châu thổ sông Cửu Long giai đoạn 1961 – 2018

Chỉ tiêu \ Giai đoạn	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	26,7	26,8	26,8	26,9	27,2	27,6
Lượng mưa năm (mm/năm)	1 894	1 809	1 881	2 020	1 921	1 901

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2021)

– Mực nước biển dâng: Trong thời kì 1962 – 2018, mực nước biển ở châu thổ sông Cửu Long tăng khoảng 3,1 mm/năm (trạm Thổ Chu, Kiên Giang) đến 3,2 mm/năm (trạm Phú Quốc, Kiên Giang). Nước biển dâng, kết hợp nắng nóng, gây xâm nhập mặn sâu vào đất liền, triều cường gia tăng.

Trong quá trình phát triển, con người sử dụng nhiên liệu hoá thạch để sản xuất năng lượng, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải,... tạo ra lượng phát thải khí nhà kính ngày một lớn, là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin, hãy phân tích những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển kinh tế – xã hội

Biến đổi khí hậu đã và đang gây ra nhiều tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân ở các vùng châu thổ.

Bảng 2.3. Một số tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế – xã hội ở hai vùng châu thổ

Vùng	Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu
Châu thổ sông Hồng	– Nhiệt độ tăng, nắng nóng kéo dài: hạn hán gia tăng, gây thiếu nước sản xuất; suy thoái đất trồng; giảm năng suất vụ đông; tăng mức tiêu hao năng lượng; thiếu nước cho sinh hoạt, phát sinh dịch bệnh,... – Lượng mưa thay đổi, mưa bất thường: gây ngập lụt, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải, du lịch,... – Các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, rét đậm, rét hại): gây thiệt hại về tài sản, công trình; làm giảm khả năng sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, gia tăng các dịch bệnh; ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.
Châu thổ sông Cửu Long	– Mùa khô kéo dài: gây hạn hán, nhiều diện tích cây trồng bị chết hoặc giảm năng suất; nguy cơ cháy rừng; thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. – Triều cường gia tăng: gây ngập úng khu vực trũng thấp, hư hỏng tài sản, khó khăn cho giao thông, nhất là ở các đô thị. – Xâm nhập mặn sâu vào đất liền: thu hẹp diện tích đất sản xuất, diện tích nuôi trồng thủy sản; nguy cơ sạt lở bờ sông, kênh, rạch; thu hẹp không gian cư trú của người dân; ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt,...

 Từ năm 2004 – 2007, đỉnh triều cường trên sông Hậu tại thành phố Cần Thơ mỗi năm cao thêm 4 cm, gây nên tình trạng ngập lụt thường xuyên ở một số tuyến đường trung tâm thành phố. Ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1999 đến nay, mực nước đỉnh triều liên tục tăng, từ 1,22 m lên 1,55 m.

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia, năm 2021)

Trước những tác động của biến đổi khí hậu, người dân hai vùng châu thổ đã đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo (gió, mặt trời); tìm ra các giống cây trồng, vật nuôi mới và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái mang lại hiệu quả cao; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ,...

 *Đọc thông tin, hãy nêu những tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.*

3. Ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu bao gồm những hoạt động thuộc hai nhóm giải pháp: thích ứng (chung sống với biến đổi khí hậu) và giảm nhẹ (giảm nhẹ các nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu). Các giải pháp này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và cần thực hiện đồng bộ trong mọi hoạt động sản xuất và đời sống.

Bảng 2.4. Một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai châu thổ

Vùng	Giải pháp thích ứng	Giải pháp giảm nhẹ
Châu thổ sông Hồng	- Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai. - Chú trọng phòng, chống thiên tai (bão, lũ, ngập úng,...); hạn chế ô nhiễm môi trường. - Trồng cây xanh; nâng cấp, gia cố hệ thống đê sông, đê biển và đảm bảo an toàn hồ chứa.	- Phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,...; hạn chế sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật;... - Đổi mới công nghệ trong sản xuất để giảm phát thải. - Nâng cao năng lực xử lý, tái chế chất thải.
Châu thổ sông Cửu Long	- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu. - Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chịu hạn, mặn; canh tác trên vùng đất ngập nước. - Tiết kiệm nước và tái sử dụng nước. - Đa dạng hoá sinh kế. - Gia cố, thay đổi kiến trúc nhà ở.	- Xây dựng, gia cố các công trình thủy lợi (đập ngăn mặn, hồ trữ nước ngọt, nạo vét kênh cấp nước,...). - Sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước; tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo. - Quy hoạch mạng lưới giao thông, hệ thống thoát nước ở các đô thị, khu dân cư. - Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn.

? Dựa vào thông tin, hãy đề xuất một số giải pháp thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long.



1. Lập sơ đồ tóm tắt biểu hiện, tác động và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long.



Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ dưới đây:

- Sưu tầm tư liệu để giới thiệu với thầy cô và bạn học về một thành tựu của văn minh châu thổ sông Hồng hoặc sông Cửu Long còn tồn tại đến ngày nay.
- Sưu tầm tư liệu và giới thiệu một số kết quả ứng phó biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng hoặc châu thổ sông Cửu Long.



Chủ đề 3. **BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG**

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển, đảo Việt Nam.
- Nêu được vai trò chiến lược của biển, đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Có hành động cụ thể thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.



Tại đảo Song Tử Tây có tấm bia chủ quyền được xây dựng năm 1956, bên trên khắc dòng chữ: “Quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy”. Năm 2014, Bia chủ quyền quần đảo Trường Sa được xếp hạng là Di tích lịch sử Quốc gia. Đây là một trong những chứng cứ lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Vậy Việt Nam có những chứng cứ lịch sử, pháp lí nào về chủ quyền biển, đảo ở Biển Đông? Vai trò chiến lược của biển, đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông được thể hiện như thế nào?



Hình 3.1. Bia chủ quyền trên đảo Song Tử Tây, thuộc xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà



1. Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam

1. Chứng cứ lịch sử

Có nhiều chứng cứ lịch sử về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam như sử liệu thành văn, bản đồ cổ, sử liệu hiện vật.

Nguồn sử liệu thành văn

Trong *Phủ biên tạp lục* do Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776 thể hiện rõ đảo Đại Trường Sa (tức quần đảo Trường Sa) thuộc phủ Quảng Ngãi. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú biên soạn năm 1821 ghi chép cụ thể về địa thế, sản vật ở Hoàng Sa. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* do Quốc sử quán

triều Nguyễn soạn, ghi chép nhiều sự kiện diễn ra dưới thời các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị như tái lập Đội Hoàng Sa, thăm dò đường biển, xây miếu, dựng bia, trồng cây, vẽ bản đồ ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Châu bản triều Nguyễn là bằng chứng quan trọng khẳng định việc nhà nước quân chủ Việt Nam đã xác lập và triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

“Các thuyền được phái đi Hoàng Sa, mỗi thuyền mang 10 cọc gỗ [mỗi cọc dài 4 đến 5 thước, dày 1 tấc] khắc sâu dòng chữ to: Minh Mệnh [Minh Mạng] thập thất niên, Năm Bình Thân, các viên Cai đội thủy quân vâng mệnh đi Hoàng Sa khảo sát, đến dò thì cắm mốc đánh dấu. Hãy tuân mệnh”.

(Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tập 2, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2010, tr.127)

Nhiều tài liệu của Trung Quốc cũng gián tiếp xác nhận chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, tiêu biểu là *Hải ngoại kỷ sự* của nhà sư Thích Đại Sán năm 1696.

“Bờ vì có những cồn cát nằm thẳng bờ biển, chạy dài từ đông bắc qua tây nam; động cao dựng đứng như vách tường, bãi thấp cũng ngang mặt nước biển; mặt cát khô rắn như sắt, rui thuyền chạm phải ắt tan tành; bãi cát rộng cả trăm dặm, chiều dài thăm thẳm chẳng biết bao nhiêu mà kể, gọi là “Vạn Lý Trường Sa”.

(Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự: sử liệu nước Đại Việt thế kỉ XVII*, Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam – Viện Đại học Huế, 1963, tr.125)

Bản đồ cổ

Một trong những tài liệu bản đồ xưa nhất phản ánh về quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa là *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, do Đỗ Bá sưu tầm và biên soạn giữa thế kỉ XVII. Trong phần chú giải trên bản đồ ghi rõ: giữa biển có một dải cát dài gọi là Bãi Cát Vàng (quần đảo Hoàng Sa) dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm.

Vào những năm 1834 – 1838, vua Minh Mạng đã cho vẽ *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, trong đó có ghi hai địa danh Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam. Đây là chứng cứ lịch sử quan trọng khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một phần lãnh thổ không thể tách rời của Việt Nam.

Bộ *Át-lát Thế giới* của P. Van-déc-ma-lăng, xuất bản năm 1827 tại Bờ-rúc-xen, (Vương quốc Bỉ), trong đó có các tấm bản đồ số 97, 105, 106, 110 đều ghi chú rõ

ràng quần đảo Hoàng Sa (Pa-ga-xen) thuộc chủ quyền của Đế quốc An Nam (Empire d'An-nam), tức Việt Nam. Bộ Át-lát là chứng cứ lịch sử đặc biệt quan trọng, có giá trị pháp lý quốc tế cao, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Nguồn sử liệu hiện vật

Nguồn sử liệu hiện vật khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được lưu giữ trong các bảo tàng, nhà truyền thống ở các địa phương, tiêu biểu là Nhà trưng bày Đội Hoàng Sa, Bắc Hải trên đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây, trưng bày hơn 100 hiện vật của người lính Đội Hoàng Sa.



Hình 3.2. Bản đồ số 106 của P. Van-déc-ma-lăng trong bộ Át-lát Thế giới



Hình 3.3. Một số đồ dùng cá nhân của người lính Đội Hoàng Sa (Nhà trưng bày Đội Hoàng Sa Bắc Hải trên đảo Lý Sơn)



Hình 3.4. Dầu rái Đội Hoàng Sa dùng để trám thuyền bị khi lậu nước (Nhà trưng bày Đội Hoàng Sa Bắc Hải trên đảo Lý Sơn)

Hai tấm bia được xây dựng tại đảo Song Tử Tây và đảo Nam Yết năm 1956 (nay thuộc xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa) và ngọn hải đăng ở Hoàng Sa cũng là nguồn sử liệu hiện vật đặc biệt quan trọng, khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Trường Sa.

? *Trình bày những chứng cứ lịch sử về chủ quyền biển đảo Việt Nam qua khai thác thông tin, tư liệu và quan sát các hình từ 3.1 đến 3.4.*

2. Cơ sở pháp lý về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam

Từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945, Chính phủ Pháp đại diện cho quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Năm 1933, Thống đốc Kơ-rao-thây-me kí Nghị định số 4702-CP, sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Năm 1938, Toàn quyền Đông Dương Bơ-rê-vi-ê kí Nghị định số 156-SC, quyết định tổ chức hành chính quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ Pháp tiếp tục thực hiện quyền quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Năm 1949, với Hiệp định Ê-ly-dê, Pháp đã chuyển giao quyền kiểm soát hai quần đảo này cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Năm 1951, tại Hội nghị Xan Phran-xi-xcô, đại diện chính phủ Quốc gia Việt Nam ra tuyên bố khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

 Năm 1956, lợi dụng lúc giao thời, khi Pháp rút khỏi Việt Nam, Trung Quốc chiếm nhóm đảo phía đông quần đảo Hoàng Sa. Tháng 1-1974, quân đội Trung Quốc sử dụng vũ lực đánh chiếm trái phép nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa đang thuộc quyền quản lý của chính quyền Sài Gòn.

Tháng 4-1975, lực lượng Hải quân nhân dân Việt Nam phối hợp với lực lượng đặc công Quân khu 5 tiến hành giải phóng quần đảo Trường Sa.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tiếp tục thuộc quyền quản lý hành chính của chính quyền Sài Gòn. Năm 1956, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh số 143/VN quy định quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; năm 1962, quyền quản lý hành chính quần đảo Hoàng Sa được chuyển từ tỉnh Thừa Thiên sang tỉnh Quảng Nam.

Từ tháng 4-1975, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, sau đó là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiếp tục thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Bảng 3. Cơ sở pháp lý về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam từ năm 1975 đến nay

Thời gian	Cơ sở pháp lý
9-12-1982	Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí Quyết định số 193/HĐBT thành lập huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (nay trực thuộc thành phố Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai (nay trực thuộc tỉnh Khánh Hoà).
23-6-1994	Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Nghị quyết phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS), tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
4-11-2002	Việt Nam cùng các nước ASEAN và Trung Quốc kí kết Tuyên bố về ứng xử các bên ở Biển Đông (DOC), đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề trên biển và duy trì ổn định ở khu vực.
21-6-2012	Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bỏ phiếu thông qua Luật Biển Việt Nam, gồm 7 chương, 55 điều. Trong đó, Điều 1 khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

“Luật này quy định về đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lý và bảo vệ biển, đảo”.

(Điều 1, Chương 1, Luật Biển Việt Nam)

? Đọc thông tin, tư liệu, trình bày những cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

II. Vai trò chiến lược của biển, đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

Về quốc phòng, an ninh

Việt Nam có đường bờ biển dài khoảng 3 260 km, với hàng nghìn hòn đảo lớn, nhỏ, có tầm quan trọng chiến lược về quốc phòng, an ninh quốc gia. Sự liên kết giữa các đảo, quần đảo trên Biển Đông đã hình thành nên tuyến phòng thủ nhiều tầng, nhiều lớp, là lá chắn vững chắc từ hướng biển, tạo thể liên hoàn biển – đảo – đất liền trong thế trận phòng thủ đất nước.

Biển, đảo Việt Nam còn là nơi giao lưu và hội nhập với các nền văn hoá của các nước trong khu vực và thế giới. Do đó, biển, đảo vừa tạo ra nhiều cơ hội vừa đặt Việt Nam trước những thách thức trong việc bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Về tiềm năng phát triển kinh tế

Biển, đảo Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng, tài nguyên phong phú, góp phần quan trọng vào việc phát triển các ngành kinh tế trọng điểm như giao thông hàng hải, công nghiệp khai khoáng, khai thác tài nguyên sinh vật biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch,...



Hình 3.5. Tiềm năng phát triển kinh tế từ biển, đảo của Việt Nam

“Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ”.

(Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam,

*Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22-10-2018
về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển
Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045,
Hà Nội, 2018, tr.2)*



Hình 3.6. Giàn khoan Đại Hùng 1
trên vùng biển Trường Sa

Về hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế về biển góp phần quan trọng tăng cường uy tín chính trị, quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước để giải quyết các tranh chấp trên biển, tạo dựng môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới; đồng thời huy động các nguồn lực để phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.



Hình 3.7. Các lĩnh vực hợp tác quốc tế về biển của Việt Nam

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình từ 3.5 đến 3.7, nêu vai trò chiến lược của biển, đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*



1. Lập bảng thống kê những chứng cứ lịch sử, pháp lý về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam theo các giai đoạn: thời chúa Nguyễn; vua Nguyễn; thời Pháp thuộc; từ năm 1945 đến năm 1975; từ năm 1975 đến nay.

Hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:



2. Sưu tầm tư liệu, viết một đoạn văn ngắn về trách nhiệm của học sinh đối với việc góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.
3. Sưu tầm tư liệu về bằng chứng lịch sử về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Phần Lịch sử

	Thuật ngữ	Trang
A	Áp chiến lược: Một kiểu trại tập trung của Mỹ và chính quyền Sài Gòn lập nên (từ năm 1961) ở vùng nông thôn miền Nam Việt Nam nhằm thực hiện chính sách bình định, tách dân khỏi lực lượng cách mạng.	75, 76
B	Bạch vệ: là lực lượng chính trị và quân sự chống lại chính quyền Xô viết ở nước Nga trong giai đoạn 1918 – 1921.	5, 6
	Bãi công: hình thức đấu tranh có tổ chức và mang tính tập thể của công nhân và người lao động, cùng nhau ngừng làm việc để phản đối giới chủ đòi các quyền lợi kinh tế, chính trị,...	8, 22, 27, 29, 30, 49
C	Chính sách mới: những biện pháp do chính phủ F. Ru-dơ-ven thực hiện từ năm 1934 đến 1938 nhằm giải quyết nạn thất nghiệp, phục hồi sự phát triển của các ngành kinh tế – tài chính. Chính phủ Mỹ ban hành các đạo luật về phục hưng công nghiệp, nông nghiệp và ngân hàng với những quy định chặt chẽ, đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước.	11, 12
	Chiến dịch: các trận chiến đấu diễn ra trên một chiến trường và trong một thời gian, tiến hành theo kế hoạch và ý định thống nhất, nhằm thực hiện mục đích chiến lược nhất định.	17, 18, 63, 64, 65, 66, 67, 68
	Chiến lược: phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong suốt cả một thời kì của cuộc đấu tranh xã hội – chính trị.	24, 26, 30, 31, 33, 35, 42, 51, 68, 75, 99, 103
	Chiến tranh lạnh: cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai phe: tư bản chủ nghĩa do Mỹ đứng đầu và xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột. Hai phe đối đầu trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá – tư tưởng, khoa học – kĩ thuật.	35, 36, 37, 42, 88

D	Dung dưỡng, hoà hiệp: là chính sách của Anh, Pháp đối với các hành động gây chiến tranh của phát xít Đức, I-ta-li-a ở châu Âu, nhượng bộ các nước này nhằm chữa mũi nhọn tấn công Liên Xô.	17
Đ	Độc quyền: là chính sách, biện pháp nhằm chiếm giữ hoàn toàn một vật, một lĩnh vực hoạt động kinh tế, chính trị,... như độc quyền sản xuất, độc quyền kinh doanh.	21, 38
H	Hiệp định: văn bản ngoại giao kí kết giữa hai hoặc nhiều nước, xác định một số vấn đề về mối quan hệ chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá,... giữa hai hoặc nhiều nước.	36, 44, 52, 60, 61, 69, 71, 79, 96, 116
K	Kinh tế hàng hoá: một hình thái của nền sản xuất xã hội nối tiếp và cao hơn nền sản xuất tự cung tự cấp, trong đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi thông qua mua – bán trên thị trường.	68, 67, 99
L	Lấn công: một hình thức đấu tranh của công nhân và người lao động, cố tình không làm hết năng lực để chống lại tư bản và giới chủ đòi các quyền lợi như tăng lương, giảm giờ làm,...	22
T	Thuế thân: Một loại thuế tồn tại dưới thời quân chủ và thời thuộc địa ở Việt Nam và ở một số nước trên thế giới. Thuế thân đánh vào nam giới khoẻ mạnh từ 18 đến 60 tuổi.	58
	Tiền tuyến: nơi xảy ra các cuộc giao chiến giữa hai lực lượng quân đội trong chiến tranh (trái ngược với hậu phương).	74
	Tối hậu thư: thư gửi lần cuối cùng nêu những yêu cầu, điều kiện buộc đối phương phải theo, nếu không sẽ bị tấn công.	61, 62

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ Phần Địa lí

	Thuật ngữ	Trang
C	Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.	133, 143, 149,...
	Cảng hàng không quốc tế là cảng hàng không phục vụ cho vận chuyển quốc tế và vận chuyển nội địa.	133, 149
D	Di sản thiên nhiên thế giới là di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của một quốc gia có giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.	157
	Di sản văn hoá thế giới là di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của một quốc gia có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hoá được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.	158
	Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyển di của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác.	119, 130, 131,...
Đ	Đô thị hoá là quá trình mở rộng và phát triển mạng lưới đô thị, tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị, phổ biến rộng rãi lối sống đô thị.	111, 144, 147,...
G	GDP là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bên trong lãnh thổ một nước.	140, 147, 155,...
	Già hoá dân số là giai đoạn chuyển từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già.	108
	GRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hoặc vùng. GRDP phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh hoặc vùng trong một thời gian nhất định.	143, 147, 149,...
K	Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lí xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.	155, 162, 166,...

K	Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế được thành lập ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển.	155, 162, 166
N	Ngoại thương là hoạt động thương mại diễn ra giữa các quốc gia.	143, 149
	Nhập khẩu là việc mua hàng hoá, dịch vụ từ thị trường nước ngoài.	134
	Nội thương là hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia.	143, 149
Q	Quần cư nông thôn là tập hợp các điểm dân cư nông thôn gắn với chức năng chủ yếu là sản xuất nông nghiệp.	109, 111
	Quần cư thành thị là tập hợp các điểm dân cư đô thị gắn với chức năng sản xuất phi nông nghiệp.	109, 111
T	Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.	135, 149, 157,...
	Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn.	129, 142, 148,...
V	Vùng kinh tế là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế – xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước.	106, 131, 147,...
	Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia gồm một số tỉnh, thành phố hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước.	147, 151, 159,...
X	Xuất khẩu là việc bán hàng hoá dịch vụ ra thị trường nước ngoài.	118, 125, 126, ...

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên tiếng nước ngoài)	Trang
A-vi-a	Avia	22
Am-xtroong	Armstrong	42, 103
B. Ô-ba-ma	Barack Obama	92
Ba-li	Bali	52, 97
Ba-ti-xta	Batista	53, 54
Béc-lin	Berlin	8, 11, 18, 35, 39
Mút-xô-li-ni	Mussolini	11
Bô-lác	Borlaug	103
Bô-li-vi-a	Bolivia	53
Bôn-sê-vích	Bolshevik	6
G. Bút-sơ	George Bush	36
Bru-nây	Brunei	51, 52, 98
Ca-na-đa	Canada	44
Cam-pu-chia	Cambodia	52, 69, 75, 77, 80, 83, 84, 96, 97
Cô-lôm-bi-a	Colombia	53
Đ. Hê-mơ-ri	Daniel Hémery	33
Đô-li	Dolly	102
Đờ Ca-xtơ-ri	De Castries	68
Goóc-ba-chốp	Gorbachev	36, 41, 88
Giơ-ne-vơ	Genève	68, 69, 71, 116
Giư-đa-nốp	Zhdanov	36
Hít-le	Hitler	11, 16
Hen-xin-ki	Henxinki	44

Hung-ga-ri	Hungary	9, 39
I. Ga-ga-rin	Yuri Gagarin	38, 103
I. Uyn-mút	Ian Wilmut	102
Krem-li	Kremlin	41, 90
Lê-nin	Lenin	5, 6, 21, 23, 25
M. Gan-đi	Mahatma Gandhi	14, 15
Mác-san	Marshall	44, 45
Man-ta	Malta	36
Môn-ca-đa	Moncada	54
Na-va	Navarre	67, 68
Niu Y-oóc	New York	10, 43, 92
Ni-ca-ra-go-a	Nicaragua	53
Noóc-măng-đi	Normandie	18
Pa-ri	Paris	52, 77, 78, 79, 96
P. Nê-ru	Jawaharlal Nehru	50
Phi-đen Cát-xơ-rô	Fidel Alejandro Castro Ruz	54
Phu-cư-đa	Fukuda	47
Pi-e Bờ-rô-sơ	Pierre Brocheux	20
Pôn Pôt	Pol Pot	83, 84
Rô-bin-son	Robinson	71
Rơ-ve	Revers	65, 66
Ru-dơ-ven	Roosevelt	11, 12
Sê-tô Ô-ha-si	Seto Ohashi	47
Spút-ních 1	Sputnik I	37
Vác-xa-va	Warszawa	18, 36
Véc-xai	Versailles	11, 13, 16, 23
Vê-nê-xu-ê-la	Venezuela	53
Xcôt-len	Scotland	102
Xta-lin-grát	Stalingrad	17, 18
Xu-các-nô	Sukarno	15

MỤC LỤC

Hướng dẫn sử dụng sách	2	Bài 11. Khu vực Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991	53
Lời nói đầu	3	Chương 4. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	56
Phần Lịch sử		Bài 12. Việt Nam trong những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	56
Chương 1. Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	5	Bài 13. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	61
Bài 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	5	Bài 14. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	71
Bài 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	8	Bài 15. Việt Nam từ năm 1975 đến 1991	82
Bài 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945	13	Chương 5. Thế giới từ năm 1991 đến nay	88
Bài 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	16	Bài 16. Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay	88
Chương 2. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	20	Bài 17. Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay	90
Bài 5. Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930	20	Bài 18. Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay	92
Bài 6. Việt Nam từ năm 1930 năm 1945	26	Bài 19. Châu Á từ năm 1991 đến nay	94
Chương 3. Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	35	Chương 6. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	98
Bài 7. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	35	Bài 20. Việt Nam từ năm 1991 đến nay	98
Bài 8. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	37	Chương 7. Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá	102
Bài 9. Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	42	Bài 21. Cách mạng khoa học – kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá	102
Bài 10. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	46		

Phần Địa lí

Chương 1. Địa lí dân cư Việt Nam	106
Bài 1. Dân tộc, gia tăng dân số và cơ cấu dân số	106
Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	109
Bài 3. Thực hành: Phân tích vấn đề việc làm ở địa phương và nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng	112
Chương 2. Địa lí các ngành kinh tế	114
Bài 4. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	114
Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo ngắn về mô hình sản xuất nông nghiệp	121
Bài 6. Công nghiệp	122
Bài 7. Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính	129
Bài 8. Dịch vụ	130
Chương 3. Sự phân hoá lãnh thổ	136
Bài 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	136
Bài 10. Vùng Đồng bằng sông Hồng	143
Bài 11. Thực hành: Trình bày về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	151
Bài 12. Bắc Trung Bộ	152
Bài 13. Duyên hải Nam Trung Bộ	159

Bài 14. Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận	167
Bài 15. Vùng Tây Nguyên	168
Bài 16. Vùng Đông Nam Bộ	176
Bài 17. Thực hành: Viết báo cáo về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	184
Bài 18. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	185
Bài 19. Thực hành: Phân tích tác động của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long	192
Bài 20. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo	193

Chủ đề chung

Chủ đề 1. Đô thị: Lịch sử và hiện tại	200
Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	206
Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	214
Bảng Giải thích thuật ngữ	220
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài	224

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGỎ TRẦN ẨM
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:
LÊ XUÂN THỊNH – NGUYỄN THỊ HOÀ

Thiết kế sách:
LƯƠNG QUỐC HIỆP – TRẦN QUANG ANH

Trình bày bìa:
TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in:
TRẦN THỊ NGÂN – NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

Mã số:

ISBN:

In khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



*S*ách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9* được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018*. Cuốn sách có ba phần: phần *Lịch sử*, phần *Địa lí* và phần *Chủ đề chung*.

Trong phần *Lịch sử*, các em sẽ được tìm hiểu về lịch sử thế giới từ năm 1918 đến nay, gồm các mạch nội dung kiến thức về nước Nga, Liên Xô, Liên bang Nga, châu Âu, nước Mỹ, châu Á, khu vực Mỹ La-tinh; Chiến tranh thế giới thứ hai; Chiến tranh lạnh; trật tự thế giới mới; cách mạng khoa học kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá; lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến nay.

Trong phần *Địa lí*, các em sẽ có cái nhìn khái quát về địa lí dân cư và kinh tế Việt Nam, từ đặc điểm dân cư, các ngành kinh tế đến phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo. Đặc biệt, phần *Địa lí 9* còn giúp các em hiểu rõ hơn về các vùng kinh tế của nước ta dưới góc độ địa lí.

Trong phần *Chủ đề chung*, các em được tìm hiểu về ba chủ đề là: *Đô thị; Lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử và Địa lí.



SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

